



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**  
**THUONGMAI UNIVERSITY**

Chủ biên: TS. TRẦN VIỆT THẢO - TS. LÊ MAI TRANG

# **GIÁO TRÌNH**

# **KINH TẾ VĨ MÔ 1**



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2019**



## LỜI NÓI ĐẦU

*Kinh tế học vĩ mô là một phân ngành của Kinh tế học, tập trung nghiên cứu các hoạt động của nền kinh tế với tư cách là một tổng thể cùng các chính sách điều tiết vĩ mô của Chính phủ. Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô trong nước và trên thế giới ngày càng có nhiều biến động phức tạp, việc nắm vững các lý thuyết kinh tế vĩ mô có ý nghĩa vô cùng quan trọng để giải thích các nguyên nhân và các tác động có thể xảy ra của các vấn đề kinh tế diễn ra trong thực tiễn.*

*Học phần Kinh tế vĩ mô là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành đối với khối ngành kinh tế, hệ đào tạo đại học chính quy. Học phần được thiết kế với thời lượng 3 tín chỉ. Trên cơ sở bám sát các nội dung cơ bản của chương trình Kinh tế học vĩ mô của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tham khảo một số nội dung, cách tiếp cận, phân tích của các nhà kinh tế học nổi tiếng trên thế giới như David Beggs, Samuelson, Mankiw..., nhóm tác giả biên soạn cuốn giáo trình **“Kinh tế vĩ mô 1”** với mục đích giúp các bạn sinh viên hoặc người đọc tiếp cận những lý thuyết kinh tế học vĩ mô cơ bản.*

*Cuốn sách bao gồm 7 chương, gồm nhiều nội dung, tiếp cận nhiều vấn đề cơ bản của kinh tế vĩ mô như: các khái niệm, đo lường các chỉ tiêu vĩ mô; xây dựng các mô hình tổng cầu; nghiên cứu cơ chế tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; nghiên cứu các cân đối lớn như cán cân ngân sách, cán cân thương mại; nghiên cứu biến động của lãi suất, tỷ giá hối đoái... Trong phạm vi giáo trình này, các vấn đề kinh tế vĩ mô cơ bản được trình bày từ đơn giản đến phức tạp, từ ngắn hạn đến dài hạn, trong đó chủ yếu tập trung vào các phân tích trong ngắn hạn,... vừa giúp người đọc nắm được các kiến thức cơ bản về môn học, vừa trang bị kỹ năng phân tích, đánh giá, suy luận... Bên cạnh đó, cuốn sách cũng đưa ra một số tình huống kinh tế cụ thể để làm rõ hơn các nội*

*dùng lý thuyết giúp người đọc có thể vận dụng các lý thuyết để giải thích một số hiện tượng trong nền kinh tế.*

*Giáo trình Kinh tế vĩ mô 1 được viết theo chương trình môn học thuộc chương trình khung ngành kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế do Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại phê chuẩn ngày 10 tháng 2 năm 2017 và được Hiệu trưởng phê duyệt làm tài liệu chính thức dùng cho giảng dạy, học tập tại Trường Đại học Thương mại.*

*Giáo trình Kinh tế vĩ mô 1 là một tài liệu cần thiết phục vụ hoạt động giảng dạy, nghiên cứu của giảng viên và học tập của sinh viên ngành kinh tế. Giáo trình được tổ chức biên soạn bởi chủ biên: TS. Trần Việt Thảo và TS. Lê Mai Trang. Tham gia biên soạn giáo trình gồm các tác giả:*

*- TS. Trần Việt Thảo, ThS. Trần Kim Anh và ThS. Hà Thị Cẩm Vân tham gia biên soạn chương 1 và 2.*

*- TS. Lê Mai Trang, ThS. Vũ Thị Thanh Huyền, ThS. Ngô Hải Thanh, ThS. Đỗ Thị Thanh Huyền và ThS. Đặng Thị Thanh Bình tham gia biên soạn chương 3, 5 và 6.*

*- TS. Nguyễn Thị Thu Hiền, ThS. Vũ Ngọc Tú, ThS. Hoàng Anh Tuấn tham gia biên soạn chương 4 và 7.*

*Mặc dù tập thể tác giả đã rất cố gắng nhưng trong lần xuất bản đầu tiên này, chắc chắn cuốn sách không tránh khỏi những thiếu sót. Tập thể tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, của bạn đọc để giáo trình được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau. Ý kiến đóng góp xin gửi về: Bộ môn Kinh tế học, Trường Đại học Thương mại. Email: kinhtehoc@tmu.edu.vn.*

**TẬP THỂ TÁC GIẢ**

## MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
<b>CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT KINH TẾ HỌC VĨ MÔ</b>	<b>21</b>
1.1. KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH TẾ HỌC VĨ MÔ	22
1.1.1. Khái niệm kinh tế học, kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô	22
1.1.2. Đối tượng nghiên cứu	24
1.1.3. Phương pháp nghiên cứu	25
1.2. MỤC TIÊU, CÔNG CỤ KINH TẾ VĨ MÔ	26
1.2.1. Mục tiêu kinh tế vĩ mô	26
1.2.2. Công cụ kinh tế vĩ mô	35
1.3. HỆ THỐNG KINH TẾ VĨ MÔ	38
1.3.1. Sơ đồ hệ thống kinh tế vĩ mô	38
1.3.2. Tổng cầu và tổng cung kinh tế vĩ mô	39
1.3.3. Phân tích biến động của sản lượng, việc làm, và giá cả trong nền kinh tế trên mô hình tổng cung - tổng cầu	48
1.4. QUAN HỆ GIỮA CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN	51
1.4.1. Chu kỳ kinh tế và sự thiếu hụt sản lượng	51
1.4.2. Tăng trưởng và thất nghiệp	54
1.4.3. Tăng trưởng và lạm phát	55
1.4.4. Lạm phát và thất nghiệp	55

THUẬT NGỮ VIỆT ANH	57
CÂU HỎI THỰC HÀNH	58
CÂU HỎI ÔN TẬP	61
CÂU HỎI THẢO LUẬN	62
TÀI LIỆU THAM KHẢO	63
<b>CHƯƠNG 2: ĐO LƯỜNG CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN</b>	<b>65</b>
2.1. ĐO LƯỜNG SẢN LƯỢNG QUỐC GIA	66
2.1.1. Tổng sản phẩm quốc nội và tổng sản phẩm quốc dân	66
2.1.2. Các chỉ tiêu khác có liên quan	69
2.1.3. Các phương pháp xác định GDP	71
2.1.4. Ý nghĩa và cách sử dụng các chỉ tiêu	78
2.2. ĐO LƯỜNG SỰ BIẾN ĐỘNG GIÁ CẢ	82
2.2.1. Chỉ số điều chỉnh GDP (GDP deflator)	83
2.2.2. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	85
2.2.3. Chỉ số giá sản xuất (PPI)	86
2.3. ĐO LƯỜNG THẤT NGHIỆP	87
2.3.1. Xác định mức toàn dụng nhân công	87
2.3.2. Các chỉ tiêu đo lường thất nghiệp	88
2.4. CÁC ĐỒNG NHẤT THỨC KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN	91
2.4.1. Đồng nhất thức tiết kiệm và đầu tư	91
2.4.2. Đồng nhất thức mô tả các mối quan hệ giữa các khu vực trong nền kinh tế	93
THUẬT NGỮ VIỆT ANH	96

CÂU HỎI THỰC HÀNH	98
CÂU HỎI ÔN TẬP	103
CÂU HỎI THẢO LUẬN	104
TÀI LIỆU THAM KHẢO	105
<b>CHƯƠNG 3: TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA</b>	106
3.1. CÁC MÔ HÌNH TỔNG CHI TIÊU	108
3.1.1. Tổng chi tiêu trong nền kinh tế giản đơn	108
3.1.2. Tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng	115
3.1.3. Mô hình tổng chi tiêu trong nền kinh tế mở	120
3.2. SẢN LƯỢNG CÂN BẰNG VÀ MÔ HÌNH SỐ NHÂN	122
3.2.1. Sản lượng cân bằng	122
3.2.2. Mô hình số nhân	126
3.3. CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA	129
3.3.1. Mục tiêu và công cụ của chính sách tài khoá	131
3.3.2. Cơ chế tác động của chính sách tài khoá	132
3.3.3. Tác động của chính sách tài khoá đến tổng chi tiêu và sản lượng cân bằng	137
3.3.4. Chính sách tài khoá và vấn đề thâm hụt ngân sách	139
3.3.5. Chính sách tài khoá cùng chiều và chính sách tài khoá ngược chiều	141
3.3.6. Chính sách tài khoá và vấn đề thoái lui đầu tư	142
3.3.7. Các biện pháp bù đắp thâm hụt ngân sách	143
THUẬT NGỮ VIỆT ANH	145
CÂU HỎI THỰC HÀNH	146

CÂU HỎI ÔN TẬP	151
CÂU HỎI THẢO LUẬN	152
TÀI LIỆU THAM KHẢO	153
<b>CHƯƠNG 4: TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ</b>	154
4.1. TIỀN VÀ CÁC CHỨC NĂNG CỦA TIỀN	155
4.1.1. Khái niệm về tiền	155
4.1.2. Các chức năng của tiền	156
4.1.3. Phân loại tiền	158
4.2. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ	158
4.2.1. Cung tiền	158
4.2.2. Cầu tiền	165
4.2.3. Cân bằng của thị trường tiền tệ	168
4.2.4. Thay đổi trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ	170
4.3. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ	172
4.3.1. Khái niệm, mục tiêu và công cụ của chính sách tiền tệ	172
4.3.2. Các biện pháp điều tiết mức cung tiền của Ngân hàng Trung ương	173
4.3.3. Cơ chế tác động của chính sách tiền tệ	175
THUẬT NGỮ VIỆT ANH	185
CÂU HỎI THỰC HÀNH	186
CÂU HỎI ÔN TẬP	192
CÂU HỎI THẢO LUẬN	193
TÀI LIỆU THAM KHẢO	194



<b>CHƯƠNG 5: MÔ HÌNH IS-LM VÀ SỰ PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ</b>	<b>195</b>
5.1. ĐƯỜNG IS	196
5.1.1. Thiết lập đường IS	197
5.1.2. Tính chất của đường IS	198
5.1.3. Phương trình và các yếu tố ảnh hưởng đến độ dốc của đường IS	200
5.1.4. Sự di chuyển và dịch chuyển của đường IS	204
5.2. ĐƯỜNG LM	207
5.2.1. Thiết lập đường LM	207
5.2.2. Tính chất của đường LM	208
5.2.3. Phương trình và các yếu tố ảnh hưởng đến độ dốc đường LM	209
5.2.4. Sự di chuyển và dịch chuyển của đường LM	212
5.3. MÔ HÌNH IS-LM VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ	215
5.3.1. Mô hình IS-LM cân bằng đồng thời trên cả hai thị trường hàng hoá và tiền tệ	215
5.3.2. Tác động của chính sách tài khoá	217
5.3.3. Tác động của chính sách tiền tệ	219
5.3.4. Sự phối hợp giữa chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ	225
THUẬT NGỮ VIỆT ANH	238
CÂU HỎI THỰC HÀNH	239
CÂU HỎI ÔN TẬP	245
CÂU HỎI THẢO LUẬN	245
TÀI LIỆU THAM KHẢO	246

<b>CHƯƠNG 6: LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP</b>	<b>247</b>
6.1. LẠM PHÁT	248
6.1.1. Lạm phát và các loại lạm phát	248
6.1.2. Nguyên nhân của lạm phát	255
6.1.3. Tác động của lạm phát	260
6.1.4. Các giải pháp kiềm chế và kiểm soát lạm phát	264
6.2. THẤT NGHIỆP	267
6.2.1. Khái niệm và đo lường thất nghiệp	267
6.2.2. Phân loại thất nghiệp	268
6.2.3. Nguyên nhân của thất nghiệp	271
6.2.4. Tác động của thất nghiệp	274
6.2.5. Các giải pháp hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp	275
6.3. MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP	280
6.3.1. Đường Phillips ban đầu	280
6.3.2. Đường Phillips mở rộng	281
6.3.3. Đường Phillips dài hạn	283
THUẬT NGỮ VIỆT ANH	284
CÂU HỎI THỰC HÀNH	285
CÂU HỎI ÔN TẬP	290
CÂU HỎI THẢO LUẬN	291
TÀI LIỆU THAM KHẢO	292
 <b>CHƯƠNG 7: KINH TẾ VĨ MÔ TRONG NỀN KINH TẾ MỞ</b>	 <b>294</b>
7.1. CÁN CÂN THANH TOÁN	295
7.1.1. Các khoản mục của cán cân thanh toán quốc tế	295
7.1.2. Cân bằng cán cân thanh toán	298

7.2. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI	301
7.2.1. Tỷ giá hối đoái	301
7.2.2. Thị trường ngoại hối	303
7.2.3. Các cơ chế tỷ giá hối đoái	309
7.3. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHOẢ, CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRONG NỀN KINH TẾ MỞ	312
7.3.1. Tác động của chính sách tài khoá	313
7.3.2. Tác động của chính sách tiền tệ	316
THUẬT NGỮ VIỆT ANH	319
CÂU HỎI THỰC HÀNH	320
CÂU HỎI ÔN TẬP	325
CÂU HỎI THẢO LUẬN	325
TÀI LIỆU THAM KHẢO	326
<b>ĐÁP ÁN CÁC CHƯƠNG</b>	<b>327</b>

## **DANH MỤC BẢNG**

Bảng 2.1: GDP và GDP bình quân đầu người của một số quốc gia, 2015	82
Bảng 2.2: GDPN, GDPR và chỉ số điều chỉnh GDP của Việt Nam 2010-2016	84
Bảng 5.1: Một số chỉ tiêu thể hiện kết quả phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, 2006-2010	233
Bảng 5.2: Một số chỉ tiêu thể hiện kết quả phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, 2011-2017	237

## **DANH MỤC HÌNH**

Hình 1.1. Sơ đồ hệ thống kinh tế vĩ mô	38
Hình 1.2. Đồ thị đường tổng cầu	40
Hình 1.3. Di chuyển trên đường tổng cầu	42
Hình 1.4. Dịch chuyển trên đường tổng cầu	42
Hình 1.5. Đường tổng cung dài hạn	44
Hình 1.6. Đường tổng cung ngắn hạn	44
Hình 1.7. Di chuyển trên đường tổng cung	46
Hình 1.8. Dịch chuyển trên đường tổng cung	46
Hình 1.9. Cân bằng ngắn hạn	47
Hình 1.10. Cân bằng dài hạn	48
Hình 1.11. Tổng cầu tăng trong ngắn hạn	49
Hình 1.12. Tổng cung giảm trong ngắn hạn	51
Hình 1.13. Chu kỳ kinh tế	52
Hình 2.1. Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tổng sản phẩm và thu nhập	71
Hình 2.2. Sơ đồ dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô	72
Hình 2.3. Lực lượng lao động Việt Nam	89
Hình 2.4. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của Việt Nam.	90
Hình 2.5. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15-24 tuổi) ở Việt Nam	90
Hình 2.6. Chính phủ và người nước ngoài trong dòng chu chuyển kinh tế vĩ mô	94
Hình 3.1. Đồ thị hàm tiêu dùng	110
Hình 3.2. Mối quan hệ giữa tiêu dùng và tiết kiệm	111
Hình 3.3. Đồ thị cầu đầu tư	113
Hình 3.4. Tổng chi tiêu trong nền kinh tế giản đơn	114
Hình 3.5. Tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng khi chưa có thuế	116

Hình 3.6. Tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng với thuế tự định	117
Hình 3.7. Tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng với thuế là một hàm của thu nhập	118
Hình 3.8. Tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng với thuế là một hàm hỗn hợp	119
Hình 3.9. Tổng chi tiêu trong nền kinh tế mở	122
Hình 3.10. Mô hình Keynes xác định sản lượng cân bằng	123
Hình 3.11. Cơ chế điều chỉnh về sản lượng cân bằng khi xảy ra thiếu hụt ngoài dự kiến	124
Hình 3.12. Cơ chế điều chỉnh về sản lượng cân bằng khi xảy ra tồn kho ngoài dự kiến	124
Hình 3.13. Xây dựng mô hình tổng cầu từ mô hình tổng chi tiêu	129
Hình 3.14. Sự dịch chuyển của đường tổng chi tiêu kéo theo sự dịch chuyển của đường tổng cầu	130
Hình 3.15. Đồ thị minh họa tác động của chính sách tài khóa mở rộng	133
Hình 3.16. Đồ thị minh họa tác động của chính sách tài khóa thu hẹp	135
Hình 4.1. Sơ đồ biểu diễn mức cung tiền và tiền cơ sở	162
Hình 4.2. Đường cung tiền	164
Hình 4.3. Đồ thị của hàm cầu tiền	168
Hình 4.4. Trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ	169
Hình 4.5. Thay đổi trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ do cung tiền	170
Hình 4.6. Thay đổi trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ do cầu tiền	171
Hình 4.7. Tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt đến cầu đầu tư	176
Hình 4.8. Tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt	177
Hình 4.9. Tác động của chính sách tiền tệ mở rộng đến cầu đầu tư	178

Hình 4.10. Tác động của chính sách tiền tệ mở rộng	178
Hình 4.11. Tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát của Việt Nam 2001-2017	181
Hình 4.12. Tỷ giá VND/USD giai đoạn 2011-2017	182
Hình 4.13. Diễn biến lãi suất giai đoạn 2012 - 2017 (%)	183
Hình 4.14. Tăng trưởng tín dụng 2012 - 2017 (%)	184
Hình 5.1. Cách thiết lập đường IS	198
Hình 5.2. Tính chất của đường IS	199
Hình 5.3. Minh họa độ dốc của đường IS	202
Hình 5.4. Minh họa các trường hợp cực đoạn của đường IS	203
Hình 5.5. Minh họa sự di chuyển trên đường IS	204
Hình 5.6. Minh họa sự dịch chuyển của đường IS do tác động của chính sách tài khóa	206
Hình 5.7. Cách thiết lập đường LM	208
Hình 5.8. Tính chất của đường LM	209
Hình 5.9. Minh họa độ dốc của đường LM	211
Hình 5.10. Hai trường hợp cực đoạn của đường LM	212
Hình 5.11. Minh họa sự di chuyển của đường LM	213
Hình 5.12. Sự dịch chuyển của đường LM do tác động của chính sách tiền tệ	213
Hình 5.13. Mô hình IS-LM	215
Hình 5.14. Tác động của chính sách tài khóa mở rộng trên mô hình IS-LM	217
Hình 5.15. Tác động của chính sách tài khóa thu hẹp trên mô hình IS-LM	218

Hình 5.16. Tác động của chính sách tiền tệ mở rộng trên mô hình IS-LM	220
Hình 5.17. Tác động của chính sách tiền tệ thu hẹp trên mô hình IS-LM	221
Hình 5.18. Quan điểm của Keynesian và Monetarist về nhạy cảm của đầu tư với lãi suất	222
Hình 5.19. Quan điểm của Keynesian và Monetarist về nhạy cảm của cầu tiền với lãi suất	222
Hình 5.20. Quan điểm của trường phái Keynes về hiệu quả của chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ (chính sách tài khoá có hiệu quả còn chính sách tiền tệ kém hiệu quả)	223
Hình 5.21. Quan điểm của trường phái Monetarist về hiệu quả của chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ (chính sách tiền tệ có hiệu quả còn chính sách tài khoá kém hiệu quả)	224
Hình 5.22. Tác động của chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng trên mô hình IS-LM	226
Hình 5.23. Tác động của chính sách tài khoá thu hẹp và chính sách tiền tệ thu hẹp trên mô hình IS-LM	227
Hình 5.24. Tác động của chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tiền tệ thu hẹp trên mô hình IS-LM	229
Hình 5.25. Tác động của chính sách tài khoá thu hẹp và chính sách tiền tệ mở rộng trên mô hình IS-LM	230
Hình 6.1. Lạm phát cầu kéo	256
Hình 6.2. Lạm phát chi phí đẩy	257
Hình 6.3. Lạm phát do năng lực sản xuất suy giảm	258
Hình 6.4. Lạm phát dự kiến	259
Hình 6.5. Phân biệt một số khái niệm có liên quan đến thất nghiệp	268



Hình 6.6. Thất nghiệp theo lý thuyết tiền công linh hoạt	272
Hình 6.7. Thất nghiệp theo lý thuyết tiền công cứng nhắc	273
Hình 6.8. Đường Phillips trong ngắn hạn	281
Hình 6.9. Đường Phillips mở rộng	282
Hình 6.10. Đường Phillips trong dài hạn	283
Hình 7.1. Đường cầu nội tệ (VND) trên thị trường ngoại hối	305
Hình 7.2. Đường cung VND trên thị trường ngoại hối	308
Hình 7.3. Trạng thái cân bằng của thị trường ngoại hối	308
Hình 7.4. Sự thay đổi tỷ giá cân bằng do các yếu tố ngoài tỷ giá thay đổi	309
Hình 7.5. Tác động chính sách tài khoá mở rộng trong nền kinh tế mở, tỷ giá hối đoái cố định, vốn lưu động hoàn hảo	314
Hình 7.6. Tác động chính sách tài khoá mở rộng trong nền kinh tế mở, tỷ giá hối đoái linh hoạt, vốn lưu động hoàn hảo	314
Hình 7.7. Tác động chính sách tiền tệ mở rộng trong nền kinh tế mở, tỷ giá hối đoái cố định, vốn lưu động hoàn hảo	317
Hình 7.8. Tác động chính sách tiền tệ mở rộng trong nền kinh tế mở, tỷ giá hối đoái linh hoạt, vốn lưu động hoàn hảo	317

## **DANH MỤC HỘP**

Hộp 1.1. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam	29
Hộp 1.2. Tình hình việc làm và thất nghiệp của Việt Nam	30
Hộp 1.3. Vấn đề giá cả - lạm phát và chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam	33
Hộp 1.4. Xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2018 của Việt Nam	34
Hộp 1.5. Mục tiêu và các chính sách kinh tế vĩ mô tại Việt Nam năm 2019	37
Hộp 1.6. Biến động kinh tế thế giới 2018-2019	54
Hộp 2.1. GDP và GDP bình quân đầu người của một số quốc gia	82
Hộp 2.2. Chỉ số điều chỉnh GDP và lạm phát ở Việt Nam 2010-2016	84
Hộp 2.3. Lực lượng lao động và thất nghiệp của Việt Nam	89
Hộp 3.1. Minh họa tình huống sử dụng chính sách tài khóa mở rộng - Kinh tế Việt Nam giai đoạn cuối 2008-2009	134
Hộp 3.2. Minh họa việc sử dụng Chính sách tài khóa thắt chặt - Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2007-2008	136
Hộp 4.1. Chính sách tiền tệ trong thực tiễn của Việt Nam	179
Hộp 5.1. Hiệu quả của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ theo quan điểm của trường phái Keynes (Keynesian) và trường phái tiền tệ (Monetarist)	222

Hộp 5.2. Phối hợp chính sách tài khóa và tiền tệ trong thực tiễn ở Việt Nam	232
Hộp 6.1. 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ được tính trong CPI tại Việt Nam	249
Hộp 6.2. 11 vụ siêu lạm phát tồi tệ nhất trong lịch sử	251
Hộp 6.3. Khái quát về tình hình lạm phát của Việt Nam	265
Hộp 6.4. Khái quát tình hình thất nghiệp của Việt Nam	277
Hộp 7.1. Các khoản Nợ và Có trong một bảng cán cân thanh toán quốc tế	296
Hộp 7.2. Cán cân thanh toán (BOP) - Việt Nam 2015	300



# CHƯƠNG 1

## KHÁI QUÁT KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

### MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này bạn có thể:

- Hiểu được thế nào là kinh tế học vĩ mô, các mục tiêu, công cụ kinh tế vĩ mô.
- Hiểu được tổng cầu, tổng cung trong nền kinh tế, phân biệt được hiện tượng trượt dọc/di chuyển và dịch chuyển các đường trên.
- Hiểu và phân tích được các tác động từ tổng cầu, tổng cung đến sản lượng, việc làm và giá cả trên mô hình AD - AS.
- Hiểu được mối quan hệ của các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản.

### CHỦ ĐỀ

- Khái niệm, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế vĩ mô.
- Mục tiêu và công cụ kinh tế vĩ mô.
- Tổng cầu và tổng cung.
- Biến động của biến số kinh tế vĩ mô trên mô hình AD-AS.
- Chu kỳ kinh tế và quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản.

Hàng ngày, trên các phương tiện thông tin đại chúng, chúng ta có thể nghe và nhìn thấy rất nhiều các thông tin về các hoạt động kinh tế vĩ mô trong nước và trên thế giới, chẳng hạn như: tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, tăng trưởng kinh tế thế giới, biến động của chỉ số giá tiêu dùng, tỷ lệ thất nghiệp, các mục tiêu và chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ,... Những con số và thông tin này có ý nghĩa như thế nào? Chính phủ sẽ cần thực hiện những biện pháp gì nếu muốn thúc đẩy tăng

trường kinh tế hoặc kiểm soát biến động giá cả trong nền kinh tế?... là những vấn đề sẽ được đề cập đến trong quá trình tiếp cận môn học Kinh tế học vĩ mô. Chương 1 của cuốn sách sẽ cung cấp cho người đọc một số kiến thức ban đầu về môn học, bao gồm các khái niệm cơ bản và một số quy luật, công cụ phân tích quan trọng trong kinh tế học vĩ mô.

## **1.1. KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH TẾ HỌC VĨ MÔ**

### **1.1.1. Khái niệm kinh tế học, kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô**

Có rất nhiều khái niệm về kinh tế học, ở đây chúng tôi chỉ nêu ra một khái niệm mà được nhiều nhà kinh tế thống nhất sử dụng:

*“Kinh tế học là một môn khoa học xã hội, nghiên cứu xem việc lựa chọn cách sử dụng hợp lý các nguồn lực khan hiếm để sản xuất ra các hàng hóa cần thiết và phân phối chúng cho các thành viên trong xã hội”.*

Kinh tế học là môn học nghiên cứu phương thức xã hội quản lý nguồn lực khan hiếm của mình. Trong hầu hết các xã hội, nguồn lực được phân bổ không phải bởi một nhà hoạch định duy nhất ở Trung ương, mà thông qua các hoạt động liên hệ qua lại giữa hàng triệu hộ gia đình và doanh nghiệp. Vì thế, nhà nghiên cứu kinh tế muốn xem mọi người ra quyết định như thế nào: họ làm việc bao nhiêu, mua cái gì, tiết kiệm bao nhiêu và đầu tư khoản tiết kiệm ấy ra sao? Nhà kinh tế cũng muốn nghiên cứu xem con người quan hệ qua lại với nhau như thế nào? Ví dụ, họ muốn phân tích xem làm thế nào mà hàng vạn người mua bán một mặt hàng lại có thể cùng nhau tạo ra một giá cả và lượng hàng bán ra. Cuối cùng, nhà kinh tế muốn phân tích các lực lượng và xu thế ảnh hưởng đến nền kinh tế với tư cách một tổng thể, trong đó có tốc độ tăng trưởng của mức thu nhập bình quân, tình trạng thất nghiệp ở một bộ phận dân cư và đà gia tăng của giá cả.

Tùy theo cách thức sử dụng mà kinh tế học được chia thành hai dạng là kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc. Kinh tế học thực chứng là việc mô tả và phân tích các sự kiện, những mối quan hệ trong

nền kinh tế như: hiện nay, tỷ lệ lạm phát là bao nhiêu? Nếu lạm phát giảm đi 2% thì thất nghiệp có tăng lên không và tăng bao nhiêu? Còn kinh tế học chuẩn tắc lại đề cập đến mặt đạo lý được giải quyết bằng sự lựa chọn, chẳng hạn như: tỷ lệ thất nghiệp cao đến mức độ nào thì chấp nhận được? Có nên tăng chi phí quốc phòng không? Có nên dùng thuế để phân phối lại thu nhập giữa người giàu và người nghèo không? Những vấn đề này thường được tranh luận nhưng không bao giờ được giải quyết bằng khoa học hoặc bằng thực tiễn kinh tế. Kinh tế học thực chứng là để trả lời câu hỏi “Là bao nhiêu?”, “Là gì?”, “Như thế nào?”, còn kinh tế học chuẩn tắc là để trả lời câu hỏi “Nên làm cái gì?”. Nghiên cứu kinh tế thường được tiến hành từ kinh tế học thực chứng rồi chuyển sang kinh tế học chuẩn tắc.

Kinh tế học bao gồm hai bộ phận là kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô. Kinh tế học vi mô có thể ra đời sớm hơn kinh tế học vĩ mô và khởi thủy có thể coi là khi có sự bắt đầu của quan điểm thị trường điều tiết nền kinh tế trong quan điểm “*Bàn tay vô hình*” của Adam Smith. Quan điểm đó đưa ra cách tiếp cận vi mô trong việc nghiên cứu và điều tiết nền kinh tế, từ đó thể hiện cách nghiên cứu cũng như nội hàm nghiên cứu của kinh tế học vi mô hiện đại. Kinh tế học vi mô là môn khoa học nghiên cứu cách thức ra quyết định của hộ gia đình và hãng kinh doanh cũng như sự tương tác của họ trên các thị trường cụ thể.

Như vậy, kinh tế học vi mô sẽ nghiên cứu sự hoạt động của các tác nhân trong nền kinh tế như người tiêu dùng, hộ gia đình, doanh nghiệp, hãng sản xuất và các yếu tố tác động ảnh hưởng, các loại hình thị trường mà các tác nhân trong nền kinh tế đang hoạt động sản xuất và kinh doanh.

Trong khi đó, kinh tế học vĩ mô với quan điểm “*bàn tay hữu hình*” của J.M.Keynes đi thẳng vào nghiên cứu các tổng thể kinh tế, bỏ qua cách tiếp cận vi mô như việc nghiên cứu hành vi của người tiêu dùng, hãng sản xuất... *Kinh tế học vĩ mô - một phân ngành của kinh tế học - nghiên cứu sự vận động và những mối quan hệ kinh tế chủ yếu của một đất nước trên bình diện toàn bộ nền kinh tế quốc dân.*

Nói cách khác, kinh tế học vĩ mô nghiên cứu sự lựa chọn của mỗi quốc gia trước những vấn đề kinh tế và xã hội cơ bản như tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp, xuất nhập khẩu hàng hóa và tư bản, sự phân phối nguồn lực và phân phối thu nhập giữa các thành viên trong xã hội. Ngoài ra, kinh tế học vĩ mô cũng nghiên cứu cách thức giải quyết của mỗi quốc gia trước những mối quan hệ kinh tế chủ yếu như mối quan hệ cơ bản giữa chu kỳ kinh tế và sự thiếu hụt sản lượng, tăng trưởng và thất nghiệp, tăng trưởng và lạm phát...

Một quốc gia có thể có những lựa chọn khác nhau tùy thuộc vào các ràng buộc của họ về các nguồn lực kinh tế và hệ thống chính trị - xã hội. Song, sự lựa chọn đúng đắn nào cũng cần đến những hiểu biết sâu sắc về hoạt động mang tính khách quan của hệ thống kinh tế.

### **1.1.2. Đối tượng nghiên cứu**

Từ các khái niệm nêu ra ở trên, có thể liệt kê một số đối tượng nghiên cứu chủ yếu của kinh tế học vĩ mô bao gồm:

*Thứ nhất*, nghiên cứu sự lựa chọn của mỗi quốc gia trước những vấn đề kinh tế - xã hội cơ bản như: sản lượng, tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp,...

*Thứ hai*, kinh tế học vĩ mô tập trung nghiên cứu các vấn đề như thâm hụt ngân sách, cán cân thanh toán, cán cân thương mại, sự dao động trong lãi suất, tỷ giá hối đoái.

*Thứ ba*, kinh tế học vĩ mô cung cấp những kiến thức và công cụ phân tích kinh tế một cách khách quan tạo cơ sở để Chính phủ của mỗi nước có sự lựa chọn đúng đắn trong hoạch định các chính sách kinh tế. Những kiến thức và công cụ phân tích này được đúc kết từ nhiều công trình nghiên cứu và tư tưởng của nhiều nhà khoa học kinh tế phụ thuộc nhiều thể hệ khác nhau. Ngày nay chúng càng được hoàn thiện và có thể mô tả chính xác hơn đời sống kinh tế vô cùng phức tạp của chúng ta.

*Thứ tư*, giải thích nguyên nhân nền kinh tế đạt được những thành công hay thất bại và những chính sách có thể nâng cao sự thành công của nền kinh tế,...



### 1.1.3. Phương pháp nghiên cứu

Để phân tích các hiện tượng kinh tế và các mối quan hệ kinh tế chủ yếu trong nền kinh tế, kinh tế học vĩ mô sử dụng chủ yếu phương pháp phân tích cân bằng tổng hợp do L.Walras (1834 - 1910) phát triển từ năm 1874 trong tác phẩm: “Elements d’ é conomic Polique Pure (1874 - 1877). Theo phương pháp này, kinh tế học vĩ mô khác với kinh tế học vi mô, xem xét sự cân bằng đồng thời của tất cả các thị trường của các hàng hóa và các nhân tố, xem xét sự đồng thời khả năng cung cấp và sản lượng của toàn bộ nền kinh tế, từ đó xác định đồng thời giá cả và sản lượng cân bằng - những yếu tố quyết định tính hiệu quả của hệ thống kinh tế.

Ngoài ra kinh tế học vĩ mô còn sử dụng phương pháp phổ biến như tư duy trừu tượng, phân tích thống kê số lớn, mô hình hóa kinh tế,... Đặc biệt những năm gần đây và trong tương lai, các mô hình kinh tế lượng vĩ mô sẽ chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong các lý thuyết kinh tế học vĩ mô hiện đại. Mô hình là lý thuyết tổng kết, khái quát hóa những mối quan hệ chủ yếu giữa các biến số kinh tế thường là dưới dạng toán học. Mô hình sẽ giúp chúng ta lược bỏ những chi tiết thứ yếu, không quan trọng đối với mục tiêu nghiên cứu, để tập trung vào mối quan hệ kinh tế then chốt, có ý nghĩa quan trọng đối với mục tiêu nghiên cứu.

Nhiệm vụ của khoa học kinh tế là tìm ra được những tuyên bố thực chứng nhất quán với những gì chúng ta quan sát được trong nền kinh tế, để đạt được nhiệm vụ này, các bước tiến hành bao gồm:

*Thứ nhất*, quan sát và đo lường: là quá trình quan sát, thu thập số liệu và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô để phục vụ cho quá trình phân tích.

*Thứ hai*, xây dựng mô hình: để xây dựng được mô hình nghiên cứu, các bước cần tiến hành sẽ bao gồm: Xác định vấn đề nghiên cứu; xây dựng các mối quan hệ dựa trên các giả định đơn giản hóa so với thực tế.

*Thứ ba*, kiểm định mô hình: là quá trình các nhà nghiên cứu, các nhà kinh tế học sẽ tập hợp các số liệu và phân tích để kiểm chứng lại giả thuyết. Nếu kết quả thực nghiệm phù hợp với giả thuyết thì giả thuyết được công nhận, còn nếu ngược lại, giả thuyết bị bác bỏ. Một vài giả

thuyết và lý thuyết kinh tế được công nhận một cách rộng rãi được gọi là quy luật kinh tế. Tuy nhiên, việc đưa ra kết luận cuối cùng cũng cần rất thận trọng do vấn đề liên quan đến giả định các yếu tố khác không thay đổi, các vấn đề liên quan đến quan hệ nhân quả,...

## **1.2. MỤC TIÊU, CÔNG CỤ KINH TẾ VĨ MÔ**

### **1.2.1. Mục tiêu kinh tế vĩ mô**

#### ***1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát***

Thành tựu kinh tế vĩ mô của một đất nước thường được đánh giá theo 3 dấu hiệu chủ yếu: Ổn định, tăng trưởng và công bằng xã hội.

Sự ổn định kinh tế là kết quả của việc giải quyết tốt những vấn đề kinh tế cấp bách như lạm phát, suy thoái, thất nghiệp trong thời kỳ ngắn hạn. Nhược điểm lớn nhất của nền kinh tế thị trường là tự động tạo ra các chu kỳ kinh doanh, sản lượng thực tế dao động lên xuống xung quanh trục sản lượng tiềm năng, nền kinh tế luôn luôn có xu hướng không ổn định. Khi nền kinh tế ở trạng thái có mức sản lượng thực tế cao hơn mức sản lượng tiềm năng thì đi kèm theo nó là mức thất nghiệp thấp, lạm phát cao và ngược lại. Khoảng cách giữa mức sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng được gọi là chênh lệch sản lượng, độ lệch này càng lớn thì hai thái cực thất nghiệp và lạm phát cũng càng nghiêm trọng. Vì vậy, với mục tiêu ổn định là làm sao cho sản lượng được duy trì ở mức sản lượng tiềm năng để đồng thời tránh được cả lạm phát và cả thất nghiệp.

Tăng trưởng kinh tế là mong muốn làm cho tốc độ tăng của sản lượng đạt được mức cao nhất mà nền kinh tế có thể thực hiện được. Một nền kinh tế phát triển ổn định chưa chắc đã có được một tốc độ tăng trưởng nhanh. Một nước có tốc độ tăng trưởng chậm thì có nguy cơ tụt hậu và nếu tăng trưởng nhanh thì có thể có khả năng đuổi kịp và vượt các nước đi trước. Vì vậy mục tiêu tăng trưởng là mục tiêu thứ hai sau mục tiêu ổn định. Vấn đề đặt ra là muốn có được tăng trưởng thì cần phải có chính sách thúc đẩy quá trình tạo vốn, tăng năng suất lao động nhằm tăng khả năng sản xuất của nền kinh tế và tăng nhanh sản lượng tiềm năng.

Công bằng trong phân phối vừa là vấn đề xã hội, vừa là vấn đề kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường, hàng hóa được phân phối cho những người có nhiều tiền mua nhất, chứ không phải là theo nhu cầu lớn nhất. Như vậy, ngay cả khi một cơ chế thị trường đang là hiệu quả thì nó cũng có thể dẫn tới sự bất bình đẳng lớn. Người ta có nhiều tiền không chỉ do lao động chăm, lao động giỏi mà còn có thể do nhiều yếu tố như hưởng tài sản thừa kế, trúng xổ số... Do vậy, cần phải có chính sách phân phối lại thu nhập như sử dụng thuế lũy tiến - đánh thuế người giàu theo tỷ lệ cao hơn người nghèo, xây dựng hệ thống hỗ trợ thu nhập nhằm giúp đỡ cho người già cả, người tàn tật, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp y tế... Tức là biện pháp thu thuế sẽ lấy đi một số hàng hóa và dịch vụ của một nhóm người, thu hẹp khả năng mua sắm của họ và việc chi tiêu các khoản thuế sẽ tăng thêm việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ của nhóm dân cư khác. Do đó, biện pháp thu thuế và chi tiêu của Chính phủ sẽ ảnh hưởng tới việc phân phối cho ai trong nền kinh tế.

Để có thể đạt được sự ổn định, tăng trưởng và công bằng, các chính sách kinh tế vĩ mô phải hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

#### ***1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể***

##### ***Mục tiêu về sản lượng:***

Sản lượng quốc gia - thường được ký hiệu là Y - là giá trị của toàn bộ sản phẩm cuối cùng mà một quốc gia có thể tạo ra trong một thời kỳ nhất định. Theo hệ thống các tài khoản quốc gia (SNA), sản lượng quốc gia được biểu hiện bằng các chỉ tiêu cụ thể như GDP, GNP,... Trong thực tế, xét tại một thời điểm nào đó thì sản lượng của một nền kinh tế có thể tăng, giảm với tốc độ nhanh hoặc chậm, tuy nhiên, nếu xét trong dài hạn thì nó thường có xu hướng tăng lên.

Mục tiêu về sản lượng của các quốc gia là đạt được sản lượng thực tế cao, tương ứng với mức sản lượng tiềm năng; tốc độ tăng trưởng cao, vững chắc và đảm bảo tăng trưởng trong dài hạn.

Trong đó, *sản lượng tiềm năng được hiểu là mức sản lượng tối đa mà một quốc gia đạt được trong điều kiện toàn dụng nhân công và không gây ra lạm phát.*

*Toàn dụng nhân công có nghĩa là sử dụng hết lao động muốn đi làm, điều này có nghĩa là trong thực tế, tại mức lao động toàn dụng nhân công nền kinh tế vẫn có thất nghiệp và được gọi là thất nghiệp tự nhiên.*

*Tăng trưởng kinh tế là sự tăng thêm hay sự gia tăng về quy mô sản lượng thực tế của một nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).*

Trong thực tiễn, một trong những thước đo quan trọng nhất về tổng sản lượng của nền kinh tế là tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Có hai loại chỉ tiêu GDP: GDP danh nghĩa được xác định theo giá thị trường, được dùng để đánh giá sự biến động về sản lượng hàng hóa và dịch vụ trong năm; trong khi đó, GDP thực tế sẽ được tính toán theo giá gốc (hay còn gọi là giá cố định, giá so sánh) để phản ánh sự thay đổi về sản lượng hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế giữa các năm. Như vậy, GDP thực tế không chịu ảnh hưởng của sự biến động giá cả nên những thay đổi của GDP thực tế chỉ phản ánh sự thay đổi của sản lượng hàng hóa và dịch vụ, do đó, để đo lường tăng trưởng kinh tế, người ta thường sử dụng chỉ tiêu GDP thực tế.

Các số liệu thống kê về GDP được tính toán và công bố rộng rãi tại Việt Nam, để tham khảo các số liệu này, một trong những nguồn dữ liệu cung cấp tương đối đầy đủ, cập nhật, chính xác nhất là nguồn Tổng cục Thống kê. Hộp 1.1 dưới đây minh họa cho tốc độ tăng GDP của Việt Nam trong giai đoạn từ 2005 đến nay.

### Hộp 1.1. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam



*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2019*

Trong giai đoạn 10 năm trở lại đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam có xu hướng được phục hồi và thúc đẩy. Nếu như tốc độ tăng trưởng trung bình trong giai đoạn 2009 - 2013 chỉ đạt 5,75%, thì trong giai đoạn 2014-2018, tốc độ tăng trưởng bình quân đã lên tới 6,55%. Những nỗ lực tái cơ cấu kinh tế trong nhiều năm qua đã mang lại tác động tích cực về phía cung, môi trường kinh doanh trở nên thông thoáng hơn, giảm bớt các rào cản/chi phí pháp lý không cần thiết đối với hoạt động kinh doanh. Mặt khác, chất lượng tín dụng được cải thiện, dòng vốn tín dụng hướng nhiều hơn tới các lĩnh vực sản xuất và khu vực tư nhân đã kích thích tổng cầu của nền kinh tế. Bên cạnh đó, các yếu tố thuận lợi từ sự phục hồi của nền kinh tế thế giới, cùng với các xu thế mới của cuộc cách mạng công nghiệp mới, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới,... đã tạo ra những động lực để thúc đẩy tăng kim ngạch xuất khẩu cho Việt Nam và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

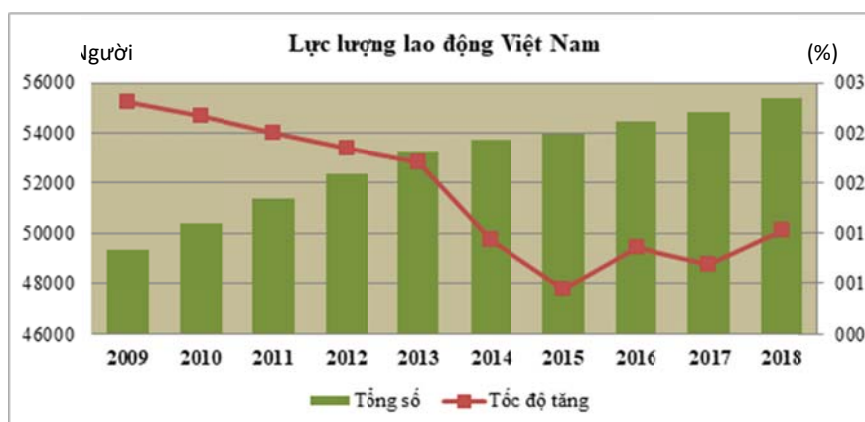
#### ***Mục tiêu về việc làm:***

Mục tiêu quan trọng tiếp theo liên quan đến việc tạo ra công ăn việc làm trong nền kinh tế. Phần lớn mọi người dân trong nền kinh tế đều mong muốn có khả năng tìm được việc làm ổn định, với mức thu nhập cao mà không phải tìm hoặc chờ đợi quá lâu. Như vậy, mục tiêu về việc làm sẽ đạt được nếu như nền kinh tế đạt được các tiêu chí như: Tạo được nhiều việc làm tốt; Hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp (và duy trì ở mức thất nghiệp tự nhiên); Cơ cấu việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo; Cơ cấu việc làm có sự phù hợp cả về không gian và thời gian;...

Đề đo lường thất nghiệp, một trong những chỉ tiêu rất quan trọng là tỷ lệ thất nghiệp. *Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm đo lường số người thất nghiệp trong tổng số lực lượng lao động xã hội.* Chi tiết về chỉ tiêu này sẽ được đề cập đến trong chương tiếp theo. Tại Việt Nam, số liệu về việc làm, thất nghiệp cũng được cung cấp tương đối đầy đủ thông qua Tổng cục Thống kê.

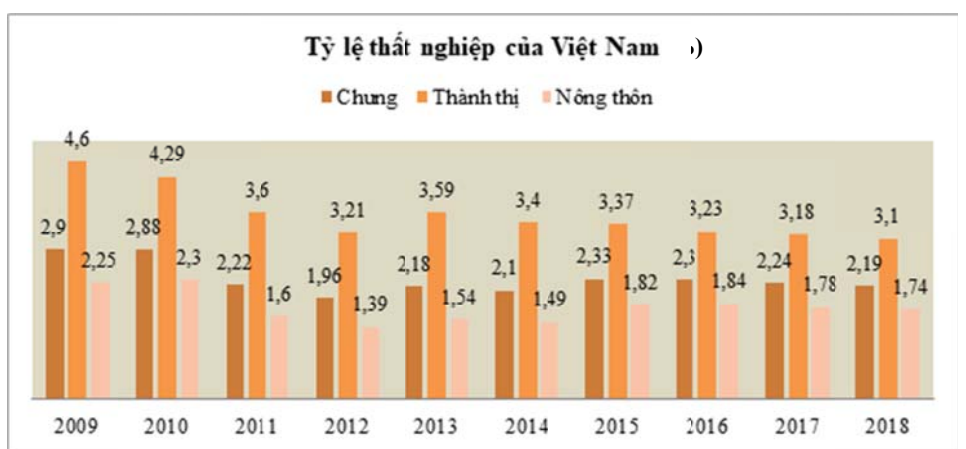
### Hộp 1.2. Tình hình việc làm và thất nghiệp của Việt Nam

Trong 10 năm trở lại đây, Việt Nam đang thực hiện ngày càng tốt hơn mục tiêu về lao động và việc làm. Lực lượng lao động tiếp tục tăng; cơ cấu lao động được chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, tăng tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và dịch vụ. Tỷ lệ thất nghiệp giảm đi cùng với tăng năng suất lao động xã hội. Tuy nhiên, vấn đề lao động, việc làm của Việt Nam vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: chuyển dịch cơ cấu lao động vẫn còn chậm, lao động đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản vẫn đang chiếm tỷ trọng lớn nhất; năng suất lao động của Việt Nam vẫn ở mức thấp so với các nước trong khu vực.



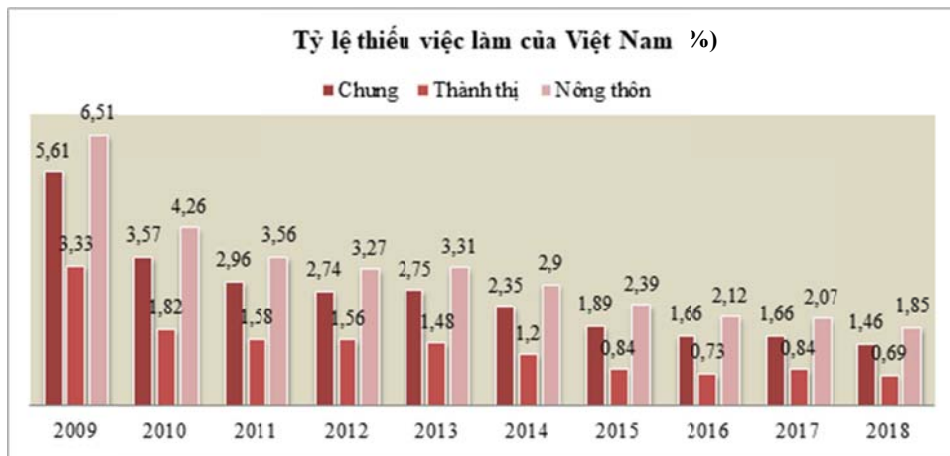
Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2019

Tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam vẫn đang trong xu hướng giảm dần, sau khi tỷ lệ thất nghiệp đạt mức đỉnh là 2,9% trong năm 2009 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, thất nghiệp đã giảm nhanh, giữ mức thấp và ổn định trong giai đoạn tiếp theo, từ 2010 đến nay. Khi so sánh giữa 2 khu vực thành thị và nông thôn, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị luôn cao hơn ở nông thôn do những khác biệt về trình độ phát triển, lĩnh vực ngành nghề sản xuất, kinh doanh giữa khu vực thành thị và nông thôn.



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2019

Mặt khác, bên cạnh số liệu về tỷ lệ thất nghiệp, Tổng cục Thống kê còn tính toán và cung cấp số liệu về tỷ lệ thiếu việc làm. Theo định nghĩa của Tổng cục Thống kê, lao động thiếu việc làm là những người có tổng số giờ làm việc (cho tất cả các công việc) dưới 35 giờ/tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ. Tỷ lệ thiếu việc làm có xu hướng giảm phản ánh xu hướng tích cực của thị trường lao động. Tuy nhiên, chất lượng việc làm vẫn còn hạn chế do nền kinh tế Việt Nam còn lạc hậu, khu vực kinh tế phi chính thức lớn, năng suất lao động thấp.



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2019

Năng suất lao động của Việt Nam tiếp tục tăng lên trong 10 năm trở lại đây, cho thấy chất lượng tăng trưởng được cải thiện, tuy nhiên, về cơ bản, năng suất lao động của Việt Nam vẫn ở mức rất thấp so với các nước trong khu vực. Tính theo PPP 2011, năng suất lao động của Việt Nam năm

2017 đạt 10.232 USD, chỉ bằng 7,2% mức năng suất lao động của Singapore; 18,4% của Malaysia; 36,2% của Thái Lan; 43% của Indonesia và bằng 55% của Philippine. Đáng chú ý là chênh lệch về mức năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng, điều này cho thấy khoảng cách và thách thức nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt để có thể bắt kịp mức năng suất lao động của các nước.



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2019

### **Mục tiêu về giá cả:**

Mục tiêu tiếp theo của kinh tế học vĩ mô là duy trì giá cả ổn định trong phạm vi thị trường tự do. Trong nền kinh tế thị trường, giá cả được xác định bởi quy luật cung cầu trong một mức độ cao nhất có thể, Chính phủ sẽ tránh không kiểm soát giá cả của từng mặt hàng riêng lẻ. Tuy nhiên, Chính phủ sẽ kiểm soát không để mức giá chung lên xuống quá nhanh để ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của các hộ gia đình. Như vậy, các mục tiêu về giá cả cụ thể sẽ là: Kiểm chế lạm phát, ổn định giá cả trong điều kiện thị trường tự do; Duy trì tốc độ lạm phát ổn định ở mức 2% - 5% (đây là mức lạm phát vừa phải, kích thích sản xuất); Chú ý đến vấn đề giảm phát.

Thước đo phổ biến nhất của mức giá chung là chỉ số giá tiêu dùng (viết tắt là CPI). Sự thay đổi trong mức giá chung gọi là tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ này phản ánh tốc độ tăng/giảm của mức giá chung của thời kỳ này so với thời kỳ khác. Hộp 1.3 cho biết tỷ lệ lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2009-2018.



### Hộp 1.3. Vấn đề giá cả - lạm phát và chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam



*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2019*

Trong giai đoạn 10 năm trở lại đây, lạm phát Việt Nam đạt cao nhất vào năm 2011, với tốc độ tăng của CPI đạt 18,58%, Việt Nam rơi vào tình trạng lạm phát phi mã. Nguyên nhân dẫn đến sự tăng giá mạnh mẽ trong thời kỳ này, một mặt, là do ảnh hưởng của hàng loạt những sự kiện lớn của thế giới xảy ra như những biến động chính trị ở Trung Đông, Bắc Phi và thiên tai ở Nhật Bản đẩy giá tiêu dùng toàn thế giới lên cao và Việt Nam cũng bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, mặt khác, lạm phát bị đẩy cao trong năm 2011 phần lớn là do những yếu tố nội tại trong nước. Việc phá giá đồng nội tệ hơn 9%, tăng giá xăng dầu lên gần 3.000 đồng/lít, điều chỉnh giá điện sinh hoạt hơn 15% được thực hiện một cách liên tục, dồn dập và thiếu đồng bộ trong một thời gian ngắn đầu năm khiến chỉ số CPI tăng không ngừng ở những tháng tiếp theo. Hơn nữa, với nền kinh tế tăng trưởng quá nóng từ các năm trước đó, Chính phủ liên tục bơm tiền vào nền kinh tế qua các biện pháp tín dụng mở rộng, khiến lượng tiền dư thừa; chi tiêu công của Việt Nam cũng ở một tỷ lệ cao trong nhiều năm, là những nguyên nhân đẩy giá cả hàng hóa lên cao một cách chóng mặt. (Lê Quốc Hưng, 2012)

Những năm tiếp theo, tốc độ tăng CPI giảm dần, đặc biệt, trong giai đoạn 5 năm gần đây, lạm phát được duy trì ổn định ở mức thấp, dưới 4%. Việc kiểm soát tốt lạm phát đã trở thành động lực cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn này.

### ***Mục tiêu kinh tế đối ngoại:***

Trong xu thế hội nhập, hầu hết các quốc gia đều hoạt động trong tình trạng mở cửa với thế giới, nghĩa là nền kinh tế có nhiều giao dịch với các nước khác. Từ đó, các mục tiêu về kinh tế đối ngoại mà các quốc gia hướng tới sẽ bao gồm: Ổn định tỷ giá hối đoái; Cân bằng cán cân thanh toán quốc tế và mở rộng chính sách đối ngoại trong ngoại giao với các nước trên thế giới;...

Trong đó, *Tỷ giá hối đoái là giá cả tiền tệ của một đồng tiền này được tính bằng tiền tệ của một đồng tiền khác*. Khi tỷ giá hối đoái không ổn định sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xuất nhập khẩu, ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư quốc tế, do đó, các quốc gia phải có chính sách ổn định được tỷ giá hối đoái.

*Cán cân thanh toán quốc tế là báo cáo có hệ thống về tất cả các giao dịch kinh tế giữa một nước và phần còn lại của thế giới. Cán cân thanh toán quốc tế thường phản ánh theo ngoại tệ, do đó nó phản ánh toàn bộ lượng ngoại tệ đi vào và đi ra khỏi lãnh thổ một nước*. Tình trạng cán cân thanh toán phản ánh kho dự trữ quốc tế của một nước, do đó, sẽ có nhiều vấn đề nảy sinh khi cán cân thanh toán bị mất cân đối.

#### **Hộp 1.4. Xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2018 của Việt Nam**

Năm 2018, Tổng cục Hải quan ghi nhận tổng trị giá hàng hóa xuất nhập khẩu của cả nước lập kỷ lục, đạt 480,17 tỷ USD, tăng hơn 52 tỷ USD về mặt số tuyệt đối so với kết quả thực hiện của một năm trước đó. Kết quả này vẫn còn thấp hơn mức tăng tuyệt đối 76,75 tỷ USD của năm 2017 so với năm 2016. Như vậy, chỉ số độ mở của nền kinh tế Việt Nam (xuất nhập khẩu hàng hóa/GDP) trong năm 2018 ước tính là 196%.

Với kết quả ấn tượng của xuất nhập khẩu trong năm 2018 thì thứ hạng xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2018 có thể được cải thiện khi Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) công bố báo cáo tổng quan về xuất nhập khẩu toàn cầu dự kiến vào tháng 4/2019. Theo WTO, trong năm 2017, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam có vị trí thứ 27 trên thế giới và nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam có thứ hạng 25 trên phạm vi toàn cầu.



### 1.2.2. Công cụ kinh tế vĩ mô

Để đạt được những mục tiêu kinh tế vĩ mô nêu trên, Chính phủ mỗi nước có thể sử dụng nhiều công cụ chính sách khác nhau. Mỗi chính sách lại có những công cụ riêng biệt. Dưới đây là một số chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu thường được sử dụng:

#### 1.2.2.1. Chính sách tài khóa

Chính sách tài khóa nhằm điều chỉnh thu nhập và chi tiêu của Chính phủ để hướng nền kinh tế vào mức sản lượng và việc làm mong muốn.

Chính sách tài khóa có hai công cụ chủ yếu là chi tiêu của Chính phủ và thuế. Tác động của công cụ chi tiêu Chính phủ thể hiện ở chỗ sự thay đổi chi tiêu của Chính phủ một mặt làm ảnh hưởng đến tổng chi tiêu của toàn xã hội, mặt khác cũng có thể làm thay đổi thu nhập của dân chúng thông qua các khoản trợ cấp. Trong khi đó, thuế là hình thức chủ yếu của thu ngân sách Nhà nước. Nó là sự phân phối không có bù đắp, mang tính cưỡng chế của Nhà nước. Khi Chính phủ tăng chi tiêu hoặc giảm thuế sẽ ảnh hưởng tích cực đến tổng cầu, sản lượng, việc làm và ngược lại.

#### ***1.2.2.2. Chính sách tiền tệ***

Chính sách tiền tệ chủ yếu nhằm tác động đến đầu tư tư nhân, hướng nền kinh tế vào mức sản lượng và việc làm mong muốn.

Chính sách tiền tệ có hai công cụ chủ yếu là mức cung tiền (MS) và lãi suất ( $r$ ). Bằng cách điều tiết mức cung tiền và lãi suất, chính sách tiền tệ sẽ làm thay đổi đầu tư tư nhân, từ đó, tác động đến tổng cầu, sản lượng và việc làm.

#### ***1.2.2.3. Chính sách thu nhập***

Chính sách thu nhập bao gồm hàng loạt các biện pháp (công cụ) mà Chính phủ sử dụng nhằm tác động trực tiếp đến tiền công, giá cả để kiềm chế lạm phát.

Chính sách này sử dụng nhiều loại công cụ, từ các công cụ có tính chất cứng rắn như giá, lương, những chỉ dẫn chung để ấn định tiền công và giá cả, những quy tắc pháp lý ràng buộc sự thay đổi giá cả và tiền lương... đến những công cụ mềm dẻo hơn như việc hướng dẫn, khuyến khích bằng thuế thu nhập.

#### ***1.2.2.4. Chính sách kinh tế đối ngoại***

Chính sách kinh tế đối ngoại trong các nước thị trường mở là nhằm ổn định tỷ giá hối đoái và giữ cho thâm hụt cán cân thanh toán ở mức có thể chấp nhận được.

Chính sách này bao gồm các biện pháp giữ cho thị trường hối đoái ổn định, các quy định về hàng rào thuế quan bảo hộ mậu dịch và

cả những biện pháp tài chính và tiền tệ khác, tác động vào hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và đầu tư.

#### **Hộp 1.5. Mục tiêu và các chính sách kinh tế vĩ mô tại Việt Nam năm 2019**

Ngày 1/1/2019, Chính phủ ban hành nghị quyết số 01/NQ-CP về Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018. Trong nghị quyết, Chính phủ xác định các mục tiêu tổng quát trong năm 2019 là:

*“Tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tính tự chủ và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; tạo chuyển biến thực chất hơn trong thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến và tận dụng có hiệu quả cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư...”*

Để đạt được mục tiêu tổng quát nêu trong nghị quyết, Chính phủ cũng xác định các mục tiêu cụ thể, bao gồm: phấn đấu tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt 6,8%, kiểm soát tốc độ tăng giá tiêu dùng (CPI) dưới 4%; tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu 8 - 10%; tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu dưới 2%; Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%,...

Nghị quyết cũng xác định các giải pháp chủ yếu để đạt được các mục tiêu đã đặt ra, đó là:

✓ Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt và thận trọng, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác, nhất quán mục tiêu xuyên suốt là duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Tiếp tục điều hành lãi suất, tỷ giá linh hoạt, phù hợp với cân đối vĩ mô, diễn biến thị trường và yêu cầu quản lý.

✓ Cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN). Siết chặt kỷ luật tài chính - NSNN; tăng cường thanh tra, kiểm tra và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN.

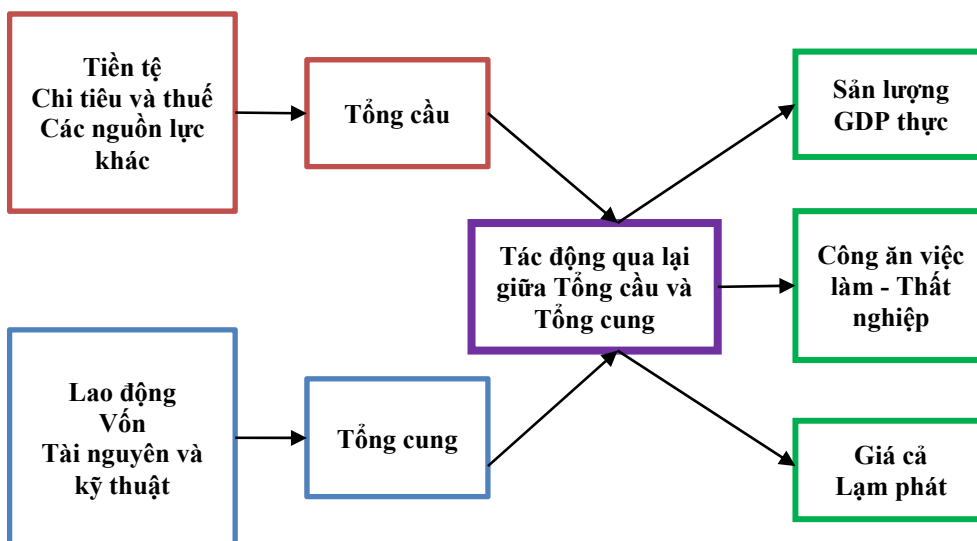
✓ Cơ cấu lại các khoản thu, mở rộng cơ sở thuế;...

*Nguồn: Cổng thông tin điện tử Chính phủ, [chinhphu.vn](http://chinhphu.vn), 2019*

### 1.3. HỆ THỐNG KINH TẾ VĨ MÔ

#### 1.3.1. Sơ đồ hệ thống kinh tế vĩ mô

Theo cách tiếp cận hệ thống, nền kinh tế được xem như là một hệ thống - gọi là hệ thống kinh tế vĩ mô. Hệ thống này - như P.A.Samuelson miêu tả, được đặc trưng bởi ba yếu tố: Đầu vào, đầu ra và hộp đen kinh tế vĩ mô. Dưới đây là sơ đồ hệ thống kinh tế vĩ mô:



Hình 1.1. Sơ đồ hệ thống kinh tế vĩ mô

Nguồn: Paul A Samuelson & William D. Nordhalls, 2007

Hình 1.1. mô tả khái quát sơ đồ hệ thống kinh tế vĩ mô. Phía bên trái của sơ đồ là các yếu tố xác định tổng cầu và tổng cung hay còn gọi là các yếu tố đầu vào của nền kinh tế bao gồm: Những tác động từ bên ngoài (bao gồm chủ yếu các biến số phi kinh tế: thời tiết, dân số, chiến tranh); Những tác động chính sách (bao gồm các công cụ của Nhà nước nhằm điều chỉnh hộp đen kinh tế vĩ mô, hướng tới các mục tiêu đã định trước); Trữ lượng vốn và lao động.

Các yếu tố đầu ra bao gồm: Sản lượng, việc làm, giá cả. Đó là các biến do hoạt động của hộp đen kinh tế vĩ mô tạo ra.

Yếu tố trung tâm của hệ thống là hộp đen kinh tế vĩ mô, còn gọi là nền kinh tế vĩ mô (Macroeconomy). Ở trung tâm, tổng cầu và tổng cung

tương tác với nhau để mức cầu ăn khớp với các nguồn lực hiện có. Hoạt động của hộp đen như thế nào sẽ quyết định chất lượng của các biến đầu ra. Hai lực lượng quyết định sự hoạt động của hộp đen kinh tế vĩ mô là tổng cầu và tổng cung.

### 1.3.2. Tổng cầu và tổng cung kinh tế vĩ mô

#### 1.3.2.1. Tổng cầu

**Khái niệm:** Tổng cầu là tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà các tác nhân kinh tế muốn mua và có khả năng mua ở mỗi mức giá chung, trong một khoảng thời gian nhất định và trong những điều kiện nhất định.

Trong một nền kinh tế mở, tổng cầu hình thành từ bốn nguồn: (i) Cầu tiêu dùng (C): bao gồm chi tiêu mua lương thực, thực phẩm, quần áo, ti vi,... do khu vực hộ gia đình trong nước thực hiện; (ii) Cầu đầu tư tư nhân (I): bao gồm các khoản mà doanh nghiệp chi cho xây dựng nhà xưởng mới, mua sắm máy móc, trang thiết bị mới, hộ gia đình mua nhà ở mới, doanh nghiệp mua bổ sung thêm hàng tồn kho; (iii) Chi tiêu Chính phủ (G): bao gồm hàng hóa và dịch vụ do Chính phủ mua cho tiêu dùng hiện tại (tiêu dùng công) và hàng hóa, dịch vụ cho các lợi ích tương lai như đường sá, cầu cống,... (đầu tư công); (iv) Cầu xuất khẩu ròng (NX): chênh lệch giữa lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trong nước mà người nước ngoài sẵn sàng và có khả năng mua, tức là cầu xuất khẩu (X) và lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ở nước ngoài mà các hộ gia đình, doanh nghiệp và Chính phủ trong nước sẵn sàng và có khả năng mua, tức là cầu trong nước về hàng nhập khẩu (IM).

Từ đó, có thể tổng hợp các thành tố của tổng cầu (ký hiệu là AD) trong phương trình sau:

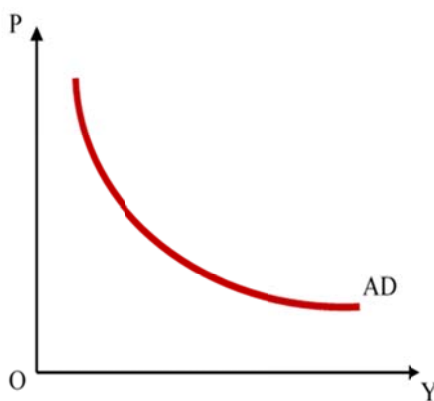
$$AD = C + I + G + NX$$

Phương trình trên biểu thị cơ cấu của tổng cầu bao gồm cầu tiêu dùng của các hộ gia đình, cầu đầu tư của khu vực tư nhân, cầu chi tiêu Chính phủ và cầu về xuất khẩu ròng.

**Đồ thị đường tổng cầu AD** (Hình 1.2) được xây dựng dựa trên mối quan hệ tương quan giữa AD với mức giá chung. Đường tổng cầu cho biết lượng hàng hóa và dịch vụ mà các tác nhân kinh tế muốn mua tại mỗi mức giá chung (các biến số khác ngoài mức giá chung được xem là không đổi). Đường tổng cầu có độ dốc âm, biểu thị mối quan hệ nghịch giữa mức giá chung và lượng tổng cầu. Trong đó trục tung biểu thị mức giá chung, trục hoành biểu thị sản lượng thực tế của nền kinh tế.

### ***Tại sao đường tổng cầu dốc xuống?***

Đường tổng cầu dốc xuống phản ánh thực tế là sự thay đổi của mức giá chung có ảnh hưởng ngược chiều đến lượng tổng cầu. Trong bốn thành tố của tổng cầu, cầu chi tiêu của Chính phủ là biến chính sách do Chính phủ quyết định tùy thuộc vào mục tiêu và điều tiết kinh tế vĩ mô trong mỗi thời kỳ nên không phụ thuộc vào mức giá chung. Ba thành tố còn lại của tổng cầu bao gồm tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu ròng đều chịu ảnh hưởng của mức giá chung thể hiện thông qua ba hiệu ứng là hiệu ứng tiêu dùng, hiệu ứng lãi suất và hiệu ứng thay thế quốc tế.



**Hình 1.2. Đồ thị đường tổng cầu**

### ***Các nhân tố tác động đến tổng cầu***

*Giá cả trong nền kinh tế quốc dân:* Khi mức giá chung giảm thì làm cho thu nhập thực tế của công chúng tăng lên, khối lượng chi tiêu của toàn bộ nền kinh tế có xu hướng tăng lên, làm cho tổng cầu tăng lên và ngược lại.



*Thu nhập quốc dân (Y):* Khi thu nhập của các hộ gia đình, các doanh nghiệp tăng lên sẽ thúc đẩy tiêu dùng của hộ gia đình và đầu tư của các doanh nghiệp trong nền kinh tế tăng, do đó tổng cầu sẽ tăng lên và ngược lại.

*Các chính sách kinh tế vĩ mô* như chính sách thuế, chi tiêu của Chính phủ, chính sách tiền tệ (quy định khối lượng tiền tệ trong nền kinh tế, lãi suất), chính sách thu nhập, chính sách kinh tế đối ngoại... đều có tác động làm thay đổi tổng cầu. Chẳng hạn, nếu Chính phủ sử dụng các chính sách khuyến khích tăng trưởng kinh tế như chính sách tài khóa mở rộng (tăng chi tiêu G, giảm thuế T) thì sẽ làm cho tổng cầu tăng lên và ngược lại.

*Dự đoán của các hãng kinh doanh về tình hình kinh tế:* Nếu dự đoán của các hãng về tình hình kinh tế - xã hội trong tương lai là tốt, tăng trưởng kinh tế tốt, tình hình xã hội chính trị ổn định, nhu cầu tiêu dùng của người dân ngày càng nâng cao,... thì các hãng sẽ có xu hướng tăng đầu tư khiến cho tổng cầu tăng và ngược lại.

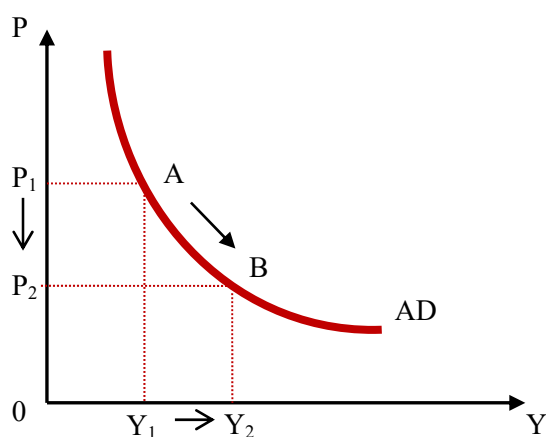
Bên cạnh các nhân tố nêu ra ở trên, một số nhân tố khác như thời tiết, chiến tranh, dân số, các cú sốc cầu... cũng có thể gây ra những tác động khiến cho tổng cầu của nền kinh tế thay đổi.

### ***Sự di chuyển và dịch chuyển của đường tổng cầu***

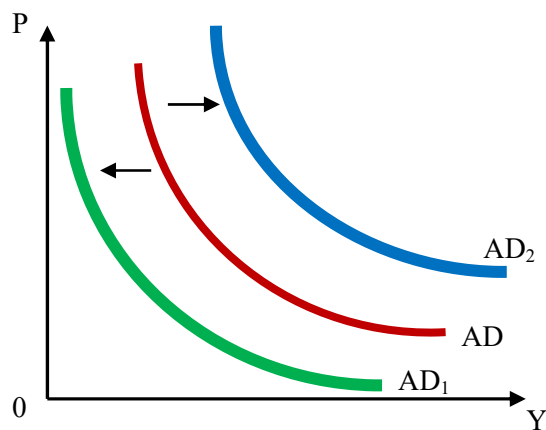
*Hiện tượng di chuyển trên đường tổng cầu* xảy ra do sự thay đổi mức giá chung gây ra. Hình 1.3 mô tả sự di chuyển trên đường tổng cầu là do sự thay đổi của mức giá chung. Giả sử mức giá chung trong nền kinh tế giảm từ  $P_1$  xuống  $P_2$  sẽ khiến cho thu nhập thực tế của người dân tăng lên gây ra hiện tượng di chuyển dọc trên đường tổng cầu AD từ A đến B, từ đó, lượng tổng cầu sẽ tăng từ  $Y_1$  đến  $Y_2$ .

*Hiện tượng dịch chuyển đường tổng cầu* do các yếu tố ngoài mức giá chung gây ra. Cụ thể, hiện tượng dịch chuyển đường tổng cầu sẽ xảy ra do sự thay đổi trong tiêu dùng của hộ gia đình, sự thay đổi trong đầu tư của khu vực tư nhân, sự thay đổi trong chi tiêu Chính phủ và sự thay đổi trong xuất khẩu ròng.

Hình 1.4 mô tả sự dịch chuyển của đường tổng cầu. Giả sử Chính phủ thực hiện chính sách tài khóa mở rộng bằng cách tăng chi tiêu  $G$ , điều này sẽ khiến cho tổng cầu tăng lên và dịch chuyển sang phải từ  $AD$  sang  $AD_2$ . Ngược lại, nếu Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa chặt bằng cách giảm chi tiêu  $G$  sẽ làm cho tổng cầu giảm và dịch chuyển đường tổng cầu sang trái từ  $AD$  sang  $AD_1$ .



**Hình 1.3. Di chuyển trên đường tổng cầu**



**Hình 1.4. Dịch chuyển trên đường tổng cầu**

### **1.3.2.2. Tổng cung**

**Khái niệm:** Tổng cung bao gồm tổng khối lượng sản phẩm quốc dân mà các doanh nghiệp sẽ sản xuất và bán ra trong một thời kỳ tương ứng với giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất đã cho. (*Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2009*).

Tổng cung của một nền kinh tế là lượng hàng hóa và dịch vụ mà các doanh nghiệp sẵn sàng và có khả năng sản xuất trong nước tại mỗi mức giá. (*Vũ Kim Dung và Nguyễn Văn Công, 2012*).

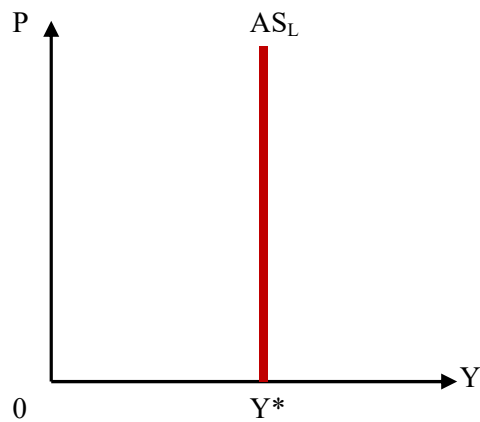
*Như vậy, có thể hiểu tổng cung là tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ cuối cùng mà các doanh nghiệp sẵn sàng cung ứng cho nền kinh tế, tương ứng với mỗi mức giá chung, trong một khoảng thời gian nhất định và trong những điều kiện nhất định.*

Lượng tổng cung phụ thuộc vào quyết định của các doanh nghiệp trong việc sử dụng lao động, vốn, công nghệ và các nguồn lực khác để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ bán cho các hộ gia đình, Chính phủ, các doanh nghiệp khác và xuất khẩu cho thế giới bên ngoài.

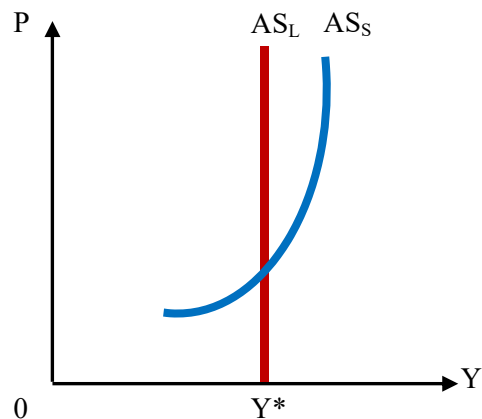
Tổng cung liên quan đến khái niệm sản lượng tiềm năng ( $Y^*$ ). Sản lượng tiềm năng là sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể sản xuất ra trong điều kiện toàn dụng nhân công mà không gây nên lạm phát. Sản lượng tiềm năng phụ thuộc vào việc sử dụng có hiệu quả các yếu tố của sản xuất như là lao động, vốn, công nghệ, các nguồn lực khác sẵn có...

#### **Đồ thị đường tổng cung trong ngắn hạn và dài hạn**

Đường tổng cung cho biết lượng hàng hóa và dịch vụ mà các doanh nghiệp muốn bán ra tại mỗi mức giá. Đường tổng cung liên kết lượng tổng cung với mức giá chung. Chúng ta cần phân biệt hai loại đường tổng cung: đường tổng cung dài hạn ( $AS_L$ ) và đường tổng cung ngắn hạn ( $AS_S$ ).



**Hình 1.5. Đường tổng cung dài hạn**



**Hình 1.6. Đường tổng cung ngắn hạn**

Trong dài hạn, tổng cung là đường thẳng đứng song song với trục tung và cắt trục hoành tại mức sản lượng tiềm năng  $Y^*$  (Hình 1.5). Trong dài hạn, nguồn lao động, tư bản, tài nguyên thiên nhiên của nền kinh tế và công nghệ quyết định lượng tổng cung về hàng hóa và dịch vụ, cho nên lượng tổng cung không thay đổi cho dù điều gì xảy ra với mức giá chung. Hay nói một cách khác, trong dài hạn GDP thực được quyết định bởi nguồn cung về lao động, tư bản, tài nguyên thiên nhiên và công nghệ để chuyển các yếu tố đầu vào này thành đầu ra tương ứng là sản lượng. Do vậy mức giá chung không ảnh hưởng đến các yếu tố quyết định dài hạn của GDP thực nên đường tổng cung dài hạn thẳng đứng.

Trong ngắn hạn, đường tổng cung ban đầu có độ dốc thấp, tương đối nằm ngang, khi vượt qua mức sản lượng tiềm năng, đường tổng cung sẽ trở nên dốc đứng. Điều này được giải thích là ở những mức sản lượng thấp (dưới mức sản lượng tiềm năng), sự biến động của sản lượng cung ứng không hoặc rất ít gây ra sự biến động giá cả. Khi sản lượng thực tế vượt quá mức sản lượng tiềm năng thì đường tổng cung bắt đầu dốc lên và sau đó trở nên thẳng đứng tại một mức sản lượng tối đa, đồng nghĩa với việc sản lượng cung ứng tăng (và chỉ đến mức giới hạn vì năng lực sản xuất vật chất của nền kinh tế là có giới hạn) kéo theo sự tăng lên của mức giá chung. (Hình 1.6)

#### ***Các yếu tố tác động đến tổng cung:***

**Mức giá chung:** Khi mức giá chung tăng lên, trong ngắn hạn, người sản xuất trong nền kinh tế cảm thấy có lợi khi tăng sản lượng, do đó, khối lượng tổng cung trong nền kinh tế tăng lên. Ngược lại, khi mức giá chung giảm xuống, người sản xuất trong nền kinh tế cảm thấy không được lợi từ việc sản xuất sản phẩm, do đó, khối lượng tổng cung trong nền kinh tế giảm xuống. Tuy nhiên, khi xét trong dài hạn, giá cả của các yếu tố sản xuất sẽ thay đổi theo cùng tỷ lệ với giá của các hàng hóa cuối cùng, điều đó cũng được hiểu là giá tương đối không đổi. Khi đó, sự di chuyển các nguồn lực giữa các ngành do cạnh tranh về giá cả không còn và mỗi doanh nghiệp đều đã hoạt động ở mức năng lực sản xuất tối ưu, nền kinh tế đạt ở trạng thái toàn dụng nhân công.

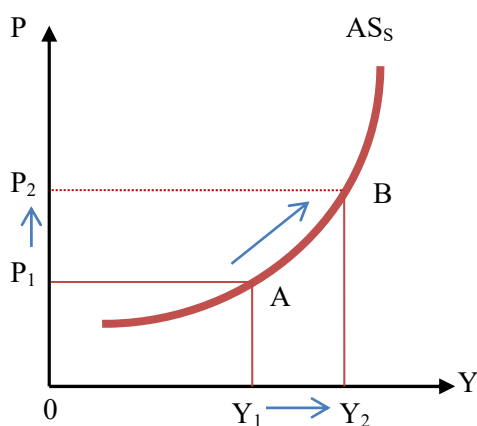
**Giá cả của các yếu tố đầu vào cho sản xuất hay chi phí sản xuất của nền kinh tế:** Khi giá cả của các yếu tố đầu vào tăng lên, trong ngắn hạn, người sản xuất sẽ không thấy có lợi từ việc sản xuất hàng hóa, do đó, họ sẽ có xu hướng thu hẹp sản xuất khiến cho tổng cung giảm và ngược lại. Tuy nhiên, trong dài hạn, khi giá bán sản phẩm của doanh nghiệp dần được điều chỉnh theo tốc độ tăng của giá các yếu tố đầu vào thì doanh nghiệp sẽ bắt đầu tăng sản lượng trở lại, do đó, xét tổng thể trong dài hạn, tổng cung trong dài hạn sẽ không đổi.

**Số lượng, chất lượng nguồn lực:** Bao gồm nguồn nhân lực, nguồn lực tài chính, nguồn lực vật chất khác,... Nếu số lượng, chất lượng các nguồn lực tốt thì sẽ thúc đẩy tổng cung tăng nhanh, ngược lại, nếu số lượng và chất lượng các nguồn lực thấp thì sẽ cản trở sự tăng trưởng của tổng cung trong nền kinh tế.

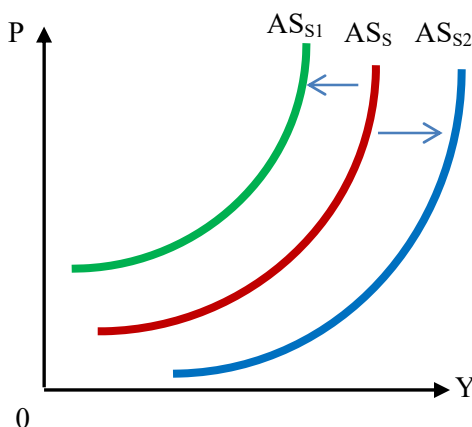
*Trình độ khoa học công nghệ:* Nếu trình độ khoa học công nghệ phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào trong sản xuất nhanh chóng thì tổng cung cao và tăng nhanh chóng; ngược lại, nếu trình độ khoa học công nghệ lạc hậu, chậm phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ kém thì tổng cung trong nền kinh tế thấp và tăng chậm.

Ngoài các yếu tố nêu trên, các yếu tố như chính sách của Chính phủ, môi trường, tự nhiên,... cũng có thể tác động đến tổng cung của nền kinh tế.

***Sự di chuyển và dịch chuyển của tổng cung ngắn hạn***



**Hình 1.7. Di chuyển trên đường tổng cung**



**Hình 1.8. Dịch chuyển trên đường tổng cung**

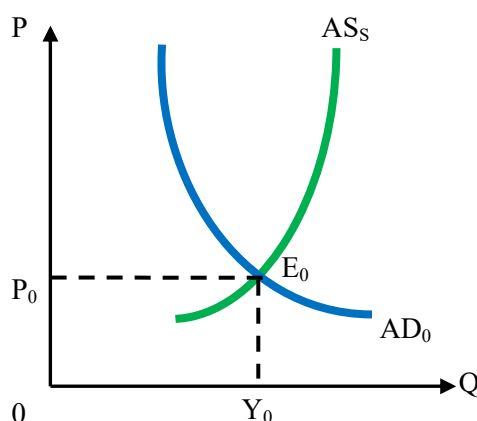
*Hiện tượng di chuyển trên đường tổng cung* xảy ra khi có sự thay đổi của chỉ số giá cả hay mức giá chung của nền kinh tế. Khi mức giá chung tăng lên (giảm xuống), trong ngắn hạn làm cho lượng tổng cung trong nền kinh tế tăng lên (giảm xuống), trong dài hạn, khi mức giá chung thay đổi không có tác động gì đến lượng tổng cung của nền kinh tế. Hình 1.7 mô tả sự di chuyển trên đường tổng cung là do dự thay đổi của mức giá chung.

*Hiện tượng dịch chuyển đường tổng cung* do các yếu tố ngoài mức giá chung gây ra (ví dụ như: chi phí nguyên vật liệu, trình độ người lao động, vốn, tiền lương, công nghệ, tài nguyên thiên nhiên...), sẽ gây hiện tượng dịch chuyển đường tổng cung sang bên trái hoặc bên phải.

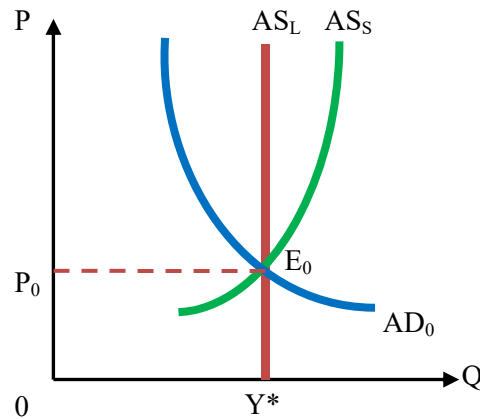
Ví dụ: Khi chi phí đầu vào sản xuất của nền kinh tế tăng lên (chi phí nguyên vật liệu tăng, tiền lương của người lao động tăng, chi phí thuê vốn tăng...) sẽ làm cho lượng tổng cung trong nền kinh tế sẽ giảm tại mức giá chung cho trước và đường tổng cung sẽ dịch chuyển sang trái. Hình 1.8 mô tả sự dịch chuyển của đường tổng cung.

### **1.3.2.3. Trạng thái cân bằng của nền kinh tế**

Nếu ghép hai mặt của nền kinh tế - mặt cung và mặt cầu lại với nhau bằng cách đưa hai đồ thị AD và AS vào cùng một hệ trục, chúng ta sẽ thấy hai đường cắt nhau tại một điểm  $E_0$ , điểm  $E_0$  được gọi là điểm cân bằng của nền kinh tế.



**Hình 1.9. Cân bằng ngắn hạn**



**Hình 1.10. Cân bằng dài hạn**

Trong ngắn hạn, điểm cân bằng được xác định bởi giao điểm của đường tổng cầu  $AD_0$  và đường tổng cung ngắn hạn  $AS_s$  (Hình 1.9). Tại trạng thái cân bằng ngắn hạn xác định sản lượng cân bằng của nền kinh tế. Khi sản lượng cân bằng nhỏ hơn sản lượng tiềm năng, nền kinh tế cân bằng trong tình trạng thiếu dụng hay khiếm dụng, khi đó tỷ lệ thất nghiệp thực tế cao hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Khi sản lượng cân bằng lớn hơn sản lượng tiềm năng, nền kinh tế cân bằng trên mức toàn dụng, tỷ lệ lạm phát cao và tỷ lệ thất nghiệp thực tế thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Trong dài hạn, điểm cân bằng được xác định bởi giao điểm của đường tổng cầu  $AD_0$  với đường tổng cung dài hạn  $AS_L$  và đường tổng cung ngắn hạn  $AS_s$  (Hình 1.10). Tại trạng thái cân bằng trong dài hạn, sản lượng cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng, thị trường lao động đạt được trạng thái toàn dụng nhân công và giá cả được kiểm soát; do đó, trạng thái này còn được gọi là trạng thái cân bằng lý tưởng hay trạng thái vàng của nền kinh tế.

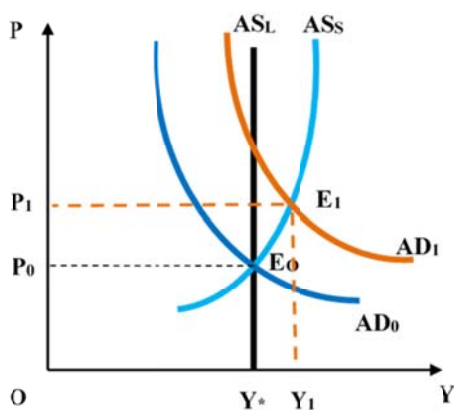
### **1.3.3. Phân tích biến động của sản lượng, việc làm và giá cả trong nền kinh tế trên mô hình tổng cầu - tổng cung**

#### **1.3.3.1. Tác động từ tổng cầu**

Các tác động của các yếu tố ngoại sinh đến tổng cầu sẽ gây ra sự dịch chuyển của tổng cầu từ đó tác động đến sản lượng và mức giá.



Sự thay đổi của tổng cầu có thể xảy ra theo hai hướng là tổng cầu tăng hoặc tổng cầu giảm (giả định tổng cung không đổi). Nếu thu nhập quốc dân tăng hay dự đoán của các hãng kinh doanh về tình hình kinh tế tốt lên hoặc Chính phủ tăng chi tiêu, giảm thuế, giảm lãi suất... các yếu tố này tác động có thể làm tăng cầu tiêu dùng, tăng cầu đầu tư, tăng chi tiêu Chính phủ... do vậy sẽ làm tổng cầu tăng, đường tổng cầu dịch chuyển sang phải. Ngược lại, nếu thu nhập quốc dân giảm hay dự đoán của các hãng kinh doanh về tình hình kinh tế trở nên xấu hoặc Chính phủ giảm chi tiêu, tăng thuế, tăng lãi suất... các yếu tố này tác động có thể làm giảm cầu tiêu dùng, giảm cầu đầu tư, giảm chi tiêu Chính phủ... do vậy sẽ làm tổng cầu giảm, đường tổng cầu dịch chuyển sang trái. Khi đường tổng cầu thay đổi vị trí sẽ làm thay đổi trạng thái cân bằng của nền kinh tế từ đó làm thay đổi các mục tiêu kinh tế vĩ mô như sản lượng, việc làm và giá cả. Ví dụ như, ban đầu nền kinh tế ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tự nhiên (nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng trong dài hạn). Giả sử, có thông tin tích cực về triển vọng phát triển kinh tế trong tương lai khiến các nhà đầu tư và các hộ gia đình trở nên lạc quan hơn và do đó tăng cường chi tiêu trong hiện tại, thì điều này sẽ làm tăng tổng cầu. Tổng cầu tăng dẫn đến sản lượng được làm ra nhiều hơn, việc làm cũng được tạo ra nhiều hơn nên thất nghiệp giảm nhưng mức giá chung trong nền kinh tế sẽ tăng lên nên nền kinh tế có lạm phát. Ngược lại nếu tổng cầu giảm sẽ kéo theo sản lượng trong nền kinh tế giảm, thất nghiệp sẽ có xu hướng gia tăng và mức giá chung trong nền kinh tế giảm.

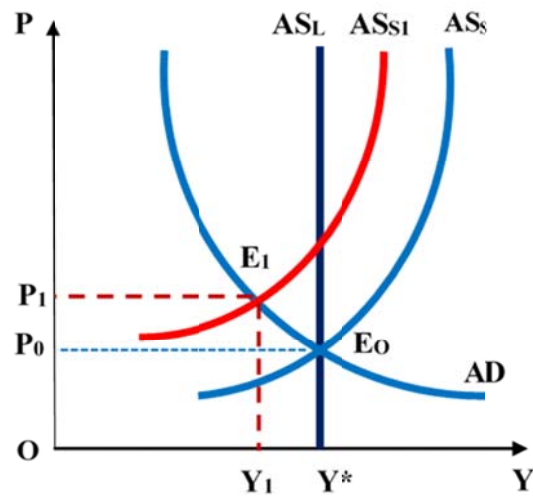


**Hình 1.11. Tổng cầu tăng trong ngắn hạn**

Hình 1.11 mô tả sự thay đổi trạng thái cân bằng của nền kinh tế khi tổng cầu tăng lên. Giả sử nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng dài hạn ban đầu tại  $E_0$ , khi tổng cầu AD tăng, đường tổng cầu sẽ dịch chuyển sang phải từ  $AD_0$  đến  $AD_1$ , lúc này nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng ngắn hạn mới tại  $E_1$ . Tại  $E_1$ , nền kinh tế đạt mức sản lượng mới cao hơn mức sản lượng cũ ( $Y_1 > Y^*$ ), thu nhập quốc dân tăng, thất nghiệp giảm; tuy nhiên, tại  $E_1$ , mức giá cả chung của nền kinh tế tăng lên ( $P_1 > P^*$ ) có nghĩa là lạm phát trong nền kinh tế gia tăng.

#### ***1.3.3.2. Tác động từ tổng cung ngắn hạn***

Sự thay đổi của tổng cung có thể xảy ra theo hai hướng là tổng cung tăng hoặc tổng cung giảm (giả định tổng cầu không đổi). Nếu giá cả của các yếu tố đầu vào giảm hay các doanh nghiệp trong nền kinh tế ứng dụng được công nghệ hiện đại, tiên tiến trong hoạt động sản xuất kinh doanh... các yếu tố này tác động làm tăng tổng cung ngắn hạn, do vậy sẽ làm đường tổng cung dịch chuyển sang phải. Ngược lại, nếu giá cả của các yếu tố đầu vào tăng hay có sự giảm sút về số lượng cũng như chất lượng nguồn lực trong nền kinh tế... các yếu tố này tác động làm giảm tổng cung ngắn hạn, do vậy sẽ làm đường tổng cung dịch chuyển sang trái. Khi đường tổng cung thay đổi vị trí sẽ làm đường thay đổi trạng thái cân bằng của nền kinh tế từ đó làm thay đổi các mục tiêu kinh tế vĩ mô như sản lượng, việc làm và giá cả. Ví dụ khi có các cú sốc có lợi đối với tổng cung sẽ làm cho đường tổng cung dịch chuyển sang phải. Tổng cung tăng dẫn đến sản lượng tăng, việc làm được tạo ra nhiều hơn nên tỷ lệ thất nghiệp giảm, mức giá chung trong nền kinh tế giảm. Các cú sốc làm giảm tổng cung được gọi là cú sốc cung bất lợi. Khi xảy ra cú sốc cung bất lợi dẫn đến sản lượng giảm, thất nghiệp tăng và lạm phát cũng gia tăng.



**Hình 1.12. Tổng cung giảm trong ngắn hạn**

Hình 1.12 mô tả tác động của tổng cung đến sản lượng, việc làm, giá cả trong trường hợp tổng cung giảm. Giả sử ban đầu nền kinh tế đang cân bằng tại điểm cân bằng dài hạn  $E_0$ . Khi nền kinh tế suy thoái, giá cả các yếu tố đầu vào tăng dẫn đến tổng cung ngắn hạn  $AS_S$  của nền kinh tế giảm và dịch chuyển sang trái từ  $AS_S$  sang vị trí  $AS_{S1}$ . Kết quả là, nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng ngắn hạn mới tại  $E_1$ . Tại  $E_1$ , nền kinh tế đạt mức sản lượng  $Y_1$  nhỏ hơn  $Y^*$ , khiến cho thất nghiệp tăng lên, trong khi đó, mức giá cả chung của nền kinh tế tăng lên mức  $P_1$  lớn hơn  $P_0$  có nghĩa là lạm phát trong nền kinh tế tăng. Hiện tượng này được gọi là đình lạm (lạm phát đi kèm suy thoái).

## 1.4. QUAN HỆ GIỮA CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN

### 1.4.1. Chu kỳ kinh tế và sự thiếu hụt sản lượng

Nền kinh tế thị trường của các nước công nghiệp phát triển tiêu biểu thường phải chống chọi với vấn đề chu kỳ kinh tế. Những vấn đề liên quan đến chu kỳ kinh tế là sự đình trệ sản xuất, thất nghiệp và lạm phát.

*Chu kỳ kinh tế là sự dao động của sản lượng thực (GNP/GDP thực) xung quanh xu hướng tăng lên của sản lượng tiềm năng.* Trong lịch sử, các nền kinh tế đều trải qua các chu kỳ kinh tế. Không thể xác

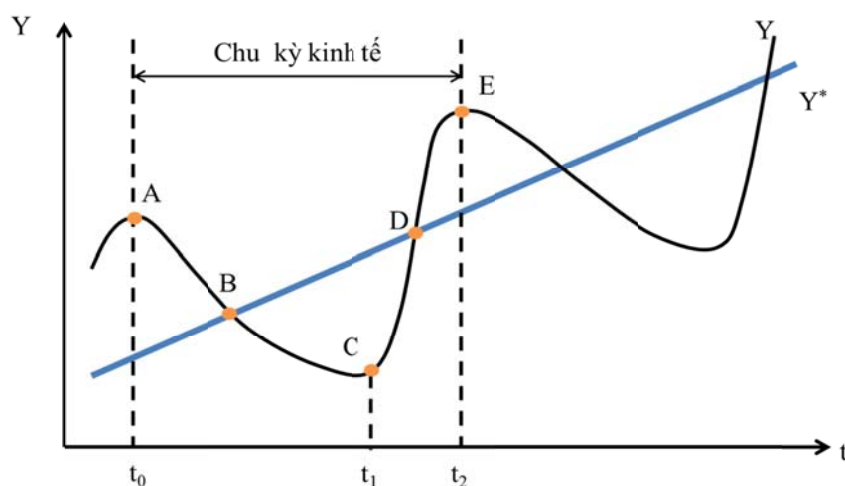
định được độ dài của một chu kỳ kinh tế vì các cú sốc trong nền kinh tế không theo quy luật, nó có thể kéo dài hàng chục năm, nhưng cũng có thể chỉ trong vài năm. Đường sản lượng thực tế biểu thị các chu kỳ kinh tế nối tiếp nhau. Chu kỳ kinh tế chia làm 4 pha chính: suy thoái, khủng hoảng, phục hồi và hưng thịnh.

Suy thoái là pha trong đó GNP/GDP thực tế giảm đi. Ở Mỹ và Nhật Bản, người ta quy định rằng, khi tốc độ tăng trưởng GNP/GDP thực tế mang giá trị âm suốt hai quý liên tiếp thì mới gọi là suy thoái.

Khủng hoảng là pha trong đó nền kinh tế trở nên tiêu điều, thất nghiệp tràn lan, các nhà máy đóng cửa hàng loạt, v.v..., tuy nhiên, trong nền kinh tế hiện đại, điều này hiếm khi xảy ra do những biện pháp can thiệp của Chính phủ để giảm nhẹ hậu quả.

Phục hồi là pha trong đó GNP/GDP thực tế tăng trở lại bằng mức ngay trước suy thoái. Điểm ngoặt giữa hai pha này là đáy của chu kỳ kinh tế.

Khi GNP/GDP thực tế tiếp tục tăng và bắt đầu lớn hơn mức ngay trước lúc suy thoái, nền kinh tế đang ở pha hưng thịnh (hay còn gọi là pha bùng nổ). Kết thúc pha hưng thịnh lại bắt đầu pha suy thoái mới. Điểm ngoặt từ pha hưng thịnh sang pha suy thoái mới gọi là đỉnh của chu kỳ kinh tế.



**Hình 1.13. Chu kỳ kinh tế**

Hình 1.13 mô tả xu hướng của sản lượng tiềm năng và chu kỳ kinh tế. Điểm A biểu thị sự hưng thịnh, đỉnh của một chu kỳ. Tại B, nền kinh tế bắt đầu rơi vào thời kỳ suy thoái và tiếp tục đến khi trì trệ hay khủng hoảng, C được gọi là đáy của chu kỳ kinh tế. Sau đó là thời kỳ phục hồi bắt đầu tại D và cho đến thời kỳ hưng thịnh tiếp theo tại E là một chu kỳ mới lại bắt đầu.

Thông thường, người ta chỉ nhận ra hai điểm đáy và đỉnh của chu kỳ kinh tế khi nền kinh tế đã sang pha tiếp sau điểm ngoặt với dấu hiệu là tốc độ tăng trưởng GNP/GDP thực tế đổi chiều giữa mức âm và mức dương. Trong thực tế, các nhà kinh tế học cố tìm cách nhận biết dấu hiệu của suy thoái vì nó tác động tiêu cực đến mọi mặt kinh tế - xã hội. *Một số đặc điểm thường gặp của suy thoái là:*

*Một là*, tiêu dùng giảm mạnh, hàng tồn kho của các loại hàng hóa lâu bền trong các doanh nghiệp tăng lên ngoài dự kiến. Việc này dẫn đến nhà sản xuất cắt giảm sản lượng kéo theo đầu tư vào trang thiết bị, nhà xưởng cũng giảm và kết quả là GNP/GDP thực tế giảm sút.

*Hai là*, cầu về lao động giảm, đầu tiên là số ngày làm việc của người lao động giảm xuống tiếp theo là hiện tượng cắt giảm nhân công và tỷ lệ thất nghiệp tăng cao.

*Ba là*, khi sản lượng giảm thì lạm phát sẽ chậm lại do giá đầu vào của sản xuất giảm bởi nguyên nhân cầu sụt kém. Giá cả hàng hóa, dịch vụ khó giảm nhưng cũng tăng không nhanh trong giai đoạn kinh tế suy thoái.

*Bốn là*, lợi nhuận của các doanh nghiệp giảm mạnh và giá chứng khoán thường giảm theo khi các nhà đầu tư cảm nhận được pha đi xuống của chu kỳ kinh doanh. Cầu về vốn cũng giảm đi làm cho lãi suất giảm xuống trong thời kỳ suy thoái.

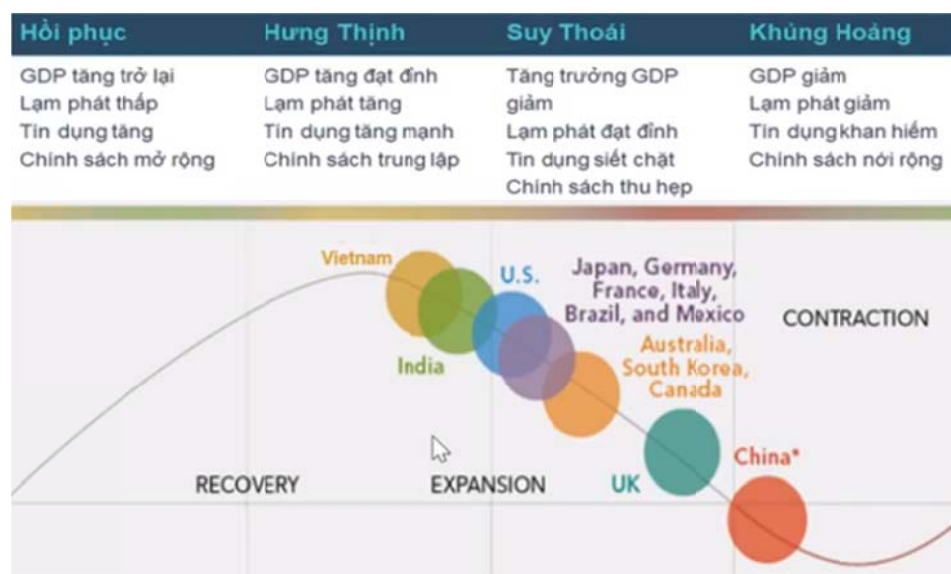
Còn khi nền kinh tế hưng thịnh thì các dấu hiệu trên biến thiên theo chiều ngược lại.

***Độ lệch giữa sản lượng tiềm năng và sản lượng thực tế gọi là sự thiếu hụt sản lượng.***



Nghiên cứu sự thiếu hụt sản lượng giúp cho việc tìm ra những biện pháp chống lại chu kỳ kinh tế - nhằm ổn định kinh tế.

**Hộp 1.6. Biến động kinh tế thế giới 2018-2019**



Suốt một thập kỉ qua, năm 2018 đánh dấu năm đầu tiên mà chu kì kinh tế diễn ra rõ rệt cả 4 giai đoạn (Hồi phục, Hưng thịnh, Suy thoái và Khủng hoảng). Dựa vào hình có thể thấy Trung Quốc là quốc gia chịu sức ảnh hưởng từ cuộc chiến tranh thương mại cộng với tăng trưởng nóng thiếu bền vững đã biến quốc gia này rơi nhanh vào chu kì suy thoái. Nước Anh cũng chịu tiêu cực từ áp lực Brexit khiến việc thương mại và dòng vốn nội địa bốc hơi. Còn đối với Việt Nam, với việc tăng GDP bền vững cùng với hàng loạt hiệp định thương mại mới được kí kết, chúng ta vẫn trong giai đoạn hưng thịnh nhưng chỉ báo cho thấy một sự điều chỉnh lớn sắp diễn ra đến từ tác động các thị trường xung quanh.

Nguồn: <https://dautucophieu.net/toan-canh-nen-kinh-te-2018-va-nhan-dinh-ve-nam-2019/>

#### 1.4.2. Tăng trưởng và thất nghiệp

Khi một nền kinh tế có tỷ lệ tăng trưởng cao thì một trong những nguyên nhân quan trọng là đã sử dụng tốt hơn các lực lượng lao động. Như vậy tăng trưởng nhanh thì thất nghiệp có xu hướng giảm đi.

Mối quan hệ giữa tỷ lệ tăng trưởng thực và tỷ lệ thất nghiệp được lượng hóa dưới tên gọi quy luật Okun (hay quy luật  $2\frac{1}{2} - 1$ ).

Quy luật này nói lên, nếu GNP thực tăng  $2\frac{1}{2} \%$  trong vòng một năm, so với GNP tiềm năng của năm đó, thì tỷ lệ thất nghiệp sẽ giảm đúng 1%.

Quy luật này mang tính chất gần đúng và chỉ là một nhận định khái quát về mối quan hệ giữa tăng trưởng và thất nghiệp, ở những nước có thị trường phát triển.

### **1.4.3. Tăng trưởng và lạm phát**

Mối quan hệ giữa tăng trưởng là lạm phát như thế nào, đâu là nguyên nhân, đâu là kết quả? Vấn đề này cho đến nay kinh tế học vĩ mô vẫn chưa có câu trả lời rõ ràng. Sự kiện kinh tế của nhiều quốc gia cho thấy thời kỳ nền kinh tế của quốc gia hưng thịnh, tăng trưởng kinh tế cao lạm phát thường thường có xu hướng tăng lên và ngược lại. Tuy nhiên tình huống này không phải lúc nào cũng vậy, nếu xem xét nguyên nhân thúc đẩy tăng trưởng kinh tế từ phía tổng cung ngắn hạn (AD – AS) thì lạm phát lại có xu hướng giảm. Hoặc là, về mặt lý thuyết trong mô hình AD - AS cho thấy, nếu dịch chuyển đường AD và AS đi cùng một quy mô thì nền kinh tế có tăng trưởng mà không gây ra lạm phát.

### **1.4.4. Lạm phát và thất nghiệp**

Lạm phát và thất nghiệp luôn có mối quan hệ ràng buộc với nhau, và đây cũng là chủ đề được bàn đến trong nhiều thập kỷ qua.

Giải thích về mối quan hệ này, nhà kinh tế học nổi tiếng A.W. Phillips trong tác phẩm “*Mối liên hệ giữa thất nghiệp và nhịp độ thay đổi tiền lương ở Liên hiệp Anh giai đoạn 1861-1957*” đã mô tả trong đồ thị được gọi là đường cong Phillips. Đường Phillips minh họa cho lý thuyết đánh đổi của lạm phát. Theo quan điểm này, một quốc gia có thể mua được một mức thất nghiệp thấp hơn nếu nó sẵn sàng trả một giá là tỷ lệ lạm phát cao hơn. Đường Phillips nói chung rất có ích cho việc phân tích những diễn biến ngắn hạn của thất nghiệp và lạm phát. Trong dài hạn thì mối quan hệ này cần phải được xem xét lại.

Thực tế khi mà cơ chế thị trường đã được thiết lập thì mối quan hệ giữa lạm phát - thất nghiệp - tăng trưởng kinh tế sẽ diễn ra theo quy luật chung vốn có của nó. Vì vậy, các nhà chính sách kinh tế vĩ mô cần xử lý tốt mối quan hệ này mới đạt được kết quả mong muốn. Nhưng làm cách nào cho đúng thì các nhà kinh tế có thể không đưa ra được câu trả lời chính xác về mặt khoa học vì đó là những vấn đề chuẩn tắc chứa đựng trong những tình huống khó xử về những giá trị chính trị - xã hội. Vai trò thích hợp ở đây là sử dụng công cụ để đưa ra các câu hỏi thực chứng, ước tính được những cái được và mất trong vấn đề lạm phát và thất nghiệp tương ứng với các cách tiếp cận về chính sách khác nhau.



## THUẬT NGỮ VIỆT ANH

Kinh tế học	Economics
Kinh tế vi mô	Microeconomics
Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics
Chu kỳ kinh doanh, chu kỳ kinh tế	Business cycle
Chính sách tài khóa	Fiscal Policy
Chính sách tiền tệ	Monetary Policy
Tổng cầu	<b>AD</b> : Aggregate Demand
Tổng cung	<b>AS</b> : Aggregate Supply
Tổng cung ngắn hạn	<b>AS<sub>S</sub></b> : Short run Aggregate Supply
Tổng cung dài hạn	<b>AS<sub>L</sub></b> : Long run Aggregate Supply
Sản lượng, thu nhập quốc gia	<b>Y</b> : Output, Income
Sản lượng tiềm năng	<b>Y*</b> : Potential Output
Tỷ lệ thất nghiệp	<b>U</b> : Unemployment rate
Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên	<b>U*</b> : Natural rate of unemployment
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	<b>g<sub>Y</sub></b> : Economic growth rate
Tỷ lệ lạm phát	<b>g<sub>P</sub></b> : Inflation rate

## CÂU HỎI THỰC HÀNH

**I. Gắn mỗi khái niệm được xếp theo thứ tự bằng chữ cái vào các câu thích hợp đánh theo chữ số dưới đây:**

- a. Kinh tế học vĩ mô
- b. Sản lượng tiềm năng
- c. Tổng cung
- d. Tổng cầu
- e. Đường tổng cung dài hạn

1. Tổng khối lượng hàng hoá và dịch vụ (tổng sản phẩm quốc dân) mà các tác nhân trong nền kinh tế sẽ sử dụng tương ứng với mức giá cả, thu nhập và các biến số kinh tế khác đã cho.

2. Sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể sản xuất ra trong điều kiện toàn dụng nhân công mà không gây lạm phát.

3. Môn khoa học nghiên cứu hoạt động của nền kinh tế với tư cách một tổng thể.

4. Tổng khối lượng sản phẩm quốc dân mà các doanh nghiệp sẽ sản xuất và bán ra trong một thời kỳ tương ứng với mức giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất đã cho.

5. Đường thẳng đứng song song với trục tung cắt trục hoành ở mức sản lượng tiềm năng.

### **II. Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ hoặc câu thích hợp**

- 1. Các mục tiêu cơ bản trong kinh tế vĩ mô cơ bản là.....
- 2. Các công cụ của kinh tế vĩ mô chủ yếu bao gồm.....
- 3. Theo cách tiếp cận hệ thống, Hệ thống kinh tế vĩ mô do P.A. Samuelson mô tả được đặc trưng bởi..... yếu tố bao gồm .....
- 4. Thu nhập quốc dân, các chính sách kinh tế vĩ mô, tâm lý tập quán tiêu dùng,... ảnh hưởng đến sự biến động của.....
- 5. Giá cả của các yếu tố đầu vào, trình độ khoa học công nghệ, nguồn lực,... ảnh hưởng đến sự biến động của.....

### III. Chọn câu trả lời đúng nhất

1. Vấn đề nào dưới đây liên quan tới kinh tế học vĩ mô
  - a. Ảnh hưởng của tăng cung tiền đối với lạm phát
  - b. Ảnh hưởng của công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế
  - c. Ảnh hưởng của thâm hụt ngân sách đối với tiết kiệm quốc dân
  - d. Tất cả các vấn đề trên
2. Những nhân tố nào dưới đây sẽ làm cho đường AD dịch chuyển:
  - a. Thu nhập quốc dân tăng
  - b. Chi tiêu của Chính phủ tăng
  - c. Giá cả của các yếu tố đầu vào tăng
  - d. Câu a và câu b
3. Trong mô hình AD-AS, tiến bộ khoa học công nghệ làm cho đường AS:
  - a. Dịch chuyển sang phải
  - b. Dịch chuyển sang trái
  - c. Trượt dọc lên phía trên
  - d. Trượt dọc xuống phía dưới
4. Chu kỳ kinh doanh là sự giao động của
  - a. GNP danh nghĩa xung quanh xu hướng tăng lên của sản lượng tiềm năng
  - b. GNP danh nghĩa xung quanh xu hướng giảm đi của sản lượng tiềm năng
  - c. GNP thực xung quanh xu hướng tăng lên của sản lượng tiềm năng
  - d. GNP thực xung quanh xu hướng giảm đi của sản lượng tiềm năng

5. Mối quan hệ nào dưới đây được phản ánh thông qua quy luật Okun

- a. Lạm phát và thất nghiệp
- b. Lạm phát và tăng trưởng
- c. Tăng trưởng và thất nghiệp
- d. GNP thực và GNP danh nghĩa

#### **IV. Đúng/Sai**

1. Sản lượng tiềm năng luôn là mức sản lượng lớn nhất mà nền kinh tế có thể sản xuất ra.

2. Khi mức giá chung trong nền kinh tế thay đổi sẽ xảy ra hiện tượng di chuyển dọc trên đường tổng cung (AS).

3. Khi giá cả của các yếu tố đầu vào thay đổi sẽ làm đường tổng cầu (AD) dịch chuyển sang vị trí khác.

4. Trên mô hình AD-AS, nếu Chính phủ tăng chi tiêu (G), lạm phát và thất nghiệp trong nền kinh tế cùng tăng lên.

5. Theo định luật Okun, tăng trưởng và việc làm có mối quan hệ cùng chiều.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày đối tượng và phạm vi nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô, phân biệt với kinh tế học vi mô? Hãy cho biết phương pháp nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô?
2. Phân tích các mục tiêu của kinh tế học vĩ mô?
3. Trình bày các công cụ điều tiết nền kinh tế (hay các chính sách kinh tế vĩ mô)?
4. Trình bày nội dung cơ bản của tổng cầu? Tại sao đường tổng cầu có độ dốc âm?
5. Trình bày nội dung cơ bản của tổng cung? Sự khác nhau giữa đường AS ngắn hạn và AS dài hạn là gì?
6. Phân tích các yếu tố làm dịch chuyển và di chuyển dọc đường tổng cầu và tổng cung ngắn hạn?
7. Thông qua mô hình AD - AS hãy phân tích các biến động kinh tế vĩ mô (sản lượng, giá cả, việc làm) khi có biến động từ phía tổng cầu hoặc tổng cung ngắn hạn?
8. Nêu các mối quan hệ kinh tế vĩ mô cơ bản xảy ra trong kinh tế học vĩ mô?

## **CÂU HỎI THẢO LUẬN**

1. Phân tích khái quát tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong 5 năm gần đây, so sánh với các mục tiêu (chỉ tiêu) kinh tế vĩ mô do Chính phủ đề ra hàng năm và lý giải nguyên nhân?
2. Phân tích các biến động vĩ mô xảy ra do các cú sốc tổng cầu trên mô hình AD - AS, liên hệ thực tiễn Việt Nam trong thời gian gần đây?
3. Phân tích các biến động vĩ mô xảy ra do các cú sốc tổng cung trên mô hình AD - AS, liên hệ thực tiễn Việt Nam trong thời gian gần đây?
4. Phân tích về các chính sách kinh tế vĩ mô cơ bản mà Chính phủ Việt Nam đang thực thi hiện nay?

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), Kinh tế học vĩ mô, Giáo trình dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng khối kinh tế, NXB Giáo dục Việt Nam, tái bản lần thứ chín.
2. Đại học Kinh tế Quốc dân (2005), Nguyên lý Kinh tế học vĩ mô, NXB Lao động - Xã hội.
3. Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (2017), Kinh tế vĩ mô, NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
4. David Begg, Stanley Fisher và Rudiger Dornbusch (2011), Kinh tế học vĩ mô, NXB Thống kê, tr. 263-276.
5. N.Gregory Mankiw (2010), Macroeconomics, 8<sup>th</sup> Edition, New York Worth Publishers.
6. Nguyễn Văn Công (2006), Bài tập Kinh tế vĩ mô I, NXB Lao động.
7. Nguyễn Văn Ngọc (2001), Hướng dẫn giải bài tập Kinh tế vĩ mô, NXB Thống kê.
8. Nguyễn Văn Dân, Đỗ Thị Thục (2018), Giáo trình Kinh tế học vĩ mô I, NXB Tài chính.
9. Phan Thế Công (2017), Kinh tế vĩ mô Lý thuyết và Chính sách, NXB Thống kê.
10. Rudiger.D, Stanley Fisher & Richard.S (2001), Macroeconomics, 8<sup>th</sup> Edition.
11. Vũ Kim Dũng và Nguyễn Văn Công (2012), Giáo trình Kinh tế học - tập 2, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
12. Vũ Hoàng (2012), Bức tranh lạm phát Việt Nam năm 2011, truy cập tại trang web:  
[https://www.rfa.org/vietnamese/in\\_depth/vietnams-inflation-in-2011-vhoang-01012012121525.html](https://www.rfa.org/vietnamese/in_depth/vietnams-inflation-in-2011-vhoang-01012012121525.html), ngày truy cập: 25/2/2019.

13. Lê Quốc Hưng (2012), *Lạm phát Việt Nam*, nguyên nhân căn bản và giải pháp kiềm chế trong thời gian tới.

14. Thanh Nhung (2019), Năng suất lao động toàn nền kinh tế năm 2018 ước đạt 102 triệu đồng/lao động, truy cập tại trang web:

<http://baodansinh.vn/nang-suat-lao-dong-toan-nen-kinh-te-nam-2018-uoc-dat-102-trieu-dong-lao-dong-d88806.html>, ngày truy cập: 24/3/2019.

15. Paul A Samuelson, William D. Nordhalls (2007), *Kinh tế học tập 2*, NXB Tài chính, tr. 351-394.

16. Diêu Thiện (2019), Tăng năng suất lao động: “Chìa khóa” để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, truy cập tại trang web:

<http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2019-03-21/tang-nang-suat-lao-dong-chia-khoa-de-nang-cao-nang-luc-can-h-tranh-quoc-gia-69150.aspx>, ngày truy cập: 25/3/2019.

17. Tổng cục Thống kê (2019), *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2018*, truy cập tại trang web:

<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=19037>, ngày truy cập: 20/2/2019.

18. Tổng cục Thống kê (2019), *Số liệu thống kê: Tài khoản quốc gia*, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=715>

19. Tổng cục Thống kê (2019), *Số liệu thống kê: Dân số và lao động*, truy cập tại trang web:

<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=714>

20. Tổng cục Thống kê (2019), *Số liệu thống kê: Thương mại, giá cả*, truy cập tại trang web: <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=720>



## CHƯƠNG 2

# ĐO LƯỜNG CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN

### MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này bạn có thể:

- Hiểu được nền kinh tế được đo lường như thế nào.
- Hiểu và tính được sản lượng của quốc gia thông qua các phương pháp tính GDP.
- Hiểu được lạm phát được đo lường thông qua chỉ số giá và cách tính lạm phát thông qua các chỉ số CPI, PPI và  $D_{GDP}$ , đồng thời hiểu được thất nghiệp được tính toán như thế nào.
- Hiểu được mối quan hệ của các khu vực kinh tế, các tác nhân kinh tế thông qua đồng nhất thức kinh tế vĩ mô.

### CHỦ ĐỀ

- Các chỉ tiêu đo lường sản lượng quốc gia
- Các chỉ tiêu đo lường sự biến động giá cả
- Các chỉ tiêu đo lường thất nghiệp
- Các đồng nhất thức kinh tế vĩ mô cơ bản.

Trong thời đại công nghệ thông tin và truyền thông phát triển rộng rãi như bây giờ thì mỗi ngày chúng ta đều có thể nghe, nhìn, tiếp nhận những thông tin kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP - Gross Domestic Product), tổng sản phẩm quốc dân

(GNP - Gross National Product), chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index), tốc độ tăng giá tiêu dùng hay những thông tin về việc làm, thất nghiệp và nhiều chỉ tiêu vĩ mô khác. Trong chúng ta ít nhất cũng một đôi lần suy nghĩ về ý nghĩa của các chỉ tiêu này cũng như mối quan hệ giữa một số vấn đề kinh tế. Bởi vậy trong nội dung chương này chúng ta đi vào tìm hiểu ý nghĩa, cách thức đo lường các đại lượng vĩ mô quan trọng của quốc gia (sản lượng, giá cả, việc làm - thất nghiệp) và một số mối quan hệ kinh tế thông qua các đồng nhất thức.

## **2.1. ĐO LƯỜNG SẢN LƯỢNG QUỐC GIA**

Sản lượng và thu nhập của một nền kinh tế là một trong những biến số vĩ mô quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân, là kết quả của hoạt động kinh tế và là cơ sở quan trọng đảm bảo phúc lợi kinh tế của người dân. Sản lượng của quốc gia thường được đo lường bởi các chỉ tiêu GDP, GNP hoặc một vài chỉ tiêu đo lường thu nhập khác.

### **2.1.1. Tổng sản phẩm quốc nội và tổng sản phẩm quốc dân**

#### ***2.1.1.1. Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product - GDP)***

Một nền kinh tế có rất nhiều ngành kinh tế, mỗi ngành kinh tế lại có rất nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động tạo ra rất nhiều loại hàng hóa và dịch vụ với các đơn vị đo khác nhau. Nhiệm vụ của các nhà thống kê kinh tế là cần tính toán tổng giá trị được tạo ra bởi các hàng hóa dịch vụ khác nhau trong nền kinh tế thông qua chỉ tiêu GDP.

*Tổng sản phẩm quốc nội GDP đo lường tổng giá trị thị trường của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ kinh tế của một quốc gia, trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).*

GDP là chỉ tiêu tổng giá trị tính theo giá thị trường (biểu hiện bằng tiền, ví dụ như tỷ USD/tỷ VND). GDP là con số chúng ta rút ra được khi áp dụng thước đo bằng tiền cho vô số các hàng hóa và dịch vụ khác nhau, từ giá trị của dịch vụ xem phim đến giá trị của chiếc điện thoại, mà một nền kinh tế sản xuất ra bằng các nguồn lực đất đai, lao động và vốn. Dùng giá thị trường để tính toán GDP vì đây là số tiền mà mọi người sẵn sàng chi trả ứng với các hàng hóa và dịch vụ đó.

GDP chỉ tính cho những hàng hóa và dịch vụ cuối cùng. Sản phẩm cuối cùng là những sản phẩm sản xuất và bán để tiêu dùng hoặc đầu tư. GDP không tính đến các hàng hóa trung gian - là những sản phẩm được sử dụng để sản xuất ra các hàng hóa khác. Ví dụ, GDP tính giá trị của bánh mì mà không phải lúa mì nếu lúa mì đó dùng làm nguyên liệu sản xuất ra bánh mì, tính ô tô nhưng không tính thép nếu thép đó dùng để sản xuất các bộ phận của ô tô. Chúng ta chỉ tính bánh mì và ô tô trong GDP nhưng không được tính lúa mì hoặc thép để tránh tính trùng. Tuy nhiên, cần lưu ý một trường hợp ngoại lệ, khi hàng hóa trung gian là hàng tồn kho của doanh nghiệp, không đem ra bán trong kì này mà để dự trữ bán trong tương lai. Trong trường hợp này, hàng hóa trung gian được coi là đầu tư vào hàng tồn kho tính vào GDP của kì này, nhưng khi hàng tồn kho này được sử dụng hoặc bán thì đầu tư vào hàng tồn kho của doanh nghiệp sẽ hạch toán giảm, do đó GDP kì sau sẽ giảm một lượng tương ứng.

GDP đo lường giá trị hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định, thông thường là một năm. Ví dụ, tất cả các sản phẩm được sản xuất ra từ ngày 1.1.2019 đến 31.12.2019 sẽ được tính vào GDP của năm 2019, nó không bao gồm các hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong quá khứ.

GDP chỉ tính giá trị các hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ kinh tế của một quốc gia mà không quan tâm đến việc ai là người sản xuất ra các hàng hóa và dịch vụ đó. Điều này có nghĩa là tất cả các hàng hóa và dịch vụ được tạo ra trên lãnh thổ của một nước sẽ tính vào GDP của nước đó, cho dù người sản xuất ra nó là các nhà sản xuất trong nước hay nước ngoài.

Như vậy, GDP bao gồm hai bộ phận:

*Thứ nhất*, lượng hàng hóa và dịch vụ do công dân nước sở tại tạo ra ở trong nước.

*Thứ hai*, lượng hàng hóa và dịch vụ do công dân nước ngoài tạo ra ở nước sở tại.

#### **2.1.1.2. Tổng sản phẩm quốc dân (Gross National Product - GNP)**

Ngoài GDP sản lượng và thu nhập của nền kinh tế còn được đo lường bởi chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc dân (GNP). Vậy GNP là gì, sự

khác biệt của GNP so với GDP là gì và mối quan hệ giữa hai chỉ tiêu này như thế nào sẽ được xem xét trong phần tiếp theo đây.

*Tổng sản phẩm quốc dân GNP đo lường tổng giá trị thị trường của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng do công dân của một nước sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (thường tính là một năm).*

Chỉ tiêu GNP về cơ bản có cách đo lường giống chỉ tiêu GDP, chỉ khác một điều duy nhất là trong khi GDP là chỉ tiêu theo phạm vi lãnh thổ kinh tế (chỉ tính những hàng hoá, dịch vụ được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ kinh tế, không quan tâm do công dân nước sở tại hay công dân nước ngoài sản xuất ra), thì GNP là chỉ tiêu theo quyền sở hữu (chỉ tính những hàng hoá, dịch vụ do công dân một nước sản xuất ra mà không cần quan tâm hàng hóa và dịch vụ đó đang được tạo ra ở trong nước hay nước ngoài). Như vậy, GNP khác GDP ở chỗ, GNP bao gồm thu nhập do công dân một nước tạo ra ở nước ngoài nhưng không bao gồm thu nhập do công dân nước ngoài tạo ra ở trong nước, do đó, chúng ta có đẳng thức thể hiện mối quan hệ giữa GNP và GDP như sau:

$$GNP = GDP + NIA$$

Với NIA là thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài (NIA - Net Factor Income from Abroad), được tính bằng chênh lệch giữa thu nhập do công dân nước sở tại tạo ra ở nước ngoài với thu nhập tạo ra ở nước sở tại của công dân nước ngoài.

Khi  $NIA > 0$ , tức thu nhập của công dân nước sở tại tạo ra ở nước ngoài lớn hơn thu nhập do công dân nước ngoài tạo ra ở nước sở tại, dẫn đến  $GNP > GDP$ .

Khi  $NIA < 0$ , tức thu nhập của công dân nước sở tại tạo ra ở nước ngoài nhỏ hơn thu nhập do công dân nước ngoài tạo ra ở nước sở tại, dẫn đến  $GNP < GDP$ .

Khi  $NIA = 0$  tức thu nhập của công dân nước sở tại tạo ra ở nước ngoài bằng đúng phần thu nhập do công dân nước ngoài tạo ra ở nước sở tại, dẫn đến  $GNP = GDP$ .

## 2.1.2. Các chỉ tiêu khác có liên quan

### 2.1.2.1. Tổng sản phẩm quốc dân ròng (Net National Product - NNP)

*Tổng sản phẩm quốc dân ròng (NNP) là phần còn lại của GNP sau khi trừ đi khấu hao (De).*

$$NNP = GNP - De$$

Khấu hao là phần hao mòn của các tài sản cố định như máy móc, thiết bị, nhà xưởng... xảy ra trong quá trình sản xuất hàng hoá và dịch vụ. Chính vì vậy, phần tài sản bị hao mòn này không trở thành thu nhập của cá nhân, xã hội và không tham gia vào quá trình phân phối cho các thành viên trong xã hội. Khấu hao được coi là chi phí để sản xuất sản phẩm cho nền kinh tế, nên việc bóc tách khấu hao ra khỏi tổng sản lượng của nền kinh tế sẽ cho thấy rõ hơn kết quả ròng của hoạt động kinh tế.

### 2.1.2.2. Thu nhập quốc dân Y

*Thu nhập quốc dân (Y) là phần còn lại của tổng sản phẩm quốc dân ròng (NNP) sau khi trừ đi thuế gián thu (Te).*

Thu nhập quốc dân còn có thể được tính bằng cách lấy tổng sản phẩm quốc dân trừ đi khấu hao và thuế gián thu:

$$Y = GNP - De - Te$$

$$Y = NNP - Te$$

Thuế gián thu thường là các sắc thuế điều tiết thuế vào hàng hoá dịch vụ. Thuế gián thu là loại thuế đánh gián tiếp vào người thực sự chịu thuế, tức người nộp thuế và người chịu thuế không phải là một người. Ở nước ta thuế gián thu bao gồm: thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu... Vì doanh nghiệp phải nộp thuế gián thu cho Chính phủ nên thuế gián thu không phải là thu nhập của doanh nghiệp. Do đó sau khi trừ thuế gián thu ra khỏi NNP, chúng ta có được chỉ tiêu thu nhập quốc dân. Thu nhập quốc dân là chỉ tiêu cho chúng ta biết mọi người trong nền kinh tế nhận được bao nhiêu thu nhập.

### **2.1.2.3. Thu nhập có thể sử dụng $Y_D$**

*Thu nhập có thể sử dụng  $Y_D$  (hay còn gọi là thu nhập khả dụng) là phần thu nhập quốc dân còn lại sau khi các hộ gia đình nộp lại các loại thuế trực thu ( $T_d$ ) hoặc các loại phí ngoài thuế và nhận được các trợ cấp ( $Tr$ ) của Chính phủ hoặc các doanh nghiệp.*

$$Y_D = Y - T_d + Tr$$

*Trong đó:  $T_d$  - Thuế trực thu.*

*$Tr$  - Trợ cấp.*

Thuế trực thu là loại thuế đánh trực tiếp vào người chịu thuế, khi đó người nộp thuế và người chịu thuế là một. Đây là loại thuế chủ yếu đánh vào thu nhập, ví dụ thu nhập do lao động, thu nhập do thừa kế tài sản của cha ông để lại, các loại đóng góp của cá nhân như bảo hiểm xã hội, lệ phí giao thông,...

Thu nhập của các hộ gia đình kinh doanh cá thể hay chung vốn cũng là một dạng thuế trực thu và phải trừ ra từ thu nhập quốc dân. Các loại thuế lợi tức đánh vào các công ty cổ phần và phần lợi nhuận không chia của các công ty để lại để tích lũy tái sản xuất mở rộng, cũng không nằm trong thành phần thu nhập có thể sử dụng  $Y_D$ .

Toàn bộ thu nhập có thể sử dụng  $Y_D$  chỉ bao gồm thu nhập mà các hộ gia đình có thể tiêu dùng ( $C$ ) và để dành hay tiết kiệm ( $S$ ). Ta có:

$$Y_D = C + S$$

Các chỉ tiêu đo lường thu nhập, sản lượng của nền kinh tế kể trên có mối quan hệ với nhau và biến động cùng chiều với sự thay đổi của GDP. Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu GNP, GDP,  $Y$  và  $Y_D$  được tổng hợp theo hình 2.1:

GNP theo giá thị trường	hấp nhận từ ngoài	hấp nhận từ ngoài	Khấu hao		
	G	GDP theo giá thị trường	NNP theo giá thị trường	Thuế gián thu	Thu nhập từ cho thuê
	I			Thu nhập quốc dân (NI)=NNP theo mức chi phí đầu vào	Lợi nhuận
	NX				Thu nhập từ tự làm
	C				Tiền công, tiền lương
	Thành phần của GNP	GDP	NNP	Thu nhập quốc dân	Thu nhập từ yếu tố đầu vào

**Hình 2.1. Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tổng sản phẩm và thu nhập**

### 2.1.3. Các phương pháp xác định GDP

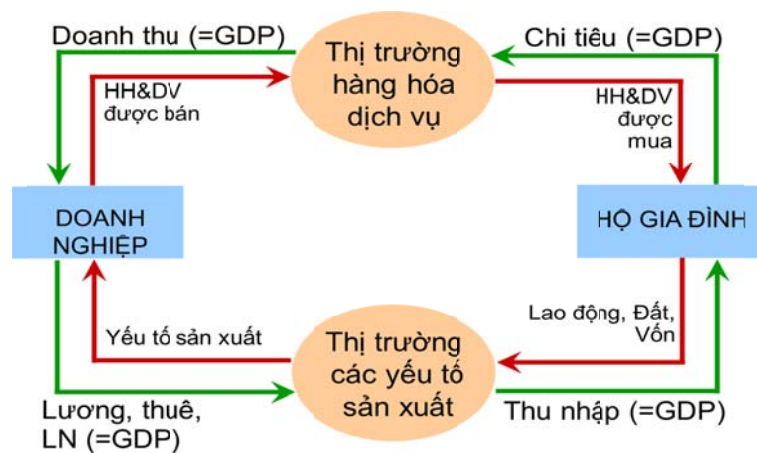
#### 2.1.3.1. Sơ đồ luân chuyển kinh tế vĩ mô

Một nền kinh tế đầy đủ bao gồm hàng triệu đơn vị kinh tế như các hộ gia đình, các doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước Trung ương và địa phương và người nước ngoài (là cá nhân hoặc tổ chức). Từ các đơn vị kinh tế này tạo nên một mạng lưới chằng chịt các giao dịch kinh tế trong quá trình tạo ra tổng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

Nếu như nhìn vào tổng thể này thì chúng ta thấy rất khó có thể xác định các giao dịch kinh tế để đưa ra phương pháp tính toán GDP một cách có cơ sở khoa học. Vì vậy, để nghiên cứu được nội dung vấn đề, trước hết ta sẽ bắt đầu bằng việc xem xét một nền kinh tế giản đơn với các giả định:

- Không có khu vực Nhà nước (Chính phủ).
- Bỏ qua yếu tố người nước ngoài.

Như vậy, để đơn giản hóa, chúng ta xét một nền kinh tế chỉ bao gồm **2 tác nhân**: các hộ gia đình và các doanh nghiệp và **hai thị trường tổng hợp**: thị trường yếu tố sản xuất và thị trường hàng hóa dịch vụ.



**Hình 2.2. Sơ đồ dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô**

Sơ đồ dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô trong hình 2.2 gợi lên hai cách tính khối lượng sản phẩm trong một nền kinh tế.

- Theo cung trên, chúng ta có thể tính tổng giá trị của các hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong nền kinh tế.
- Theo cung dưới, chúng ta có thể tính tổng mức thu nhập từ các yếu tố sản xuất.

Nếu giả định rằng toàn bộ số thu nhập của các hộ gia đình được đem chi tiêu hết để mua hàng hóa và dịch vụ; rằng các doanh nghiệp bán được hết hàng hóa và dùng tiền thu được để tiếp tục triển khai sản xuất; rằng lợi nhuận của các hãng kinh doanh cũng là một khoản thu nhập của các hộ gia đình, thì giá trị thu được từ hai cách tính toán trên đây phải bằng nhau vì chi tiêu của người này cũng trở thành thu nhập của người khác, tổng thu nhập trong nền kinh tế phải bằng tổng chi tiêu trong nền kinh tế.

Tuy nhiên, trên thực tế nền kinh tế phức tạp hơn, không chỉ bao gồm các hộ gia đình và các doanh nghiệp mà còn có sự tham gia của Chính phủ và nước ngoài. Khi đó, thu nhập của các hộ gia đình không hoàn toàn chi tiêu hết cho hàng hóa và dịch vụ sản xuất trong nước mà sẽ dành một phần để nộp thuế và một phần để tiết kiệm, một phần để mua



hàng hóa nước ngoài. Ngoài ra, các hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra không chỉ có hộ gia đình mua mà còn có các doanh nghiệp, Chính phủ và nước ngoài mua. Nhưng, dù là ai mua hàng hóa và dịch vụ thì cũng đều có bên bán và bên mua, thu nhập của người bán sẽ tương ứng với khoản chi tiêu của người mua, do vậy về tổng thể thì chi tiêu luôn bằng thu nhập, nên GDP tính theo chi tiêu cũng bằng GDP tính theo thu nhập.

### ***2.1.3.2. Phương pháp xác định GDP theo luồng sản phẩm***

Sơ đồ vòng luân chuyển kinh tế vĩ mô cho thấy, có thể xác định GDP theo giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong nền kinh tế. Chúng ta gọi tắt là phương pháp xác định GDP theo luồng sản phẩm hay còn gọi là phương pháp chi tiêu.

$$GDP = C + I + G + NX$$

#### *Tiêu dùng của các hộ gia đình (C - Private Consumption)*

Tiêu dùng của các hộ gia đình bao gồm tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng mà các hộ gia đình mua được trên thị trường để chi dùng trong đời sống hàng ngày của họ, ví dụ hoa quả, bánh kẹo, thực phẩm, phương tiện giao thông...

Như vậy, GDP chỉ bao gồm những sản phẩm được bán và bỏ sót nhiều hàng hóa và dịch vụ mà các hộ gia đình tự sản xuất để tiêu dùng mà không phải để bán, hoặc những hàng hóa dịch vụ, nhìn chung không được mua bán trên thị trường nhưng rất cần thiết cho đời sống của gia đình. Chẳng hạn, nông sản do các gia đình nông dân tự sản xuất, tự chi tiêu; công việc của các nhà nội trợ, một bữa tiệc do các thành viên trong gia đình tự làm lấy... Tuy nhiên, tổng hợp các khoản chi tiêu cho tiêu dùng của các hộ gia đình theo thống kê cũng đã chiếm vào khoảng 60% - 70% GDP của một đất nước.

#### *Đầu tư tư nhân (I - Investment)*

Tổng sản phẩm quốc nội không chỉ bao gồm các hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của các hộ gia đình mà còn bao gồm cả hàng hóa đầu tư mà các hãng kinh doanh mua sắm để tái sản xuất mở rộng. Hàng hóa đầu tư bao gồm trang thiết bị là các tài sản cố định của doanh nghiệp, nhà ở của

dân cư, văn phòng mới xây dựng và chênh lệch hàng tồn kho của các hãng kinh doanh.

Như vậy, khái niệm đầu tư ở đây khác với khái niệm đầu tư nói chung. Đầu tư theo cách hiểu của các nhà kinh tế, ứng dụng trong hạch toán GDP là việc mua sắm các tư liệu lao động mới, tạo ra tư bản dưới dạng hiện vật như nhà máy mới, công cụ mới...

Không nên nhầm lẫn khái niệm trên với quan niệm đầu tư của các nhà kinh doanh như việc sử dụng vốn để mua cổ phần, cổ phiếu hay mở một tài khoản tiết kiệm ở ngân hàng. Đó chỉ là hành động thay đổi thành phần tính tài sản của cá nhân hay doanh nghiệp, không làm cho tổng sản phẩm cố định của đất nước tăng lên.

Đầu tư dùng trong hạch toán GDP phải là tổng đầu tư trong nước của khu vực tư nhân, bao gồm hai bộ phận: khấu hao tài sản cố định (là chi tiêu để bù đắp giá trị của tài sản cố định bị hao mòn trong quá trình sản xuất, hay còn gọi là khấu hao) và đầu tư ròng (là khoản chi tiêu của doanh nghiệp để tăng quy mô sản xuất).



*(Trong tính toán GDP, ta tính tổng đầu tư chứ không phải đầu tư ròng).*

Như đã nêu ở trên, đầu tư của doanh nghiệp còn bao gồm khoản chênh lệch về hàng tồn kho. Hàng tồn kho hay dự trữ là những hàng hóa được giữ lại để sản xuất hay tiêu thụ sau này. Thực chất của hàng tồn kho là một loại tài sản lưu động. Đó là những vật liệu hay các yếu tố đầu vào của sản xuất sẽ được sử dụng trong chu kỳ sản xuất tới, hoặc các thành phẩm chờ bán ra trong thời gian tới. Nhưng theo quy định, chúng được xếp vào hàng hóa đầu tư khi tính toán GDP.

Khái niệm này chỉ rõ phần tổng sản phẩm quốc nội - hay một phần của khả năng sản xuất của xã hội - dùng để tạo vốn cơ bản cho nền kinh tế, chứ không phải tiêu dùng cho hiện tại. Đầu tư có tác dụng tái sản xuất

mở rộng, như vậy cũng có tác dụng tăng tiêu dùng trong tương lai. Đầu tư là việc giảm tiêu dùng hiện tại, là kết quả của quá trình tích lũy: tích lũy từ khu vực tư nhân và khu vực Chính phủ.

*Chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ của Chính phủ (G - Government Purchase of goods and services)*

Chính phủ cũng là một tác nhân kinh tế - một người tiêu dùng lớn nhất. Hàng năm, Chính phủ các nước phải chi tiêu những khoản tiền rất lớn vào việc xây dựng đường sá, trường học, bệnh viện, quốc phòng, an ninh và trả lương cho bộ máy quản lý hành chính Nhà nước. Toàn bộ chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ đều được tính vào luồng sản phẩm, ký hiệu là (G).

Tuy nhiên không phải mọi khoản chi tiêu trong ngân sách Nhà nước đều được tính vào GDP, mà chỉ bao gồm những khoản chi tiêu để mua sắm hàng hóa và dịch vụ. Những khoản chi tiêu thanh toán chuyển nhượng (Tr) không được tính vào GDP, bao gồm: bảo hiểm xã hội cho người già, tàn tật, những người thuộc diện chính sách, trợ cấp thất nghiệp... Những khoản chi tiêu này không tương ứng với một hàng hóa và dịch vụ nào mới được sản xuất ra trong nền kinh tế mà chỉ đơn thuần là chuyển tiền từ Chính phủ sang các hộ gia đình, do đó không làm tăng GDP.

Chi tiêu của Chính phủ được tài trợ chủ yếu bằng thuế ( $T_A$ ). Thuế thì bao gồm hai loại là: thuế trực thu và thuế gián thu. Khi tính GDP theo cung trên tức là tính theo luồng hàng hóa và dịch vụ, chúng ta chưa cần quan tâm đến việc xử lý vấn đề thuế khóa. Vì rằng, bản thân giá cả thị trường đã bao gồm trong đó các loại thuế gián thu, đánh vào hàng hóa tiêu dùng cuối cùng.

*Xuất khẩu và nhập khẩu (X - Exports và IM - Imports)*

Các nước có nền kinh tế mở đều tham gia vào các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Đây là bộ phận cấu thành cuối cùng của GDP và bộ phận này ngày càng quan trọng trong những năm gần đây.

Hàng xuất khẩu là những hàng hóa được sản xuất ở trong nước nhưng được bán ra cho người tiêu dùng ở nước ngoài. Hàng nhập khẩu là

những hàng hóa được sản xuất ở nước ngoài nhưng được mua để phục vụ cho nhu cầu hộ gia đình, doanh nghiệp và Chính phủ trong nước.

X thể hiện tổng giá trị xuất khẩu. GDP giữ lại số tiền một đất nước tạo ra, bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ được sản xuất cho tiêu dùng của một quốc gia khác, do đó phải tính cả xuất khẩu.

IM thể hiện tổng giá trị nhập khẩu. Nhập khẩu bị loại trừ ra khỏi GDP bởi GDP chỉ tính những hàng hóa được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, nhưng hàng hóa nhập khẩu đã ẩn trong G, I hoặc C, nên phải bị loại trừ để tránh việc tính những hàng hóa được cung cấp từ nước ngoài vào tiêu dùng nội địa.

Phân chênh lệch giữa xuất khẩu (X) và nhập khẩu (IM) được gọi là xuất khẩu ròng (NX - Net export).

#### ***2.1.3.3. Phương pháp xác định GDP theo luồng thu nhập***

Khác với phương pháp tính GDP theo giá trị sản phẩm đầu ra, phương pháp này tính GDP theo chi phí các yếu tố đầu vào của sản xuất mà các doanh nghiệp phải thanh toán như tiền công, tiền trả lãi do vay vốn, tiền thuê nhà, thuê đất và lợi nhuận - phần thưởng cho sự mạo hiểm trong kinh tế. Tổng chi phí mà doanh nghiệp phải thanh toán trở thành thu nhập của dân chúng.

Theo phương pháp này GDP bao gồm tổng các bộ phận cấu thành sau đây:

- *Chi phí tiền công, tiền lương (W)*: là lượng thu nhập nhận được do cung cấp sức lao động.

- *Chi phí thuê vốn (Lãi suất - i)*: là thu nhập nhận được do cho vay vốn, tính theo một mức lãi suất nhất định.

- *Chi phí thuê nhà, thuê đất (r)*: là khoản thu nhập có được do cho thuê đất đai, nhà cửa và các loại tài sản khác. Thực chất nó bao gồm hai phần, một là khấu hao tài sản cho thuê và hai là lợi tức của chủ sở hữu tài sản.

- *Lợi nhuận ( $\pi$ )*: là khoản thu nhập còn lại của doanh thu do bán sản phẩm sau khi đã thanh toán tất cả các chi phí sản xuất.

- *Khấu hao (De)*: là khoản tiêu dùng để bù đắp giá trị hao mòn của tài sản cố định.

- *Thuế gián thu (Te)*: là thuế gián tiếp đánh vào thu nhập, được coi là một khoản chi phí để sản xuất ra luồng sản phẩm.

Công thức chung xác định GDP theo luồng thu nhập trong trường hợp đơn giản nhất, tức là trường hợp nền kinh tế chỉ bao gồm các hộ gia đình và doanh nghiệp, chưa tính tới khấu hao như sau:

$$GDP = w + i + r + \pi$$

Trong nền kinh tế có yếu tố Chính phủ và khu vực nước ngoài, khi tính GDP theo phương pháp này cần có 2 điều chỉnh như sau:

$$GDP = w + i + r + \pi + Te + De$$

#### 2.1.3.4. Phương pháp xác định GDP theo giá trị gia tăng

Để xác định GDP theo phương pháp này, trước hết chúng ta cần phải làm rõ khái niệm về giá trị gia tăng: *Giá trị gia tăng là khoản chênh lệch giữa giá trị sản lượng của một doanh nghiệp với khoản mua vào về vật liệu và dịch vụ từ các doanh nghiệp khác (hay giá trị hàng hóa trung gian mua từ doanh nghiệp khác), mà đã được dùng hết trong việc sản xuất ra sản lượng đó.*

$$GDP = \sum_{i=1}^n VAI$$

Trong đó:



Để tránh tính trùng, cần chú ý chỉ đưa vào GDP những hàng hóa cuối cùng, loại bỏ các hàng hóa trung gian dùng để tạo nên hàng hóa cuối cùng đó, hoặc chỉ cộng giá trị gia tăng ở từng giai đoạn sản xuất (do đó còn gọi là GDP tính theo phương pháp sản xuất). Cộng giá trị gia tăng

của các đơn vị sản xuất trong cùng một ngành, rồi cộng giá trị gia tăng của các ngành trong nền kinh tế, chúng ta thu được một con số đúng bằng chỉ tiêu cho hàng hóa cuối cùng, hay chính là GDP.

#### **2.1.4. Ý nghĩa và cách sử dụng các chỉ tiêu**

##### ***2.1.4.1. Ý nghĩa của các chỉ tiêu GNP và GDP trong phân tích kinh tế vĩ mô***

Hai chỉ tiêu này là thước đo tốt để đánh giá thành tựu kinh tế của một quốc gia. Chỉ tiêu GDP và GNP là hai chỉ tiêu đo lường quy mô kinh tế của một nước, nó cho biết trong một năm, một quốc gia sản xuất ra bao nhiêu hàng hóa và dịch vụ. Nếu chỉ xét về mặt kinh tế thì hai chỉ tiêu này là hai chỉ tiêu được dùng phổ biến và thống nhất trên toàn thế giới để đo lường quy mô một nền kinh tế.

Hai chỉ tiêu này là cơ sở để tính toán tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng thu nhập và biến động giá cả trong nền kinh tế qua các thời kì khác nhau.

Hai chỉ tiêu này cùng với các chỉ tiêu bình quân đầu người thường được dùng để đánh giá và phân tích sự thay đổi mức sống của dân cư. Mức sống dân cư của một quốc gia có tăng lên hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó sản lượng quốc gia và thu nhập quốc dân là yếu tố tiên quyết, là nền tảng để giúp cải thiện phúc lợi kinh tế và mức sống người dân.

Hai chỉ tiêu này là cơ sở cho việc lập các chiến lược phát triển kinh tế dài hạn và kế hoạch tiền tệ, ngân sách ngắn hạn. Vì đây là hai chỉ tiêu quan trọng nhất để đo lường quy mô một nền kinh tế và nó có mối quan hệ với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác, nên nó sẽ là căn cứ để các nhà hoạch định chính sách xây dựng và điều chỉnh các chính sách kinh tế vĩ mô sao cho phù hợp với điều kiện thực tế và giúp thực hiện được các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

Từ phân tích ở trên cho thấy GDP hay GNP là những chỉ tiêu tốt để phản ánh trình độ phát triển của một quốc gia và mức sống người dân. Tuy nhiên, bản thân các chỉ tiêu đo lường sản lượng quốc gia này vẫn có những hạn chế nhất định, nên chúng không phải là những chỉ tiêu hoàn

hảo, toàn diện trong phân tích kinh tế. GDP không phản ánh chính xác, đầy đủ kết quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế. GDP chỉ tính giá trị của các hàng hoá và dịch vụ được mang ra trao đổi, mua bán trên thị trường và được hạch toán chính thức. Do vậy các hoạt động sản xuất tự cung, tự cấp hoặc các hoạt động kinh tế ngầm, hoạt động không khai báo, buôn bán nhỏ sẽ không hoặc khó quan sát, thống kê, tính toán vào GDP hoặc GNP. Ngoài ra GDP hay GNP cũng không phản ánh được sự thay đổi chất lượng của hàng hoá theo thời gian.

Các nhà kinh tế vẫn thường dùng GDP và GNP để so sánh quy mô kinh tế và mức sống người dân giữa các quốc gia. Tuy nhiên, khi so sánh GDP hoặc GNP giữa các quốc gia có nhược điểm là giá cả sinh hoạt giữa các quốc gia là khác nhau vì hai chỉ tiêu này được tính bằng chỉ tiêu giá trị, mà giá trị bị ảnh hưởng bởi giá cả, và giá cả (của cùng một mặt hàng) ở các quốc gia là khác nhau (giá một chiếc xe máy giống nhau ở Việt Nam và Thái Lan là khác nhau). Do vậy sự so sánh này sẽ không phản ánh được chính xác nhất sự khác nhau về quy mô hay mức sống thực của dân cư giữa các nền kinh tế.

Khi tính toán GDP hoặc GNP người ta bỏ qua chất lượng môi trường (tiếng ồn, khói bụi, tắc nghẽn giao thông...); và thời gian nghỉ ngơi chưa được tính đến. Chúng ta không tính được các giá trị, chi phí liên quan đến chất lượng môi trường (có thể bị ô nhiễm do quá trình sản xuất), hoặc thời gian nghỉ ngơi để tái tạo sức lao động của người lao động (GDP của một quốc gia phát triển như Mỹ, Nhật rất cao nhưng người dân các quốc gia này có thể phải làm việc quá vất vả và không có thời gian nghỉ ngơi). Do vậy, xét về mặt kinh tế thì đây là hai chỉ tiêu tốt, nhưng nếu để đo lường chất lượng cuộc sống thì cần có thêm các chỉ tiêu khác như chỉ tiêu về giáo dục, y tế, tuổi thọ bình quân...

#### ***2.1.4.2. Cách sử dụng các chỉ tiêu kinh tế***

##### ***GDP danh nghĩa và GDP thực***

**GDP danh nghĩa** (Nominal GDP -  $GDP_N$ ) phản ánh tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra trong một nền kinh tế trong một thời kỳ, tính theo giá hiện hành của thời kỳ đó, tức là tính tổng của các tích giữa

sản lượng hàng hóa dịch vụ sản xuất trong một thời kì nhân với giá cả của hàng hóa dịch vụ ấy trong chính thời kì đó.

Công thức:

$$GDP_N^t = \sum_{i=1}^n P_i^t \cdot Q_i^t$$

Trong đó:

i: biểu thị mặt hàng cuối cùng thứ i (i = 1,2,3...n);

Q<sub>i</sub>: biểu thị cho sản lượng từng mặt hàng i;

P<sub>i</sub>: biểu thị cho giá của từng mặt hàng i;

t: biểu thị cho thời kì tính toán.

Ví dụ:

$$GDP_N^{2019} = \sum_{i=1}^n P_i^{2019} \cdot Q_i^{2019}$$

**GDP thực** (Real GDP - GDP<sub>R</sub>) phản ánh tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra trong một nền kinh tế trong một thời kỳ, tính theo giá cố định ở một thời kì được lấy làm gốc so sánh (hay năm cơ sở), tức là tính tổng của các tích giữa sản lượng hàng hóa dịch vụ sản xuất trong một thời kì nhân với giá cố định của hàng hóa dịch vụ ấy trong năm cơ sở.

Công thức:

$$GDP_R^t = \sum_{i=1}^n P_i^0 \cdot Q_i^t$$

Trong đó:

i: biểu thị mặt hàng cuối cùng thứ i (i = 1,2,3...n);

Q<sub>i</sub>: biểu thị cho sản lượng từng mặt hàng i;

P<sub>i</sub>: biểu thị cho giá của từng mặt hàng i;



t: biểu thị cho thời kì tính toán;

t=0: được giả định là năm cơ sở.

Ví dụ: Với năm 2010 được chọn là năm cơ sở

$$GDP_R^{2019} = \sum_{i=1}^n P_i^{2010} \cdot Q_i^{2019}$$

Như vậy GDP thực phản ánh giá trị sản lượng hiện hành theo các mức giá cố định sẽ cho thấy sản lượng hàng hóa và dịch vụ của quốc gia có thay đổi theo thời gian hay không.

Từ sự khác nhau giữa hai chỉ tiêu GDP danh nghĩa và GDP thực cho thấy GDP thực sẽ phản ánh chân thực hơn tình hình tăng trưởng kinh tế của một quốc gia so với GDP danh nghĩa. Trong nhiều trường hợp, cụ thể là khi nền kinh tế trải qua tình trạng lạm phát (mức giá chung tăng), thì sự gia tăng của GDP danh nghĩa có phần đóng góp không nhỏ của sự gia tăng giá, trong khi sản xuất thực sự có thể tăng, không đổi, thậm chí là giảm. Chỉ tiêu GDP thực tính theo mức giá chung của năm cơ sở (năm gốc), tức là đã loại bỏ được sự thay đổi của giá cả qua các năm (loại bỏ lạm phát), do vậy khi GDP thực tăng hoặc giảm thì chúng ta có thể chắc chắn rằng giá trị sản xuất thực sự tăng hoặc giảm. Ngoài ra, do chỉ tiêu danh nghĩa bao hàm cả sự tăng lên về sản lượng và tăng giá nên tốc độ tăng trưởng của GDP danh nghĩa thường nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của GDP thực (xem minh họa Hộp 2.2). Do đó, các nhà kinh tế thường dựa vào chỉ tiêu thực đưa ra các quyết định chính sách liên quan đến tăng trưởng, sản xuất, trong khi chỉ tiêu danh nghĩa có thể được dùng để đưa ra các nhận định về cơ cấu kinh tế và điều chỉnh chính sách liên quan đến giá cả.

#### *Chỉ tiêu GDP và GDP bình quân*

Lấy GDP chia cho tổng dân số trong nền kinh tế được chỉ tiêu GDP bình quân đầu người. Chỉ tiêu GDP phản ánh quy mô sản lượng của toàn bộ nền kinh tế trong khi GDP bình quân đầu người phản ánh giá trị sản lượng tính theo đầu người của dân cư trong nền kinh tế đó. Do đó chỉ tiêu GDP bình quân đầu người phản ánh xác thực gần đúng hơn về thu nhập,

khả năng đáp ứng nhu cầu và mức sống của dân cư hơn chỉ tiêu GDP. Nếu một quốc gia có GDP bình quân đầu người tăng thì phần nào phản ánh cuộc sống của họ tốt hơn, xét về mặt kinh tế.

### Hộp 2.1. GDP và GDP bình quân đầu người của một số quốc gia

Năm 2015, tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ trên toàn thế giới đạt 73.170 tỷ đô la Mỹ, GDP bình quân đầu người của mỗi người dân trên thế giới là 14.971 USD. Tuy nhiên tại mỗi quốc gia, quy mô GDP và GDP bình quân đầu người có sự khác biệt không hề nhỏ. Không phải một quốc gia có GDP cao thì GDP bình quân đầu người và chất lượng cuộc sống của người dân ở quốc gia đó cao tương ứng. Trường hợp điển hình nhất là Trung Quốc, quốc gia này vượt Nhật Bản để trở thành nước có GDP lớn thứ 2 trên thế giới (chỉ sau Mỹ) kể từ năm 2012, mặc dù vậy, Trung Quốc vẫn còn cách các nước giàu nhất thế giới một khoảng lớn về GDP bình quân đầu người. Theo bảng 2.1, GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2015 đang kém Mỹ (55.837 USD) gần 4 lần, dẫn tới mức sống trung bình của dân cư hai quốc gia này cũng khác biệt đáng kể.

**Bảng 2.1: GDP và GDP bình quân đầu người của một số quốc gia, 2015**

Nước/Vùng lãnh thổ	GDP (Triệu USD)	GDP BQĐN (USD)
Thế giới	73.170.986	14.971
Mỹ	17.947,2	55.837
Trung Quốc	11.540,3	14.239
Hồng Kông	307,8	56.720
Việt Nam	191,5	5.629
Hàn Quốc	1.392,9	34.549
Lúc-xăm-bua	57,1	101.926
Qatar	185,4	143.788

*Nguồn: Quỹ tiền tệ quốc tế - IMF*

## 2.2. ĐO LƯỜNG SỰ BIẾN ĐỘNG GIÁ CẢ

Giá cả và biến động giá cả là một trong những chỉ báo vĩ mô quan trọng cần được thống kê và đo lường bởi chúng giúp các nhà kinh tế, các nhà quản lý và hoạch định chính sách nhận diện những bất ổn vĩ mô và

có các chính sách điều chỉnh kịp thời nhằm ổn định kinh tế - xã hội. Hiện nay, cơ quan thống kê của nhiều quốc gia thường sử dụng chỉ số điều chỉnh GDP, chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá sản xuất để phản ánh giá cả chung và sử dụng chúng để đo lường sự thay đổi giá cả trong nền kinh tế.

### 2.2.1. Chỉ số điều chỉnh GDP (GDP deflator)

Chỉ số điều chỉnh GDP ( $D_{GDP}$ ) phản ánh giá cả của tất cả các hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trong nền kinh tế (được tính vào GDP) tại thời kì hiện hành so với mức giá ở thời kì cơ sở. Chỉ số điều chỉnh GDP được tính bằng tỷ số giữa GDP danh nghĩa và GDP thực. Công thức chỉ tiêu này như sau:

$$D_{GDP}^t = \frac{GDP_N^t}{GDP_R^t} \times 100 = \frac{\sum P_i^t Q_i^t}{\sum P_i^0 Q_i^t} \times 100$$

Trong đó:

i: biểu thị mặt hàng cuối cùng thứ i (i = 1,2,3...n);

$Q_i$ : biểu thị cho sản lượng từng mặt hàng i;

$P_i$ : biểu thị cho giá của từng mặt hàng i;

t: biểu thị cho thời kì tính toán (hiện hành);

t=0: được giả định là năm cơ sở.

Do GDP danh nghĩa và GDP thực của năm cơ sở bằng nhau nên chỉ số  $D_{GDP}$  của năm cơ sở luôn bằng 100. Nếu  $D_{GDP}$  của năm hiện hành lớn hơn 100 phản ánh giá cả chung của hàng hóa và dịch vụ tính vào GDP ở năm hiện hành đang tăng hơn so với giá cả đó ở năm cơ sở. Ngược lại, nếu  $D_{GDP}$  của năm hiện hành nhỏ hơn 100 phản ánh giá cả chung của hàng hóa và dịch vụ tính vào GDP ở năm hiện hành đang giảm so với giá cả đó ở năm cơ sở.

*Khi chỉ số điều chỉnh GDP của thời kì này tăng so với thời kì trước thì nền kinh tế đang xảy ra lạm phát và tỷ lệ lạm phát lúc này là sự gia tăng tỷ lệ phần trăm trong chỉ số điều chỉnh GDP từ các năm kế tiếp theo công thức sau:*

$$gp^t = \frac{D_{GDP}^t - D_{GDP}^{t-1}}{D_{GDP}^{t-1}} \times 100 \%$$

## Hộp 2.2. Chỉ số điều chỉnh GDP và lạm phát ở Việt Nam 2010-2016

Việt Nam hiện đang chọn năm 2010 là năm cơ sở để tính toán GDP và thu nhập của nền kinh tế cho các năm từ 2011 trở về sau. Bảng 2.2 thể hiện GDP danh nghĩa và GDP thực của Việt Nam từ năm 2010 đến 2016 và dựa vào đó để tính chỉ số điều chỉnh GDP của từng năm và tỷ lệ lạm phát giữa hai năm liên tiếp. Theo số liệu cho thấy giá cả chung trong nền kinh tế Việt Nam có xu hướng tăng, được phản ánh thông qua xu hướng tăng lên của chỉ số điều chỉnh GDP nhưng tốc độ tăng giá chậm lại, riêng năm 2015 có dấu hiệu giảm phát (tốc độ tăng giá có dấu âm). Năm 2010 chỉ số điều chỉnh GDP bằng 100 vì đây là năm cơ sở. Năm 2011, chỉ số điều chỉnh GDP là 121,3, điều này hàm ý mức giá chung của nền kinh tế trong năm 2016 đã tăng 21,3% so với năm 2010. Tương tự, chỉ số điều chỉnh GDP năm 2016 là 147,4 hàm ý mức giá chung của nền kinh tế trong năm 2016 đã tăng 47,4% so với năm 2010. Nhưng khi tính tỷ lệ phần trăm giữa chỉ số điều chỉnh GDP của năm 2016 và 2015 đạt 1,1% cho thấy mức giá chung năm 2016 chỉ tăng 1,1% so với mức giá chung trong năm 2015.

**Bảng 2.2: GDP<sub>N</sub>, GDP<sub>R</sub> và chỉ số điều chỉnh GDP của Việt Nam 2010-2016**

Năm	GDP <sub>N</sub> * (Ngàn tỷ đồng)	GDP <sub>R</sub> ** (Ngàn tỷ đồng)	D <sub>GDP</sub>	Tỷ lệ lạm phát dựa vào D <sub>GDP</sub> (%)
2010	2.157,8	2.157,8	100,0	
2011	2.779,8	2.292,5	121,3	21,3
2012	3.245,4	2.412,8	134,5	10,9
2013	3.584,3	2.543,6	140,9	4,8
2014	3.937,9	2.695,8	146,1	3,7
2015	4.192,9	2.875,9	145,8	-0,2
2016	4.502,7	3.054,5	147,4	1,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

\*, \*\*: Trên thực tế, Tổng cục Thống kê gọi GDP danh nghĩa là GDP tính theo giá thực tế; GDP thực là GDP tính theo giá so sánh năm 2010.

### 2.2.2. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

*Chỉ số giá tiêu dùng (được viết tắt là **CPI** - Consumer Price Index) là chỉ số tính theo phần trăm để phản ánh mức thay đổi tương đối của giá hàng tiêu dùng theo thời gian.*

Sở dĩ chỉ là thay đổi tương đối vì chỉ số này chỉ dựa vào một giỏ hàng hóa đại diện cho toàn bộ hàng tiêu dùng. Đây là chỉ tiêu được sử dụng phổ biến nhất để đo lường mức giá và sự thay đổi của mức giá chính là lạm phát.

#### ***Về phương pháp tính Chỉ số giá tiêu dùng CPI:***

Để tính toán chỉ số giá tiêu dùng người ta tính số bình quân gia quyền theo công thức Laspeyres của giá cả kỳ báo cáo (kỳ t) so với kỳ cơ sở. Để làm được điều đó phải tiến hành các bước như sau:

*Bước 1:* Xác định năm cơ sở và chọn giỏ hàng hóa tại năm cơ sở: thông qua điều tra, người ta sẽ xác định danh mục (loại hàng) và lượng hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng tiêu biểu mà một người tiêu dùng điển hình mua. Giỏ hàng này sẽ được cố định trong một khoảng thời gian nhất định, có thể là ba năm, năm năm hay bảy năm, điều này tùy thuộc vào trình độ thống kê của mỗi quốc gia.

*Bước 2:* Xác định giá cả: thống kê giá cả của mỗi mặt hàng trong giỏ hàng hoá tại mỗi thời kì.

*Bước 3:* Tính chi phí (bằng tiền) của giỏ hàng hóa tiêu dùng tại mỗi thời kì bằng cách nhân giá của từng mặt hàng của năm tương ứng với lượng cố định của các mặt hàng ấy ở năm cơ sở và sau đó cộng các giá trị tìm được với nhau. Chi phí của giỏ hàng ở năm t được tính  $= \sum P_i^t Q_i^0$ .

*Bước 4:* Tính chỉ số giá tiêu dùng bằng công thức sau:

$$CPI(\text{thời kỳ } t) = \frac{\text{Chi phí để mua giỏ hàng hóa thời kỳ } t}{\text{Chi phí để mua giỏ hàng hóa kỳ cơ sở}} \times 100$$

$$CPI^t = \left( \frac{\sum P_i^t * Q_i^0}{\sum P_i^0 * Q_i^0} \right) \times 100$$

Trong đó:

CPI<sup>t</sup>: là chỉ số giá tiêu dùng thời kì t;

i: biểu thị mặt hàng cuối cùng thứ i (i = 1,2,3...n);

Q<sub>i</sub>: biểu thị cho sản lượng từng mặt hàng tiêu dùng i;

P<sub>i</sub>: biểu thị cho giá của từng mặt hàng tiêu dùng i;

t: biểu thị cho thời kì tính toán (hiện hành);

t=0: được giả định là năm cơ sở. Năm cơ sở này sẽ được thay đổi sau ba năm hoặc năm năm cùng với sự thay đổi của giỏ hàng tiêu dùng do người tiêu dùng điển hình mua.

*Bước 5:* Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng để tính chỉ số lạm phát so với năm trước.

$$gp^t = \frac{CPI^t - CPI^{t-1}}{CPI^{t-1}} \times 100\%$$

Trong đó:

gp<sup>t</sup>: là tỷ lệ lạm phát của thời kì t;

CPI<sup>t</sup>: là chỉ số giá tiêu dùng thời kì t;

CPI<sup>t-1</sup>: là chỉ số giá tiêu dùng thời kì liền trước đó.

Về mặt ý nghĩa, chỉ số CPI cũng được sử dụng như chỉ số điều chỉnh GDP, tuy nhiên CPI phản ánh giá cả hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng, không phân biệt hàng hóa tiêu dùng đó là hàng nhập khẩu hay hàng sản xuất trong nước. Còn chỉ số điều chỉnh GDP phản ánh giá cả của hàng hóa và dịch vụ sản xuất trong nước do các tác nhân trong nền kinh tế mua và không bao gồm giá cả của các hàng hóa nhập khẩu. Vì vậy, nếu chúng ta dùng CPI để đo lường lạm phát thì có thể xảy ra hiện tượng “nhập khẩu lạm phát” khi hàng hóa nước ngoài tăng giá do nước xuất khẩu hàng hóa sang nước ta đang xảy ra lạm phát cao.

### **2.2.3. Chỉ số giá sản xuất (PPI)**

*Chỉ số giá sản xuất (viết tắt là PPI - Producer Price Index) là chỉ số giá bán buôn lần đầu, phản ánh sự biến động giá cả đầu vào, thực chất là biến động chi phí-giá cả đầu vào của các doanh nghiệp. Như vậy, chỉ số PPI dùng để đo lường biến động giá cả mà các doanh nghiệp trải qua.*

Cách tính chỉ số PPI cơ bản là giống cách tính của chỉ số CPI chỉ khác là CPI lấy số liệu của giá bán lẻ còn PPI lấy giá cả bán buôn lần đầu.

$$PPI = \frac{\sum P_i^t Q_i^0}{\sum P_i^0 Q_i^0} \times 100$$

Trong đó:

$PPI^t$ : là chỉ số giá sản xuất thời kì t;

i: biểu thị mặt hàng thứ i (i = 1,2,3...n) mà doanh nghiệp mua;

$Q_i$ : biểu thị cho sản lượng từng mặt hàng i mà doanh nghiệp mua;

$P_i$ : biểu thị cho giá của từng mặt hàng i;

t: biểu thị cho thời kì tính toán (hiện hành);

t = 0: được giả định là năm cơ sở.

Chỉ số này phản ánh tốc độ thay đổi giá của 3 nhóm hàng hóa đó là: lương thực - thực phẩm, các sản phẩm thuộc ngành chế tạo và các sản phẩm của ngành khai khoáng. Đây là chỉ số được các doanh nghiệp quan tâm hơn so với CPI vì nó được tính theo mức giá gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nó được tính toán chi tiết hơn CPI.

## 2.3. ĐO LƯỜNG THẤT NGHIỆP

### 2.3.1. Xác định mức toàn dụng nhân công

Dân số của một quốc gia được chia thành 2 nhóm: trong độ tuổi lao động và ngoài độ tuổi lao động (do pháp luật quy định và có thể khác nhau ở từng quốc gia). Những người nằm trong độ tuổi lao động được chia thành 2 nhóm: lực lượng lao động (bao gồm những người có khả năng và có nhu cầu lao động) và ngoài lực lượng lao động (những người không có khả năng, hoặc không có nhu cầu lao động hoặc cả hai). Nhóm lực lượng lao động chia ra làm hai nhóm nhỏ: có việc làm và thất nghiệp.

Theo Tổng cục Thống kê: (i) *Người có việc làm* là những người trong tuần nghiên cứu đã làm việc ít nhất 1 giờ để tạo thu nhập hoặc làm

cho gia đình mà không đòi hỏi tiền công. Gồm có: người làm công ăn lương, người làm kinh doanh hoặc lao động trong ruộng vườn, trang trại của họ. Những người lao động tình nguyện, làm giúp (thanh niên tình nguyện, làm giúp người khác...), làm từ thiện, nhân đạo... thì không được tính là người có việc làm. (ii) *Người thất nghiệp* bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu không làm việc, nhưng đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm và sẵn sàng làm việc. Những người không làm việc, sẵn sàng/có nhu cầu làm việc, nhưng hiện không tìm việc do giãn việc, thời tiết xấu, công việc thời vụ, đang chuẩn bị để bắt đầu công việc mới, hoặc các hoạt động kinh doanh sau tuần nghiên cứu, bận việc gia đình, ốm đau tạm thời cũng được phân loại là người thất nghiệp.

### 2.3.2. Các chỉ tiêu đo lường thất nghiệp

Trên cơ sở phân nhóm như trên, một số chỉ tiêu thống kê quan trọng đối với thị trường lao động được tính toán như sau:

**Lực lượng lao động:** gồm những người sẵn sàng và có khả năng lao động. *Lực lượng lao động là tổng số người thất nghiệp và người có việc làm.*

*Lực lượng lao động = Số người có việc làm + Số người thất nghiệp*

$$L = E + U$$

*L: lực lượng lao động;*

*E: số người có việc làm;*

*U: số người thất nghiệp;*

**Tỷ lệ thất nghiệp:** *Tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động bị thất nghiệp.*

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100(\%) = \frac{U}{L} \times 100(\%)$$

**Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động:** *tỷ lệ phần trăm dân số là người lớn (dân số trưởng thành) nằm trong lực lượng lao động.*

$$\text{Tỷ lệ tham gia LLLĐ (\%)} = \frac{\text{Lực lượng lao động}}{\text{Dân số là người lớn}} \times 100(\%) = \frac{L}{POP} \times 100(\%)$$

*Trong đó POP: dân số là người lớn (dân số trưởng thành).*



Chỉ tiêu thống kê này cho chúng ta biết phần dân số thuộc lực lượng lao động trong dân số là người lớn hay dân số trưởng thành.

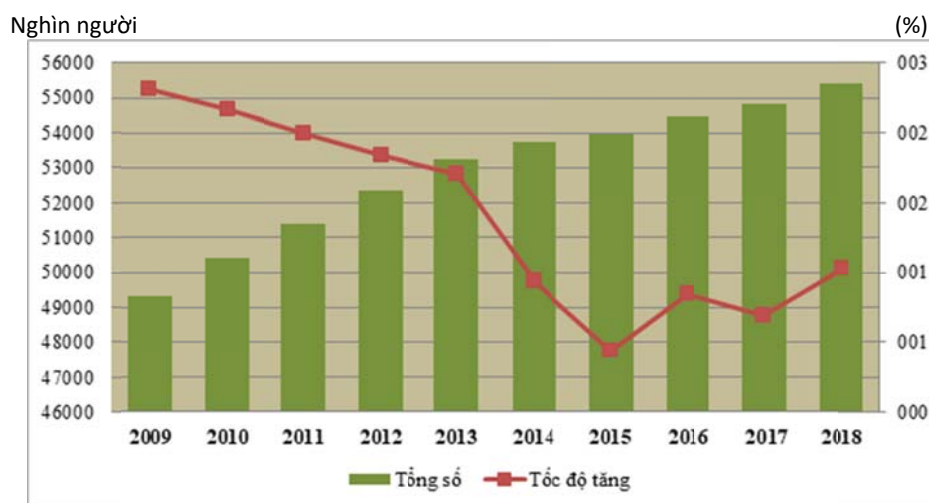
Cả tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đều được tính cho toàn bộ dân số trưởng thành và cho các nhóm hẹp hơn trong độ tuổi lao động và phân theo các tiêu chí như nhóm tuổi, giới tính, khu vực và vùng địa lý...

Các số liệu trên cho phép các nhà kinh tế và hoạch định chính sách theo dõi những diễn biến trên thị trường lao động theo thời gian.

### Hộp 2.3. Lực lượng lao động và thất nghiệp của Việt Nam

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, dân số trung bình năm 2018 ước tính đạt 94,67 triệu người, tăng 1,06% so với năm 2017. Hình 2.3 cho thấy 10 năm trở lại đây, Việt Nam đang thực hiện ngày càng tốt hơn mục tiêu về lao động và việc làm. Lực lượng lao động tiếp tục tăng, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tính chung cho cả năm 2018 đạt 55,4 triệu người, tăng 1,03% so với trung bình năm 2017. Đây là mức tăng cao hơn so với 3 năm trước đó và đã gần tiếp cận tốc độ tăng của dân số.

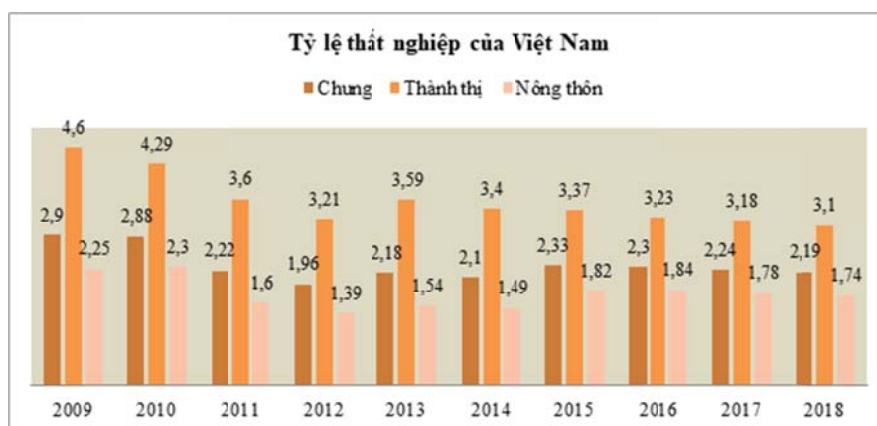
Hình 2.3. Lực lượng lao động Việt Nam



Tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam vẫn đang trong xu hướng giảm dần, sau khi tỷ lệ thất nghiệp đạt mức đỉnh là 2,9% trong năm 2009 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, thất nghiệp đã giảm nhanh, giữ mức thấp và ổn định trong giai đoạn tiếp theo, từ 2010 đến nay. Tỷ lệ thất nghiệp chung tính cho

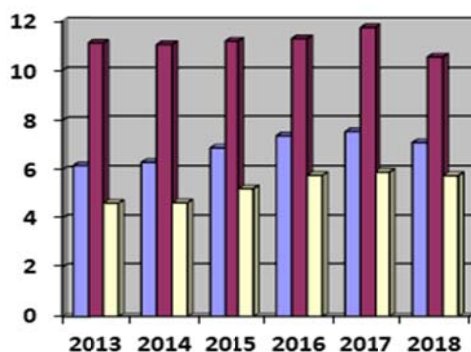
cả năm 2018 đối với lao động trong độ tuổi là 2,19%, trong đó khu vực thành thị là 3,1%, tiếp tục xu hướng giảm đã có trong nhiều năm gần đây. Khi so sánh giữa 2 khu vực thành thị và nông thôn, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị luôn cao hơn ở nông thôn do những khác biệt về trình độ phát triển, lĩnh vực ngành nghề sản xuất, kinh doanh giữa khu vực thành thị và nông thôn.

**Hình 2.4. Tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam (%)**



Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (đối tượng trong độ tuổi từ 15 -24 tuổi) cũng là số liệu rất được quan tâm bởi đây là nhóm đối tượng chịu nhiều tác động từ những thay đổi trên thị trường lao động. Ước tính cả năm 2018, con số này tính chung cho cả nước là 7,06%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp thanh niên ở thành thị là 10,56% và ở nông thôn là 5,73%, thể hiện sự cải thiện rõ ràng trong thị trường lao động cho thanh niên, đặc biệt ở khu vực thành thị.

**Hình 2.5. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15-24 tuổi) ở Việt Nam (%)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

## 2.4. CÁC ĐỒNG NHẤT THỨC KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN

Phần này cung cấp cho chúng ta một số kiến thức cơ bản nhất về cách thức các khu vực trong nền kinh tế vận hành như thế nào và sự cân bằng giữa các khu vực diễn ra ra sao. Chúng ta sẽ xem xét đồng nhất thức giữa tiết kiệm và đầu tư và đồng nhất thức giữa các khu vực trong nền kinh tế.

### 2.4.1. Đồng nhất thức tiết kiệm và đầu tư

Đây là một trong những mối quan hệ quan trọng nhất nảy sinh từ hạch toán thu nhập quốc dân.

#### *Trường hợp nền kinh tế giản đơn*

Trong nền kinh tế giản đơn khi chưa có sự tham gia của khu vực Chính phủ và không có giao thương với nền kinh tế thế giới, lúc đó tổng thu nhập của nền kinh tế giản đơn sẽ bằng với tổng sản phẩm. Điều này phản ánh thực tế là khi một hàng hóa được bán, doanh thu nhận được cuối cùng sẽ trở thành thu nhập của một ai đó, ví dụ tiền lương thuộc về công nhân, tiền lãi thuộc về những người có tiền cho doanh nghiệp vay,... Như vậy chúng ta có thể biểu diễn như sau:

$$\text{Tổng thu nhập (Y)} = \text{Tổng sản phẩm (GDP)}$$

Như chúng ta đã biết, thu nhập thường được chia làm hai phần, một phần để đáp ứng nhu cầu chi tiêu và phần còn lại để tiết kiệm. Do đó ta có:

$$GDP = C + S$$

Bên cạnh đó, theo phương pháp chi tiêu (phương pháp luồng sản phẩm), tổng sản phẩm được chia thành sản phẩm tiêu dùng cho hộ gia đình và sản phẩm đầu tư cho doanh nghiệp.

$$GDP = C + I$$

Từ hai phương trình trên ta rút ra được đồng nhất thức:

$$S = I$$

Như vậy tiết kiệm sẽ luôn bằng với đầu tư khi không có khu vực Chính phủ và khu vực nước ngoài. Chỉ cho đầu tư của các doanh nghiệp sẽ được cân đối bằng khoản tiết kiệm của các hộ gia đình.

### ***Trường hợp nền kinh tế có sự tham gia của Chính phủ***

Khi có sự tham gia của khu vực Chính phủ, tổng sản phẩm GDP được tính theo phương pháp chi tiêu (phương pháp luồng sản phẩm) như sau:

$$GDP = C + I + G$$

Nếu cùng thêm và bớt một lượng thuế  $T$  vào phương trình trên, ta được:

$$GDP = C + I + G + T - T$$

$$\Leftrightarrow (GDP - C - T) + (T - G) = I$$

Vế trái của phương trình trên gồm có 2 khoản:

$(GDP - C - T)$ : đây là phần thu nhập của hộ gia đình còn lại sau khi đã nộp thuế cho Chính phủ ( $T$ ) và tiêu dùng ( $C$ ), còn gọi là *tiết kiệm của khu vực tư nhân*.

$(T - G)$ : là phần thu nhập còn lại của Chính phủ sau khi Chính phủ dùng tổng thu nhập của mình thu được từ thuế ( $T$ ) trừ đi phần chi tiêu của mình ( $G$ ), còn gọi là *tiết kiệm của khu vực Chính phủ* (khu vực công).

Như vậy tiết kiệm quốc gia bao gồm hai bộ phận là tiết kiệm của khu vực tư nhân ( $S_p$ ) và tiết kiệm của khu vực Chính phủ ( $S_g$ ). Do đó ta có đồng nhất thức sau:

$$S = S_p + S_g = I$$

Như vậy, tổng tiết kiệm của khu vực tư nhân và khu vực công phải bằng đầu tư. Nếu giữ vế trái không đổi, khi  $S_p$  tăng lên có nghĩa là  $S_g$  giảm xuống (tiết kiệm khu vực tư nhân bù đắp thâm hụt cho khu vực công), hoặc khi  $I$  tăng lên trong khi  $S_p$  tăng không cùng mức độ thì phải đòi hỏi  $S_g$  tăng (Chính phủ phải thực hành tiết kiệm tạo thặng dư ngân sách).

### ***Trường hợp nền kinh tế có ngoại thương***

Tổng sản phẩm GDP được tính theo phương pháp luồng sản phẩm trong nền kinh tế mở có sự tham gia đầy đủ của bốn tác nhân kinh tế: hộ

gia đình, doanh nghiệp, Chính phủ và ngoại thương (xuất khẩu ròng) được xác định:

$$GDP = C + I + G + X - IM$$

Phương trình trên có thể viết lại thành:

$$(GDP - C - T) + (T - G) + (IM - X) = I$$

Trong đó  $(IM - X)$  phản ánh tiết kiệm nước ngoài được chuyển vào trong nước.

Vế trái của phương trình trên bao gồm tiết kiệm trong nước (tiết kiệm tư nhân cộng với tiết kiệm Chính phủ) và tiết kiệm của nước ngoài được chuyển vào trong nước. Tổng vế trái chính là tổng tiết kiệm quốc gia. Do đó, quan hệ giữa tiết kiệm và đầu tư trong trường hợp này được biểu diễn như sau:

$$S \text{ thực} = I \text{ thực}$$

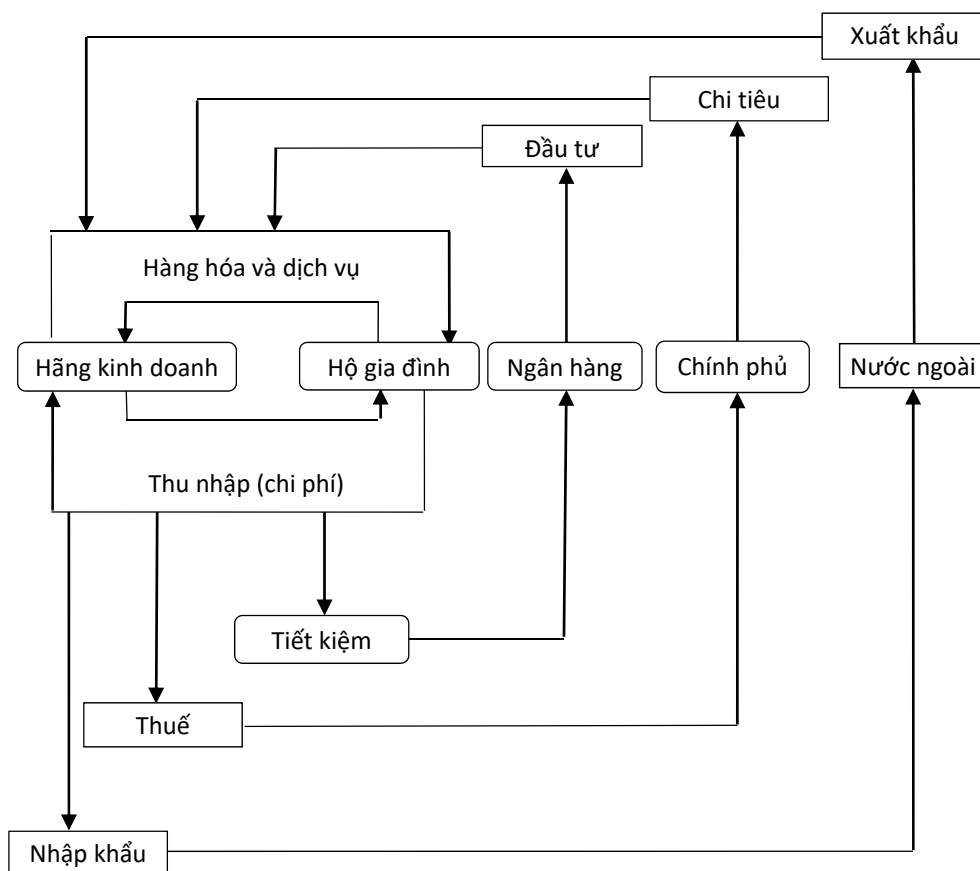
Đồng nhất thức này cho biết: Tổng đầu tư thực luôn luôn bằng tiết kiệm thực.

#### 2.4.2. Đồng nhất thức mô tả mối quan hệ giữa các khu vực trong nền kinh tế

Bằng việc tính tới yếu tố Chính phủ và khu vực nước ngoài, chúng ta đã mở rộng sơ đồ luân chuyển kinh tế vĩ mô.

Ở cung dưới, các khoản tiết kiệm (S), thuế (T) và nhập khẩu (IM) được gọi là những khoản “rò rỉ”. **Khoản “rò rỉ” hay “rút ra” là phần thu nhập quốc dân không được các hộ gia đình chi tiêu để mua hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng sản xuất trong nước, đây là những khoản tiền bị đẩy ra khỏi vòng chu chuyển, không quay trở lại nơi sản xuất.** Thực vậy, một phần thu nhập của dân cư phải làm nghĩa vụ với Nhà nước dưới dạng thuế thu nhập ( $T_A$ ). Mặt khác, Nhà nước cũng tiến hành trợ cấp cho các gia đình có khó khăn ( $T_R$ ). Nếu sử dụng khái niệm thuế ròng (T) là hiệu số giữa thuế thu nhập và trợ cấp, ta có:

$$T = T_A - T_r$$



**Hình 2.6. Chính phủ và người nước ngoài trong dòng chu chuyển kinh tế vĩ mô**

Thuế ròng là một loại “rò rỉ” ở cung dưới. Một phần khác của thu nhập dùng để mua hàng tiêu dùng nhập khẩu, tạo nên thu nhập cho dân cư nước ngoài, không đóng góp vào tổng sản phẩm quốc dân. Như vậy, tổng số “rò rỉ” ở cung dưới là:

$$S + T + IM$$

Ở cung trên, Chính phủ cũng chi tiêu một phần hàng hóa và dịch vụ cuối cùng. Mặt khác, hàng xuất khẩu được sản xuất ra trong nền kinh tế nhưng không để tiêu dùng trong nước. Các khoản này chính là các khoản “bổ sung” hay “bơm vào” vòng chu chuyển. Khoản “bổ

sung” hay “bơm vào” là khái niệm dùng để chỉ các khoản mua hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc bên ngoài khu vực hộ gia đình, đây là những khoản tiền quay trở lại nơi sản xuất. Do vậy, tổng số “bổ sung” mới vào luồng sản phẩm bằng:

$$I + G + X$$

Tổng các “rò rỉ” ở cung dưới phải bằng tổng các “bổ sung” thêm vào cung trên để đảm bảo cho tổng hàng hóa ở cung trên bằng tổng thu nhập ở cung dưới và các tài khoản quốc gia là cân bằng. Do vậy, ta có:

$$S + T + IM = I + G + X$$

Chuyển về các số hạng tương ứng, ta thu được:

$$(T - G) = (I - S) + (X - IM)$$

Đồng nhất thức trên thể hiện mối quan hệ giữa các khu vực hay các tác nhân trong nền kinh tế. Vế trái là khu vực Chính phủ, vế phải là khu vực tư nhân (hãng kinh doanh và hộ gia đình) và khu vực nước ngoài.

Đồng nhất thức cho thấy trạng thái của mỗi khu vực có ảnh hưởng đến các khu vực còn lại của đất nước như thế nào.

*Ví dụ:* Trong khu vực nước ngoài, nếu xuất khẩu bằng nhập khẩu ( $X = IM$ ), nghĩa là cán cân thương mại của đất nước là cân bằng trong khi ngân sách của Chính phủ bị thâm hụt ( $G > T$ ), thì ở khu vực tư nhân, tiết kiệm sẽ lớn hơn đầu tư ( $S > I$ ). Nói cách khác, khi Chính phủ chi tiêu nhiều hơn số thu được, đầu tư của doanh nghiệp sẽ thấp hơn tiết kiệm của các hộ gia đình.

Ngược lại, nếu đầu tư của doanh nghiệp đúng bằng số tiết kiệm của dân cư ( $I = S$ ) thì tổng thâm hụt ngân sách phải được bù đắp bằng thâm hụt cán cân thương mại. Trường hợp này, đất nước lâm vào tình trạng thâm hụt kép: thâm hụt ngân sách và thâm hụt cán cân thương mại.

## THUẬT NGỮ VIỆT ANH

Tổng sản phẩm quốc nội	Gross Domestic Product (GDP)
Tổng sản phẩm quốc dân	Gross National Product (GNP)
GDP danh nghĩa	Nominal GDP ( $GDP_N$ )
GDP thực	Real GDP ( $GDP_R$ )
Sản phẩm quốc dân ròng	Net National Product (NNP)
Thu nhập quốc dân	Net National Income (NNI)
Thu nhập khả dụng	Disposable Income (DI) hoặc Disposable Yield (Yd)
Phúc lợi kinh tế ròng	Net Economic Welfare (NEW)
Sức mua tương đương:	Purchasing Power Parity
Hàng hóa và dịch vụ cuối cùng	Final Goods and Services
Hàng hóa trung gian	Intermediate Goods
Hàng hóa hữu hình	Tangible Goods
Hàng hóa vô hình	Intangible Goods
Hộ gia đình	Household
Hãng kinh doanh	Firm
Chính phủ	Government
Vòng luân chuyển	The Circular-flow Diagram
Phương pháp chi tiêu	The Expenditure Approach
Phương pháp thu nhập	The Income Approach
Phương pháp sản xuất	The Production Approach
Tiêu dùng của các hộ gia đình	Consumption (C)
Chi tiêu (đầu tư) của các hãng	Investment (I)



Hàng tồn kho	Inventory
Tổng đầu tư	Gross Investment (I)
Đầu tư ròng	Net Investment (In)
Khấu hao	Depreciation
Chi tiêu của Chính phủ	Government Expenditure
Chi tiêu mua hàng hóa dịch vụ của Chính phủ	Government Purchase (G)
Chi chuyển nhượng	Transfer Payment
Xuất khẩu	Export (X)
Nhập khẩu	Import (IM)
Xuất khẩu ròng	Net export (NX)
Cán cân thương mại	Trade Balance
Cán cân thương mại thặng dư	Trade Surplus
Cán cân thương mại thâm hụt	Trade Deficit
Tiền công	Wage
Tiền lãi	Interest Payment

## CÂU HỎI THỰC HÀNH

**I. Gắn mỗi khái niệm được xếp theo thứ tự bằng chữ cái vào các câu thích hợp đánh theo chữ số dưới đây:**

- |                               |                             |
|-------------------------------|-----------------------------|
| a. Hàng hóa trung gian        | d. Thất nghiệp              |
| b. Hàng hóa cuối cùng         | e. $S = I$                  |
| c. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) | f. $(T-G) = (I-S) + (X-IM)$ |

1. Hàng hoá và dịch vụ sau khi ra khỏi chu kỳ sản xuất phục vụ người tiêu dùng.

2. Chỉ số giá căn cứ trên số loại và số lượng hàng hóa trung bình người tiêu dùng mua.

3. Là đồng nhất thức giữa tiết kiệm và đầu tư.

4. Hàng hoá và dịch vụ sau khi ra khỏi quá trình sản xuất này được dùng làm đầu vào của quá trình sản xuất khác và được chuyển hóa hết trong 1 vòng sản xuất.

5. Là đồng nhất thức thể hiện mối quan hệ giữa các khu vực hay các tác nhân trong nền kinh tế.

6. Những người trong lực lượng lao động xã hội không có việc làm và đang tích cực tìm kiếm việc làm.

## **II. Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ hoặc câu thích hợp**

1. Phương pháp tính GDP theo luồng sản phẩm hoặc chi tiêu được xác định bằng công thức sau:  $GDP = \dots\dots\dots$

2. Phương pháp tính GDP theo thu nhập hoặc chi phí được xác định bằng công thức sau:  $GDP = \dots\dots\dots$

3. GNP là tổng giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ cuối cùng do .....của một nước sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định thường tính là 1 năm.

4. GDP là tổng giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất trong phạm vi .....của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định thường tính là một năm.

5. ....là phần còn lại của tổng sản phẩm quốc dân sau khi trừ đi khấu hao.

6. Thu nhập có thể sử dụng là phần thu nhập quốc dân còn lại sau khi trừ đi thuế trực thu và cộng với.....

7. CPI, PPI và  $D_{GDP}$  được dùng để đo lường..... trong nền kinh tế

8. ....là khái niệm chỉ những người nằm trong lực lượng lao động xã hội nhưng chưa có việc làm.

9. Dòng “rò rỉ” trong đồng nhất thức kinh tế vĩ mô là.....

10. Dòng “bổ sung” trong đồng nhất thức kinh tế vĩ mô là.....

### **III. Chọn câu trả lời đúng nhất**

#### **1. GDP thực là GDP:**

- a. Tính theo giá cố định của một năm nào đó được lấy làm gốc
- b. Đã trừ đi thuế thu nhập
- c. Tính theo giá thị trường
- d. Tính theo giá hiện hành.

#### **2. Hàng hóa trung gian có thể được định nghĩa là hàng hóa mà chúng:**

- a. được bán cho người sử dụng cuối cùng
- b. được sử dụng trong quá trình sản xuất ra các hàng hóa và dịch vụ khác
- c. được tính trực tiếp vào GDP
- d. được mua trong năm nay nhưng sử dụng trong năm sau đó.

#### **3. Giá trị sản lượng của một hãng trừ đi chi phí về các sản phẩm trung gian được gọi là:**

- a. Giá trị gia tăng
- b. Xuất khẩu ròng
- c. Lợi nhuận ròng
- d. Khấu hao tư bản.

4. GDP danh nghĩa được tính:

- a. Theo giá hiện hành
- b. Theo giá hiện hành của năm gốc
- c. Theo giá cố định
- d. Để phản ánh sự thay đổi phúc lợi kinh tế của một nước theo thời gian.

5. Chỉ tiêu được dùng để phản ánh giá cả trong nền kinh tế là:

- a. Chỉ số giá tiêu dùng
- b. Chỉ số giá sản xuất
- c. Chỉ số điều chỉnh GDP
- d. Tất cả các câu trên đều đúng.

#### **IV. Đúng/Sai**

1. Chỉ tiêu GDP thực được dùng để so sánh mức sản xuất của quốc gia giữa các năm với nhau.

2. Trong nền kinh tế đóng, không có sự can thiệp của Chính phủ, tiết kiệm luôn luôn bằng đầu tư.

3. Chỉ số giá sản xuất (PPI) là chỉ số duy nhất được dùng để đo lường lạm phát.

4. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và chỉ số điều chỉnh GDP là giống nhau.

5. Tỷ lệ thất nghiệp được tính bằng tỷ số giữa số người thất nghiệp với dân số của quốc gia.

#### **V. Bài tập**

##### **Bài 1:**

Dưới đây là số liệu về GDP của Việt Nam (nguồn: Niên giám thống kê 2003).

Năm	GDP danh nghĩa (Nghìn tỷ đồng)	GDP thực* (Nghìn tỷ đồng)
2002	536	313
2003	606	336

\* Năm 1994 là năm cơ sở

a) GDP danh nghĩa năm 2003 đã tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2002?

b) GDP thực năm 2003 đã tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2002?

c) Mức giá chung năm 2003 đã tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2002?

d) Tốc độ tăng GDP danh nghĩa lớn hơn hay nhỏ hơn so với tốc độ tăng GDP thực? Hãy giải thích?

**Bài 2:** Có số liệu của một nền kinh tế sau: (đơn vị: tỷ VND)

- Khấu hao 200 - Tiêu dùng 500 - Nhập khẩu 150;

- Xuất khẩu 100 - Đầu tư ròng 250 - Chi tiêu của CP 300.

a. Hãy cho biết GDP của quốc gia này là bao nhiêu?

b. Phương pháp dùng để tính GDP ở câu a là phương pháp gì? GDP tính được đã chứa thuế gián thu chưa? Tại sao?

c. Cho biết thu nhập ròng từ nước ngoài gửi về là 250. Hãy tính GNP? NNP?

**Bài 3:** Bảng dưới ghi các yếu tố cấu thành tổng sản phẩm quốc dân của Anh từ cả hai phía thu nhập và chi tiêu của Tài khoản quốc gia năm 1988.

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	Ký hiệu
1	Chi tiêu của hộ gia đình	293569	C
2	Trợ cấp	5883	Tr
3	Địa tô và tiền thuế	27464	r
4	Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài	5619	NPI

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	Ký hiệu
5	Chỉ tiêu hàng hóa và dịch vụ của Chính phủ	91847	G
6	Thuế đánh vào các khoản chi tiêu	75029	Te
7	Lợi nhuận	77458	$\pi$
8	Khấu hao	45918	De
9	Mức tăng hàng tồn kho	4371	I <sub>w</sub>
10	Đầu tư cố định	88751	I <sub>f</sub>
11	Xuất khẩu	108533	X
12	Tiền lương	262392	w
13	Nhập khẩu	2708	IM
14	Các khoản thu nhập từ các nhân tố khác	125194	Y <sub>K</sub>

Dựa vào số liệu trong bảng để tính:

- Tổng sản phẩm quốc nội theo giá thị trường.
- Tổng sản phẩm quốc dân theo giá thị trường.
- Tổng sản phẩm quốc nội theo chi phí nhân tố.
- Thu nhập quốc dân.

#### **Bài 4:**

##### **Số liệu về lao động của Mỹ 6/2006**

Số người có việc làm = 144,4 triệu người

Số người thất nghiệp = 7,0 triệu người

Dân số là người lớn = 228,8 triệu người

Yêu cầu tính:

- Lực lượng lao động (L);
- Số người không nằm trong lực lượng lao động (NILF);
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (L/POP);
- Tỷ lệ thất nghiệp ( $u = U/L$ ).

## CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày nội dung của hai chỉ tiêu GDP và GNP. So sánh sự giống và khác nhau của hai chỉ tiêu này.
2. Tại sao phải phân biệt chỉ tiêu GDP thực và GDP danh nghĩa trong phân tích kinh tế?
3. Trình bày nội dung các chỉ tiêu khác đo lường thu nhập?
4. Trình bày các phương pháp tính GDP?
5. Phân biệt chỉ tiêu cho hàng hóa cuối cùng và chỉ tiêu cho hàng hóa trung gian?
6. Phân biệt chỉ tiêu Chính phủ cho hàng hóa và dịch vụ với các khoản chuyển giao thu nhập?
7. Theo bạn, chỉ tiêu GDP có phải là một thước đo hoàn hảo về phúc lợi kinh tế xã hội hay không? Vì sao?
8. Hãy cho biết các chỉ số giá chủ yếu được dùng để phản ánh mức giá chung của nền kinh tế?
9. Hãy nêu cách tính chỉ số điều chỉnh GDP?
10. Hãy nêu cách tính và ý nghĩa của chỉ số giá tiêu dùng CPI? Phân biệt với chỉ số điều chỉnh GDP?
11. Thất nghiệp là gì? Đo lường thất nghiệp như thế nào?
12. Phân tích ý nghĩa của đồng nhất thức kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế giản đơn?
13. Phân tích ý nghĩa của đồng nhất thức kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế đóng?
14. Phân tích ý nghĩa của đồng nhất thức kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở?

## **CÂU HỎI THẢO LUẬN**

1. Tổng sản phẩm quốc nội và tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người của Việt Nam trong 5 năm gần đây? Phương pháp xác định GDP đang được Việt Nam áp dụng?

2. Chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam trong thời gian gần đây? Trình bày về phương pháp tính CPI mà Việt Nam đang áp dụng trong giai đoạn hiện nay, so sánh với giai đoạn trước đó?

3. Thực trạng về lực lượng lao động, việc làm và thất nghiệp ở nước ta hiện nay? Nêu và phân tích một số nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp ở nước ta?



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), Kinh tế học vĩ mô, Giáo trình dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng khối kinh tế, NXB Giáo dục Việt Nam, tái bản lần thứ chín.
2. Đại học Kinh tế Quốc dân (2005), Nguyên lý Kinh tế học vĩ mô, NXB Lao động - Xã hội.
3. David Begg, Stanley Fisher (2006), Kinh tế học tập 2 và 3, NXB Giáo dục Việt Nam.
4. N.Gregory Mankiw (2010), Macroeconomics, 8<sup>th</sup> Edition, NewYork Worth Publishers.
5. Nguyễn Văn Công (2006), Bài tập Kinh tế vĩ mô I, NXB Lao động.
6. Nguyễn Văn Ngọc (2001), Hướng dẫn giải bài tập Kinh tế vĩ mô, NXB Thống kê.
7. Nguyễn Văn Dân (2007), Kinh tế học vĩ mô, NXB Lao động - Xã hội.
8. Phan Thế Công & Lê Quốc Hội (2009), Giáo trình Kinh tế vĩ mô - TOPICA, NXB Giáo dục Việt Nam.
9. Rudiger.D, Stanley Fisher & Richard.S (2001), Macroeconomics, 8<sup>th</sup> Edition.
10. Vũ Kim Dũng và Nguyễn Văn Công (2012), Giáo trình Kinh tế học - tập 2, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

## CHƯƠNG 3

# TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

### MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này, bạn có thể:

- Phân tích được tổng cầu trong nền kinh tế giản đơn, nền kinh tế đóng, nền kinh tế mở theo quan điểm của trường phái Keynes.
- Xác định được sản lượng cân bằng của nền kinh tế bằng mô hình AE-Y; mô hình số nhân chi tiêu.
- Hiểu được chính sách tài khóa, cơ chế tác động của chính sách tài khóa, vai trò của chính sách tài khóa trong điều tiết các mục tiêu kinh tế vĩ mô.
- Hiểu được thế nào là thâm hụt ngân sách và chỉ ra được các giải pháp bù đắp thâm hụt ngân sách của Việt Nam.

### CHỦ ĐỀ

- Tổng chi tiêu và sản lượng cân bằng.
- Mô hình số nhân chi tiêu.
- Chính sách tài khóa.
- Ngân sách Chính phủ và các biện pháp bù đắp thâm hụt ngân sách.

Chương 3 chúng ta sẽ tiếp cận tổng cầu và chính sách tài khóa theo quan điểm của nhà kinh tế học người Anh John Maynard Keynes, xem xét nền kinh tế trong ngắn hạn. Chính vì dựa vào cách tiếp cận ngắn hạn, chúng ta sẽ có một số giả định như sau:

Giả định thứ nhất, “giá cả cứng nhắc” hay nói cách khác là giá cả và tiền công được xem là không đổi. Có một số lí do giải thích tại sao giá cả và tiền công lại cứng nhắc trong ngắn hạn. Giá cả thay đổi sẽ làm phát sinh chi phí điều chỉnh giá hay chi phí in ấn thực đơn của các doanh nghiệp. Nếu khoản chi phí này là lớn thì doanh nghiệp sẽ ngại việc phải điều chỉnh giá và dẫn đến việc họ không thay đổi giá trong ngắn hạn. Còn nguyên nhân khiến tiền công cứng nhắc trong ngắn hạn mà không thể điều chỉnh về mức tiền lương cân bằng có thể là do: (i) Luật tiền lương tối thiểu quy định bởi Chính phủ khiến các doanh nghiệp không thể giảm tiền công về mức cân bằng ngay cả khi nhu cầu lao động giảm đi, (ii) ảnh hưởng của các tổ chức nghiệp đoàn và bảo vệ quyền lợi của người lao động, (iii) lý thuyết tiền lương hiệu quả khuyến khích các doanh nghiệp trả lương cao hơn cho người lao động thay vì giảm tiền công về mức cân bằng.

Giả định thứ hai, mặc dù kinh tế học đặc trưng bởi sự khan hiếm nguồn lực nhưng ở chương này nhấn mạnh đến tình huống trong đó nền kinh tế không có những hạn chế về tổng cung, tức là nền kinh tế còn nhiều nguồn lực chưa sử dụng hết, do đó tổng cung luôn luôn đáp ứng tổng cầu mà không phải thay đổi mức giá (đường tổng cung là đường nằm ngang). Khi đó chỉ có tổng cầu quyết định sản lượng cân bằng và mức tổng cầu càng cao sẽ khiến cho sản lượng cân bằng của nền kinh tế càng lớn. Ở đây, chúng ta sử dụng cách tiếp cận thu nhập - chi tiêu, theo đó khi nền kinh tế cân bằng thì thu nhập hay sản lượng của nền kinh tế chính bằng tổng chi tiêu cho hàng hoá và dịch vụ của các tác nhân trong nền kinh tế đó. Đường tổng chi tiêu (AE) trong chương này khác với đường tổng cầu (AD) trong chương 1 ở chỗ, đường tổng chi tiêu biểu diễn mức chi tiêu dự kiến cho hàng hoá và dịch vụ tại mỗi mức thu nhập quốc dân với giả định là giá cả cho trước, còn đường tổng cầu biểu diễn lượng tổng cầu tại mỗi mức giá chung. Từ đó, sản lượng cân bằng trên thị trường hàng hoá sẽ được xác định thông qua mô hình giao điểm Keynes (giao điểm của đường tổng chi tiêu với đường  $45^0$  sẽ được phân tích kỹ hơn trong mục 3.1).

Giả định thứ ba là chúng ta không xem xét ảnh hưởng của thị trường tiền tệ đến thị trường hàng hoá hay xem xét thị trường hàng hoá

độc lập với thị trường tiền tệ. Ngoài ra, chúng ta sẽ đồng nhất sản lượng với thu nhập ( $GDP \equiv Y$ ). Hai phạm trù sản lượng quốc dân và thu nhập quốc dân được sử dụng thay thế nhau trong phân tích kinh tế vĩ mô.

### 3.1. CÁC MÔ HÌNH TỔNG CHI TIÊU

Trong phần này chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu các mô hình tổng chi tiêu, bao gồm: tổng chi tiêu trong nền kinh tế giản đơn, tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng và tổng chi tiêu trong nền kinh tế mở.

#### 3.1.1. Tổng chi tiêu trong nền kinh tế giản đơn

Chúng ta hãy bắt đầu nghiên cứu mô hình tổng chi tiêu trong nền kinh tế giản đơn, với giả định về một nền kinh tế chỉ có hai khu vực: các hộ gia đình và các doanh nghiệp. Đó là một nền kinh tế khép kín và chưa có sự tham gia của Chính phủ cũng như nước ngoài, do vậy tổng cầu chỉ bao gồm chi tiêu cho tiêu dùng của các hộ gia đình và chi tiêu cho đầu tư của các doanh nghiệp.

Mô hình tổng chi tiêu có dạng:

$$AE = C + I$$

Trong đó: AE là tổng chi tiêu, C là chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của các hộ gia đình và I là chi tiêu cho hàng hóa đầu tư của các doanh nghiệp.

#### *Chi tiêu cho tiêu dùng*

Chi tiêu cho tiêu dùng của hộ gia đình (C) là giá trị của hàng hoá và dịch vụ mà các hộ gia đình mua vào nhằm thỏa mãn nhu cầu của cuộc sống hàng ngày, bao gồm tiêu dùng sản phẩm thiết yếu như lương thực, thực phẩm, quần áo, giày dép..., tiêu dùng các sản phẩm lâu bền như tivi, tủ lạnh, xe hơi... và chi cho dịch vụ như điện, nước, y tế, điện thoại, internet, du lịch...

#### *Chi tiêu cho tiêu dùng của hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như:*

*Thứ nhất*, thu nhập quốc dân: trong điều kiện các yếu tố khác là không đổi, thu nhập quốc dân càng cao, các hộ gia đình càng có nhiều ngân sách cho việc tiêu dùng nên tiêu dùng tăng và ngược lại.

*Thứ hai*, lượng của cải hay tài sản mà các hộ gia đình nắm giữ, bao gồm cả tài sản thực và tài sản tài chính. Các hộ gia đình sở hữu càng nhiều tài sản thì càng có điều kiện để chi tiêu cho tiêu dùng nhiều hơn và ngược lại.

*Thứ ba*, các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, chẳng hạn như các chính sách thuế, lãi suất, tiền lương... có thể tác động trực tiếp hay gián tiếp tới thu nhập của các hộ gia đình và khiến họ tăng hoặc giảm chi tiêu cho tiêu dùng.

*Thứ tư*, các yếu tố khác tác động đến chi tiêu của các hộ gia đình như tập quán, tâm lý, thị hiếu, thói quen tiêu dùng...

Chi tiêu cho tiêu dùng của hộ gia đình được biểu diễn dưới dạng hàm tiêu dùng, nó thể hiện mối quan hệ giữa tiêu dùng của hộ gia đình ( $C$ ) với thu nhập khả dụng ( $Y_D$ ). Cụ thể, hàm tiêu dùng được viết dưới dạng:  $C = f(Y_D)$ .

Giả định đây là một hàm tuyến tính có dạng:  $C = \bar{C} + MPC.Y_D$

Trong đó:

$Y_D$  là thu nhập khả dụng.

$\bar{C}$  là tiêu dùng tự định (mức tiêu dùng tối thiểu không phụ thuộc vào thu nhập).

$MPC$  là xu hướng tiêu dùng cận biên,  $MPC = \frac{\Delta C}{\Delta Y_D}$ . Nó biểu thị

mức độ thay đổi của tiêu dùng khi thu nhập khả dụng thay đổi 1 đơn vị ( $0 < MPC < 1$ ).

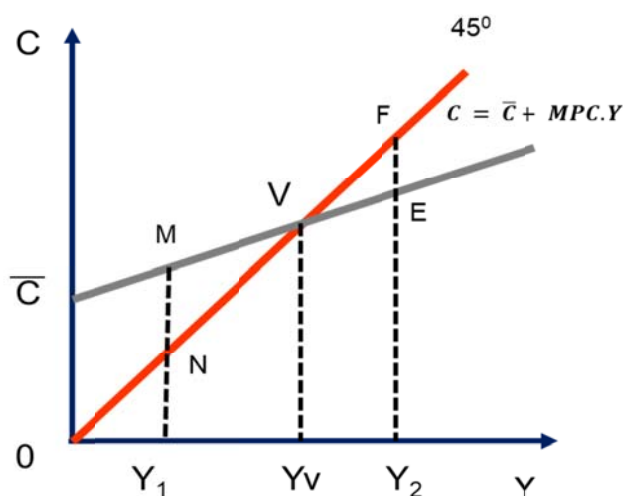
Trong nền kinh tế giản đơn, không có khu vực Chính phủ nên thu nhập khả dụng bằng thu nhập quốc dân. Vì vậy, hàm tiêu dùng được viết lại dưới dạng:  $C = \bar{C} + MPC.Y$

Hình 3.1 biểu diễn đồ thị đường tiêu dùng nằm trên hệ trục tọa độ với trục tung thể hiện cầu tiêu dùng, trục hoành thể hiện thu nhập của nền kinh tế. Đồ thị đường tiêu dùng là một đường dốc lên có độ dốc là  $MPC$  và cắt trục tung tại điểm có giá trị  $\bar{C}$ .

Đường  $45^\circ$  được vẽ trên đồ thị biểu thị tập hợp các điểm tại đó tiêu dùng bằng với thu nhập ( $C = Y$ ).

Đường tiêu dùng ( $C$ ) cắt đường  $45^\circ$  tại điểm V - điểm vừa đủ để tiêu dùng.

Điểm V tương ứng với mức thu nhập  $Y_V$  là mức thu nhập vừa đủ để tiêu dùng.



**Hình 3.1. Đồ thị hàm tiêu dùng**

Những điểm phía bên phải điểm V trên đường tiêu dùng hay tại những mức thu nhập  $Y > Y_V$  (ví dụ điểm E, tương ứng với mức thu nhập  $Y_2$ ), ta có tiêu dùng nhỏ hơn thu nhập, số thu nhập dôi ra đó được dùng để tiết kiệm.

Những điểm phía bên trái điểm V trên đường tiêu dùng hay tại những mức thu nhập  $Y < Y_V$  (ví dụ điểm M, tương ứng với mức thu nhập  $Y_1$ ), ta có tiêu dùng lớn hơn thu nhập, các hộ gia đình phải đi vay để bù đắp tiêu dùng.

### ***Mối quan hệ giữa tiêu dùng và tiết kiệm của hộ gia đình (S)***

*Tiết kiệm của hộ gia đình (S) là phần còn lại của thu nhập khả dụng sau khi đã tiêu dùng:  $S = Y_D - C$*

Trong nền kinh tế giản đơn hàm tiết kiệm có dạng:

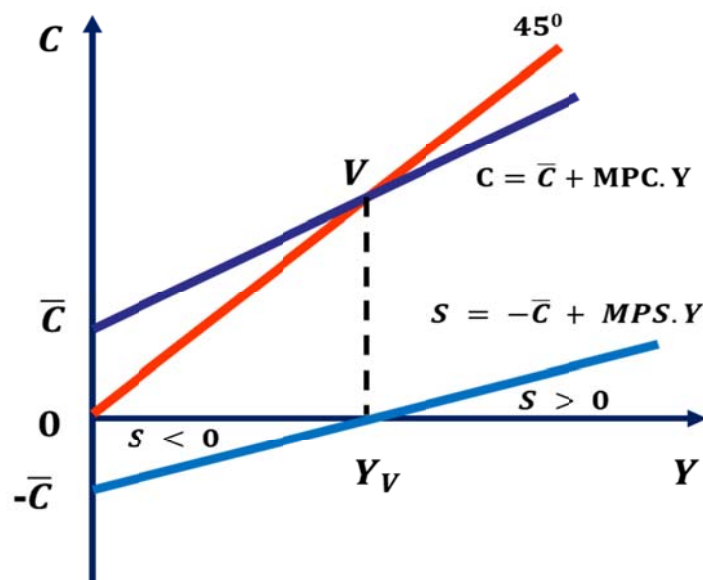
$$\begin{aligned} S &= Y - C \\ &= Y - (\bar{C} + MPC \cdot Y) \\ &= -\bar{C} + (1 - MPC) \cdot Y \\ &= -\bar{C} + MPS \cdot Y \end{aligned}$$

Trong đó: MPS là xu hướng tiết kiệm biên:  $MPS + MPC = 1$ . MPS cho biết mức độ thay đổi của tiết kiệm khi thu nhập thay đổi 1 đơn vị và được tính theo công thức:

$$MPS = \frac{\Delta S}{\Delta Y}; 0 < MPS < 1$$

Tại điểm vừa đủ ( $C = Y$ ) thu nhập bao nhiêu tiêu dùng hết bấy nhiêu nên tiết kiệm có giá trị bằng không và đường tiết kiệm đi qua mức thu nhập vừa đủ ( $Y_v$ ).

Độ dốc của đường tiêu dùng và đường tiết kiệm lần lượt phụ thuộc vào xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC) và xu hướng tiết kiệm cận biên (MPS).



Hình 3.2. Mối quan hệ giữa tiêu dùng và tiết kiệm

Những mức thu nhập  $Y > Y_V$  (ví dụ mức thu nhập  $Y_2$ ), ta có tiêu dùng nhỏ hơn thu nhập, số thu nhập dôi ra đó được dùng để tiết kiệm. Những mức thu nhập  $Y < Y_V$  (ví dụ mức thu nhập  $Y_1$ ), ta có tiêu dùng lớn hơn thu nhập, các hộ gia đình phải đi vay để bù đắp tiêu dùng. Tại mức thu nhập  $Y = Y_V$ , ta có tiêu dùng bằng với thu nhập và tiết kiệm bằng không.

### ***Chỉ tiêu cho đầu tư***

Đầu tư là một cấu thành quan trọng thứ hai trong tổng chi tiêu dự kiến. Đó là phần chi tiêu của doanh nghiệp cho mua sắm máy móc, trang thiết bị, xây dựng nhà xưởng mới và đầu tư vào hàng tồn kho để bán trong tương lai. Cần lưu ý là phần chi tiêu của các hộ gia đình cho việc xây dựng nhà ở mới cũng được tính vào chi tiêu cho đầu tư.

Trong ngắn hạn, đầu tư sẽ tác động làm thay đổi tổng chi tiêu theo dự kiến. Trong dài hạn, đầu tư có vai trò tạo ra tích lũy cơ bản trong nền kinh tế và tác động tới tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Như vậy, đầu tư đóng vai trò kép, nó tác động đến sản lượng ngắn hạn thông qua ảnh hưởng tới chi tiêu dự kiến, nó tác động tới tăng trưởng dài hạn thông qua ảnh hưởng của việc hình thành vốn đối với sản lượng tiềm năng và tổng cung.

### ***Những yếu tố tác động đến chi tiêu cho đầu tư***

Chi tiêu cho đầu tư chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố:

*Thứ nhất* là lãi suất. Lãi suất là cái giá phải trả cho tiền vay trong một thời gian nhất định. Lãi suất càng cao thì chi phí trả cho vốn vay đầu tư càng cao, do đó đầu tư có xu hướng giảm. Ngược lại, lãi suất thấp thì chi phí vay vốn giảm và đầu tư có xu hướng tăng.

*Thứ hai* là mức cầu về sản phẩm do đầu tư mới tạo ra. Đây là mức cầu về hàng hóa hay dịch vụ (sản phẩm) trong tương lai. Nếu mức cầu này càng lớn thì dự kiến đầu tư của các hãng ở hiện tại sẽ tăng và ngược lại, nếu mức cầu về sản phẩm do đầu tư mới tạo ra nhỏ thì đầu tư của doanh nghiệp giảm.

*Thứ ba* là kỳ vọng. Kỳ vọng là sự dự đoán, dự báo, mong muốn về một điều gì đó sẽ xảy ra trong tương lai. Nếu các doanh nghiệp tin rằng



trong tương lai, nền kinh tế sẽ hoạt động tốt hơn, khả năng doanh nghiệp bán được nhiều hàng hoá và dịch vụ hơn thì họ sẽ đầu tư nhiều hơn ở hiện tại. Ngược lại, nếu tương lai có nhiều thách thức, khó khăn hơn cho doanh nghiệp thì họ sẽ giảm đầu tư.

*Thứ tư* là các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí (ngoài lãi suất) của hoạt động đầu tư như: thuế, tiền công, giá nguyên nhiên vật liệu, công nghệ... Khi chi phí cho các yếu tố này tăng sẽ làm cho lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp giảm, họ sẽ giảm đầu tư. Ngược lại, nếu các chi phí này giảm, cơ hội gia tăng lợi nhuận của doanh nghiệp tăng sẽ kích thích họ đầu tư nhiều hơn.

### ***Hàm số và đồ thị của chi tiêu cho đầu tư***

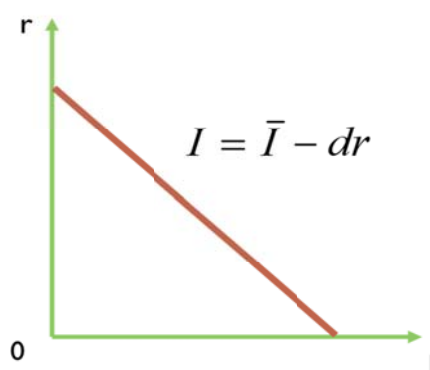
Do lãi suất là biến số có ảnh hưởng quan trọng và dễ đo lường nên chúng ta thường thiết lập hàm chi tiêu cho đầu tư là một hàm của lãi suất. Hàm này có dạng:

$$I = f(r)$$

Để đơn giản, ta giả định đó là một hàm tuyến tính, khi đó hàm chi tiêu cho đầu tư có dạng:

$$I = \bar{I} - d.r$$

Trong đó:  $\bar{I}$  là đầu tư tự định, hệ số  $d$  phản ánh mức độ nhạy cảm của đầu tư đối với lãi suất và  $r$  là lãi suất.



**Hình 3.3. Đồ thị cầu đầu tư**

Trên đồ thị hình 3.3, trục tung biểu thị lãi suất ( $r$ ), trục hoành biểu thị lượng đầu tư ( $I$ ). Đồ thị hàm chi tiêu cho đầu tư là tập hợp các điểm biểu thị lượng chi tiêu đầu tư ở mỗi mức lãi suất tương ứng.

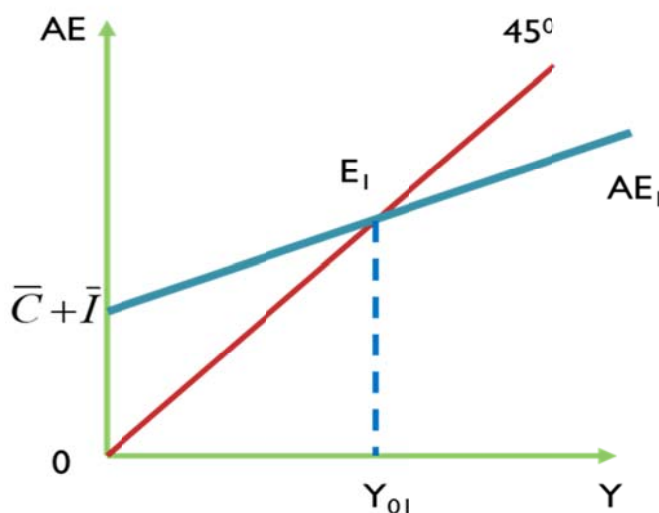
Vì chi tiêu cho đầu tư có quan hệ tỷ lệ nghịch với lãi suất nên đường chi tiêu cho đầu tư là một đường có độ dốc âm và tuân theo luật cầu.

Trên thực tế, chi tiêu cho đầu tư chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố nội sinh và ngoại sinh. Tuy vậy, với một nền kinh tế phát triển tương đối ổn định thì lượng đầu tư cũng tương đối ổn định và có thể được quyết định từ đầu năm tài khóa. Trong chương này, chúng ta cũng đã giả định rằng việc xem xét thị trường hàng hoá là độc lập với thị trường tiền tệ. Vậy nên ta không xem xét ảnh hưởng của biến động lãi suất đến chi tiêu cho đầu tư. Do vậy, chúng ta đơn giản hóa bằng cách giả định đầu tư là một khoản không đổi. Khoản đầu tư đó gọi là đầu tư tự định:  $I = \bar{I}$ .

#### ***Hàm số và đồ thị tổng cầu trong nền kinh tế giản đơn***

$$AE_1 = \bar{C} + \bar{I} + MPC \cdot Y$$

Trong đó:  $\bar{C} + \bar{I}$  là tổng các thành tố chi tiêu tự định,  $MPC$  là hệ số góc.



**Hình 3.4. Tổng chi tiêu trong nền kinh tế giản đơn**

Hình 3.4 biểu diễn đồ thị đường tổng chi tiêu  $AE_1$  trong nền kinh tế giản đơn. Đường  $AE_1$  có xu hướng dốc lên và cắt trục tung tại tung độ có giá trị  $\bar{C} + \bar{I}$ . Đường  $45^\circ$  ( $AE = Y$ ) trên đồ thị này cho biết thu nhập bằng với tổng chi tiêu của nền kinh tế. Đường  $AE_1$  cắt đường  $45^\circ$  tại điểm  $E_1$ . Điểm  $E_1$  chính là điểm cân bằng của nền kinh tế, tương ứng ta xác định được  $Y_{01}$  chính là mức sản lượng hay thu nhập cân bằng của nền kinh tế.

### 3.1.2. Tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng

Nền kinh tế đóng là nền kinh tế mà ngoài hộ gia đình và doanh nghiệp còn có sự tham gia của Chính phủ. Do đó, tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng là chi tiêu dự kiến của hộ gia đình, doanh nghiệp và Chính phủ cho hàng hóa và dịch vụ tương ứng với mỗi mức thu nhập quốc dân.

Mô hình tổng cầu trong nền kinh tế đóng có dạng như sau:

$$AE = C + I + G$$

*Trong đó:  $AE$  là tổng chi tiêu,  $C$  là chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của các hộ gia đình,  $I$  là chi tiêu cho hàng hoá đầu tư của các doanh nghiệp và  $G$  là chi tiêu cho hàng hóa dịch vụ của Chính phủ.*

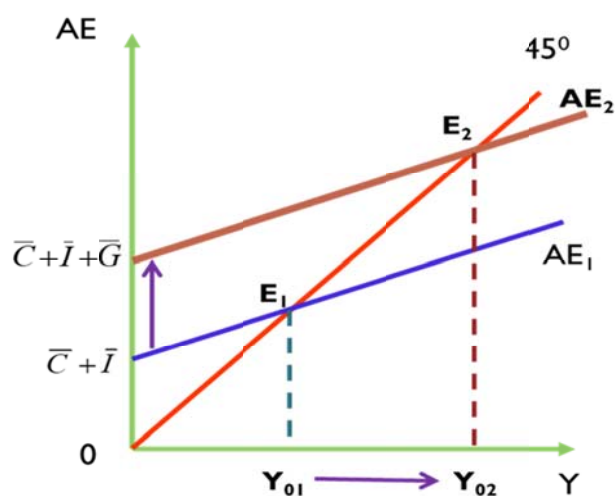
#### **Chi tiêu Chính phủ với tổng chi tiêu:**

Chi tiêu mua sắm hàng hóa, dịch vụ của Chính phủ ( $G$ ) gồm có hai bộ phận: (i) Chi tiêu thường xuyên của Chính phủ như các khoản chi cho công tác quản lý hành chính, chi cho hoạt động quốc phòng và an ninh... (ii) Chi đầu tư của Chính phủ là lượng tiền Chính phủ chi ra để xây dựng cơ sở hạ tầng như trường học, bệnh viện, đường sá, bến cảng, sân bay...

Để đơn giản hóa cho quá trình nghiên cứu, chúng ta sẽ giả định chi tiêu dự kiến của Chính phủ là một giá trị cho trước, không phụ thuộc vào thu nhập hay sản lượng của nền kinh tế,  $G = \bar{G}$ . Khi chưa có thuế, hàm tổng cầu có dạng:

$$AE = C + I + G$$

$$\Leftrightarrow AE_2 = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.Y$$



**Hình 3.5. Tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng khi chưa có thuế**

Hình 3.5 biểu diễn đồ thị đường tổng chi tiêu trong nền kinh tế khi chưa có thuế. Đường tổng chi tiêu  $AE_2$ , sau khi có thêm thành tố chi tiêu  $G$  của Chính phủ đã tịnh tiến đúng một đoạn bằng  $(\bar{G})$  so với đường tổng chi tiêu  $AE_1$ , cắt trục tung tại điểm có giá trị  $\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}$ . Đường  $AE_2$  có cùng độ dốc bằng với độ dốc của đường  $AE_1$  và có giá trị là MPC. Đường  $AE_2$  cắt đường  $45^\circ$  ( $AE = Y$ ) tại  $E_2$  là điểm cân bằng trong nền kinh tế đóng với mức sản lượng hay thu nhập cân bằng là  $Y_{02}$ .

### ***Thuế với tổng chi tiêu***

Trong các nguồn thu ngân sách của Chính phủ thì nguồn thu quan trọng, ổn định và lớn nhất là nguồn thu từ thuế. Khi Chính phủ thu thuế, thu nhập có thể sử dụng (thu nhập khả dụng) của dân cư giảm đi. Tuy nhiên Chính phủ còn tiến hành các thanh toán chuyển nhượng (như bảo hiểm xã hội, quỹ hưu trí, bảo hiểm thất nghiệp...) sẽ làm tăng thu nhập có thể sử dụng của dân cư.

Để đơn giản, ta coi thuế là một đại lượng ròng được xác định theo công thức:

$$T = T_d - Tr$$

Trong đó:  $T$  là thuế ròng,  $T_d$  là thuế trực thu,  $Tr$  là trợ cấp.

**Khi thuế là thuế tự định:  $T = \bar{T}$**

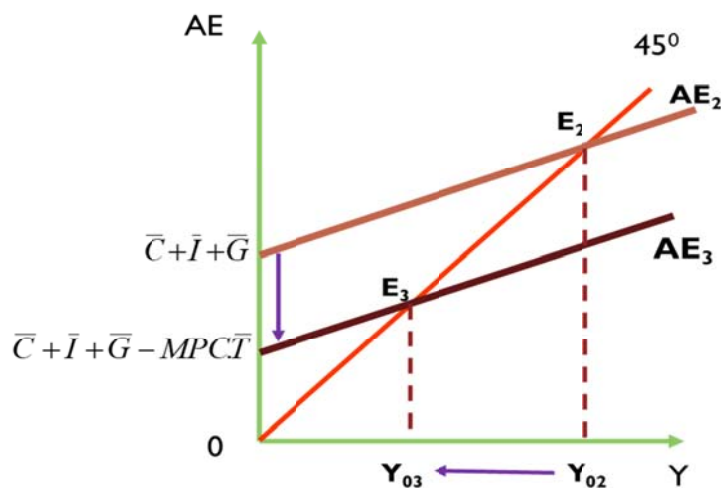
Để đơn giản, trước tiên ta hãy giả sử rằng thuế là một đại lượng cho trước. Nói cách khác, Chính phủ đã ấn định ngay từ đầu năm tài khóa một số thu từ thuế. Khi thuế là một khoản tự định không phụ thuộc vào thu nhập  $T = \bar{T}$ , tiêu dùng của dân cư sẽ phụ thuộc vào thu nhập khả dụng  $Y_D$ , do vậy cần phải xây dựng lại hàm tiêu dùng. Vẫn với giả định rằng đây là một hàm tuyến tính. Hàm tiêu dùng sẽ được viết lại như sau:

$$C = \bar{C} + MPC \cdot Y_D$$

$$C = \bar{C} + MPC \cdot (Y - T)$$

Hàm tổng chi tiêu  $AE_3$ :

$$AE_3 = C + I + G \Leftrightarrow AE_3 = (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} - MPC \cdot \bar{T}) + MPC \cdot Y$$



**Hình 3.6. Tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng với thuế tự định**

Hình 3.6 biểu diễn đồ thị đường tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng khi Chính phủ đánh thuế tự định là đường  $AE_3$ . Đường  $AE_3$  có độ dốc như đường  $AE_2$  (với giá trị phản ánh độ dốc là MPC) nhưng cắt trục tung tại điểm có giá trị  $\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} - MPC \cdot \bar{T}$ . Do đó, đường  $AE_3$  song song và ở dưới đường  $AE_2$  một đoạn có giá trị  $MPC \cdot \bar{T}$ . Đường  $AE_3$  cắt đường  $45^\circ$  ( $AE = Y$ ) tại điểm  $E_3$  thể hiện trạng thái cân bằng của nền

kinh tế trong điều kiện nền kinh tế đóng và thuế là một khoản tự định, với  $Y_{03}$  là mức sản lượng hay thu nhập cân bằng.

**Khi thuế là một hàm của thu nhập (thuế tỷ lệ):  $T = t.Y$**

Khi thuế là một hàm của thu nhập  $T = t.Y$  với  $t$  là tỷ suất thuế ( $0 < t < 1$ ). Khi có thuế, tiêu dùng của dân cư sẽ phụ thuộc vào thu nhập khả dụng  $Y_D$ , do vậy ta phải xây dựng lại hàm tiêu dùng. Lúc này thu nhập có thể sử dụng  $Y_D$  sẽ bằng:  $Y_D = Y - t.Y$

Hàm tiêu dùng được viết lại như sau:

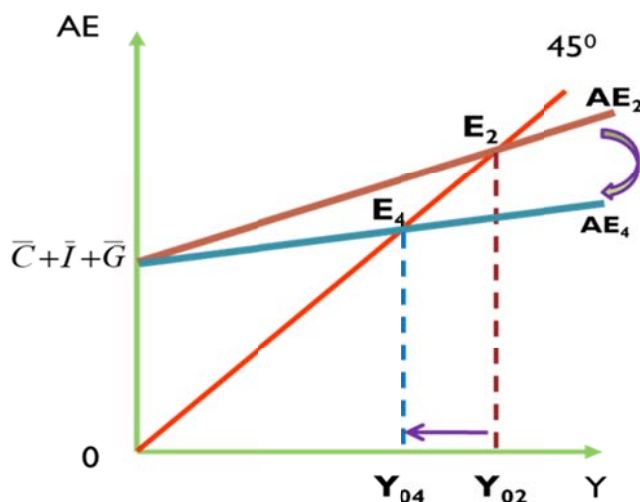
$$C = \bar{C} + MPC.Y_D$$

$$C = \bar{C} + MPC.(Y - t.Y)$$

$$C = \bar{C} + MPC.(1 - t).Y$$

Hàm tổng chi tiêu  $AE_4$ :

$$AE_4 = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC(1 - t).Y$$



**Hình 3.7. Tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng với thuế là một hàm của thu nhập**

Hình 3.7 biểu diễn đồ thị đường tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng khi Chính phủ đánh thuế tỷ lệ là đường  $AE_4$ . Đường  $AE_4$  với giá trị phản ánh độ dốc là  $MPC(1-t)$ , nhỏ hơn so với đường  $AE_2$  với giá trị

phản ánh độ dốc là MPC nên đường tổng chi tiêu  $AE_4$  có xu hướng thoải hơn so với đường  $AE_2$ . Hai đường này cùng cắt trục tung tại điểm có giá trị  $\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}$ . Đường  $AE_4$  cắt đường  $45^\circ$  ( $AE = Y$ ) tại điểm  $E_4$  thể hiện trạng thái cân bằng của nền kinh tế trong điều kiện nền kinh tế đóng và thuế tỷ lệ, với  $Y_{04}$  là mức sản lượng hay thu nhập cân bằng.

**Khi thuế là một hàm hỗn hợp:  $T = \bar{T} + t.Y$**

Với thuế là hàm hỗn hợp, ta viết lại hàm tiêu dùng như sau:

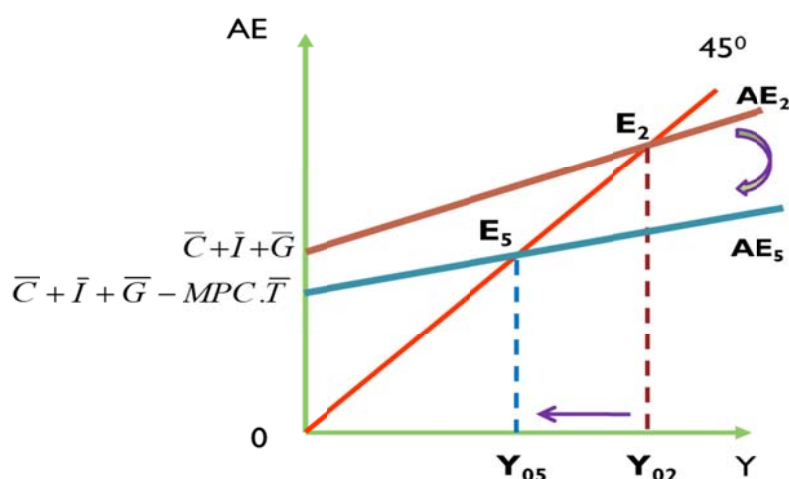
$$C = \bar{C} + MPC.Y_D$$

$$C = \bar{C} + MPC.(Y - \bar{T} - t.Y)$$

$$C = \bar{C} - MPC.\bar{T} + MPC(1 - t).Y$$

Hàm tổng chi tiêu:

$$AE_5 = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} - MPC.\bar{T} + MPC(1 - t).Y$$



**Hình 3.8. Tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng với thuế là một hàm hỗn hợp**

Hình 3.8 biểu diễn đồ thị đường tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng khi Chính phủ đánh thuế hỗn hợp là đường  $AE_5$ . Đường  $AE_5$  có độ dốc là  $MPC(1-t)$ , nhỏ hơn so với đường  $AE_2$  với độ dốc là  $MPC$  nên đường tổng chi tiêu  $AE_5$  có xu hướng thoải hơn so với đường  $AE_2$ . Đường  $AE_5$  cắt trục tung tại điểm có giá trị  $\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} - MPC.\bar{T}$ , thấp

hơn so với giao điểm với trục tung của đường  $AE_2$ . Đường  $AE_5$  cắt đường  $45^0$  ( $AE = Y$ ) tại điểm  $E_5$  thể hiện trạng thái cân bằng của nền kinh tế trong điều kiện nền kinh tế đóng và thuế hỗn hợp, với  $Y_{05}$  là mức sản lượng hay thu nhập cân bằng.

### 3.1.3. Mô hình tổng chi tiêu trong nền kinh tế mở

Nền kinh tế mở là nền kinh tế mà ngoài hộ gia đình, doanh nghiệp và Chính phủ còn có sự tham gia của khu vực nước ngoài. Do đó, tổng chi tiêu dự kiến trong nền kinh tế mở bao gồm chi tiêu của hộ gia đình, doanh nghiệp, Chính phủ và chi tiêu ròng của khu vực nước ngoài cho hàng hóa và dịch vụ tương ứng với mỗi mức thu nhập quốc dân. Hàm tổng chi tiêu trong nền kinh tế mở có dạng:

$$AE = C + I + G + X - IM$$

Trong đó:  $X$  là xuất khẩu,  $IM$  là nhập khẩu.

Chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu chính là chi tiêu ròng của người nước ngoài cho hàng hóa và dịch vụ hay còn gọi là xuất khẩu ròng.

#### *Chi tiêu ròng của người nước ngoài cho hàng hóa và dịch vụ*

Trong mô hình nền kinh tế mở, chúng ta sẽ mở rộng đến khu vực ngoại thương, tức là khu vực xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

***Xuất khẩu (X):*** là những hoạt động sản xuất hàng hóa dịch vụ trong nước để bán ra nước ngoài.

Xuất khẩu của một nước phụ thuộc vào nhiều yếu tố: (i) Thu nhập của nước ngoài: nếu thu nhập tăng nhu cầu nhập khẩu của nước ngoài đối với hàng hóa xuất khẩu của quốc gia tăng vì thế xuất khẩu tăng; (ii) Giá cả hàng hóa xuất khẩu: Giá cả hàng hóa xuất khẩu tăng, xuất khẩu giảm (vì thế các yếu tố tác động đến giá hàng xuất khẩu đều có tác động đến xuất khẩu, ví dụ tỷ giá hối đoái, chi phí sản xuất, vận chuyển, tỷ lệ lạm phát tương đối...); (iii) Khả năng cạnh tranh về chất lượng hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; (iv) Thị hiếu tiêu dùng của người nước ngoài; (v) Quan hệ kinh tế giữa các nước... nhưng không liên quan đến thu nhập và sản lượng của nền kinh tế trong nước. Do đó, để đơn giản cho phân tích, chúng ta giả định xuất khẩu là một lượng đã cho, hàm xuất khẩu có dạng:  $X = \bar{X}$



**Nhập khẩu (IM):** Nhập khẩu (IM) là những hoạt động mua hàng hóa được sản xuất ở nước ngoài về tiêu dùng trong nước.

Tương tự như xuất khẩu, nhập khẩu của một nước phụ thuộc vào các yếu tố như: (i) Thu nhập của người dân trong nước hay thu nhập quốc dân: Chi tiêu cho hàng nhập khẩu là nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của các hộ gia đình, đầu tư của các doanh nghiệp hoặc Chính phủ của nước sở tại. Khi thu nhập của công chúng nước sở tại tăng lên khiến họ có nhu cầu chi tiêu nhiều hơn cho hàng hoá nhập khẩu và ngược lại, do vậy nhập khẩu phụ thuộc vào thu nhập quốc dân; (ii) Giá cả hàng hóa nhập khẩu: khi giá cả của các hàng hoá nhập khẩu tăng lên thì nhập khẩu giảm (do vậy các yếu tố tác động đến giá hàng nhập khẩu sẽ tác động làm cho nhập khẩu tăng lên hoặc giảm đi, ví dụ tỷ giá hối đoái, chi phí sản xuất, vận chuyển, tỷ lệ lạm phát tương đối giữa các quốc gia...); (iii) Khả năng cạnh tranh về chất lượng hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu so với hàng hoá trong nước; (iv) Thị hiếu tiêu dùng của người dân trong nước; (v) Quan hệ kinh tế giữa các nước...

Đơn giản, chúng ta sẽ chỉ tính đến tác động của thu nhập quốc dân tới nhập khẩu, hàm nhập khẩu sẽ có dạng như sau:

$$IM = \overline{IM} + MPM.Y$$

Trong đó:  $IM$  là nhập khẩu;

$\overline{IM}$  là nhập khẩu tự định;

$MPM$  là xu hướng nhập khẩu cận biên;

$Y$  là thu nhập quốc dân.

Xu hướng nhập khẩu cận biên  $MPM$  là phần thay đổi của nhập khẩu khi thu nhập thay đổi một đơn vị. Xu hướng nhập khẩu cận biên cho biết khi thu nhập (quốc dân) tăng lên một đơn vị, công dân trong nước muốn chi thêm cho hàng nhập khẩu là bao nhiêu.

$$MPM = \frac{\Delta IM}{\Delta Y}; 0 < MPM < 1$$

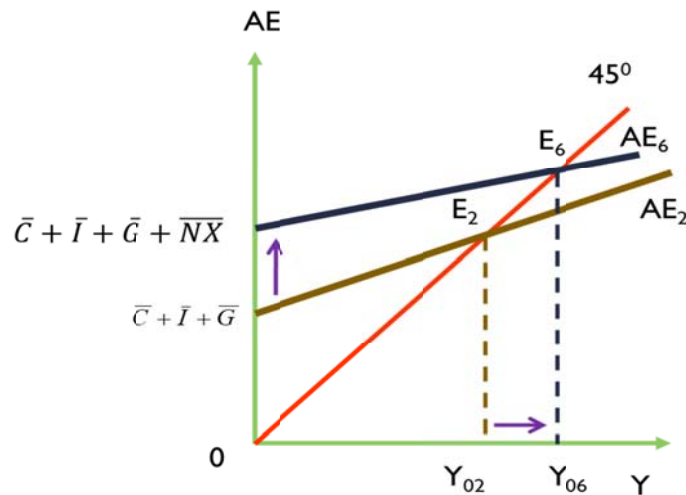
Xuất khẩu ròng ( $NX$ ) là phần chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu.

Hàm xuất khẩu có dạng:  $X = \bar{X}$

Hàm nhập khẩu có dạng:  $IM = \overline{IM} + MPM.Y$

Với giả định thuế là hàm tỷ lệ  $T = t.Y$ , chúng ta xác định được hàm tổng chi tiêu trong nền kinh tế mở  $AE_6$  có dạng sau:

$$AE_6 = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} - \bar{IM} + [MPC(1 - t) - MPM].Y$$



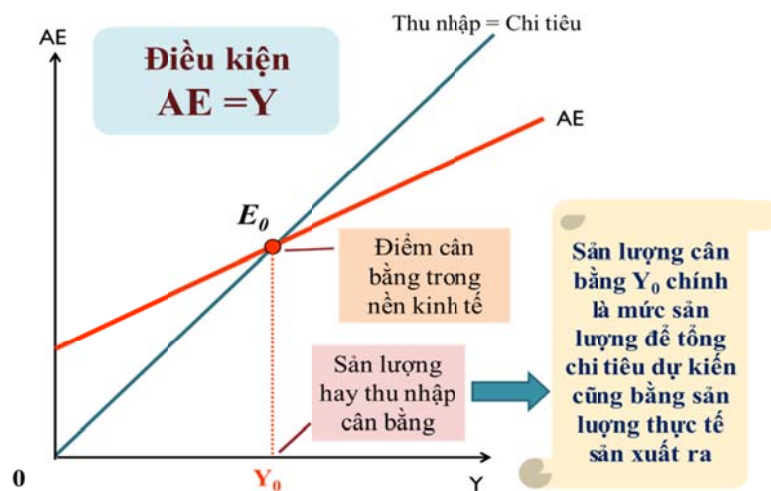
**Hình 3.9. Tổng chi tiêu trong nền kinh tế mở**

Hình 3.9 biểu diễn đồ thị đường tổng chi tiêu trong nền kinh tế mở với thuế tỷ lệ. Đường tổng chi tiêu trong nền kinh tế mở là  $AE_6$  có giá trị độ dốc là  $[MPC(1 - t) - MPM]$ , nhỏ hơn giá trị độ dốc của đường tổng chi tiêu trong nền kinh tế đóng là  $AE_2$  với giá trị độ dốc là  $MPC$  nên đường  $AE_6$  thoải hơn đường  $AE_2$  và cắt trục tung tại điểm có giá trị  $\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} - \bar{IM}$  (giả sử  $\bar{X} - \bar{IM} > 0$  thì đường  $AE_6$  cắt với trục tung tại điểm có tung độ gốc lớn hơn đường  $AE_2$ ). Đường  $AE_6$  cắt đường  $45^\circ$  ( $AE = Y$ ) tại điểm  $E_6$  thể hiện trạng thái cân bằng của nền kinh tế mở với thuế tỷ lệ và có mức sản lượng hay thu nhập cân bằng là  $Y_{06}$ .

## 3.2. SẢN LƯỢNG CÂN BẰNG VÀ MÔ HÌNH SỐ NHÂN

### 3.2.1. Sản lượng cân bằng

Sản lượng cân bằng là mức sản lượng vừa đủ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu dự kiến của các tác nhân trong nền kinh tế. Do đó, mức sản lượng cân bằng phải thỏa mãn điều kiện tổng chi tiêu dự kiến bằng tổng sản lượng của nền kinh tế.



**Hình 3.10. Mô hình Keynes xác định sản lượng cân bằng**

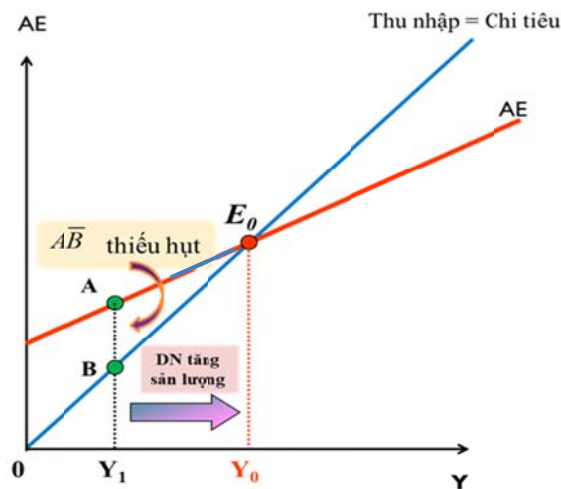
Hình 3.10 biểu diễn mô hình xác định sản lượng cân bằng. Tại giao điểm của đường AE và đường  $45^0$ , điểm  $E_0$  cho ta biết trạng thái cân bằng ngắn hạn của nền kinh tế với mức thu nhập hay sản lượng cân bằng là  $Y_0$ .

$$\text{Ta có: } Y = C + I_{planned} + I_{unplanned} + G + X - IM$$

$$\text{Hay } Y = AE_{planned} + I_{unplanned}$$

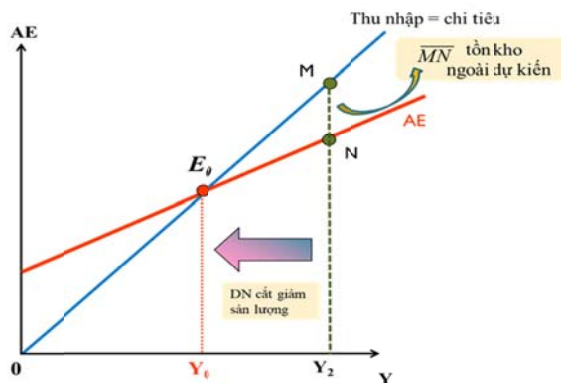
$$\text{vì } AE_{planned} = C + I_{planned} + G + X - IM$$

Trong đó,  $Y$  là sản lượng thực tế,  $AE_{planned}$  chính là tổng chi tiêu dự kiến, còn  $I_{planned}$  và  $I_{unplanned}$  lần lượt là đầu tư dự kiến (đầu tư theo kế hoạch) và đầu tư ngoài dự kiến (đầu tư ngoài kế hoạch) của nền kinh tế. Đầu tư thực tế sẽ bằng đầu tư dự kiến cộng với đầu tư ngoài dự kiến. Có sự khác biệt giữa đầu tư thực tế và đầu tư dự kiến là do có sự xuất hiện của đầu tư ngoài dự kiến hay chính là phần đầu tư vào hàng tồn kho ngoài dự kiến của các doanh nghiệp. Khi mức sản lượng thực tế bằng với sản lượng cân bằng (bằng  $Y_0$ ), ta có  $Y_0 = AE_{planned}$  hay sản lượng thực tế bằng với tổng chi tiêu dự kiến của nền kinh tế, tồn kho ngoài dự kiến của doanh nghiệp bằng 0. Lúc này các doanh nghiệp dự kiến sản xuất một lượng hàng hoá vừa đủ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nền kinh tế.



**Hình 3.11. Cơ chế điều chỉnh về sản lượng cân bằng khi xảy ra thiếu hụt ngoài dự kiến**

Nếu mức sản lượng thực tế thấp hơn mức sản lượng cân bằng ( $Y_1 < Y_0$ ), ta có  $Y_1 < AE_{planned}$  hay sản lượng thực tế nhỏ hơn mức dự kiến chi tiêu, lúc này nền kinh tế xảy ra tình trạng thiếu hụt ngoài dự kiến (tồn kho ngoài dự kiến  $I_{unplanned} < 0$ ). Các doanh nghiệp sản xuất không đáp ứng đủ nhu cầu chi tiêu của nền kinh tế (được mô tả bằng đoạn AB trong hình 3.11). Khi đó, nền kinh tế tự điều chỉnh về mức sản lượng cân bằng do các doanh nghiệp gia tăng sản xuất đến mức sản lượng  $Y_0$ .



**Hình 3.12. Cơ chế điều chỉnh về sản lượng cân bằng khi xảy ra tồn kho ngoài dự kiến**

Nếu mức sản lượng thực tế cao hơn mức sản lượng cân bằng ( $Y_2 > Y_0$ ), ta có  $Y_1 > AE_{planned}$  hay sản lượng thực tế cao hơn mức dự kiến chi tiêu, nền kinh tế xảy ra tình trạng dư thừa ngoài dự kiến (tồn kho ngoài dự kiến  $I_{unplanned} > 0$ ). Các doanh nghiệp sản xuất quá nhiều so với nhu cầu chi tiêu của nền kinh tế (được mô tả bằng đoạn MN trong hình 3.12). Khi đó, nền kinh tế tự điều chỉnh về mức sản lượng cân bằng do các doanh nghiệp cắt giảm sản xuất về mức sản lượng  $Y_0$ .

### ***Công thức tính sản lượng cân bằng***

Mức sản lượng cân bằng của nền kinh tế được xác định dựa trên điều kiện cân bằng của thị trường hàng hóa:  $AE = Y$ . Sử dụng điều kiện trên để tính sản lượng cân bằng trong các mô hình nền kinh tế khác nhau, ta có:

Trong nền kinh tế giản đơn:

$$Y_{01} = \frac{1}{1 - MPC} \cdot (\bar{C} + \bar{I})$$

Trong nền kinh tế đóng, chưa có thuế:

$$Y_{02} = \frac{1}{1 - MPC} \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G})$$

Trong nền kinh tế đóng, thuế tự định:

$$Y_{03} = \frac{1}{1 - MPC} \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) + \frac{-MPC}{1 - MPC} \cdot \bar{T}$$

Trong nền kinh tế đóng, thuế tỷ lệ:

$$Y_{04} = \frac{1}{1 - MPC(1 - t)} \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G})$$

Trong nền kinh tế đóng, thuế hỗn hợp:

$$Y_{05} = \frac{1}{1 - MPC(1 - t)} \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) + \frac{-MPC}{1 - MPC(1 - t)} \cdot \bar{T}$$

Trong nền kinh tế mở, thuế tỷ lệ:

$$Y_{06} = \frac{1}{1 - MPC(1 - t) + MPM} \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} - \bar{IM})$$

Bạn đọc tự tính toán sản lượng cân bằng trong nền kinh tế mở, trường hợp thuế tự định và thuế hỗn hợp.

### 3.2.2. Mô hình số nhân

Từ công thức tính sản lượng cân bằng của nền kinh tế trong các mô hình khác nhau, ta xác định được số nhân chi tiêu và số nhân thuế.

Số nhân chi tiêu là đại lượng cho biết sản lượng cân bằng của nền kinh tế thay đổi bao nhiêu đơn vị khi có sự thay đổi 1 đơn vị trong mức chi tiêu tự định. Số nhân chi tiêu có 3 công thức xác định tùy thuộc vào các mô hình nền kinh tế khác nhau. Cụ thể, ta có:

Trong nền kinh tế giản đơn và trong nền kinh tế đóng, trường hợp chưa có thuế và trường hợp thuế tự định:

$$m = \frac{1}{1 - MPC}$$

Trong nền kinh tế đóng, trường hợp thuế tỷ lệ:

$$m' = \frac{1}{1 - MPC(1 - t)}$$

Trong nền kinh tế mở, thuế tỷ lệ:

$$m'' = \frac{1}{1 - MPC(1 - t) + MPM}$$

Số nhân chi tiêu luôn lớn hơn 1 ( $m > m' > m'' > 1$ ), nó cho biết tác động cùng chiều của chi tiêu tự định đến thu nhập hay sản lượng của nền kinh tế. Khi chi tiêu tự định tăng 1 đơn vị, số nhân chi tiêu càng lớn thì mức tăng của thu nhập hay sản lượng của nền kinh tế càng lớn và ngược lại, số nhân chi tiêu càng nhỏ thì mức tăng của thu nhập hay sản lượng của nền kinh tế càng nhỏ.

Cũng tùy thuộc vào các mô hình nền kinh tế đóng, mở và hàm thuế khác nhau mà số nhân thuế khác nhau. Cụ thể:

Trong nền kinh tế đóng, thuế là hàm tự định thì số nhân thuế có dạng:

$$m_t = -\frac{MPC}{1 - MPC}$$

Trong nền kinh tế đóng, thuế là hàm hỗn hợp thì số nhân thuế có dạng:

$$m'_t = -\frac{MPC}{1 - MPC(1 - t)}$$

Trong nền kinh tế mở, thuế là hàm hỗn hợp thì số nhân thuế có dạng:

$$m''_t = -\frac{MPC}{1 - MPC(1 - t) + MPM}$$

Số nhân thuế cho biết thu nhập hay sản lượng của nền kinh tế thay đổi bao nhiêu đơn vị khi có sự thay đổi 1 đơn vị trong mức thuế tự định. Số nhân thuế mang giá trị âm (-) cho biết tác động ngược chiều của thuế tự định đến thu nhập hay sản lượng của nền kinh tế. Cụ thể, khi Chính phủ tăng thuế tự định thì thu nhập hay sản lượng cân bằng của nền kinh tế sẽ giảm và ngược lại, khi Chính phủ giảm thuế tự định thì thu nhập hay sản lượng cân bằng của nền kinh tế sẽ tăng.

Trong ngắn hạn, khi nền kinh tế chưa đạt mức sản lượng tiềm năng, chỉ cần một sự thay đổi nhỏ trong các thành phần chi tiêu tự định sẽ làm sản lượng cân bằng tăng lên rất nhanh nhờ sự khuếch đại của số nhân. Tuy nhiên khi nền kinh tế có mức sản lượng cân bằng xấp xỉ sản lượng tiềm năng thì mô hình số nhân tỏ ra kém hiệu quả.

### ***Cơ chế hoạt động của mô hình số nhân:***

Khi các thành phần của chi tiêu tự định thay đổi 1 đơn vị, sản lượng cân bằng của nền kinh tế sẽ thay đổi bằng giá trị của số nhân chi tiêu. Nhưng tại thời điểm chi tiêu tự định tăng lên 1 đơn vị thì sản lượng cân bằng không tăng lên ngay lập tức m đơn vị. Để hiểu tại sao chúng ta hãy xem xét ví dụ sau:

Giả sử trong nền kinh tế đóng và chưa có thuế, Chính phủ muốn kích thích sự gia tăng của sản lượng thực tế bằng cách tăng chi tiêu của Chính phủ lên 1 đơn vị. Khi chi tiêu Chính phủ tăng lên 1 đơn vị hay

$\Delta G = 1$  dẫn đến sự tăng lên trong tổng chi tiêu  $\Delta AE_1 = 1$ . Với giả định rằng tổng cung luôn có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu của nền kinh tế nên khi tổng chi tiêu tăng lên 1 đơn vị, các doanh nghiệp cũng sản xuất 1 đơn vị giá trị hàng hoá và dịch vụ để đáp ứng sự gia tăng này. Từ đó sản lượng cân bằng tăng lên:  $\Delta Y_{01} = 1$ . Khi sản lượng tăng  $\Delta Y_{01} = 1$  đơn vị thì tiêu dùng lại tiếp tục tăng một lượng là  $\Delta C_1 = MPC \cdot \Delta Y_{01} = MPC$  đơn vị và tổng chi tiêu tiếp tục tăng thêm một lượng là  $\Delta AE_2 = MPC$  đơn vị và sản lượng tiếp tục tăng lên  $\Delta Y_{02} = MPC$  đơn vị. Sản lượng tăng lên  $\Delta Y_{02} = MPC$  đơn vị làm cho tiêu dùng tăng lên một lượng là  $\Delta C_2 = MPC \cdot \Delta Y_{02} = MPC \cdot MPC = MPC^2$  đơn vị, tương ứng tổng chi tiêu tăng lên một lượng là  $\Delta AE_3 = MPC^2$  và sản lượng cân bằng tiếp tục tăng thêm một lượng là  $\Delta Y_{03} = MPC^2$  đơn vị.

Quá trình cứ thế tiếp tục và cuối cùng sản lượng cân bằng thay đổi là:

$$\Delta Y_0 = \Delta Y_{01} + \Delta Y_{02} + \dots + \Delta Y_{0n} = 1 + MPC + MPC^2 + \dots + MPC^n$$

Với  $n$  tiến tới vô cùng, đây là tổng của một cấp số nhân lùi vô hạn với công bội là  $MPC$ , vậy nên:

$$\Delta Y_0 = \frac{1}{1 - MPC} \cdot 1 = m$$

Vậy là khi tiêu dùng tự định tăng 1 đơn vị thì sản lượng cân bằng tăng  $m = \frac{1}{1 - MPC} > 1$  đơn vị nhưng nó không lập tức tăng lên  $m$  đơn vị mà trải qua một cơ chế lan truyền nhất định. Điều này lý giải mô hình số nhân cần một thời gian nhất định để phát huy tác dụng đầy đủ.

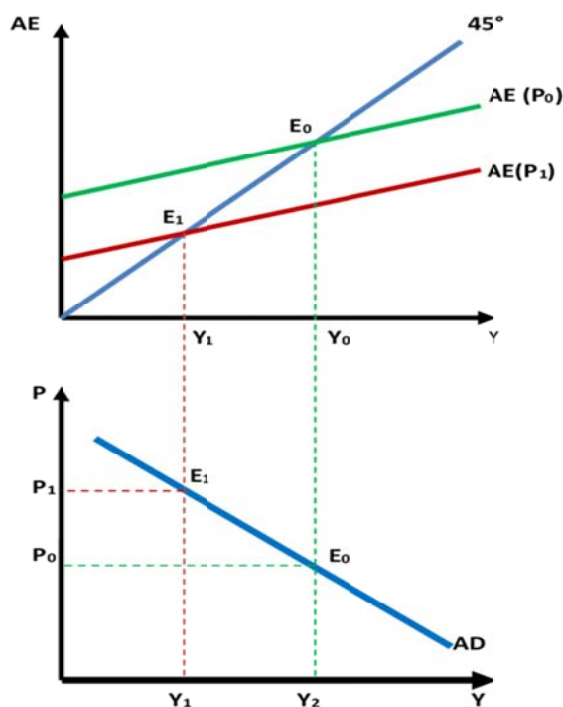
Không chỉ có tiêu dùng tự định, mà khi gia tăng các thành phần chi tiêu khác, trong đó có chi tiêu của Chính phủ hay giảm thuế cũng trải qua quá trình lan truyền tương tự trước khi sản lượng cân bằng tăng lên gấp  $m$  lần. Điều này lý giải độ trễ bên ngoài của chính sách tài khoá là chính sách tác động nhằm điều chỉnh các thành phần chi tiêu của nền kinh tế. Sau đây chúng ta đi vào tìm hiểu sâu hơn về chính sách tài khoá.



### 3.3. CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

Chính sách tài khóa là việc Chính phủ sử dụng thuế và chi tiêu công để điều tiết mức chi tiêu chung của nền kinh tế. Chi tiêu công hay chi tiêu của Chính phủ là một bộ phận cấu thành nên tổng cầu của nền kinh tế. Bên cạnh đó, thuế ảnh hưởng lớn đến chi tiêu của các hộ gia đình và hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Do đó, quyết định về chi tiêu công và thuế của Chính phủ có tác động đến chi tiêu chung của nền kinh tế. Đến lượt nó, sự thay đổi trong chi tiêu chung lại tác động làm thay đổi tổng cầu, từ đó tác động đến sản lượng, việc làm và giá cả của nền kinh tế.

Để hiểu tại sao sự thay đổi trong tổng chi tiêu lại dẫn đến sự thay đổi trong tổng cầu, chúng ta xem xét việc xây dựng mô hình tổng cầu từ mô hình tổng chi tiêu. Như đã đề cập ở phần đầu chương, đường tổng chi tiêu biểu thị mối quan hệ giữa chi tiêu của nền kinh tế và thu nhập quốc dân trong khi tổng cầu biểu thị mối quan hệ giữa lượng tổng cầu và mức giá chung.



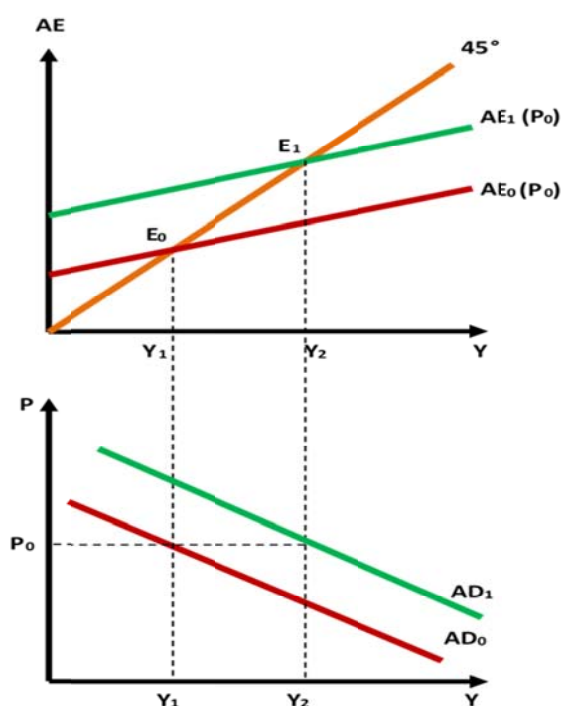
Hình 3.13. Xây dựng mô hình tổng cầu từ mô hình tổng chi tiêu

Tại mức giá chung  $P_0$ , tổng chi tiêu dự kiến của nền kinh tế là  $AE(P_0)$ . Do vậy, sản lượng cân bằng là  $Y_0$ . Chúng ta có tổ hợp  $(P_0, Y_0)$  hay chính là điểm  $E_0$  nằm trên đường tổng cầu.

Tại mức giá chung  $P_1 > P_0$ , tổng chi tiêu dự kiến của nền kinh tế là  $AE(P_1) > AE(P_0)$ . Do vậy, sản lượng cân bằng là  $Y_1 < Y_0$ . Chúng ta có tổ hợp  $(P_1, Y_1)$  hay chính là điểm  $E_1$  nằm trên đường tổng cầu.

Nối hai điểm  $E_0$  và  $E_1$  ta được đường tổng cầu AD.

Với việc xây dựng đường AD từ đường AE ở trên có thể thấy, những yếu tố ngoài giá tác động làm tăng tổng chi tiêu sẽ làm cho đường AE dịch chuyển lên trên và tương ứng đường AD dịch chuyển sang phải. Ngược lại, những yếu tố tác động làm giảm tổng chi tiêu sẽ làm cho đường AE dịch chuyển xuống dưới và làm cho đường AD dịch chuyển sang trái.



**Hình 3.14. Sự dịch chuyển của đường tổng chi tiêu  
kéo theo sự dịch chuyển của đường tổng cầu**

### **3.3.1. Mục tiêu và công cụ của chính sách tài khoá**

#### ***3.3.1.1. Mục tiêu của chính sách tài khoá***

Chính sách tài khoá được sử dụng nhằm hướng nền kinh tế đạt tới những mục tiêu đã đề ra. Trong ngắn hạn, những mục tiêu đó là tăng trưởng sản lượng, ổn định giá cả, giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Mục tiêu hàng đầu của chính sách tài khoá là thúc đẩy tăng trưởng sản lượng của quốc gia. Khi đó Chính phủ sử dụng các công cụ chính sách để tác động điều chỉnh các thành phần chi tiêu của nền kinh tế và hướng nền kinh tế đạt được mức sản lượng như mong muốn. Mục tiêu thứ hai của chính sách tài khoá là giảm tỷ lệ thất nghiệp. Thường thì mục tiêu sản lượng và mục tiêu tạo việc làm đi song hành với nhau bởi khi nền kinh tế đạt được tăng trưởng tốt hơn, các doanh nghiệp kinh doanh tốt hơn thì nhu cầu sử dụng lao động cũng tăng lên và tỷ lệ thất nghiệp vì thế giảm đi. Ngoài hai mục tiêu này, việc tác động vào các thành phần của tổng chi tiêu cũng sẽ tác động tới trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hoá và tác động lên giá cả thị trường. Do vậy việc thực hiện chính sách tài khoá cũng góp phần thực hiện mục tiêu nữa là điều tiết giá cả thị trường.

Trong dài hạn chính sách tài khoá có tác dụng điều chỉnh cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn thông qua tác động đến cơ cấu đầu tư của nền kinh tế trong dài hạn.

#### ***3.3.1.2. Công cụ của chính sách tài khoá***

Để thực hiện chính sách tài khoá, Chính phủ sử dụng hai công cụ là chi tiêu của Chính phủ và thuế.

Chi tiêu của Chính phủ (G): Sự thay đổi trong chi tiêu của Chính phủ ảnh hưởng trực tiếp đến tổng chi tiêu của toàn xã hội, vì G là một bộ phận của tổng chi tiêu.

Thuế (T): Là hình thức chủ yếu của thu ngân sách nhà nước. Thuế là nguồn thu bắt buộc để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Khi Chính phủ tăng thuế hay giảm thuế, chẳng hạn như thuế thu nhập cá nhân hay thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tác động đến thu nhập của người dân

và doanh nghiệp dẫn đến sự thay đổi của chi tiêu cho tiêu dùng và cho đầu tư. Kết quả là tổng cầu, sản lượng, việc làm và giá cả thay đổi.

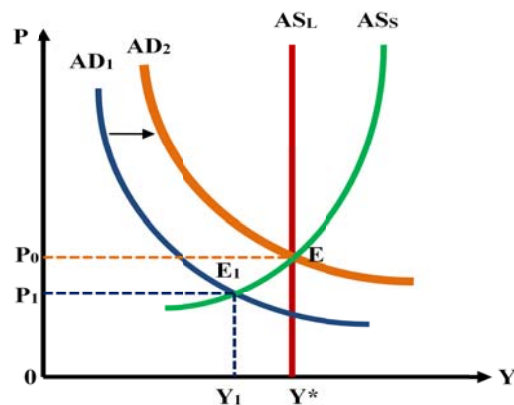
### **3.3.2. Cơ chế tác động của chính sách tài khóa**

Việc cố gắng đưa sản lượng thực tế đến gần nhất với mức sản lượng tiềm năng, ổn định giá cả và giảm thiểu thất nghiệp là mục tiêu hướng đến của các quốc gia. Chúng ta xem xét cơ chế tác động của chính sách tài khóa trong hai trường hợp cụ thể như sau:

***Trường hợp 1: Nền kinh tế vận hành dưới mức sản lượng tiềm năng, thất nghiệp trong nền kinh tế gia tăng (dấu hiệu của nền kinh tế suy thoái)***

Khi nền kinh tế đang vận hành ở mức sản lượng thấp, tỷ lệ thất nghiệp cao, chính sách tài khóa mở rộng được sử dụng nhằm thúc đẩy gia tăng sản lượng và giảm tỷ lệ thất nghiệp. Công cụ được sử dụng là tăng chi tiêu Chính phủ, giảm thuế hoặc kết hợp vừa tăng chi tiêu vừa giảm thuế. Vì chi tiêu của Chính phủ là một yếu tố cấu thành nên tổng chi tiêu (hay tổng cầu) nên khi chi tiêu của Chính phủ tăng làm cho tổng cầu tăng. Còn khi Chính phủ giảm thuế (chẳng hạn như thuế tiêu dùng hay thuế thu nhập doanh nghiệp) sẽ kích thích làm cho tiêu dùng hay đầu tư tăng lên, tương ứng làm cho tổng cầu tăng. Khi Chính phủ kết hợp cả tăng chi tiêu Chính phủ và giảm thuế thì tổng cầu càng được kích thích tăng lên nhiều hơn. Tổng cầu tăng, đến lượt nó khiến các doanh nghiệp sản xuất và cung ứng nhiều hàng hoá và dịch vụ hơn để đáp ứng nhu cầu đang tăng lên, dẫn đến sản lượng tăng. Để tăng sản lượng, doanh nghiệp có xu hướng huy động và sử dụng nhiều nguồn lực hơn, trong đó có nguồn lao động, khiến cho thất nghiệp có xu hướng giảm.

Có thể nhìn vào đồ thị hình 3.15 để thấy rõ hơn tác động của việc thực hiện chính sách tài khoá đến sản lượng và việc làm của nền kinh tế.



**Hình 3.15. Đồ thị minh họa tác động của chính sách tài khóa mở rộng**

Giả định ban đầu nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng ngắn hạn tại điểm  $E_1$  (giao của đường  $AD_1$  và đường  $AS_S$ ) với mức giá chung  $P_1$  và mức sản lượng cân bằng  $Y_1$  ( $Y_1 < Y^*$ ). Tại trạng thái cân bằng  $E_1$  nền kinh tế trong tình trạng suy thoái, sản lượng thấp, thất nghiệp gia tăng. Với mục tiêu ổn định nền kinh tế, Chính phủ cần sử dụng chính sách tài khóa mở rộng. Khi Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa mở rộng làm tăng tổng cầu thì thông qua mô hình số nhân, sản lượng cân bằng tăng và thất nghiệp sẽ giảm.

Sự gia tăng của tổng cầu được minh họa bằng sự dịch chuyển của đường tổng cầu sang phải tới vị trí đường  $AD_2$  trong hình 3.15. Lúc này nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng dài hạn tại điểm  $E$  (giao của ba đường  $AD_2$ ,  $AS_S$  và  $AS_L$ ) với mức sản lượng cân bằng đạt mức sản lượng tiềm năng  $Y^*$  và mức giá chung tăng lên  $P_0$ . Sau tác động của chính sách tài khóa mở rộng, sản lượng cân bằng của nền kinh tế tăng thêm một lượng là  $\Delta Y$ . Thông qua mô hình số nhân, ta xác định được mức sản lượng gia tăng là: (1)  $m_t \cdot \Delta \bar{G}$  nếu Chính phủ tăng chi tiêu  $\Delta \bar{G}$ ; (2)  $m_t \cdot \Delta \bar{T}$  nếu Chính phủ giảm thuế  $\Delta \bar{T}$ ; (3)  $m_t \cdot \Delta \bar{G} + m_t \cdot \Delta \bar{T}$  nếu Chính phủ vừa tăng chi tiêu vừa giảm thuế.

Như vậy, việc sử dụng chính sách tài khóa mở rộng giúp cho nền kinh tế gia tăng sản lượng, thất nghiệp giảm nhưng có nguy cơ gây ra lạm phát.

### **Hộp 3.1. Minh họa tình huống sử dụng chính sách tài khóa mở rộng - Kinh tế Việt Nam giai đoạn cuối 2008-2009**

Bước sang giai đoạn cuối năm 2008-2009, nền kinh tế Việt Nam có những biểu hiện của suy thoái, khủng hoảng nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2008-2009 suy giảm hẳn so với giai đoạn 2001-2007 (với tỷ lệ tăng trưởng bình quân đạt khoảng 7,74%), năm 2008 đạt 5,66%; 2009 là 5,4%. Nguyên nhân khiến cho tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm một mặt do Việt Nam chịu ảnh hưởng từ khủng hoảng kinh tế thế giới 2007-2009, mặt khác, do những yếu kém trong nội tại nền kinh tế một thời gian dài tăng trưởng theo hướng mở rộng. Đến cuối năm 2009, cả nước có 133.262 lao động bị mất việc làm (chiếm 18% lao động trong các doanh nghiệp có báo cáo), 40.348 lao động ở trong các làng nghề bị mất việc và khoảng 100.000 người lao động khác phải giảm giờ làm, nghỉ luân phiên. Mặt khác, từ tháng 10 - 2008, CPI đã có xu hướng giảm so với tháng trước.

Trước tình hình đó, ngay từ đầu năm 2009, trong Nghị quyết số 01/2009/NQ-CP của Chính phủ đã xác định mục tiêu kinh tế - xã hội được ưu tiên trong năm là: “Tập trung mọi nỗ lực để chủ động ngăn chặn suy giảm kinh tế, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu, kích cầu đầu tư và tiêu dùng, bảo đảm an sinh xã hội; Phấn đấu tăng trưởng kinh tế năm 2009 ở mức khoảng 6,5%...”.

Một số biện pháp Chính sách tài khóa được thực hiện trong năm 2009 bao gồm: Giảm 50% thuế giá trị gia tăng; gia hạn thuế thu nhập doanh nghiệp; giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; Miễn 6 tháng đầu năm 2009 thuế thu nhập cá nhân; Tăng chi tiêu đầu tư và trợ cấp cho các khu vực bị tổn thương. Tổng gói kích cầu được dự kiến lên tới 9 tỷ USD chiếm 10% GDP. Trong đó, gói kích cầu thứ nhất được triển khai trị giá 1 tỷ USD (17.000 tỷ đồng) nhằm hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ; Gói kích cầu thứ hai, với tổng nguồn vốn khoảng 8 tỷ USD, hỗ trợ lãi suất trung và dài hạn nhằm kích cầu đầu tư, phát triển sản xuất.

Kết quả là, nhờ có những nỗ lực của Chính phủ, đến cuối năm 2009-2010, chúng ta đã chặn được đà suy thoái kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2010 đã có sự phục hồi, đạt mức 6,42% cao hơn so với mức 5,4% của năm 2009. Tuy nhiên, các gói kích cầu làm tỷ lệ bội chi ngân sách trong giai đoạn này tiếp tục tăng cao (bình quân 5,17%, trên 5% theo khuyến cáo của các tổ chức tài chính quốc tế).

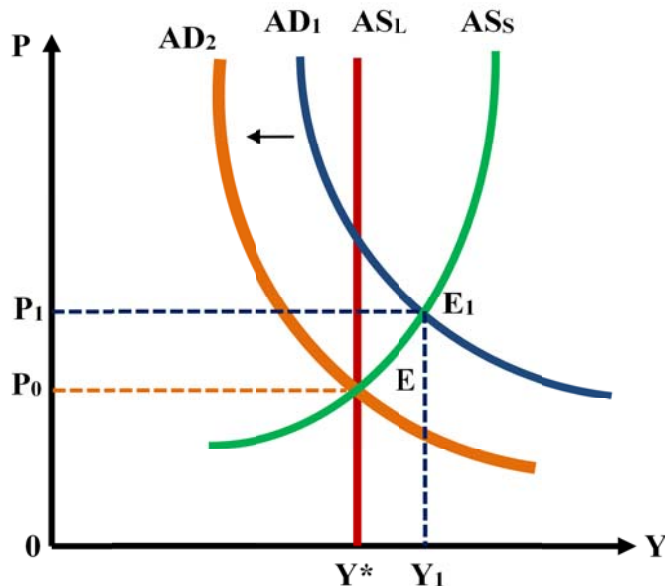
*Nguồn: Báo cáo của Chính phủ về tình hình kinh tế - xã hội năm 2008, 2009, 2010.*

***Trường hợp 2: Nền kinh tế vận hành trên mức sản lượng tiềm năng, lạm phát gia tăng (dấu hiệu của nền kinh tế tăng trưởng nóng)***

Khi nền kinh tế đang vận hành ở mức sản lượng cao hơn mức sản lượng tiềm năng, lạm phát gia tăng, chính sách tài khóa thu hẹp được sử dụng nhằm đưa nền kinh tế về hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng và kiểm soát mức lạm phát. Công cụ được sử dụng là giảm chi tiêu Chính phủ, tăng thuế hoặc kết hợp vừa giảm chi tiêu vừa tăng thuế.

Vì chi tiêu của Chính phủ là một yếu tố cấu thành nên tổng chi tiêu (hay tổng cầu) nên tổng chi tiêu sẽ làm cho tổng cầu giảm. Bên cạnh đó, việc Chính phủ tăng thuế (chẳng hạn như thuế tiêu dùng hay thuế thu nhập doanh nghiệp) khiến tiêu dùng hay đầu tư giảm đi, tương ứng làm cho tổng cầu giảm. Hoặc Chính phủ có thể kết hợp cả giảm chi tiêu Chính phủ và tăng thuế để tổng cầu giảm đi nhanh hơn. Tổng cầu giảm khiến các doanh nghiệp tương ứng giảm sản xuất cũng như giảm giá thành của các hàng hoá và dịch vụ. Từ đó, lạm phát của nền kinh tế được kiềm chế.

Tác động này được minh họa bằng đồ thị hình 3.16.



**Hình 3.16. Đồ thị minh họa tác động của chính sách tài khóa thu hẹp**

Giả định ban đầu nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng ngắn hạn tại điểm  $E_1$  (giao của đường  $AD_1$  và đường  $AS_S$ ) với mức giá chung cao ở mức  $P_1$  và mức sản lượng cân bằng  $Y_1$  ( $Y_1 > Y^*$ ). Tại trạng thái cân bằng  $E_1$ , nền kinh tế có dấu hiệu tăng trưởng nóng, lạm phát gia tăng. Với mục tiêu ổn định nền kinh tế, Chính phủ cần sử dụng chính sách tài khóa thu hẹp. Khi Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa thu hẹp làm giảm tổng cầu thì thông qua mô hình số nhân, sản lượng cân bằng giảm và mức giá chung trong nền kinh tế giảm, kiềm chế được lạm phát.

Sự giảm đi của tổng cầu được minh họa bằng sự dịch chuyển của đường tổng cầu sang trái tới vị trí đường  $AD_2$  trong hình 3.15. Lúc này nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng dài hạn tại điểm  $E$  (giao của ba đường  $AD_2$ ,  $AS_S$  và  $AS_L$ ) với mức sản lượng cân bằng đạt mức sản lượng tiềm năng  $Y^*$  và mức giá chung giảm xuống  $P_0$ . Dưới tác động của chính sách tài khóa thu hẹp, sản lượng cân bằng của nền kinh tế giảm một lượng là  $\Delta Y$ . Thông qua mô hình số nhân, ta xác định được mức sản lượng giảm là: (1)  $m \cdot \Delta \bar{G}$  nếu Chính phủ giảm chi tiêu  $\Delta \bar{G}$ ; (2)  $m_t \cdot \Delta \bar{T}$  nếu Chính phủ tăng thuế  $\Delta \bar{T}$ ; (3)  $m \cdot \Delta \bar{G} + m_t \cdot \Delta \bar{T}$  nếu Chính phủ vừa giảm chi tiêu vừa tăng thuế.

Như vậy, việc sử dụng chính sách tài khóa thu hẹp giúp cho nền kinh tế kìm hãm được sự tăng trưởng nóng, đưa sản lượng về mức sản lượng tiềm năng và kiểm soát được mức giá chung của nền kinh tế.

### **Hộp 3.2: Minh họa việc sử dụng Chính sách tài khóa thắt chặt - Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2007-2008**

Bước sang giai đoạn 2007-2008, nền kinh tế Việt Nam cho thấy nhiều dấu hiệu của tăng trưởng nóng và lạm phát. Có thể nói, giai đoạn 2001-2007 là giai đoạn huy hoàng về tăng trưởng kinh tế Việt Nam, với tỷ lệ tăng trưởng bình quân đạt khoảng 7,74%. Năm 2007, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mức 7,13%; tỷ lệ tăng cung tiền và tín dụng đều đạt mức kỷ lục trong giai đoạn 2007- đầu năm 2008, xuất, nhập khẩu tăng trưởng mạnh, tương ứng ở mức 70% và 80% GDP, thúc đẩy tổng cầu tiếp tục tăng cao. Bên cạnh đó, một số yếu tố khác cũng khiến cho giá cả có xu hướng tăng cao, bao gồm giá thế giới tăng, hoạt động đầu cơ, thiên tai dịch bệnh diễn biến phức tạp trong những tháng đầu năm 2008,...



Trước tình hình đó, trong kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa XII diễn ra vào tháng 5/2008: Quốc hội đã thông qua việc điều chỉnh mục tiêu kiềm chế lạm phát năm 2008 là:

*“Tích cực phấn đấu kiềm chế lạm phát và tốc độ tăng giá; bằng các biện pháp tổng hợp, đưa tốc độ tăng giá tiêu dùng theo hướng giảm dần tạo cơ sở để đưa tốc độ tăng giá xuống một con số trong vài năm tới. Điều chỉnh tốc độ tăng trưởng GDP từ 8,5-9% và phấn đấu đạt mức cao hơn xuống còn 6,5-7% ...”.*

Các biện pháp chính sách tài khóa được thực hiện trong năm 2008 bao gồm:

Thắt chặt chi tiêu, rà soát, sắp xếp giảm chi đầu tư các dự án chưa thực sự cấp bách để tập trung vốn cho các dự án có khả năng hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2008. Cụ thể: Đình hoãn và giảm tiến độ thực hiện trong kế hoạch 2008 là 1.968 dự án - bằng 8% kế hoạch năm; Giảm 25% kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ cho các công trình giao thông thủy lợi, nâng cấp bệnh viện tuyến huyện; Thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên.

*Nguồn: Báo cáo của Chính phủ về tình hình kinh tế - xã hội năm 2006, 2007, 2008.*

### **3.3.3. Tác động của chính sách tài khóa đến tổng chi tiêu và sản lượng cân bằng**

#### ***Tác động của chi tiêu Chính phủ ( $G$ )***

Với mức chi tiêu Chính phủ  $G_1$ , ta có tổng chi tiêu trong nền kinh tế là  $AE_1$ :

$$AE_1 = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G}_1 + MPC.Y$$

Nền kinh tế cân bằng khi  $AE_1 = Y$ , sản lượng cân bằng của nền kinh tế là:

$$Y_{01} = \frac{1}{1 - MPC} \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}_1)$$

Với mức chi tiêu Chính phủ  $G_2$ , ta có tổng chi tiêu trong nền kinh tế là  $AE_2$ :

$$AE_2 = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G}_2 + MPC.Y$$

Nền kinh tế cân bằng khi  $AE_2 = Y$ , lúc này sản lượng cân bằng của nền kinh tế là:

$$Y_{02} = \frac{1}{1 - MPC} \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}_2)$$

Sự thay đổi của tổng cầu:  $\Delta AE = AE_2 - AE_1 = \bar{G}_2 - G_1 = \Delta G$

Sự thay đổi của sản lượng cân bằng là:

$$\Delta Y = Y_{02} - Y_{01} = \frac{1}{1 - MPC} \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}_2) - \frac{1}{1 - MPC} \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}_1)$$

$$\Delta Y = \frac{1}{1 - MPC} \cdot \Delta G$$

$$\Delta Y = m \cdot \Delta G$$

Tóm lại, chi tiêu Chính phủ (G) tác động thuận chiều đến tổng chi tiêu và sản lượng cân bằng. Khi Chính phủ thay đổi chi tiêu 1 khoản  $\Delta G$  sẽ làm thay đổi trong tổng chi tiêu 1 lượng bằng  $\Delta G$  và sản lượng cân bằng của nền kinh tế thay đổi 1 lượng bằng  $m \cdot \Delta G$ .

Nhưng như đã phân tích ở mục 3.2.2, sản lượng cân bằng không gia tăng ngay lập tức một khoản bằng  $m \cdot \Delta G$  mà trải qua một quá trình lan truyền nhất định. Điều này giải thích độ trễ bên ngoài của chính sách tài khoá. Chúng ta phân biệt độ trễ trong và độ trễ ngoài của chính sách tài khoá. Độ trễ trong là khoảng thời gian từ khi nhận diện được tình trạng của nền kinh tế cho đến khi ban hành được chính sách phù hợp. Độ trễ bên ngoài là khoảng thời gian từ khi ban hành chính sách cho đến khi chính sách phát huy hiệu quả một cách đầy đủ.

Quy trình hoạch định, ban hành và thực thi chính sách nhiều khi tốn kém thời gian. Mặt khác, bản thân mô hình số nhân cũng cần thời gian để phát huy tác dụng đầy đủ. Do gặp phải độ trễ chính sách nên trong nhiều trường hợp chính sách không phát huy được tác dụng và hiệu quả như mong đợi.

### ***Tác động của thuế T***

Để đơn giản, ta giả sử thuế là thuế tự định. Với mức thuế  $\bar{T}_1$ , ta có tổng chi tiêu trong nền kinh tế là  $AE_1$ :

$$AE_1 = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC \cdot (Y - \bar{T}_1)$$

Với mức thuế  $\bar{T}_2$ , ta có tổng chi tiêu trong nền kinh tế là  $AE_2$ :

$$AE_2 = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC \cdot (Y - \bar{T}_2)$$

Mức thay đổi của tổng chi tiêu:

$$\Delta AE = AE_2 - AE_1$$

$$\Delta AE = MPC \cdot (\bar{T}_2 - \bar{T}_1) = -MPC \cdot \Delta T$$

Sự thay đổi của sản lượng:

$$\Delta Y = Y_{02} - Y_{01}$$

$$\Delta Y = \frac{1}{1 - MPC} \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) + \frac{-MPC}{1 - MPC} \cdot \bar{T}_2 - \frac{1}{1 - MPC} \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) + \frac{-MPC}{1 - MPC} \cdot \bar{T}_1$$

$$\Delta Y = \frac{-MPC}{1 - MPC} \cdot \Delta \bar{T}$$

$$\Delta Y = m_t \cdot \Delta \bar{T}$$

Tóm lại, thuế tác động ngược chiều đến tổng chi tiêu và sản lượng cân bằng. Khi Chính phủ thay đổi thuế 1 khoản  $\Delta \bar{T}$  sẽ làm giảm tổng chi tiêu ( $AE$ ) thay đổi một khoản  $-MPC \cdot \Delta \bar{T}$  và sản lượng cân bằng của nền kinh tế thay đổi một khoản  $m_t \cdot \Delta \bar{T}$ .

### 3.3.4. Chính sách tài khoá và vấn đề thâm hụt ngân sách

**Khái niệm:** Ngân sách Nhà nước là tổng các kế hoạch chi tiêu và thu nhập hàng năm của Chính phủ, bao gồm các khoản thu (chủ yếu từ thuế) và các khoản chi ngân sách.

#### *Cơ cấu Ngân sách Nhà nước*

Như khái niệm đã nêu rõ, cơ cấu Ngân sách Nhà nước bao gồm 2 khoản là thu và chi ngân sách, chi tiết như dưới bảng sau:

<b>Ngân sách Nhà nước</b>	
<b><i>Thu ngân sách</i></b>	<b><i>Chi ngân sách</i></b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản thu từ thuế (chiếm từ 80% - 95%)</li> <li>- Các loại phí và lệ phí</li> <li>- Viện trợ từ nước ngoài</li> <li>- Thu từ việc phát hành công trái, xổ số...</li> <li>- Hoạt động in tiền</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi đầu tư xây dựng cơ bản</li> <li>- Chi sản xuất vật chất</li> <li>- Chi viện trợ</li> <li>- Chi trả nợ</li> <li>- Chi an ninh quốc phòng</li> </ul>

### ***Trạng thái Ngân sách Nhà nước***

Gọi  $B$  là hiệu số giữa thu và chi ngân sách, ta có:

$$B = T - G$$

$$B = t.Y - G$$

Khi  $B = 0$  hay  $T = G$ , ta có ngân sách cân bằng;

Khi  $B > 0$  hay  $T > G$ , ta có thặng dư ngân sách;

Khi  $B < 0$  hay  $T < G$ , ta có thâm hụt ngân sách.

Các lý thuyết tài chính hiện đại cho rằng, Ngân sách Nhà nước không nhất thiết phải cân bằng theo tháng, theo năm. Vấn đề là phải quản lý các nguồn thu và chi sao cho ngân sách không thâm hụt quá lớn và kéo dài. Tuy vậy, trong nhiều nước đặc biệt là các nước đang phát triển, các Chính phủ vẫn theo đuổi một chính sách tài khóa thận trọng, trong đó chi ngân sách phải nằm trong khuôn khổ các nguồn thu ngân sách. Có ba loại thâm hụt ngân sách:

Thứ nhất là thâm hụt ngân sách thực tế: Là thâm hụt khi số chi thực tế vượt số thu thực tế trong một thời kỳ nhất định.

Thứ hai là thâm hụt ngân sách cơ cấu: Là thâm hụt tính toán trong trường hợp nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng.

Thứ ba là thâm hụt ngân sách chu kỳ: Là thâm hụt ngân sách bị động do tình trạng của chu kỳ kinh doanh, bằng hiệu số của thâm hụt thực tế và thâm hụt cơ cấu. Trong ba loại thâm hụt trên, thâm hụt cơ cấu phản ánh kết quả của hoạt động chủ quan của chính sách tài khóa như:

định ra thuế suất, phúc lợi, bảo hiểm... Vì vậy, để đánh giá kết quả của chính sách tài khóa, người ta sử dụng thâm hụt này.

### **3.3.5. Chính sách tài khóa cùng chiều và chính sách tài khóa ngược chiều**

Khi Chính phủ lựa chọn giữa mục tiêu về sản lượng là giữ cho nền kinh tế luôn đạt mức sản lượng tiềm năng và mục tiêu đảm bảo ngân sách luôn cân bằng thì Chính phủ sẽ áp dụng các chính sách tài khóa khác nhau.

#### ***Chính sách tài khóa cùng chiều***

*Chính sách tài khóa cùng chiều là chính sách mà khi mục tiêu của Chính phủ là luôn đạt được ngân sách cân bằng ( $B = 0$ ) bất kể sản lượng có thay đổi như thế nào.*

Khi nền kinh tế suy thoái, ngân sách bị thâm hụt, Chính phủ có thể sử dụng chính sách tài khóa cùng chiều với chu kỳ kinh tế với mục tiêu giữ cho ngân sách cân bằng. Tuy nhiên, việc sử dụng chính sách tài khóa thu hẹp sẽ khiến cho sản lượng cân bằng giảm đi và nền kinh tế đang vận hành ở mức sản lượng thấp dưới mức sản lượng tiềm năng có thể bị suy thoái trầm trọng hơn.

Thực vậy, khi nền kinh tế bị suy thoái, việc Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa cùng chiều thông qua biện pháp giảm chi tiêu hoặc tăng thuế hoặc kết hợp cả hai biện pháp trên với mục tiêu giữ cho ngân sách cân bằng sẽ làm cho tổng cầu AD giảm, sản lượng cân bằng của nền kinh tế cũng giảm theo mô hình số nhân. Do vậy, nền kinh tế sẽ lâm vào tình trạng suy thoái hơn.

Việc sử dụng chính sách tài khóa cùng chiều giúp giảm được thâm hụt, giữ cân bằng ngân sách trong ngắn hạn. Tuy nhiên, trong dài hạn, ngân sách vẫn bị mất cân bằng do việc giảm sản lượng sẽ khiến cho nguồn thu từ thuế giảm theo khi thuế là một hàm của thu nhập.

#### ***Chính sách tài khóa ngược chiều***

*Chính sách tài khóa ngược chiều là chính sách mà khi mục tiêu của Chính phủ là luôn đạt được mức sản lượng cân bằng ở mức sản lượng tiềm năng ( $Y = Y^*$ ) và mức việc làm đầy đủ bất kể ngân sách bị thâm hụt như thế nào.*

Khi nền kinh tế bị suy thoái, với mục tiêu giữ cho nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng và mức việc làm đầy đủ, Chính phủ thực hiện chính sách tài khóa mở rộng. Nói cách khác, chính sách tài khóa ngược chiều với chu kỳ kinh tế được thực hiện để giữ chỉ tiêu của nền kinh tế ở mức cao, sản lượng tăng lên đến mức sản lượng tiềm năng, nhưng ngân sách có thể bị thâm hụt và đó là thâm hụt ngân sách cơ cấu.

Thực vậy, việc Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa ngược chiều thông qua biện pháp tăng chi tiêu hoặc giảm thuế hoặc kết hợp cả hai biện pháp trên khi nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng thấp sẽ làm cho tổng cầu AD tăng, sản lượng cân bằng của nền kinh tế cũng tăng theo mô hình số nhân. Kết quả là nền kinh tế sẽ hướng tới mức sản lượng tiềm năng và thoát khỏi tình trạng suy thoái, nhưng ngân sách Chính phủ có thể bị thâm hụt trong ngắn hạn. Tuy nhiên, trong dài hạn, việc gia tăng sản lượng sẽ giúp cho nguồn thu thuế của Chính phủ gia tăng và hạn chế được thâm hụt ngân sách do thuế là một hàm của thu nhập.

### **3.3.6. Chính sách tài khóa và vấn đề thoái lui đầu tư**

Việc Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa mở rộng can thiệp vào nền kinh tế khiến cho sản lượng cân bằng của nền kinh tế đó tăng theo cấp số nhân. Khi đó, nhu cầu về tiền giao dịch trong nền kinh tế cũng tăng lên, trong khi cung tiền không thay đổi. Điều này khiến cho lãi suất trên thị trường gia tăng và hoạt động đầu tư trong nền kinh tế giảm do đầu tư nhạy cảm với lãi suất.

Mặt khác, đầu tư là một thành tố quan trọng của tổng cầu. Do đó, khi đầu tư giảm, tổng cầu của nền kinh tế cũng giảm theo và sản lượng cân bằng của nền kinh tế giảm theo mô hình số nhân. Kết quả là thu ngân sách giảm do thuế là một hàm của thu nhập và là nguồn thu chủ yếu cho ngân sách Chính phủ.

Đó chính là cơ chế thoái lui đầu tư và thường xuất hiện với hiện tượng thâm hụt cơ cấu. Điều này hàm ý rằng, khi Chính phủ muốn tăng chi tiêu để tăng trưởng kinh tế sẽ dẫn đến bóp nghẹt đầu tư và giảm sản lượng. Về mặt ngắn hạn, quy mô của thoái lui đầu tư là nhỏ, nhưng trong dài hạn quy mô này có thể rất lớn. Để hạn chế thoái lui đầu tư cần có sự phối hợp hài hòa các chính sách khác nhau trong việc ổn định hóa nền kinh tế.

### **3.3.7. Các biện pháp bù đắp thâm hụt ngân sách**

Ngân sách Chính phủ bị thâm hụt sẽ ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện các hoạt động khác nhau trong nền kinh tế. Điều này đòi hỏi Chính phủ phải có các biện pháp để hạn chế ngân sách bị thâm hụt. Dưới đây là một số biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách:

#### ***Biện pháp cơ bản: tăng thu - giảm chi***

Khi thâm hụt quá lớn và kéo dài, các Chính phủ đều phải nghĩ đến các biện pháp hạn chế thâm hụt. Biện pháp cơ bản thường là “tăng thu và giảm chi”. Tăng thu ở đây bao gồm việc tăng thuế và tăng thu các loại phí, lệ phí; còn giảm chi là việc giảm chi tiêu của Chính phủ cho đầu tư xây dựng cơ bản, phí sản xuất vật chất, chi viện trợ, chi trả nợ và chi an ninh quốc phòng. Tuy nhiên, việc tăng thu, giảm chi có thể ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, nếu Chính phủ tăng chi tiêu (G) và tăng thuế (T) một lượng như nhau thì ngân sách không đổi và sản lượng cân bằng sẽ tăng một lượng tương ứng bằng đúng lượng tăng chi tiêu hay tăng thuế ( $\Delta Y = \Delta G = \Delta T$ ).

Khi các biện pháp tăng thu và giảm chi không giải quyết được vấn đề thâm hụt ngân sách, Chính phủ phải sử dụng các biện pháp tài trợ khác.

#### ***Vay trong nước (Vay dân)***

Vay trong nước là Chính phủ vay chính người dân nước đó. Chính phủ vay dân chúng thông qua việc phát hành trái phiếu Chính phủ trong nước. Các khoản vay trong nước thường không gây ra lạm phát trong ngắn hạn, không làm giảm dự trữ ngoại tệ của quốc gia và tránh được nguy cơ phụ thuộc vào nước ngoài. Thế nhưng việc làm này lại có thể gây ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng tiếp cận vốn của khu vực kinh tế tư nhân và gây ra tác động làm tăng lãi suất.

#### ***Vay nước ngoài***

Vay nước ngoài là việc nhận viện trợ hoặc vay từ các Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài chính phát triển quốc tế như Ngân hàng Thế

giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)... Vay nước ngoài giúp giảm sức ép lạm phát đối với nền kinh tế và tạo nguồn vốn giúp phát triển kinh tế đất nước. Tuy nhiên, nếu khoản vay này lớn thì Chính phủ nước sở tại phải có thặng dư thương mại để trả, tức là trả lãi và gốc trên khoản vay từ trước. Gánh nặng trả các khoản vay nước ngoài này cũng làm giảm tiêu dùng của một quốc gia. Thêm nữa, nó dễ khiến các quốc gia đi vay bị phụ thuộc vào nước ngoài về cả kinh tế, chính trị, quân sự...

### ***Sử dụng quỹ dự trữ ngoại tệ quốc gia***

Việc sử dụng dự trữ ngoại tệ có thể giúp đạt được mục tiêu bù đắp thâm hụt ngân sách mà không gây ra gánh nặng nợ nần. Tuy nhiên nó lại có thể ảnh hưởng xấu tới tỷ giá hối đoái, giảm sức cạnh tranh của hàng hoá trong xuất khẩu và có thể gây tác động tiêu cực tới sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư.

### ***Phát hành tiền***

Là việc Ngân hàng Trung ương gia tăng in thêm tiền để bù đắp thâm hụt. Việc này có thể giúp đáp ứng nhanh chóng nhu cầu bù đắp thâm hụt, không gây ra áp lực trả nợ. Nhưng việc in thêm tiền đưa vào lưu thông trong khi sản lượng nền kinh tế không gia tăng sẽ khiến cho giá cả tăng cao, lạm phát xảy ra. Điều này làm đời sống người dân gặp nhiều khó khăn, các vấn đề không chỉ kinh tế mà xã hội, chính trị của quốc gia đó có thể sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Chính vì vậy, các Chính phủ thường sẽ phải hạn chế tối đa việc sử dụng công cụ này.

Tóm lại, mọi biện pháp đều có thể gây nên những ảnh hưởng không tốt đến nền kinh tế. Nghệ thuật quản lý vĩ mô là phải làm sao hạn chế và trung hòa các ảnh hưởng này, làm cho chúng không gây nên những tác động xấu đến các mục tiêu kinh tế vĩ mô.



## THUẬT NGỮ VIỆT ANH

Tổng cầu	Aggregate Demand
Tổng chi tiêu	Aggregate Expenditure
Tổng chi tiêu dự kiến	Planned Aggregate Expenditure
Mô hình giao điểm Keynes	Keynes Cross Model
Sản lượng cân bằng	Equilibrium Yield
Số nhân	Multiplier
Số nhân chi tiêu	Spending Multiplier
Số nhân thuế	Tax Multiplier
Xu hướng tiêu dùng cận biên	Marginal Propensity to Consume
Xu hướng tiết kiệm cận biên	Marginal Propensity to Save
Xu hướng nhập khẩu biên	Marginal Propensity to Import
Chính sách tài khoá	Fiscal Policy
Chính sách tài khoá mở rộng	Expansionary Fiscal Policy
Chính sách tài khoá mở rộng	Contractionary Fiscal Policy
Độ trễ	Time Lag
Độ trễ trong	Inside Time Lag
Độ trễ ngoài	Outside Time Lag
Hiệu ứng tháo lui đầu tư	Crowding - out effect
Ngân sách Chính phủ	State Budget
Thâm hụt ngân sách	Budget Deficit
Cân bằng ngân sách	Budget Balance
Thặng dư ngân sách	Budget Surplus
Thâm hụt ngân sách thực tế	Real Budget Deficit
Thâm hụt ngân sách chu kỳ	Cyclical Budget Deficit
Thâm hụt ngân sách cơ cấu	Structural Budget Deficit
Tài trợ thâm hụt ngân sách	Budget Deficit Financing

## CÂU HỎI THỰC HÀNH

**I. Gắn mỗi khái niệm được xếp theo thứ tự bằng chữ cái vào các câu thích hợp đánh theo chữ số dưới đây:**

- a. Chi tiêu tự định.
  - b. Xu hướng nhập khẩu cận biên.
  - c. Sản lượng cân bằng.
  - d. Thâm hụt ngân sách Chính phủ.
  - e. Chính sách tài khóa.
  - f. Thu nhập khả dụng.
1. Phần chi tiêu vượt quá nguồn thu của Chính phủ.
  2. Tỷ lệ giữa mức nhập khẩu tăng thêm và mức thu nhập quốc dân tăng thêm.
  3. Quyết định của Chính phủ về chi tiêu và thuế khóa.
  4. Mức sản lượng trong nền kinh tế khi tổng chi tiêu theo dự kiến bằng đúng sản lượng thực tế sản xuất ra.
  5. Thu nhập mà các hộ gia đình có thể chi tiêu cho tiêu dùng và tiết kiệm.
  6. Bộ phận chi tiêu cho tiêu dùng không phụ thuộc vào thu nhập.

## **II. Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ hoặc câu thích hợp**

1. Đường.....là một đường trong đồ thị xác định sản lượng cân bằng bao gồm tất cả các điểm mà tại đó thu nhập bằng chi tiêu.
2. Chính sách tài khóa mở rộng là việc Chính phủ tăng ..... và/hoặc giảm.....
3. Nếu sản lượng thực tế lớn hơn chi tiêu theo dự kiến thì nền kinh tế xảy ra hiện tượng ..... ngoài dự kiến.

4. Nếu chi tiêu theo dự kiến lớn hơn thu nhập thực tế thì nền kinh tế xảy ra hiện tượng..... ngoài dự kiến.

5. Chi tiêu của Chính phủ có tác động..... đến tổng cầu và sản lượng cân bằng.

6. Thuế có tác động..... đến tổng cầu và sản lượng cân bằng.

7. ....xảy ra khi số chi ngân sách vượt quá số thu ngân sách trong một thời kỳ nhất định.

8. Ngân sách Chính phủ cân bằng khi ..... ngân sách bằng ..... ngân sách.

9. Khi Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa lỏng có thể dẫn đến hiện tượng thoái lui.....

10. Xu hướng tiêu dùng cận biên biểu thị sự gia tăng của ..... với sự gia tăng của thu nhập quốc dân.

### **III. Chọn câu trả lời đúng nhất**

1. Tiết kiệm nhỏ hơn 0 khi hộ gia đình:

- a. Chi tiêu ít hơn thu nhập khả dụng
- b. Chi tiêu nhiều hơn tiết kiệm
- c. Tiết kiệm nhiều hơn chi tiêu
- d. Tiêu dùng nhiều hơn thu nhập khả dụng

2. Xu hướng tiêu dùng cận biên cộng với

- a. Xu hướng tiết kiệm biên bằng 0
- b. Xu hướng tiết kiệm biên bằng 1
- c. Xu hướng nhập khẩu biên bằng 0
- d. Xu hướng nhập khẩu biên bằng 1

3. Sản lượng cân bằng đạt được khi:
- a. Tiêu dùng bằng với tiết kiệm
  - b. Sản lượng thực tế bằng với sản lượng tiềm năng
  - c. Sản lượng thực tế bằng với tổng chi tiêu dự kiến
  - d. Cán cân thương mại cân bằng
4. Giá trị của số nhân phụ thuộc vào:
- a. MPC    b. MPM    c. Tỷ suất thuế    d. Tất cả các câu trên
5. Độ dốc của hàm số tiêu dùng được xác định bởi:
- a. Xu hướng nhập khẩu biên
  - b. Tổng số tiêu dùng tự định
  - c. Xu hướng tiêu dùng biên
  - d. Không có câu nào đúng
6. Số nhân chi tiêu có thể được định nghĩa bằng:
- a.  $1/(1-MPS)$                       c.  $1/MPC$
  - b.  $1/(1-MPC)$                       d.  $1/(MPC + MPS)$
7. Điều nào dưới đây là ví dụ về chính sách tài khoá mở rộng
- a. Tăng thuế
  - b. Tăng trợ cấp
  - c. Tăng chi tiêu Chính phủ
  - d. a và b
  - e. b và c
8. Một ngân sách được gọi là cân bằng khi:
- a. Thu ngân sách bằng chi ngân sách
  - b. Số thu thêm bằng số chi thêm
  - c. Cả a và b đều đúng
  - d. Cả a và b đều sai

9. Số nhân chi tiêu của Chính phủ về hàng hoá và dịch vụ:

- a. bằng với số nhân của đầu tư
- b. nghịch đảo số nhân đầu tư
- c. 1 trừ số nhân đầu tư
- d. 1 cộng số nhân đầu tư

10. Thâm hụt ngân sách phát sinh ngay cả khi nền kinh tế ở trạng thái toàn dụng nhân công được gọi là:

- a. Thâm hụt thực tế
- b. Thâm hụt chu kỳ
- c. Thâm hụt cơ cấu
- d. Thâm hụt dự kiến

#### **IV. Đúng/Sai**

- 1. Hàm tiêu dùng biểu thị mối quan hệ giữa tiêu dùng và tiết kiệm.
- 2. Xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC) biểu thị mối quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập.
- 3. Lãi suất là nhân tố duy nhất tác động đến đầu tư.
- 4. Khi tỷ suất thuế ròng tăng, tiêu dùng tăng do đó sản lượng cân bằng tăng.
- 5. Khi có  $T = \bar{T}$  (thuế tự định), tổng cầu thay đổi độ dốc và sản lượng cân bằng tăng.
- 6. Khi xu hướng nhập khẩu cận biên (MPM) tăng sẽ làm cho sản lượng cân bằng tăng.
- 7. Chi tiêu của Chính phủ có cùng số nhân với tiêu dùng và đầu tư.
- 8. Các biện pháp để bù đắp thâm hụt ngân sách là những biện pháp hoàn hảo để giải quyết vấn đề thâm hụt ngân sách.
- 9. Khi có  $T = t.Y$  thì giá trị của số nhân giảm và sản lượng cân bằng giảm.

10. Khi nền kinh tế suy thoái, thất nghiệp gia tăng, Chính phủ cần sử dụng chính sách tài khóa mở rộng để khôi phục nền kinh tế và giảm tỷ lệ thất nghiệp.

### V. Bài tập

**Bài 1:** Giả sử hàm tiêu dùng  $C = 0,7Y$  và đầu tư dự kiến là 45 triệu USD.

- Hãy vẽ đồ thị biểu diễn đường tổng cầu.
- Nếu mức sản lượng thực tế là 100 triệu USD thì những việc ngoài dự kiến nào sẽ xảy ra?
- Sản lượng cân bằng là bao nhiêu?

**Bài 2:** Cho hàm tiêu dùng:  $C = 100 + 0,8Y_D$ ,  $I = 250$ ,  $G = 300$ .

- Xác định tỷ suất thuế ròng ( $t$ ) để cho ngân sách của Chính phủ cân bằng tại mức sản lượng cân bằng.
- Tính toán và biểu diễn sản lượng cân bằng trên thị trường hàng hoá có trục tung là tổng chi tiêu và trục hoành là sản lượng.

**Bài 3:** Trong nền kinh tế đóng có số liệu sau đây: (Đơn vị: tỷ VND)

$$C = 100 + 0,8Y_D \quad G = 40 \quad I = 100 \quad T = 20$$

- Xác định mức sản lượng cân bằng.
- Nếu đầu tư tăng lên 20 tỷ VND thì SLCB mới là bao nhiêu?
- Nếu chi tiêu của Chính phủ về hàng hoá và dịch vụ tăng lên là 30 tỷ VND thì mức SLCB mới là bao nhiêu?
- Nếu chi tiêu của Chính phủ về hàng hoá, dịch vụ tăng lên 50 tỷ VND và được tài trợ bởi khoản thuế tương ứng, thì SLCB tăng lên là bao nhiêu?

**Bài 4:** Cho các số liệu sau:  $C = 100 + 0,8Y_D$ ;  $I = 200$ ;  $G = 500$ ;  $T = 0,25Y$

- Tính mức thu nhập cân bằng của nền kinh tế?
- Tại mức thu nhập cân bằng, chi tiêu cho tiêu dùng của dân cư là bao nhiêu? Tình trạng ngân sách của Chính phủ?

c. Số nhân chi tiêu của nền kinh tế là bao nhiêu? So sánh với số nhân của nền kinh tế giản đơn và giải thích kết quả?

**Bài 5:** Có số liệu của một nền kinh tế là: (đơn vị: tỷ VND)

$$C = 60 + 0,8Y_D \quad I = 100 \quad X = 200 \quad IM = 0,2Y \quad T = 0,2Y.$$

Mức sản lượng tiềm năng  $Y^* = 1000$ .

a. Hãy tính mức thu nhập cân bằng của nền kinh tế đảm bảo ngân sách cân bằng. Bình luận về trạng thái cân bằng của ngân sách.

b. Giả sử, Chính phủ có mức chi tiêu về hàng hoá và dịch vụ là  $G = 172$  tỷ đồng, cho biết mức thu nhập cân bằng mới và tình trạng của Ngân sách Chính phủ. Chính sách tài khoá trong trường hợp này là tốt hay xấu? Vì sao?

c. Trong mỗi trường hợp trên, cán cân thương mại của nền kinh tế như thế nào? Mức cụ thể?

### CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích những giả định khi nghiên cứu các mô hình tổng cầu.
2. Trình bày cách xác định các mô hình tổng cầu và sản lượng cân bằng trong các nền kinh tế.
3. Phân tích các yếu tố tác động đến độ dốc của đường tổng cầu và sản lượng cân bằng trong các trường hợp nền kinh tế giản đơn, đóng, mở.
4. Trình bày cách xác định số nhân chi tiêu và số nhân thuế của nền kinh tế. Phân tích các yếu tố tác động đến số nhân chi tiêu và số nhân thuế; Phân tích ý nghĩa của số nhân chi tiêu và số nhân thuế đến sản lượng cân bằng.
5. Phân tích tác động của chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tài khoá thu hẹp đến tổng cầu và sản lượng cân bằng trên mô hình AD-Y? (trong cả hai tình huống thuế tự định và thuế phụ thuộc vào thu nhập).
6. Phân tích tác động của chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tài khoá thu hẹp đến mục tiêu kinh tế vĩ mô trên mô hình AD-AS.

7. Phân tích và nêu ý nghĩa của cơ chế thoái lui đầu tư? Cơ chế thoái lui đầu tư thường đi kèm với thâm hụt ngân sách nào?

8. Hãy phân tích các ưu điểm và nhược điểm của các biện pháp chống thâm hụt ngân sách.

### **CÂU HỎI THẢO LUẬN**

1. Dựa trên lý thuyết về mô hình tổng cầu, hãy phân tích các yếu tố cấu thành nên tổng cầu đối với trường hợp nền kinh tế Việt Nam.

2. Dựa trên lý thuyết về chính sách tài khóa, hãy phân tích tình hình sử dụng chính sách tài khóa để giảm suy thoái, thúc đẩy tăng trưởng, giảm thất nghiệp ở Việt Nam những năm vừa qua.

3. Dựa trên lý thuyết về chính sách tài khóa, hãy phân tích tình hình sử dụng chính sách tài khóa để giảm áp lực tăng trưởng nóng, giảm lạm phát ở Việt Nam những năm vừa qua.

4. Dựa trên lý thuyết về thâm hụt ngân sách, hãy phân tích tình hình cán cân ngân sách Nhà nước của Việt Nam những năm vừa qua. Phân tích các biện pháp được sử dụng để giảm thâm hụt ngân sách của Việt Nam.



## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), Kinh tế học vĩ mô, Giáo trình dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng khối kinh tế, NXB Giáo dục Việt Nam, tái bản lần thứ chín.
2. Đại học Kinh tế Quốc dân (2005), Nguyên lý Kinh tế học vĩ mô, NXB Lao động - Xã hội.
3. David Begg, Stanley Fisher (2006), Kinh tế học tập 2 và 3, NXB Giáo dục Việt Nam.
4. N. Gregory Mankiw (2010), Macroeconomics, 8<sup>th</sup> Edition, New York Worth Publishers.
5. Nguyễn Văn Công (2006), Bài tập Kinh tế vĩ mô I, NXB Lao động.
6. Nguyễn Văn Ngọc (2001), Hướng dẫn giải bài tập Kinh tế vĩ mô, NXB Thống kê.
7. Nguyễn Văn Dân (2007), Kinh tế học vĩ mô, NXB Lao động - Xã hội.
8. Phan Thế Công & Lê Quốc Hội (2009), Giáo trình Kinh tế vĩ mô - TOPICA, NXB Giáo dục Việt Nam.
9. Rudiger.D, Stanley Fisher & Richard.S (2001), Macroeconomics, 8<sup>th</sup> Edition.
10. Vũ Kim Dũng và Nguyễn Văn Công (2012), Giáo trình Kinh tế học - tập 2, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

## CHƯƠNG 4

# TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

### MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này bạn có thể:

- *Hiểu và nắm vững các khái niệm về tiền tệ, cung, cầu tiền tệ, thị trường tiền tệ và chính sách tiền tệ.*
- *Hiểu và nắm vững hoạt động của ngân hàng Trung ương (NHTU) và ngân hàng Thương mại (NHTM), quá trình tạo tiền gửi của NHTM.*
- *Biết được các công cụ của chính sách tiền tệ, hiểu được cách thức vận hành của các công cụ đó.*
- *Hiểu và phân tích được vai trò, cơ chế tác động của chính sách tiền tệ trong điều tiết kinh tế vĩ mô.*

### CHỦ ĐỀ

- *Tiền tệ*
- *Thị trường tiền tệ*
- *Chính sách tiền tệ (CSTT)*

Chương 4 sẽ đề cập đến các nội dung về tiền tệ và các chức năng của tiền tệ trong nền kinh tế, vai trò của NHTU trong việc kiểm soát mức cung ứng tiền tệ, thị trường tiền tệ và cơ chế tác động của chính sách tiền tệ.

## 4.1. TIỀN VÀ CÁC CHỨC NĂNG CỦA TIỀN

### 4.1.1. Khái niệm về tiền

Sự ra đời của tiền xuất phát từ nhu cầu trao đổi hàng hóa, dịch vụ trong nền kinh tế. Khi chưa có tiền, sự trao đổi được thực hiện trực tiếp theo hình thức hàng đổi hàng. Đối với hình thức trao đổi này đòi hỏi phải có sự ăn khớp tuyệt đối về nhu cầu của hai bên tham gia trao đổi. Thế nhưng trên thực tế, việc ăn khớp về nhu cầu trao đổi của các bên sẽ không thường xuyên được thỏa mãn. Chẳng hạn, một người thợ sửa máy tính mà cần mua trứng sẽ phải tìm một người nông dân bán trứng và người này có chiếc máy tính bị hỏng cần sửa chữa. Nếu người nông dân không có máy tính cần phải sửa thì việc trao đổi sẽ không diễn ra. Hoặc nếu một nông dân chỉ có thể cung cấp cho thợ máy tính nhiều trứng hơn so với lượng máy tính cần sửa thì việc trao đổi cũng không thỏa mãn nhu cầu của mỗi bên. Có thể thấy rằng, điều kiện về sự ăn khớp tuyệt đối nhu cầu trao đổi đã cản trở quá trình chuyên môn hóa và trao đổi giữa các bên. Cùng với sự phát triển của sản xuất hàng hóa, mọi người nhận thấy rằng để trao đổi hàng hóa được thuận lợi, cần phải có một vật làm ngang giá chung dùng làm phương tiện trao đổi. Vì vậy, *tiền được hiểu là vật ngang giá chung trong trao đổi hàng hóa, dịch vụ và tài sản. Do vậy, tiền là bất cứ thứ gì được chấp nhận rộng rãi dùng làm phương tiện trao đổi.* Khi có sự tham gia của tiền, bạn không cần phải tìm một người cụ thể để trao đổi mà chỉ cần một thị trường để bán hàng hóa hoặc dịch vụ của bạn. Ở thị trường đó bạn trao đổi hàng hóa hoặc dịch vụ của mình lấy tiền. Sau đó, bạn có thể sử dụng số tiền đó để mua những gì bạn cần từ những người khác.

Vật ngang giá chung có thể là bất cứ thứ gì được mọi người chấp nhận để trao đổi. Ví dụ, ở một số bộ tộc ở châu Phi người ta dùng da thú làm vật ngang giá chung, một số nơi dùng vỏ ốc, gia súc... Vào thế kỷ 18, vật ngang giá chung được sử dụng phổ biến ở nhiều nước là vàng, bạc. Trong trường hợp này có thể hiểu tiền là một loại hàng hóa được mọi người trong xã hội chấp nhận dùng làm phương tiện trao đổi, và được gọi là *tiền hàng hóa*. Với sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất hàng hóa, hình

thái biểu hiện của tiền cũng được thay đổi để đáp ứng nhu cầu trao đổi một cách thuận tiện hơn. Hiện nay, tiền hàng hóa gần như không còn tồn tại, thay vào đó chúng ta sử dụng tiền dưới hình thái biểu hiện khác.

Vậy, hiện nay tiền được thể hiện dưới những hình thái biểu hiện nào? Thật sự là không có ranh giới rõ ràng giữa một thứ gì đó được coi là tiền và không phải tiền. Tiền mặt (tiền giấy và tiền xu) rõ ràng được coi là tiền trong khi hàng hóa khác (tủ lạnh, xe hơi, gạo...) không được coi là tiền.

Tiền theo nghĩa hẹp chỉ bao gồm các khoản có thể được chi tiêu trực tiếp, chẳng hạn như tiền mặt và tiền trong tài khoản (còn gọi là tiền gửi) ngân hàng vì chúng có thể được chi trực tiếp bằng cách sử dụng séc hoặc thẻ ghi nợ. Lưu ý rằng séc, thẻ ghi nợ và thẻ tín dụng, mặc dù được sử dụng để thanh toán trực tiếp cho hàng hóa, nhưng không được tính là tiền. Thay vào đó là số dư trong tài khoản ngân hàng có thể sử dụng để giao dịch mới được tính là tiền.

Tiền theo nghĩa rộng bao gồm tiền mặt, số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng và tài khoản tiết kiệm trong các ngân hàng. Khoản mục tiết kiệm không thể chi tiêu trực tiếp nhưng vẫn có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt hoặc tiền gửi.

Một cách chung nhất, *tiền được hiểu là “bất cứ thứ gì được chấp nhận chung trong việc thanh toán để lấy hàng hóa hay dịch vụ hoặc hoàn trả các món nợ” (Mishkin, F.S, 1994).*

#### **4.1.2. Các chức năng của tiền**

Trong nền kinh tế, tiền có ba chức năng cơ bản: phương tiện trao đổi, phương tiện cất giữ giá trị và đơn vị hạch toán.

##### **• Phương tiện trao đổi**

Thực hiện chức năng này, tiền tham gia vào lưu thông và được dùng làm phương tiện trung gian trong giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ. Tiền được người mua trao cho người bán hàng hóa, dịch vụ. Ví dụ, khi một sinh viên mua một chiếc máy tính, người bán sẽ trao cho sinh viên này chiếc máy tính và nhận được một lượng tiền từ sinh viên này.

Người bán máy tính chấp nhận trao máy tính cho người sinh viên để nhận lấy tiền vì người đó biết rằng, họ có thể dùng tiền này để chi trả khi mua những hàng hóa, dịch vụ khác.

Thực hiện chức năng này, tiền cho phép các trao đổi gián tiếp được thực hiện. Chẳng hạn trong ví dụ trên, người bán máy tính có thể dùng tiền thu được từ bán máy tính để mua một chiếc đồng hồ, người bán đồng hồ lại dùng tiền nhận được từ việc bán đồng hồ để trả học phí cho con cái họ. Việc dùng tiền làm phương tiện trao đổi tạo thuận lợi cho quá trình lưu thông hàng hóa, cho phép nền kinh tế vận hành trơn tru nhờ giảm thiểu chi phí giao dịch.

- ***Phương tiện cất giữ giá trị***

Thực hiện chức năng này, tiền rút khỏi lưu thông và trở thành một thứ được mọi người sử dụng để cất giữ nhằm chuyển sức mua của tiền từ hiện tại đến một thời điểm nào đó trong tương lai. Ví dụ, hàng tháng chúng ta thường giữ lại một phần thu nhập để tiết kiệm và để chúng trong két hay một nơi nào đó. Chúng ta cũng nhận thấy rằng tiền không phải là hình thức dự trữ giá trị duy nhất bởi vì mọi người có thể chuyển sức mua từ hiện tại tới tương lai bằng cách nắm giữ những tài sản khác (chẳng hạn tranh, đồ cổ, kim cương, nhà cửa, đất đai...). Khi sử dụng tiền để cất giữ giá trị sẽ mang lại khả năng thanh toán cao tuy nhiên cũng sẽ phải đối mặt với vấn đề là sức mua của tiền biến động theo sự biến động của giá cả. Khi giá tăng thì sức mua của tiền giảm và ngược lại. Vì vậy, mọi người thường cân đối trong việc giữ tài sản dưới dạng tiền hay những tài sản khác.

- ***Đơn vị hạch toán***

Thực hiện chức năng này tiền được sử dụng làm đơn vị đo lường giá trị của hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản. Mọi người có thể dễ dàng so sánh giá trị và xác định tỷ lệ trao đổi giữa các hàng hóa, dịch vụ khác nhau. Chức năng này rất quan trọng bởi vì nhờ nó mà việc ra quyết định trong trao đổi trở nên dễ dàng hơn.

Chức năng này còn giúp mọi người có thể hạch toán, đo lường kết quả của các hoạt động kinh tế. Ví dụ hạch toán doanh thu, chi phí của doanh nghiệp, hạch toán GDP, thu nhập quốc gia...

### 4.1.3. Phân loại tiền

Tiền có thể tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau. Theo hình thái biểu hiện của tiền, tiền được chia thành 3 dạng:

*Tiền hàng hóa (commodity money)*: Tiền tồn tại dưới hình thức là một hàng hóa nào đó có giá trị nội tại (intrinsic value). Nghĩa là, ngay cả khi không được sử dụng với chức năng là tiền thì hàng hóa đó vẫn có giá trị sử dụng. Chẳng hạn, vàng là một loại tiền hàng hóa vì vàng có giá trị nội tại, có thể được sử dụng làm đồ trang sức, hay sử dụng trong sản xuất công nghiệp. Các ví dụ khác về tiền hàng hóa như vỏ sò, gia súc, lông thú... Tiền hàng hóa là hình thái đầu tiên của tiền và được sử dụng trong một thời gian dài.

*Tiền pháp định (fiat money)*: Tiền được tạo ra nhờ một pháp lệnh của Chính phủ, tiền được in trên chất liệu giấy, kim loại hoặc một chất liệu nào đó với các mệnh giá khác nhau do NHTƯ phát hành. Ví dụ: tờ tiền đồng của Việt Nam, tờ Đôla của Mỹ, tờ Yên của Nhật... Tiền pháp định không có giá trị nội tại, nếu không được sử dụng với chức năng của tiền thì những tờ tiền này gần như không có giá trị sử dụng.

*Tiền ghi sổ (bank money)*: Tiền tạo ra khi phát tín dụng thông qua tài khoản ngân hàng. Nếu tiền hàng hóa và tiền pháp định đều có hình thái biểu hiện vật chất thì tiền ghi sổ không có hình thái biểu hiện vật chất mà chỉ là những con số thể hiện trên tài khoản của các cá nhân, tổ chức tại các ngân hàng thương mại. Tiền ghi sổ được sử dụng trong giao dịch thông qua những công cụ thanh toán của ngân hàng, chẳng hạn séc, lệnh chuyển tiền... Mặc dù xuất hiện sau (vào khoảng giữa thế kỷ 19) nhưng hình thái tiền ghi sổ đang ngày càng được sử dụng rộng rãi trong các giao dịch trong nền kinh tế. Hiện nay, tồn tại 2 hình thái biểu hiện chủ yếu của tiền là tiền pháp định và tiền ghi sổ.

## 4.2. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

### 4.2.1. Cung tiền

#### 4.2.1.1. Khái niệm

Cung tiền đo lường tổng số tiền trong nền kinh tế tại một thời điểm cụ thể. Dựa vào mức độ thanh khoản của các loại tiền hiện có trong nền kinh tế, cung tiền được phân thành  $M_0$ ,  $M_1$ ,  $M_2$  và  $M_3$ .

*Cung tiền mặt ( $M_0$ ):* Bao gồm toàn bộ giá trị của lượng tiền giấy và tiền kim loại đang lưu hành trong nền kinh tế. Đây là loại tiền có khả năng thanh khoản cao nhất (còn gọi là tính thanh khoản hay tính lỏng cao).

*Cung tiền giao dịch ( $M_1$ ):* Bao gồm tiền mặt ( $M_0$ ) và tiền gửi ( $D$ ) trong tài khoản tại các NHTM.

$$M_1 = M_0 + D$$

Loại tiền này được ghi sổ hoặc được viết séc để thanh toán. Tiền  $M_1$  cũng có khả năng thanh toán cao nhưng mức độ sẵn sàng cho thanh toán vẫn kém hơn so với tiền mặt.  $M_1$  là một trong những đại lượng đo lường cung tiền chủ yếu của nhiều quốc gia.

*Cung tiền rộng ( $M_2$ ):* Bao gồm tổng lượng tiền giao dịch  $M_1$  và các khoản gửi tiết kiệm có kỳ hạn ( $D_1$ ) tại các NHTM.

$$M_2 = M_1 + D_t$$

Loại tiền gửi có kỳ hạn này có tính chuyển đổi kém hơn so với tiền gửi trong tài khoản ngân hàng, nhưng vẫn có khả năng chuyển sang tiền mặt mà không gặp nhiều khó khăn, nên nó cũng được coi là có khả năng thanh toán.

*Cung tiền tài chính ( $M_3$ ):* Bao gồm tiền rộng  $M_2$  cộng với các loại tài sản tài chính khác như cổ phiếu, trái phiếu, giấy xác nhận tài sản hữu hình có giá trị, các chấp nhận thanh toán của ngân hàng...

$$M_3 = M_2 + \text{Các loại tài sản tài chính khác}$$

Tại Việt Nam và nhiều nước trên thế giới hiện nay mức cung tiền được đo lường là khối lượng tiền  $M_1$ . Do đó, cung tiền bao gồm tổng lượng tiền mặt trong lưu thông ( $M_0$ ) và các khoản tiền gửi trong tài khoản giao dịch tại các NHTM ( $D$ ). Ký hiệu cung tiền là  $MS$ , thì:

$$MS = M_0 + D$$

Cần phân biệt mức cung tiền danh nghĩa và mức cung tiền thực. Mức cung tiền danh nghĩa là tổng lượng (giá trị) tiền sẵn sàng cho các giao dịch hiện có (ký hiệu  $MS$ ) trong khi mức cung tiền thực thể hiện sức mua (tính bằng lượng hàng hóa dịch vụ mua được) của lượng tiền danh nghĩa đó. Vì vậy, mức cung tiền thực được xác định bằng mức cung tiền danh nghĩa ( $MS$ ) chia cho chỉ số giá cả ( $P$ ).

#### **4.2.1.2. Hệ thống ngân hàng và quá trình tạo tiền gửi**

##### **• Hệ thống ngân hàng**

Hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế được tổ chức theo mô hình 2 cấp: ngân hàng cấp 1 và ngân hàng cấp 2. Ngân hàng cấp 1 là NHTƯ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động của các NHTM. Ngân hàng cấp 2 gồm hệ thống các NHTM thực hiện chức năng chính là kinh doanh tiền tệ thông qua hoạt động huy động tiền gửi và cho vay, đồng thời cung cấp các dịch vụ thanh toán.

NHTƯ là đơn vị duy nhất thực hiện chức năng phát hành tiền. Khối lượng tiền do NHTƯ phát hành gọi là tiền cơ sở hay tiền mạnh (MB). Lượng tiền cơ sở sau khi được chuyển vào nền kinh tế sẽ chuyển thành một trong hai dạng: tiền mặt ( $M_0$ ) hoặc tiền dự trữ của các NHTM (R). Tiền dự trữ là một phần trong khoản tiền gửi của khách hàng tại NHTM được NHTM giữ lại để dự phòng.

Ta có:

$$MB = M_0 + R$$

Theo định nghĩa cung tiền gồm tổng giá trị tiền mặt và tiền gửi. Vậy mức cung tiền phụ thuộc vào lượng tiền cơ sở và các yếu tố khác như thế nào? Để trả lời câu hỏi này chúng ta sẽ tìm hiểu về sự tương tác giữa tiền mặt và tiền gửi cũng như cách mà hệ thống ngân hàng ảnh hưởng đến hai thành phần này của cung tiền.

##### **• Quá trình tạo tiền gửi (D) của hệ thống NHTM**

Quá trình tạo ra tiền gửi thực chất là sự mở rộng nhiều lần số tiền gửi ban đầu và được thực hiện bởi hệ thống các NHTM. Theo đó, mỗi NHTM khi nhận được một khoản tiền gửi từ khách hàng sẽ dự trữ một phần để bảo đảm khả năng ổn định cho việc chi trả thường xuyên của NHTM và yêu cầu quản lý tiền tệ của NHTƯ. Tỷ lệ giữa số tiền dự trữ trên tổng tiền gửi ( $R/D$ ), ký hiệu  $r$ , được gọi là tỷ lệ dự trữ. Giá trị của  $r$  phụ thuộc vào quy định về tỷ lệ dự trữ bắt buộc ( $r_b$ ) do NHTƯ quy định và hoạt động của NHTM. Trong một số trường hợp, NHTM có thể dự trữ lớn hơn so với quy định của NHTƯ, khoản dự trữ này được gọi là dự trữ



bổ sung. Số tiền còn lại từ khoản tiền gửi của khách hàng được NHTM tiếp tục cho vay, quá trình này diễn ra liên tục nhiều lần, sẽ làm cho lượng tiền có khả năng thanh toán (tiền gửi) trong hệ thống NHTM gia tăng. Có thể mô phỏng quá trình này bằng ví dụ dưới đây:

Để đơn giản hóa việc phân tích, giả sử rằng tất cả các giao dịch đều được thực hiện thông qua hệ thống NHTM và các tác nhân trong nền kinh tế không giữ tiền mặt, chỉ giữ tiền gửi (D) để thực hiện các giao dịch. Ngoài ra, giả sử rằng các NHTM thực hiện dự trữ theo đúng quy định về mức dự trữ bắt buộc của NHTU là 10% ( $r = r_b = 10\%$ ). Lượng tiền gửi ban đầu:  $D_1 = 100$  tỷ đồng.

Tổng số tiền gửi của nền kinh tế sẽ được tăng thêm như thế nào thông qua hoạt động nhận tiền gửi rồi cho vay của hệ thống NHTM?

Ta có:

Ngân hàng thương mại 1:

Nhận được khoản tiền gửi ban đầu là  $D_1 = 100$

Dự trữ  $R_1 = r \times D_1 = 10$  và cho vay  $L_1 = (1 - r) \times 100 = 90$

Ngân hàng thương mại 2:

Nhận được khoản tiền gửi  $D_2 = L_1 = 90$

Dự trữ  $R_2 = r \times D_2 = 9$ , cho vay  $L_2 = (1 - r)^2 \times 100 = 81$

...

Ngân hàng thương mại n:

Nhận được khoản tiền gửi  $D_n = (1 - r)^{n-1} \times 100$

Dự trữ  $r \times (1 - r)^{n-1} \times 100$ , cho vay  $L_n = (1 - r)^n \times 100$

Như vậy, từ số tiền gửi ban đầu  $D_1$ , sau mỗi chu trình nhận tiền gửi rồi cho vay, các NHTM đã tạo thêm cho nền kinh tế số tiền giao dịch lần lượt là  $(1 - r) \times D_1$ ;  $(1 - r)^2 \times D_1$ ;  $(1 - r)^3 \times D_1$ ... Sau mỗi lần nhận tiền gửi rồi cho vay, số tiền NHTM cho vay giảm dần. Quá trình cứ tiếp tục cho đến khi số tiền cho vay tiến tới rất gần 0. Khi đó, trong nền kinh tế chỉ có tiền giao dịch là tiền gửi và tổng số tiền gửi là:

$$D = \sum_{i=1}^n D_i = [1 + (1-r) + (1-r)^2 + \dots + (1-r)^{n-1}] \times D_1 = \frac{1}{r} \times D_1$$

Với giả định  $D = 100$  và  $r = 0,1$ . Khi đó số tiền gửi của nền kinh tế là:

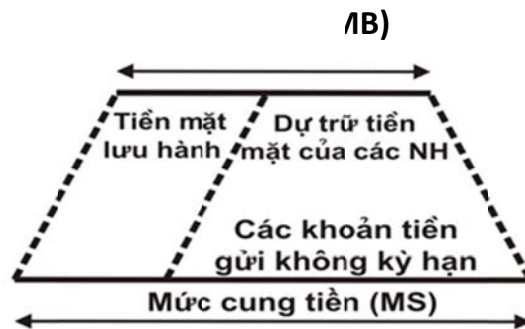
$$D = \frac{1}{0,1} \times 100 = 1000 \text{ tỷ đồng}$$

Như vậy, các NHTM thông qua hoạt động nhận tiền gửi rồi cho vay đã tạo ra thêm tiền giao dịch là tiền gửi cho nền kinh tế. Với các giả thiết đã cho, từ lượng tiền gửi  $D_1$  ban đầu, sau khi qua hệ thống ngân hàng với nhiều vòng nhận gửi rồi cho vay, lượng tiền gửi trong hệ thống NHTM tăng lên  $1/r_b$  lần.

$$D = (1/r_b) \times D_1$$

#### 4.2.1.3. *Mối quan hệ giữa mức cung tiền và tiền cơ sở*

Trên đây chúng ta đã phân tích quá trình tạo ra tiền gửi của hệ thống NHTM với giả định các tác nhân trong nền kinh tế không giữ tiền mặt mà chỉ giữ số dư trong tài khoản tiền gửi tại các NHTM để thực hiện các giao dịch. Kết quả cho thấy từ một lượng tiền gửi ban đầu các NHTM đã tạo ra cho nền kinh tế một lượng tiền gửi lớn hơn nhiều lần. Tuy nhiên, để có lượng tiền gửi ban đầu sẽ cần phải có lượng tiền cơ sở do NHTƯ phát hành. Câu hỏi đặt ra là mức cung tiền danh nghĩa phụ thuộc vào lượng tiền cơ sở (MB) như thế nào trong bối cảnh các tác nhân trong nền kinh tế vừa giữ tiền mặt, vừa giữ tiền gửi. Để xem xét sự phụ thuộc này, chúng ta sẽ mô tả tiền cơ sở và mức cung tiền danh nghĩa bằng sơ đồ dưới đây:



**Hình 4.1. Sơ đồ biểu diễn mức cung tiền và tiền cơ sở**

Tiền cơ sở sau khi được phát hành vào nền kinh tế thì một phần sẽ chuyển thành tiền mặt và một phần sẽ chuyển thành tiền dự trữ của các NHTM. Vì vậy, ta có:

$$MB = M_0 + R \quad (4.1)$$

Mặt khác, mức cung tiền trong nền kinh tế được xác định bằng tổng lượng tiền mặt và số dư tiền gửi tại các NHTM:

$$MS = M_0 + D \quad (4.2)$$

Chia theo vế của biểu thức (4.2) cho (4.1). Ta được:

$$\frac{MS}{MB} = \frac{M_0 + D}{M_0 + R} \quad (4.3)$$

Sau đó, chia cả tử và mẫu số của vế phải biểu thức (4.3) cho D, ta được:

$$\frac{MS}{MB} = \frac{\frac{M_0}{D} + 1}{\frac{M_0}{D} + \frac{R}{D}} \quad (4.4)$$

Đặt  $\frac{M_0}{D} = s$  và  $\frac{R}{D} = r$  và nhân 2 vế của biểu thức (4.4) với MB, ta có

$$MS = \frac{s+1}{s+r} x MB \quad (4.5)$$

Biểu thức (4.5) mô tả mối quan hệ giữa mức cung tiền danh nghĩa với tiền cơ sở. Trong đó,  $\frac{R}{D} = r$  là tỷ lệ dự trữ của các NHTM và  $\frac{M_0}{D} = s$  gọi là hệ số ưa thích tiền mặt.

Đặt  $m_M = \frac{s+1}{s+r}$ , khi đó  $MS = m_M x MB$  và  $m_M$  gọi là số nhân tiền tệ.

Giá trị của  $m_M$  cho biết mỗi đơn vị tiền cơ sở do NHTM phát hành thêm sẽ làm tăng mức cung tiền trong nền kinh tế là bao nhiêu.

**Các yếu tố ảnh hưởng đến cung tiền danh nghĩa, bao gồm:**

*Hệ số ưa thích tiền mặt (s)*, nếu trong nền kinh tế, mọi người thích dùng tiền mặt hơn tiền gửi, mọi người sẽ giữ tiền mặt nhiều hơn và ít tiền

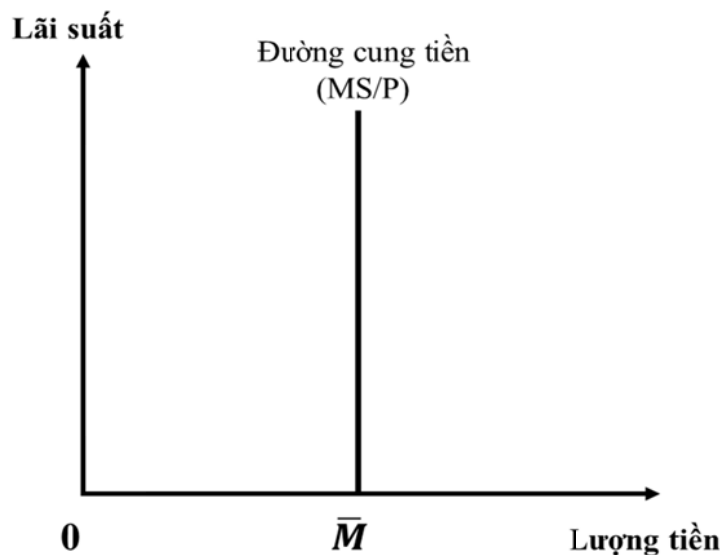
gửi hơn, khi đó hệ số  $s$  tăng, số nhân tiền giảm và do đó cung tiền danh nghĩa giảm.

*Tỷ lệ dự trữ của các NHTM ( $r$ )*, nếu các NHTM dự trữ nhiều hơn trên mỗi khoản tiền gửi của khách hàng thì sẽ cho vay ít hơn, và khả năng tạo tiền gửi của các NHTM giảm (số nhân tiền giảm) và mức cung tiền danh nghĩa giảm.

*Tiền cơ sở ( $MB$ )*, sự thay đổi lượng tiền cơ sở  $MB$  sẽ tác động đến mức cung tiền danh nghĩa  $MS$ . Khi tiền cơ sở tăng thì sẽ làm tăng  $MS$  theo cấp số nhân và ngược lại.

#### 4.2.1.4. Đường cung tiền

Nếu gọi  $MS$  là cung ứng tiền danh nghĩa,  $P$  là mức giá thì  $MS/P$  là cung về số dư tiền thực (mức cung tiền thực). Lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản giả định cung về số dư tiền thực là cố định, nghĩa là  $\frac{MS}{P} = \bar{M}$ . Với giả định này thì cung về số dư tiền thực không phụ thuộc vào lãi suất. Như vậy, đường cung tiền thực là một đường thẳng đứng (Hình 4.2).



Hình 4.2. Đường cung tiền

Khi lãi suất tăng hoặc giảm sẽ không ảnh hưởng đến lượng cung tiền thực. Tuy nhiên, lượng cung tiền thực sẽ thay đổi khi mức giá chung thay đổi và/hoặc khi NHTU thực hiện các chính sách tác động làm thay đổi mức cung tiền danh nghĩa. Chẳng hạn, khi NHTU phát hành thêm tiền cơ sở sẽ làm tăng mức cung tiền danh nghĩa. Giả sử mức giá chung không đổi khi đó mức cung tiền thực tăng. Trên đồ thị đường cung tiền dịch chuyển sang phải.

#### **4.2.2. Cầu tiền**

##### **4.2.2.1. Khái niệm**

Để làm rõ khái niệm cầu tiền, trước hết chúng ta sẽ phân biệt ba lý do tại sao mọi người muốn giữ tài sản của họ dưới dạng tiền. Trước hết mọi người giữ tiền vì *động cơ giao dịch*. Vì tiền là phương tiện trao đổi, nên trong các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ hàng ngày mọi người cần phải dùng tiền. Nhưng vì mọi người chỉ nhận được tiền trong khoảng thời gian nhất định (ví dụ: hàng tuần hoặc hàng tháng) và không liên tục nên họ cần giữ số dư tiền mặt hoặc tiền trong tài khoản để đáp ứng cho các nhu cầu giao dịch này. Thứ hai mọi người giữ tiền vì *động cơ phòng ngừa*. Các trường hợp không lường trước có thể phát sinh đối với mỗi người, chẳng hạn như ốm đau hay tài sản bị hư hỏng... nên các cá nhân thường giữ một số tiền bổ sung để phòng ngừa. Các công ty cũng giữ số dư tiền để phòng ngừa vì không chắc chắn về thời gian của các khoản thu và chi trả của họ. Nếu một khách hàng lớn chậm thanh toán, một công ty có thể không thanh toán được cho nhà cung cấp của mình trừ khi có khoản dự phòng. Thứ ba, *động cơ đầu cơ*. Một số công ty và cá nhân muốn mua tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu hoặc chứng khoán khác nhưng lại muốn chờ đợi để mua trong tương lai nếu họ cảm thấy rằng giá của chúng có khả năng giảm. Khi đó, họ sẽ giữ số dư tiền để thay thế. Nhu cầu đầu cơ này có thể khá cao khi giá chứng khoán được coi là chắc chắn sẽ giảm. Tiền khi được sử dụng cho mục đích này là một phương tiện lưu trữ tài sản tạm thời.

Nhu cầu giữ tiền để giao dịch cộng với nhu cầu giữ tiền để phòng ngừa được gọi là cầu về số dư tiền hoạt động (active balance) -  $LP_1$ , nghĩa là tiền được sử dụng làm phương tiện trao đổi. Ký hiệu LP là viết tắt của

ưu tiên thanh khoản (liquidity preference), nghĩa là mong muốn nắm giữ tài sản ở dạng “lỏng” hay nhu cầu nắm giữ tài sản dưới dạng tiền. Nhu cầu về số dư tiền phục vụ cho mục đích đầu cơ được gọi là cầu về số dư tiền nhàn rỗi (ký hiệu  $LP_2$ ). Tổng cầu về số dư tiền ( $LP$ ) gọi tắt là cầu tiền sẽ bằng cầu về số dư tiền hoạt động ( $LP_1$ ) cộng với cầu về số dư tiền nhàn rỗi ( $LP_2$ ).

#### ***4.2.2.2. Các yếu tố tác động đến cầu tiền***

Yếu tố quyết định chính đến cầu về số dư tiền hoạt động ( $LP_1$ ) là thu nhập quốc dân danh nghĩa (nghĩa là thu nhập quốc dân theo giá hiện hành). Thu nhập quốc dân càng lớn, chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ càng lớn và nhu cầu về số dư tiền hoạt động càng lớn. Tần suất mà mọi người được chi trả thu nhập cũng ảnh hưởng đến  $LP_1$ . Khi tần suất được chi trả thu nhập thấp, thì nhu cầu về số dư tiền  $LP_1$  càng cao vì mọi người cần giữ tiền để đảm bảo việc chi trả cho đến kỳ được chi trả thu nhập tiếp theo. Tỷ lệ lãi suất cũng có ảnh hưởng đến cầu tiền  $LP_1$ . Với lãi suất cao, mọi người có thể chọn chi tiêu ít hơn và tiết kiệm nhiều hơn trong tổng thu nhập của họ. Ngoài ra, lãi suất cao hơn có thể khuyến khích mọi người tăng đầu tư mạo hiểm. Các yếu tố khác ảnh hưởng đến cầu về số dư tiền hoạt động bao gồm tính mùa vụ trong năm (chẳng hạn mọi người cần số dư nhiều tiền hơn vào dịp Tết Nguyên Đán để đáp ứng nhu cầu chi tiêu gia tăng trong dịp này), tính bất ổn định và mạo hiểm trong sản xuất - kinh doanh. Bất kỳ yếu tố nào khác ảnh hưởng đến tiêu dùng sẽ ảnh hưởng đến cầu về số dư tiền hoạt động  $LP_1$ .

Cầu về số dư tiền phục vụ cho mục đích đầu cơ ( $LP_2$ ) trước hết phụ thuộc vào tỷ lệ lãi suất (hoặc tỷ suất lợi nhuận) trên tài sản. Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản càng cao (chẳng hạn lãi suất trái phiếu hay cổ tức trả cho người nắm giữ cổ phiếu) chi phí cơ hội nắm giữ tiền càng lớn và do đó nhu cầu đầu cơ về tiền càng thấp. Tiếp đến là yếu tố kỳ vọng về sự thay đổi giá chứng khoán và các tài sản khác cũng tác động đến cầu tiền  $LP_2$ . Nếu mọi người tin rằng giá cổ phiếu sắp tăng mạnh trên thị trường chứng khoán, họ sẽ mua cổ phiếu và nắm giữ số dư tiền đầu cơ ít hơn. Nếu họ nghĩ rằng giá cổ phiếu sẽ giảm, họ sẽ bán chúng và giữ tiền thay thế. Yếu tố thứ ba tác động đến cầu tiền  $LP_2$  là nhu cầu đầu cơ và tỷ giá

hối đoái. Nếu mọi người tin rằng đồng nội tệ có khả năng tăng giá, họ sẽ muốn giữ đồng nội tệ cho đến khi nó tăng giá. Nội tệ dự kiến sẽ tăng càng nhanh, mọi người sẽ càng muốn nắm giữ đồng nội tệ (dưới dạng tiền) nhiều hơn. Tuy nhiên, nếu mọi người tin rằng nó sẽ tăng chậm theo thời gian, họ sẽ muốn mua tài sản bằng đồng nội tệ (chẳng hạn mua trái phiếu Chính phủ) chứ không giữ tiền, vì những tài sản đó cũng sẽ mang lại cho người sở hữu lãi suất.

#### 4.2.2.3. Hàm số và đồ thị của hàm cầu tiền

Hàm cầu về tiền có thể được biểu diễn dưới dạng tổng quát:

$$LP = LP_1(PY, f, r + \pi^e) + LP_2(r + \pi^e, er^e)$$

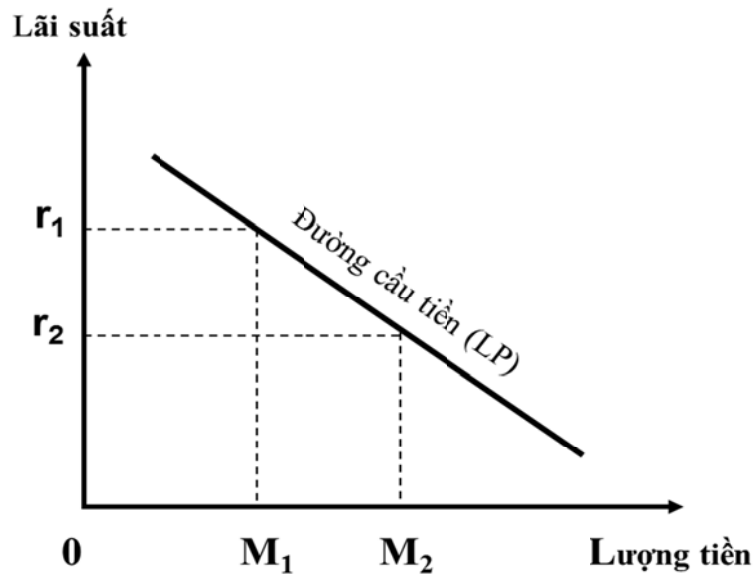
Điều này nói rằng  $LP_1$  là một hàm của thu nhập quốc dân danh nghĩa ( $PY$ ), tần suất mà mọi người được trả thu nhập ( $f$ ) và lãi suất danh nghĩa ( $i$ ) - bằng lãi suất thực ( $r$ ) cộng với tỷ lệ lạm phát dự kiến ( $\pi^e$ ).  $LP_2$  là một hàm của lãi suất danh nghĩa và giá trị kỳ vọng của tỷ giá hối đoái ( $er^e$ ).

Khi cố định các yếu tố khác, chỉ xem xét mối quan hệ của cầu tiền vào thu nhập và lãi suất, hàm cầu tiền có dạng:  $LP = F(Y, r)$ . Trường hợp đơn giản hóa, có thể biểu diễn hàm cầu tiền dưới dạng tuyến tính như sau:

$$LP = \overline{LP} + kY - hr$$

Trong đó:  $LP$  là mức cầu về tiền tệ thực tế;  $\overline{LP}$  là cầu tiền tự định,  $Y$  là thu nhập quốc dân;  $r$  là lãi suất thực; hệ số  $k$  phản ánh độ nhạy của cầu tiền vào thu nhập và  $h$  là hệ số phản ánh độ nhạy của cầu tiền với lãi suất. Hàm cầu tiền cho biết cầu tiền tỷ lệ thuận với thu nhập và tỷ lệ nghịch với lãi suất.

Đường cầu tiền thể hiện mối quan hệ giữa lãi suất và lượng cầu tiền tại một mức thu nhập cho trước (giả định các yếu tố khác không đổi). Hình 4.3 mô tả đồ thị đường cầu tiền với trục tung biểu hiện lãi suất, trục hoành biểu hiện lượng cầu tiền thực. Đường cầu về tiền là một đường dốc xuống, bởi lãi suất và mức cầu về tiền có mối quan hệ tỷ lệ nghịch.



**Hình 4.3. Đồ thị của hàm cầu tiền**

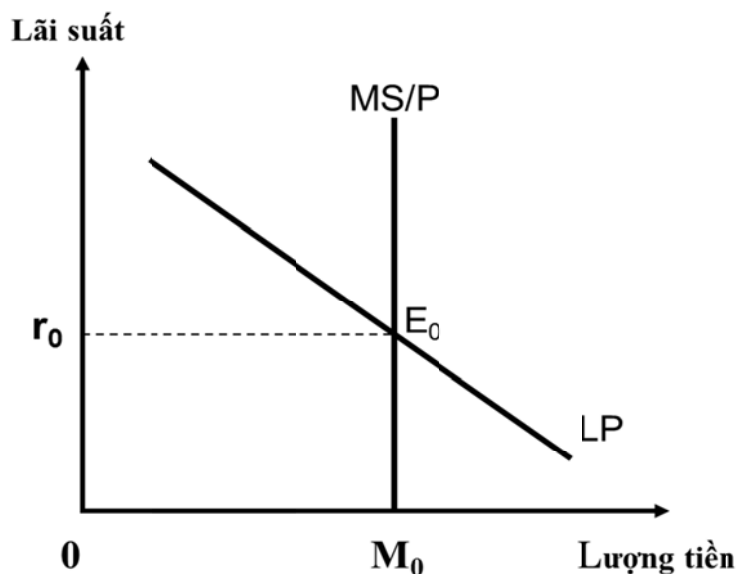
Độ dốc của đường cầu về tiền phụ thuộc vào độ nhạy của cầu về tiền với lãi suất. Khi cầu tiền càng nhạy cảm với lãi suất (hệ số  $h$  càng lớn) thì đường cầu tiền càng thoải, khi đó một lượng thay đổi nhỏ trong lãi suất cũng sẽ gây ra một sự thay đổi lớn trong lượng cầu về tiền. Ngược lại khi cầu tiền càng ít nhạy cảm với lãi suất (hệ số  $h$  càng nhỏ) thì đường cầu tiền càng dốc, khi đó, một lượng thay đổi lớn trong lãi suất cũng chỉ gây ra một sự thay đổi nhỏ trong lượng cầu tiền.

Đường cầu tiền sẽ dịch chuyển nếu các yếu tố ngoài lãi suất thay đổi. Chẳng hạn, khi thu nhập quốc dân ( $Y$ ) tăng, cầu về tiền giao dịch sẽ tăng tại mỗi mức lãi suất cho trước, khi đó đường cầu tiền sẽ dịch chuyển sang phải.

#### **4.2.3. Cân bằng của thị trường tiền tệ**

Thị trường tiền tệ cân bằng khi cung tiền thực ( $MS/P$ ) bằng cầu tiền thực ( $LP$ ). Trên Hình 4.4, điểm cân bằng của thị trường tiền tệ được xác định tại giao điểm của đường cung tiền và đường cầu tiền (điểm  $E_0$ ). Tại  $E_0$ , xác định được mức lãi suất tại đó mức cung tiền thực bằng mức cầu tiền thực và bằng  $M_0$ , khi đó  $r_0$  gọi là mức lãi suất cân bằng của thị trường tiền tệ.





**Hình 4.4. Trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ**

Trạng thái cân bằng này đạt được thông qua những thay đổi về lãi suất. Tại bất kỳ giá trị nào của lãi suất  $r$  khác  $r_0$ , thị trường tiền tệ sẽ không cân bằng và thị trường sẽ có sự điều chỉnh để trở lại trạng thái cân bằng tại lãi suất  $r_0$ . Thật vậy, tại các mức lãi suất lớn hơn lãi suất  $r_0$ , mức cung tiền thực sẽ lớn hơn mức cầu tiền thực, trên thị trường tiền tệ mọi người sẽ có số dư tiền lớn hơn so với nhu cầu của họ, hay còn gọi là thị trường tiền tệ dư cung tiền. Khi đó, mọi người sử dụng số tiền dư này để mua cổ phiếu, trái phiếu và các tài sản khác, làm tăng cầu về các loại tài sản này và làm giảm lãi suất. Tại các mức lãi suất nhỏ hơn lãi suất  $r_0$ , sẽ có sự gia tăng cầu về số dư tiền, khi đó mức cung tiền thực sẽ nhỏ hơn mức cầu tiền thực, thị trường tiền tệ sẽ trong trạng thái dư cầu tiền. Khi đó, một phần tài sản tài chính khác sẽ được chuyển sang tiền giao dịch, làm tăng cung về các loại tài sản tài chính và lãi suất tăng.

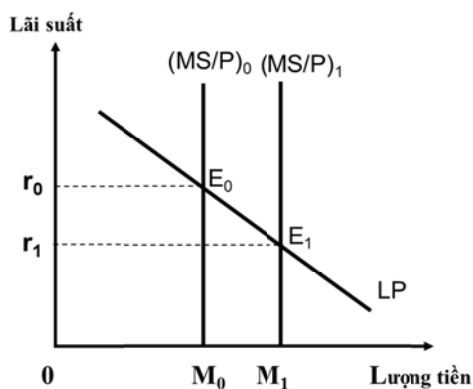
Trong thực tế, không có một mức lãi suất duy nhất, các loại tài sản khác nhau có lãi suất khác nhau. Cân bằng trong thị trường tiền tệ sẽ là khởi điểm đầu tiên trong đó cầu tiền và cung tiền bằng nhau. Điều này đạt được bằng cách điều chỉnh lãi suất trung bình. Cân bằng thị trường tiền tệ sẽ là nơi cân đối giữa cung và cầu của từng loại tài sản tài chính.

Ví dụ, nếu nhu cầu dư thừa đối với các khoản vay ngắn hạn và cung tiền dư thừa để đầu tư vào tài sản dài hạn (như trái phiếu), lãi suất ngắn hạn sẽ tăng trong mối tương quan với dài hạn.

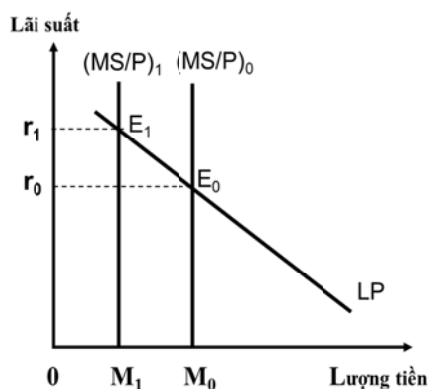
#### 4.2.4. Thay đổi trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ

Thị trường tiền tệ thay đổi trạng thái cân bằng khi có sự thay đổi của cung tiền, cầu tiền làm đường cung tiền, cầu tiền dịch chuyển.

Trước hết ta xem xét ảnh hưởng của thay đổi cung tiền đến lãi suất cân bằng của thị trường tiền tệ. Mức cung tiền có thể thay đổi do những điều chỉnh từ phía NHTU, NHTM hay sự thay đổi thói quen giữ tiền mặt trong dân chúng. Tác động của thay đổi mức cung tiền đến lãi suất cân bằng của thị trường tiền tệ được minh họa trên Hình 4.5 dưới đây.



Hình 4.5a



Hình 4.5b

#### Hình 4.5. Thay đổi trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ do cung tiền

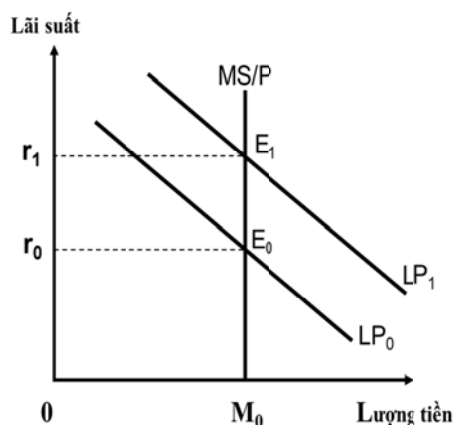
Giả sử ban đầu thị trường tiền tệ cân bằng tại giao điểm  $E_0$  giữa đường cung tiền thực  $(MS/P)_0$  và đường cầu tiền  $LP_0$ , mức lãi suất cân bằng ban đầu là  $r_0$ .

Trường hợp cung tiền tăng, khi đó thị trường tiền tệ xuất hiện dư cung tiền. Tại  $r_0$  mọi người không muốn nắm giữ lượng tiền mới tăng thêm này mà sẽ chuyển sang mua trái phiếu. Cầu trái phiếu tăng và làm giảm lãi suất. Khi lãi suất giảm sẽ làm lượng cầu tiền tăng lên cho đến

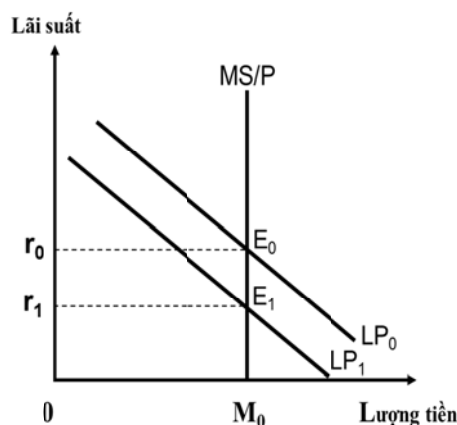
khi lãi suất cân bằng mới được thiết lập. Trên Hình 4.5a, khi mức cung tiền tăng, đường cung tiền thực sẽ dịch chuyển sang phải, từ  $(MS/P)_0$  đến  $(MS/P)_1$ . Điểm cân bằng dịch chuyển từ  $E_0$  đến  $E_1$ . Lãi suất cân bằng giảm từ  $r_0$  xuống  $r_1$ .

Trường hợp cung tiền giảm, khi đó thị trường tiền tệ xuất hiện dư cầu tiền. Tại  $r_0$  lượng tiền nắm giữ không đủ đáp ứng nhu cầu giao dịch nên mọi người sẽ chuyển một phần trái phiếu sang tiền. Cung trái phiếu tăng và làm tăng lãi suất. Khi lãi suất tăng sẽ làm lượng cầu tiền giảm cho đến khi lãi suất cân bằng mới được thiết lập. Trên Hình 4.5b, khi cung tiền giảm, đường cung tiền sẽ dịch chuyển sang trái, từ đường  $(MS/P)_0$  đến đường  $(MS/P)_1$ . Điểm cân bằng dịch chuyển từ  $E_0$  đến  $E_1$ . Lãi suất cân bằng tăng từ  $r_0$  lên  $r_1$ .

Tiếp theo ta xem xét ảnh hưởng của thay đổi cầu tiền đến lãi suất cân bằng của thị trường tiền tệ. Cầu tiền có thể thay đổi do tác động của sự thay đổi thu nhập và mức độ phản ứng của cầu tiền đối với thu nhập, lãi suất. Tác động của thay đổi mức cầu tiền đến lãi suất cân bằng của thị trường tiền tệ được minh họa trên Hình 4.6. Giả sử ban đầu thị trường tiền tệ cân bằng tại giao điểm  $E_0$  giữa đường cung tiền  $(MS/P)_0$  và đường cầu tiền  $LP_0$ , mức lãi suất cân bằng ban đầu là  $r_0$ .



Hình 4.6a



Hình 4.6b

**Hình 4.6. Thay đổi trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ do cầu tiền**

Trường hợp cầu tiền tăng (chẳng hạn do thu nhập tăng), khi đó thị trường tiền tệ xuất hiện dư cầu tiền, lãi suất cân bằng sẽ tăng. Trên Hình 4.6a, khi cầu tiền tăng, đường cầu tiền sẽ dịch chuyển sang phải, từ  $LP_0$  đến  $LP_1$ . Điểm cân bằng dịch chuyển từ  $E_0$  đến  $E_1$ . Lãi suất cân bằng tăng từ  $r_0$  lên  $r_1$ .

Trường hợp cầu tiền giảm (chẳng hạn do thu nhập giảm), khi đó thị trường tiền tệ xuất hiện dư cung tiền, lãi suất cân bằng sẽ giảm. Trên Hình 4.6b, khi cầu tiền giảm, đường cầu tiền sẽ dịch chuyển sang trái, từ  $LP_0$  đến  $LP_1$ . Điểm cân bằng dịch chuyển từ  $E_0$  đến  $E_1$ , lãi suất cân bằng giảm từ  $r_0$  xuống  $r_1$ .

### 4.3. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

#### 4.3.1. Khái niệm, mục tiêu và công cụ của chính sách tiền tệ

Chính sách tiền tệ là chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ được thực hiện bởi NHTU. Chính sách tiền tệ liên quan đến quản lý về mức cung tiền và lãi suất được Chính phủ của một quốc gia sử dụng nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô như tăng trưởng, lạm phát...

Luật NHNN 2010 của Việt Nam định nghĩa: “*Chính sách tiền tệ quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra*”.

Bất kỳ một chính sách kinh tế vĩ mô nào của Chính phủ khi đề ra thường hướng tới các mục tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản như đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bền vững, giá cả ổn định, thất nghiệp thấp, cân bằng cán cân thanh toán quốc tế. Chính sách tiền tệ được đưa ra cũng với mục tiêu như trên nhưng mục tiêu chính thường được xác định là ổn định giá cả và lạm phát. Ngoài ra, chính sách tiền tệ còn được thiết kế nhằm để duy trì sự ổn định của hệ thống tài chính và các tổ chức tài chính.

Trên thực tế, các mục tiêu trên đây không thể đồng thời đạt được, vì vậy sẽ có sự đánh đổi giữa các mục tiêu này. Chẳng hạn giữa mục tiêu kiểm soát lạm phát và tăng trưởng kinh tế, ở những thời kỳ tăng trưởng

cao thì thường đi liền với lạm phát và ngược lại khi chống lạm phát thì thường làm suy giảm tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, các nhà hoạch định chính sách phải cân nhắc khi lựa chọn mục tiêu ưu tiên.

Để thực thi chính sách tiền tệ, NHTƯ thường sử dụng nhiều chính sách khác nhau, trong đó tập trung vào các chính sách chủ yếu như: dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở (OMO), lãi suất, công cụ tái cấp vốn,... Các biện pháp nới lỏng lượng cung tiền của NHTƯ là chính sách tiền tệ mở rộng, thu hẹp lượng cung tiền là chính sách tiền tệ thắt chặt.

#### **4.3.2. Các biện pháp điều tiết mức cung tiền của Ngân hàng Trung ương**

##### ***Nghiệp vụ thị trường mở***

NHTƯ có thể sử dụng nghiệp vụ thị trường mở (OMO - Open Market Operation) để tác động lên cơ sở tiền của nền kinh tế, từ đó làm thay đổi mức cung tiền. Nghiệp vụ thị trường mở là nghiệp vụ mua hoặc bán các giấy tờ có giá ngắn hạn (gọi chung là trái phiếu) của NHTƯ. Chúng ta cũng cần lưu ý rằng, giấy tờ có giá ngắn hạn mà NHTƯ giao dịch trên OMO thường là tín phiếu kho bạc hay trái phiếu Chính phủ. Đôi khi các NHTƯ cũng tự phát hành tín phiếu để hút tiền ra khỏi lưu thông thay vì bán tín phiếu kho bạc mà NHTƯ đang nắm giữ.

Hoạt động thị trường mở là công cụ quan trọng nhất của chính sách tiền tệ. Nghiệp vụ này là nhân tố quyết định đối với những thay đổi trong lượng tiền cơ sở. Việc mua hoặc bán trái phiếu trên thị trường mở làm tăng hoặc giảm lượng tiền cơ sở, do đó làm tăng, giảm cung tiền. Khi NHTƯ mua trái phiếu Chính phủ trên thị trường mở, NHTƯ sẽ thu về trái phiếu Chính phủ, đồng thời sẽ có một lượng tiền được NHTƯ đưa ra thị trường và làm tăng lượng tiền cơ sở. Hoạt động này được gọi là hoạt động bơm tiền vào trong lưu thông của NHTƯ và làm tăng cung tiền. Ngược lại, khi NHTƯ bán trái phiếu Chính phủ trên thị trường mở, NHTƯ sẽ phát hành trái phiếu Chính phủ vào công chúng, đồng thời sẽ thu tiền về NHTƯ và làm giảm lượng tiền cơ sở. Hoạt động này được gọi là hoạt động rút tiền ra khỏi lưu thông của NHTƯ và làm giảm cung tiền.

Với hoạt động của thị trường mở, NHTƯ đã chủ động điều tiết được khối lượng tiền trong lưu thông mà không gây xáo trộn NHTM. Tuy nhiên, công cụ này sẽ không phát huy tác dụng hiệu quả của nó nếu như thị trường trái phiếu không phát triển.

### ***Tỷ lệ dự trữ bắt buộc ( $r_b$ )***

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (Reserve requirements) là tỷ lệ dự trữ tối thiểu mà các NHTM phải duy trì theo quy định của NHTƯ. Dự trữ bắt buộc là công cụ nhằm đảm bảo thanh khoản cho NHTM, đồng thời là công cụ để NHTƯ tác động đến khối lượng tiền của nền kinh tế thông qua số nhân tiền tệ. Khi tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng các ngân hàng phải dự trữ nhiều hơn, do đó cho vay ít hơn từ mỗi đơn vị tiền tệ mà các ngân hàng nhận được dưới dạng tiền gửi. Kết quả là, tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các ngân hàng tăng lên thì độ lớn của số nhân tiền giảm. Khi đó, với cùng một lượng tiền cơ sở ban đầu, nếu số nhân tiền giảm thì lượng cung tiền giảm. Như vậy, để tăng cung tiền thì NHTƯ không nhất thiết phải phát hành thêm tiền mà có thể giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, ngược lại để giảm mức cung tiền thì tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

### ***Lãi suất chiết khấu***

Ngoài công cụ dự trữ bắt buộc hay OMO, các NHTƯ cũng có thể sử dụng công cụ lãi suất chiết khấu để can thiệp đến cung tiền của nền kinh tế. Lãi suất chiết khấu (discount rate) là lãi suất mà NHTƯ áp dụng khi cho các NHTM vay tiền. Việc vay tiền của NHTM từ NHTƯ được gọi là vay chiết khấu. Khi không đủ dự trữ bắt buộc, NHTM phải vay tiền của NHTƯ để đảm bảo quá trình lưu thông tiền tệ được thông suốt. Tình huống này có thể xảy ra do các NHTM đã cho vay quá nhiều hoặc do có quá nhiều các khoản tiền được rút ra. Khi NHTƯ cho một ngân hàng vay tiền, hệ thống ngân hàng sẽ có nhiều dự trữ hơn và họ có thể tạo ra nhiều tiền hơn.

Tác động của lãi suất chiết khấu đến cung tiền được thực hiện đồng thời qua cả lượng tiền cơ sở MB và số nhân tiền tệ  $m_M$ . Khi NHTƯ tăng lãi suất chiết khấu, các NHTM phải trả giá cao hơn cho các khoản vay từ

NHTU, NHTM vay NHTU ít hơn và tăng dự trữ bổ sung. Khi đó tỷ lệ dự trữ thực tế của các NHTM tăng làm hạn chế khả năng tạo tiền của các NHTM (số nhân tiền tệ  $m_M$  giảm) và do đó cung tiền (MS) giảm. Ngoài ra, khi NHTM giảm vay của NHTU sẽ làm cho lượng tiền cơ sở MB có thể giảm dẫn đến cung tiền danh nghĩa MS giảm. Ngược lại, khi NHTU giảm lãi suất chiết khấu sẽ làm cung tiền tăng.

Ngoài ra, NHTU có thể sử dụng các công cụ khác để điều tiết mức cung tiền như hạn mức tín dụng, các quy định về lãi suất như lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu...

### **4.3.3. Cơ chế tác động của chính sách tiền tệ**

Chính sách tiền tệ sẽ tác động đến khối lượng tiền của nền kinh tế, từ đó ảnh hưởng lên mức lãi suất cân bằng trên thị trường tiền tệ. Lãi suất là một yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đầu tư của khu vực doanh nghiệp và tiêu dùng của khu vực hộ gia đình. Việc mở rộng hay thu hẹp đầu tư này đến lượt nó lại ảnh hưởng đến việc làm của người lao động.

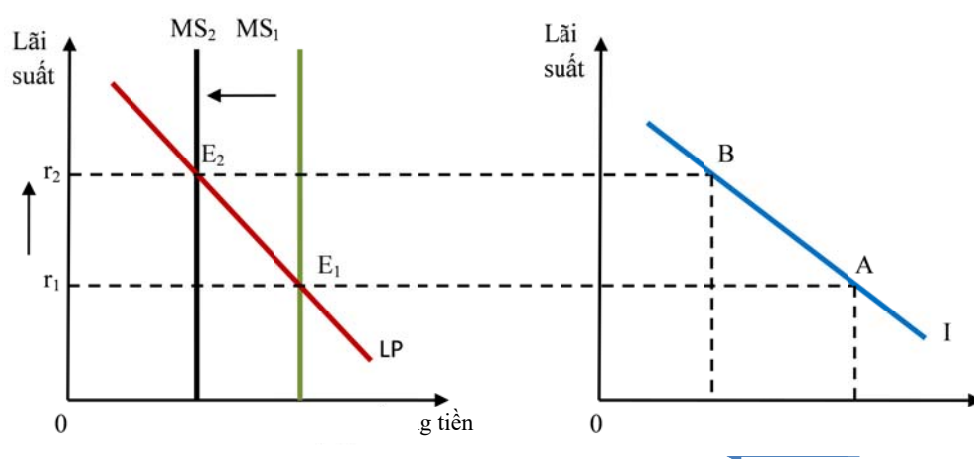
Vì chính sách tiền tệ tác động làm thay đổi lãi suất cân bằng nên trong ngắn hạn CSTT chủ yếu tác động đến tổng chi tiêu dự kiến (AE) thông qua ảnh hưởng của sự thay đổi lãi suất đối với tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu ròng. Từ đó tác động đến sản lượng, giá cả và việc làm của nền kinh tế.

#### ***Cơ chế tác động của chính sách tiền tệ thu hẹp***

Giả định rằng nền kinh tế tăng trưởng nóng, lạm phát cao. Mục tiêu điều chỉnh của chính sách là kiềm chế lạm phát, giảm tăng trưởng nóng. Chính sách mà Chính phủ có thể sử dụng là chính sách tiền tệ thu hẹp. Khi đó cung tiền giảm, lãi suất cân bằng tăng dẫn đến giảm cầu đầu tư (I), do vậy tổng cầu chi tiêu dự kiến (AE) giảm. Điều này sẽ dẫn đến làm giảm sản lượng (GDP thực) và mức giá chung (P). Chính sách tiền tệ thắt chặt cũng làm giảm cầu tiêu dùng của hộ gia đình (C) và xuất khẩu ròng (NX).

Ta có thể minh họa tác động của giảm cung tiền đến cầu đầu tư trên Hình 4.7. Ban đầu thị trường tiền tệ cân bằng tại  $E_1$  là giao điểm của đường cung tiền  $MS_1$  với đường cầu tiền (LP). Tại  $E_1$ , chúng ta có mức

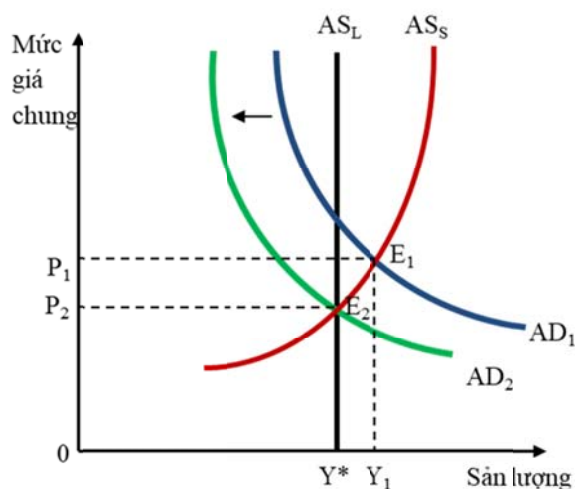
lãi suất cân bằng là  $r_1$  và mức đầu tư tương ứng là  $I_1$ . Khi Chính phủ giảm cung tiền sẽ khiến đường cung tiền dịch chuyển sang trái từ đường  $MS_1$  sang đường  $MS_2$ . Thị trường tiền tệ đạt cân bằng mới tại điểm  $E_2$  là giao điểm của đường  $MS_2$  với đường cầu tiền (LP). Tại  $E_2$ , lãi suất cân bằng là  $r_2$ . Khi lãi suất cân bằng tăng từ  $r_1$  lên  $r_2$ , mức cầu đầu tư trong nền kinh tế giảm từ  $I_1$  về  $I_2$ .



**Hình 4.7. Tác động của chính sách tiền tệ thu hẹp đến cầu đầu tư**

Hình 4.8 minh họa tác động của sự thay đổi cầu đầu tư đến tổng chi tiêu dự kiến và do đó tác động đến tổng cầu, sản lượng cân bằng và mức giá chung. Với mức cầu đầu tư trong nền kinh tế là  $I_1$ , tổng cầu của nền kinh tế là  $AD_1$  và nền kinh tế cân bằng tại điểm  $E_1$  với mức sản lượng và mức giá chung cân bằng tương ứng là  $Y_1$  và  $P_1$ . Khi mức cầu đầu tư giảm từ  $I_1$  xuống  $I_2$  do tác động của thay đổi lãi suất, tổng cầu  $AD$  sẽ giảm tại mọi mức giá chung cho trước và đường tổng cầu dịch chuyển sang trái từ  $AD_1$  đến  $AD_2$ . Điểm cân bằng của nền kinh tế dịch chuyển từ điểm  $E_1$  tới điểm  $E_2$ . Tại trạng thái cân bằng mới, mức sản lượng và mức giá chung cân bằng tương ứng là  $Y^*$  và  $P_2$ . Như vậy, chính sách tiền tệ chặt có tác động làm giảm sản lượng qua đó kiềm chế tăng trưởng nóng và giảm mức giá chung (giảm lạm phát). Do đó, khi nền kinh tế có lạm phát cao, Chính phủ cần sử dụng CSTT chặt nhằm giảm tổng cầu và hạ thấp lạm phát.



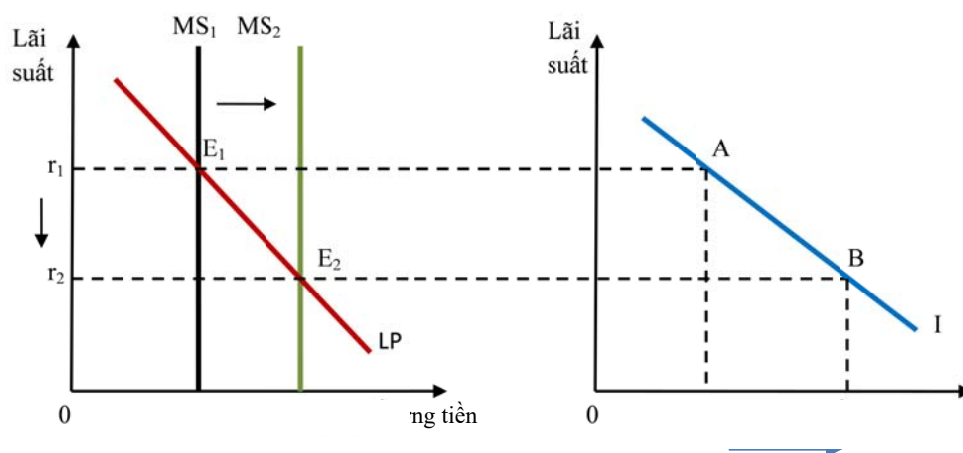


**Hình 4.8. Tác động của chính sách tiền tệ thu hẹp**

#### ***Chính sách tiền tệ mở rộng***

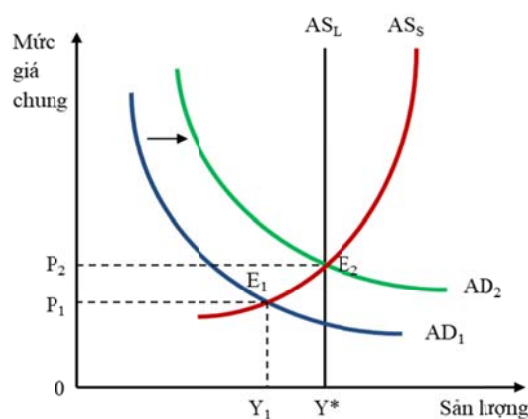
Giả định rằng nền kinh tế trong thời kỳ suy thoái, sản lượng thấp và thất nghiệp cao. Mục tiêu điều chỉnh của chính sách là thúc đẩy tăng trưởng sản lượng, giảm thất nghiệp. Chính sách có thể sử dụng là chính sách tiền tệ mở rộng. Khi đó cung tiền tăng, lãi suất cân bằng giảm dẫn đến tăng cầu đầu tư (I), và tổng chi tiêu dự kiến (AE) tăng. Điều này sẽ làm tăng sản lượng (GDP thực) và mức giá chung (P). Ngoài ra, lãi suất giảm cũng làm tăng tiêu dùng và xuất khẩu ròng.

Ta có thể minh họa tác động của giảm cung tiền đến cầu đầu tư trên Hình 4.9. Ban đầu thị trường tiền tệ cân bằng tại  $E_1$  là giao điểm của đường cung tiền  $MS_1$  với đường cầu tiền (LP). Tại  $E_1$ , chúng ta có mức lãi suất cân bằng là  $r_1$  và mức đầu tư tương ứng là  $I_1$ . Khi Chính phủ tăng cung tiền sẽ khiến đường cung tiền dịch chuyển sang phải từ đường  $MS_1$  sang đường  $MS_2$ . Thị trường tiền tệ đạt cân bằng mới tại điểm  $E_2$  là giao điểm của đường  $MS_2$  với đường cầu tiền (LP). Tại  $E_2$ , lãi suất cân bằng là  $r_2$ . Khi lãi suất cân bằng giảm từ  $r_1$  lên  $r_2$ , mức cầu đầu tư trong nền kinh tế tăng từ  $I_1$  đến  $I_2$ .



**Hình 4.9. Tác động của chính sách tiền tệ mở rộng đến cầu đầu tư**

Hình 4.10 minh họa tác động của sự thay đổi cầu đầu tư đến tổng chi tiêu dự kiến và qua đó đến tổng cầu, sản lượng cân bằng và mức giá chung. Với mức cầu đầu tư trong nền kinh tế là  $I_1$ , tổng cầu của nền kinh tế là  $AD_1$  và nền kinh tế cân bằng tại điểm  $E_1$  với mức sản lượng và mức giá chung cân bằng tương ứng là  $Y_1$  và  $P_1$ . Khi mức cầu đầu tư tăng từ  $I_1$  lên  $I_2$  do tác động của thay đổi lãi suất, tổng cầu  $AD$  sẽ tăng tại mọi mức giá chung cho trước và đường tổng cầu dịch chuyển sang phải từ  $AD_1$  đến  $AD_2$ . Điểm cân bằng của nền kinh tế dịch chuyển từ điểm  $E_1$  tới điểm  $E_2$ . Tại trạng thái cân bằng mới, mức sản lượng và mức giá chung cân bằng tương ứng là  $Y^*$  và  $P_2$ .



**Hình 4.10. Tác động của chính sách tiền tệ mở rộng**

Như vậy, khi nền kinh tế có suy thoái, mức sản lượng dưới mức sản lượng tiềm năng, thất nghiệp cao thì Chính phủ cần sử dụng CSTT mở rộng nhằm gia tăng tổng cầu, giảm tỷ lệ thất nghiệp.

#### **Hộp 4.1. Chính sách tiền tệ trong thực tiễn của Việt Nam**

Chính sách tiền tệ Việt Nam do NHNN quyết định và ban hành nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, sử dụng các biện pháp và công cụ chính sách để thực hiện những mục tiêu đề ra.

Trải qua các giai đoạn từ khi bắt đầu mở cửa nền kinh tế (1986) cho đến nay CSTT đã được điều chỉnh linh hoạt, hoàn thiện, hoạt động hiệu quả. Kể từ khi Quốc hội thông qua pháp lệnh NHNN và có hiệu lực vào 01/10/1998, CSTT đã xác định được rõ mục tiêu, nhiệm vụ trong từng giai đoạn phát triển, đáp ứng những yêu cầu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, các công cụ của CSTT cũng ngày càng linh hoạt và phối hợp với nhau hiệu quả hơn.

#### **❖ *Giai đoạn 2006-2010: Đối phó với những tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu***

Đây là giai đoạn đã chứng kiến 2 sự kiện quan trọng ảnh hưởng tới kinh tế Việt Nam là Việt Nam gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Do vậy, chính sách tiền tệ phải điều chỉnh nhanh và mạnh hơn hay nói cách khác là linh hoạt hơn theo các hướng khác nhau, trong từng thời điểm cụ thể.

Trong giai đoạn sau khi nước ta gia nhập WTO chính sách tiền tệ vẫn được duy trì theo hướng mở rộng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong giai đoạn từ 2007 đến đầu 2008, kiên trì với chính sách ổn định tỷ giá, NHTƯ đã phải tăng cung tiền đồng để mua lại các khoản ngoại tệ gia tăng cùng với các dòng vốn đầu tư nước ngoài và kiều hối. Mặc dù vậy, NHTƯ chưa thực hiện hiệu quả việc trung hòa đối với lượng tiền tăng thêm này, khiến cung tiền tăng nhanh.

Trước tình hình lạm phát tăng cao trong năm 2008, Chính phủ đã chuyển hướng từ chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao sang chính sách tiền tệ thắt chặt, chấp nhận tốc độ tăng trưởng thấp hơn, kinh tế vĩ mô dần được ổn định. Đồng thời, NHTƯ cũng thực hiện cơ chế điều hành lãi suất mới, với trần cho vay ở mức 150% lãi suất cơ bản, biên độ tỷ giá liên tục được nới rộng trong khi tỷ giá tham chiếu được điều chỉnh tăng dần.

Từ tháng 9/2008 đến hết năm 2009, tình hình kinh tế thế giới có xu hướng đảo chiều: khủng hoảng tài chính toàn cầu đi kèm suy thoái và xu hướng giảm đáng kể giá dầu và nhiều nguyên liệu khác. Một lần nữa, Chính phủ lại chuyển hướng sang tập trung chống suy giảm kinh tế. Chính sách tiền tệ lại được nói lỏng dần một cách thận trọng. Cùng với việc phục hồi kinh tế và phải đối mặt lại với vấn đề lạm phát cao - vốn chưa được giải quyết triệt để trong năm 2008. Chính sách tiền tệ theo đó được thực hiện nhằm góp phần bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, ngăn ngừa tái lạm phát cao trở lại. Trong 8 tháng đầu năm 2010 khi lạm phát còn ở mức thấp, NHTƯ đã duy trì mức lãi suất chỉ đạo, tăng cung tiền nhằm hỗ trợ giảm mặt bằng lãi suất. Mặt khác, NHTƯ cũng từng bước hủy bỏ các quy định ràng buộc về các loại lãi suất của các tổ chức tín dụng.

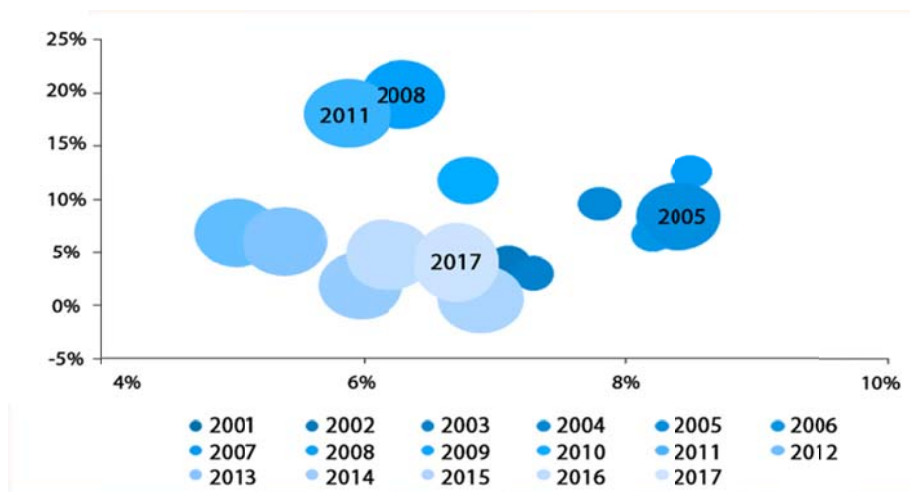
**❖ *Giai đoạn 2011-2017: Hướng tới mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô và thị trường tiền tệ, đồng thời hỗ trợ tăng trưởng kinh tế***

Trong giai đoạn 2011 đến 2017, kinh tế trong nước chịu tác động của bối cảnh kinh tế thế giới nhìn chung còn nhiều khó khăn, phức tạp, tốc độ phục hồi chậm, đặc biệt sự kiện Brexit và các khâu chuẩn bị, quá trình đàm phán thực hiện Brexit. Cùng với đó là những khó khăn từ những vấn đề chưa được giải quyết triệt để của nền kinh tế trong nước như áp lực về khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế chưa cao; sức ép nợ xấu còn nặng nề; hàng hóa trong nước tiêu thụ chậm; năng lực quản lý và cạnh tranh của doanh nghiệp thấp... Trước bối cảnh đó, định hướng phát triển của cả 5 năm (2011-2015) được duy trì thống nhất là ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô. Và mục tiêu đặt ra cho cả giai đoạn 2016-2020 được NHNN khẳng định sẽ tiếp tục kiên định với mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý.

Khác với tư duy ưu tiên tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn trước, từ năm 2012 đến năm 2017, NHNN luôn thể hiện rõ cam kết duy trì lạm phát thấp không chỉ trong ngắn hạn mà cả mục tiêu duy trì lạm phát ổn định trong trung và dài hạn. Trước những khó khăn mà nền kinh tế Việt Nam phải đối diện, NHNN đã triển khai quyết liệt các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường.

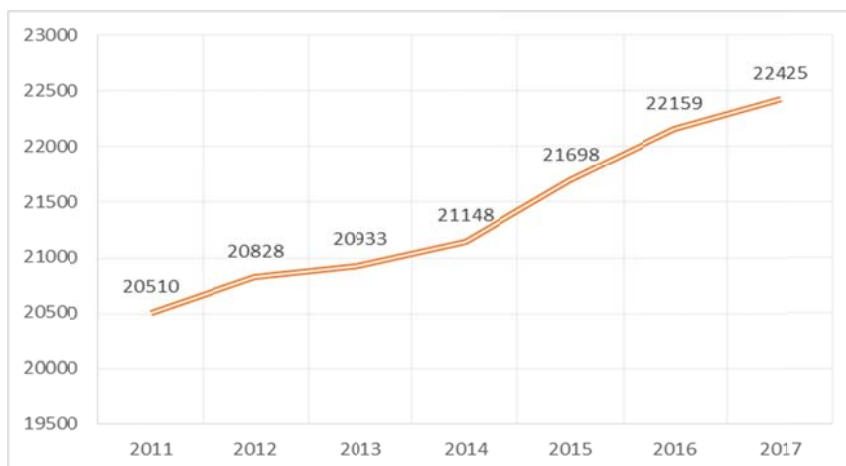
Kết quả điều hành chính sách tiền tệ trong giai đoạn này đã đóng góp khá tích cực vào việc đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô đề ra. Chính sách tiền tệ (CSTT) đã góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Năm 2017, tốc độ tăng trưởng đạt 6,81% cao nhất trong 10 năm trở lại đây. Trong đó, 3 năm 2012-2014, GDP đều tăng dưới 6% và 3 năm còn lại 2011, 2015 và 2016 đều tăng ở mức dưới 6,7%. Với mục tiêu duy trì lạm phát ổn

định, năm 2012 tỷ lệ lạm phát đã giảm mạnh từ mức 18,52% của năm 2011 xuống còn 6,81%. Năm 2013, tỷ lệ lạm phát duy trì ở mức 6,6%. Đến năm 2014, tỷ lệ lạm phát của cả năm chỉ là 1,84% và năm 2015 tỷ lệ này giảm xuống còn 0,6%, đạt mức thấp nhất trong vòng hơn 1 thập kỷ trở lại đây. Năm 2016, tỷ lệ lạm phát tăng lên 4,74% sau đó giảm nhẹ vào năm 2017 còn 3,53%.



**Hình 4.11. Tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát của Việt Nam 2001-2017**

Trong giai đoạn này NHNN kiểm soát chặt chẽ lượng tiền cơ sở thông qua nghiệp vụ thị trường mở và tái cấp vốn. Từ năm 2011 đến nay, mối quan hệ giữa tăng trưởng tiền cơ sở và tăng trưởng cung tiền là tương đối ổn định so với giai đoạn trước. Điều này xuất phát từ sự ổn định của diễn biến lượng tiền cơ sở thông qua việc điều hành thận trọng, linh hoạt nghiệp vụ thị trường mở và tái cấp vốn. Trong công tác điều hành nghiệp vụ thị trường mở và tái cấp vốn, năm 2017, NHNN cũng đã điều hành linh hoạt nghiệp vụ thị trường mở và tái cấp vốn phù hợp với cung cầu vốn trên thị trường, hỗ trợ người sản xuất, DN và TCTD liên quan đến tín dụng ngân hàng phục vụ nông nghiệp nông thôn (NNNT); đồng thời, phối hợp hiệu quả với hoạt động can thiệp trên thị trường ngoại tệ và vàng. Bên cạnh đó, lượng cung ứng tiền tệ được NHNN điều hành hài hòa với chính sách tài khóa khi hỗ trợ Bộ Tài chính phát hành thành công trái phiếu Chính phủ với kỳ hạn dài và lãi suất thấp.



**Hình 4.12. Tỷ giá VND/USD giai đoạn 2011-2017**

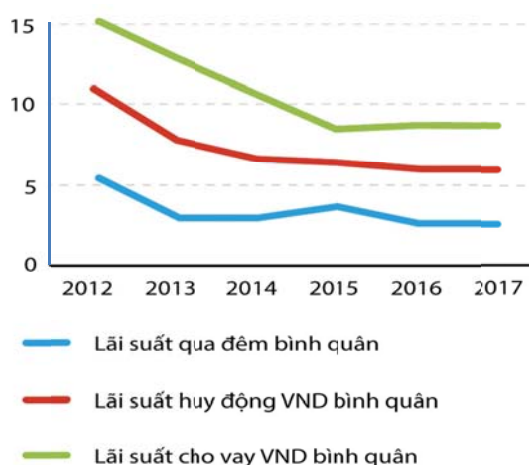
*Nguồn: Ngân hàng ADB*

Những thay đổi căn bản trong công tác điều hành tỷ giá và thị trường ngoại tệ đã bước đầu tạo ra sự ổn định vững chắc. Đối với ổn định tỷ giá, hàng năm, NHNN đã chủ động công bố định hướng điều hành tỷ giá giao động trong khoảng 1% - 3% mỗi năm (mức điều chỉnh không quá 1% trong các tháng cuối năm 2011, không quá 2% - 3% trong năm 2012 và 2013; không quá 1% - 2% trong năm 2014, không quá 2% trong năm 2015) nhằm tăng cường tính minh bạch, định hướng thị trường, đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh. Tần suất điều chỉnh tỷ giá cũng giảm dần so với giai đoạn trước. Sau lần điều chỉnh tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng 9,3%/năm vào giữa tháng 02/2011 (trong bối cảnh thị trường ngoại tệ căng thẳng kéo dài do tác động của giá vàng thế giới và lạm phát tăng cao), mỗi năm tiếp theo tỷ giá được điều chỉnh tăng nhẹ qua các năm (1% - 2%/năm), ngoại trừ năm 2015 sau sự kiện phá giá đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc và kỳ vọng điều chỉnh tăng lãi suất điều hành của Fed. Có thể khẳng định, 2017 được đánh giá là năm khá thành công của NHNN trong điều hành tỷ giá và bình ổn thị trường ngoại hối (đưa mức tỷ giá trên thị trường phi chính thức về gần sát với mức tỷ giá trên thị trường chính thức). Tính đến ngày 31/12/2017, tỷ giá trung tâm giữa tiền VND và USD được NHNN công bố ở mức 22.425 VND/USD, tăng 1,2% so với cuối năm 2016. Trong đánh giá của Bloomberg về mức độ ổn định tiền tệ của một số đồng tiền khu vực châu Á, đồng VND được nhận định là đồng tiền thuộc nhóm ổn định nhất.

Một điểm không mới nhưng lại có sự thay đổi đáng kể (về cả tần suất lẫn nội dung) trong công tác điều hành CSTT giai đoạn từ năm 2012 đến

nay, đó là công tác truyền thông, minh bạch hóa thông tin về hoạt động của NHNN nói riêng và toàn ngành Ngân hàng nói chung. NHNN đã cải tiến cơ chế cung cấp thông tin, tăng cường tính chủ động, kịp thời, công khai minh bạch về cơ chế, chính sách, các quyết định quản lý của NHNN và tình hình hoạt động của hệ thống các TCTD qua nhiều kênh khác nhau.

Nhìn chung, mặt bằng lãi suất cho vay giảm, nhất là đối với các lĩnh vực ưu tiên cùng với tín dụng hướng vào các lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ đã cho thấy kết quả của những nỗ lực mà công tác điều hành CSTT tạo ra trong nhiệm vụ hỗ trợ tái cấu trúc nền kinh tế.



**Hình 4.13. Diễn biến lãi suất giai đoạn 2012-2017 (%)**

*Nguồn: Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia*

Trong Chỉ thị 01/CT-NHNN ngày 10/01/2017 về tổ chức thực hiện CSTT và đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả năm 2017, NHNN đã định hướng “điều hành lãi suất phù hợp với diễn biến KTVM, lạm phát và thị trường tiền tệ nhằm ổn định mặt bằng lãi suất; trên cơ sở khả năng kiểm soát lạm phát, ổn định thị trường ngoại tệ, phấn đấu giảm lãi suất cho vay”. Theo đó, để hỗ trợ giảm chi phí hoạt động cho DN, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo chủ trương của Chính phủ và trên cơ sở đánh giá thận trọng diễn biến lạm phát có chiều hướng tăng chậm và trong khả năng kiểm soát, ngày 10/07/2017, NHNN đã quyết định giảm 0,25%/năm các mức lãi suất điều hành, giảm 0,5%/năm lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa đối với các lĩnh vực ưu tiên. Đồng thời, chỉ đạo các TCTD tiếp tục chủ động triển khai đồng bộ các biện pháp tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động để tạo điều kiện giảm lãi suất cho vay. Đến cuối năm 2017, mặt bằng lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên ở mức: Ngắn hạn từ 6% đến 6,5%/năm, trung và dài hạn từ 8% đến 10,5%; Đối với sản xuất kinh doanh thông

thường, khoảng 6,8 đến 9% đối với ngắn hạn và 9,3% đến 11% đối với trung và dài hạn. Dư nợ tín dụng tập trung vào sản xuất kinh doanh, cụ thể, với các lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ.

Mặc dù tốc độ tăng trưởng tín dụng giai đoạn 2011-2017 thấp hơn nhiều so với giai đoạn trước, cơ cấu tín dụng đã có những thay đổi tích cực, khi tốc độ tăng trưởng tín dụng được cải thiện dần, chuyển hướng tập trung vốn vào hoạt động sản xuất - kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ và phù hợp với chủ trương chống đô la hóa. Ước cả năm 2017, tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 16%, sát với chỉ tiêu định hướng đề ra khoảng 16 - 18% từ đầu năm.



**Hình 4.14. Tăng trưởng tín dụng 2012-2017 (%)**

*Nguồn: Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia*

Đến cuối tháng 10/2017, dư nợ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (NNNT) tăng 19%, chiếm tỷ trọng 21% tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; tín dụng cho lĩnh vực xuất khẩu tăng 8,14% (tính đến tháng 8/2017); tín dụng cho DN ứng dụng công nghệ cao (CNC) tăng 25,12%; tín dụng cho lĩnh vực công nghiệp ưu tiên phát triển tăng 18,9%; tín dụng cho DN nhỏ và vừa (DNNVV) tăng 7,49%, chiếm tỷ trọng 20,89% tổng dư nợ cho vay nền kinh tế.

*Nguồn: Lê Mai Trang (2018), "Ứng dụng mô hình IS-LM trong phân tích kinh tế vĩ mô ở Việt Nam", Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.*



## THUẬT NGỮ VIỆT ANH

NHTU'	Central Bank
Tiền hàng hóa	Commodity Money
Tiền mặt	Currency
Tiền gửi không kì hạn	Demand Deposit
Tiền gửi có kì hạn	Term Deposit
Lãi suất chiết khấu	Discount Rate
Tiền pháp định	Fiat Money
Ngân hàng dự trữ một phần	Fractional-reserve Banking
Lãi suất liên ngân hàng	Interbank Rate
Ưu thích thanh khoản	Liquidity Preference
Phương tiện thanh toán	Medium of Exchange
Chính sách tiền tệ	Monetary Policy
Cầu tiền	Money Demand
Số nhân tiền	Money Multiplier
Cung tiền	Money Supply
Nghiệp vụ thị trường mở	Open-market Operation
Lãi suất cơ bản	Prime Rate
Lãi suất tái cấp vốn	Refinancing Rate
Dự trữ	Reserve
Tỷ lệ dự trữ	Reserve Ratio
Dự trữ bắt buộc	Reserve Requirement
Phương tiện cất trữ giá trị	Store of Value
Đơn vị hạch toán	Unit of Account

## CÂU HỎI THỰC HÀNH

**I. Gắn mỗi khái niệm được xếp theo thứ tự bằng chữ cái vào các câu thích hợp đánh theo chữ số dưới đây:**

- |                        |                               |
|------------------------|-------------------------------|
| a. Tiền cơ sở (MB)     | d. Cầu tiền tệ (LP)           |
| b. Lãi suất chiết khấu | e. Cất giữ và bảo tồn giá trị |
| c. Tiền                | f. NHTM                       |

1. Phương tiện bất kỳ được chấp nhận rộng rãi trong việc thanh toán để đổi lấy hàng hóa dịch vụ hoặc hoàn trả các món nợ.

2. Chức năng của tiền, trong đó tiền có thể được sử dụng để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai.

3. Là lượng tiền mà NHTƯ cung cấp ban đầu cho nền kinh tế.

4. Là mức lãi suất được áp dụng trong quan hệ cho vay giữa NHTƯ và NHTM.

5. Lượng tiền cần để chi tiêu thường xuyên, đều đặn cho nhu cầu tiêu dùng cá nhân, nhu cầu sản xuất kinh doanh và các nhu cầu khác trong nền kinh tế.

6. Các tổ chức trung gian tài chính được Chính phủ cho phép nhận tiền gửi, kể cả các khoản tiền gửi có thể viết séc hoặc cho vay.

## **II. Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ hoặc câu thích hợp**

1. Phương tiện trao đổi, phương tiện thanh toán và khả năng cất giữ và bảo tồn giá trị là các .....

2. Chính sách tiền tệ mở rộng là việc Chính phủ .....cung tiền và.....lãi suất.

3. .... là nơi duy nhất được phép phát hành tiền tệ.

4. ....bao gồm tiền mặt lưu hành và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

5. ....là phần còn lại của tổng sản phẩm quốc dân sau khi trừ đi khấu hao.

6. ....là tỷ lệ dự trữ do NHTƯ quy định với các NHTM.

### **III. Chọn câu trả lời đúng nhất**

1. Khi NHTƯ giảm mức cung tiền trong khi Chính phủ tăng chi tiêu lên thì:

- a. Lãi suất trên thị trường sẽ tăng lên
- b. Lãi suất trên thị trường sẽ giảm xuống
- c. Lãi suất trên thị trường không đổi
- d. Không câu nào nêu trên là đúng

2. Hàm số cầu tiền phụ thuộc vào

- a. Lãi suất và thu nhập
- b. Chỉ có thu nhập
- c. Chỉ có lãi suất
- d. Nhu cầu thanh toán

3. Nếu các yếu tố khác không thay đổi, lượng cầu về tiền lớn hơn khi

- a. Lãi suất thấp hơn
- b. Lãi suất cao hơn
- c. Chi phí cơ hội của việc giữ tiền cao hơn
- d. Mức giá thấp hơn

4. Sản lượng thực tế chịu ảnh hưởng của

- a. Mức cung ứng tiền tệ
- b. Mức cung các nhân tố sản xuất
- c. Quy mô chi tiêu của Chính phủ
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

5. Chính phủ có thể giảm bớt lượng tiền cung ứng trong nền kinh tế bằng cách:

- a. Bán chứng khoán của Chính phủ
- b. Tăng lãi suất chiết khấu
- c. Tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- d. Các câu trên đều đúng

6. Cầu về tiền có quan hệ tỷ lệ

- a. Thuận với thu nhập và lãi suất
- b. Nghịch với thu nhập và lãi suất
- c. Thuận với thu nhập và nghịch với lãi suất
- d. Nghịch với thu nhập và thuận với lãi suất

7. NHTƯ mua trái phiếu trên thị trường mở dẫn đến

- a. Gia tăng mức cung tiền và nợ nhà nước
- b. Gia tăng mức cung ứng tiền tệ và lãi suất có xu hướng giảm
- c. Sự hạn chế các khoản cho vay và lãi suất có xu hướng tăng
- d. Tỷ lệ dự trữ của các NHTM giảm và số nhân tiền tăng

8. Tiền là

- a. Một tài sản có thể sử dụng để thực hiện các giao dịch
- b. Tiền gửi có thể viết séc tại các NHTM
- c. Phương tiện để cất trữ giá trị và phương tiện tính toán
- d. Tất cả các điều trên

9. Sự gia tăng cung tiền tệ trong nền kinh tế sẽ

- a. Làm tăng lượng cầu về tiền của công chúng ngoài ngân hàng
- b. Làm giảm lãi suất hiện hành trên thị trường
- c. Làm tăng nhu cầu đầu tư của khu vực doanh nghiệp
- d. Tất cả những điều trên

10. Khi nền kinh tế suy thoái, thất nghiệp gia tăng, để khôi phục Chính phủ cần

- a. Tăng thuế, giảm chi tiêu
- b. Tăng cung tiền, giảm lãi suất
- c. Giảm cung tiền, tăng lãi suất
- d. Không có phương án nào đúng

#### **IV. Đúng/Sai**

1. Khi cầu tiền rất nhạy cảm với thu nhập đường cầu tiền trở nên thoải hơn.

2. Khi công chúng càng muốn giữ nhiều tiền mặt, thì mức cung tiền càng lớn.

3. Số nhân tiền tệ là đại lượng phản ánh sự thay đổi trong mức cầu tiền khi thay đổi một đơn vị tiền cơ sở.

4. Lãi suất chiết khấu là mức lãi suất mà NHTƯ áp dụng với người vay tiền.

5. Trên thị trường tiền tệ khi thu nhập quốc dân tăng lãi suất cân bằng trên thị trường sẽ tăng.

6. Nếu NHTƯ bán trái phiếu trên thị trường mở sẽ làm lãi suất cân bằng trên thị trường giảm.

7. Khi Chính phủ sử dụng chính sách tiền tệ mở rộng sẽ làm tổng cầu giảm trên mô hình AD-AS.

8. Khi nền kinh tế tăng trưởng nóng, lạm phát gia tăng để kiềm chế lạm phát NHTƯ cần sử dụng chính sách tiền tệ thắt chặt.

9. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là tỷ lệ dự trữ do NHTƯ quy định với các NHTM.

10. Số nhân tiền tệ chỉ liên quan đến hoạt động của NHTM.

## V. Bài tập

**Bài 1:** Giả sử có số liệu sau:

- Lượng tiền giao dịch  $M_1 = 3.000$  tỷ đồng.
- Tỷ lệ tiền mặt trong lưu thông so với tiền gửi là 0,5.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 25% và các NHTM thực hiện theo đúng quy định này.

Yêu cầu:

- a) Tính số nhân tiền.
- b) Tính lượng tiền cơ sở ban đầu.
- c) Tính lượng tiền mặt lưu hành và lượng tiền gửi được tạo ra từ hệ thống NHTM.
- d) Giả sử NHTU' mua trái phiếu trên thị trường mở một lượng là 500 tỷ, hãy tính lượng tiền cơ sở ban đầu và lượng tiền giao dịch của nền kinh tế.

**Bài 2:** Giả sử có số liệu thị trường tiền tệ của một nước như sau: Hàm cầu tiền thực tế là:  $LP = kY - hr$  ( $k = 0,2$ ;  $Y = 400$  tỷ;  $h = 10$ ).

- a) Nếu mức lãi suất cân bằng trên thị trường là  $r = 3\%$  thì mức cung tiền thực tế là bao nhiêu?
- b) Giả sử thu nhập tăng 100 tỷ đồng (những cái khác không đổi). Lãi suất cân bằng là bao nhiêu?
- c) Cũng giả thiết như câu b nhưng nếu NHTU' muốn duy trì mức lãi suất cân bằng ban đầu thì cần có mức cung tiền là bao nhiêu? (mỗi trường hợp vẽ đồ thị minh họa).
- d) Với mức cung tiền như câu c, và  $h = 5$  thì lãi suất cân bằng mới là bao nhiêu?

**Bài 3:** Có số liệu sau:

- Lượng tiền giao dịch  $M_1 = 2.100$  tỷ đồng.
- Tỷ lệ tiền mặt trong lưu thông so với tiền gửi là 0,5.

- Các NHTM thực hiện đúng yêu cầu dự trữ bắt buộc do NHTU đề ra.

- Số nhân tiền bằng 2.

a) Tính lượng tiền cơ sở ban đầu.

b) Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là bao nhiêu?

c) Tính lượng tiền mặt trong lưu thông và lượng tiền gửi được tạo ra trong hệ thống NHTM.

d) Giả sử các NHTM có tỷ lệ dự trữ thực tế chỉ bằng 150% dự trữ bắt buộc, thì số nhân tiền thực tế bây giờ là bao nhiêu? Mức cung tiền là bao nhiêu?

## CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày khái niệm, chức năng của tiền tệ và phân loại tiền tệ.
2. Trình bày khái niệm cung tiền và quá trình tạo tiền của NHTM. Phân tích các yếu tố tác động đến mức cung tiền.
3. Trình bày khái niệm, công thức xác định, ý nghĩa của số nhân tiền tệ. Phân tích các yếu tố tác động đến số nhân tiền tệ.
4. Trình bày khái niệm, phương trình (hàm) cầu tiền. Hãy giải thích vì sao đồ thị hàm cầu tiền có độ dốc âm. Các yếu tố nào tác động đến cầu tiền? Phân tích sự trượt dọc và dịch chuyển của đường cầu tiền.
5. Phân tích trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ. Các yếu tố nào làm thay đổi trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ?
6. Phân tích mối quan hệ giữa thị trường tiền tệ và thị trường trái phiếu.
7. Phân biệt lãi suất thực tế, lãi suất danh nghĩa. Giữa lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa có mối quan hệ như thế nào?
8. Phân tích khái niệm và các chức năng cơ bản của NHTU. Có những công cụ nào được sử dụng để điều tiết cung tiền?
9. Chính sách tiền tệ: khái niệm, mục tiêu, cơ chế tác động?



## **CÂU HỎI THẢO LUẬN**

1. Phân tích các công cụ làm thay đổi mức cung tiền và liên hệ thực tiễn với Việt Nam trong thời gian qua (5 năm).
2. Phân tích tác động của chính sách tiền tệ đối với sản lượng và việc làm của Việt Nam trong 5 năm vừa qua.
3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến số nhân tiền tệ ở Việt Nam? So sánh số nhân tiền tệ ở Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và cho nhận xét?
4. Phân tích chính sách tiền tệ khi nền kinh tế trong thời kỳ suy thoái. Liên hệ thực tiễn với nền kinh tế Việt Nam trong thời gian qua.
5. Phân tích chính sách tiền tệ khi nền kinh tế trong thời kỳ tăng trưởng nóng. Liên hệ thực tiễn với nền kinh tế Việt Nam trong thời gian qua.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), Kinh tế học vĩ mô, Giáo trình dùng trong các trường đại học, cao đẳng khối kinh tế, NXB Giáo dục Việt Nam, tái bản lần thứ chín.
2. Đại học Kinh tế Quốc dân (2005), Nguyên lý Kinh tế học vĩ mô, NXB Lao động - Xã hội.
3. David Begg, Stanley Fisher (2006), Kinh tế học tập 2 và 3, NXB Giáo dục Việt Nam.
4. Frederic S. Mishkin (1994), tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà nội.
5. Lê Mai Trang (2018), “Ứng dụng mô hình IS-LM trong phân tích kinh tế vĩ mô của Việt Nam”, đề tài NCKH cấp cơ sở - Đại học Thương mại.
6. Luật Ngân hàng nhà nước (2010), Điều 3.
7. N.Gregory Mankiw (2010), Macroeconomics, 8<sup>th</sup> Edition, NewYork Worth Publishers.
8. Nguyễn Văn Công (2006), Bài tập Kinh tế vĩ mô I, NXB Lao động.
9. Nguyễn Văn Ngọc (2001), Hướng dẫn giải bài tập Kinh tế vĩ mô, NXB Thống kê.
10. Nguyễn Văn Dân (2007), Kinh tế học vĩ mô, NXB Lao động - Xã hội.
11. Phan Thế Công & Lê Quốc Hội (2009), Giáo trình Kinh tế vĩ mô - TOPICA, NXB Giáo dục Việt Nam.
12. Rudiger.D, Stanley Fisher & Richard.S (2001), Macroeconomics, 8<sup>th</sup> Edition.
13. Vũ Kim Dũng và Nguyễn Văn Công (2012), Giáo trình Kinh tế học - tập 2, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.